R. LEWINSOHN

Hai vạn năm Luyến ái của Con người

R. LEWINSOHN

(TIẾN SĨ Y KHOA ÁO)

HAI VẠN NĂM LUYẾN ÁI CỦA CON NGƯỜI

Người dịch : CÒNG TRÚC

HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT THUẬN HẢI

1989

DỊCH TỪ NGUYÊN TÁC : A GIMPSE ON HUMAN'S LIFE

HAI VẠN NĂM
LUYẾN ÁI CỦA CON NGƯỜI

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
NGUYỄN TƯỜNG NHẪN

Biên tập : KIM NGƯ
Vẽ bìa : HOÀNG TƯỜNG
Sửa bản in : T.V
Trình bày : BÍCH DUNG

MỤC LỤC

* CHƯƠNG I

NGƯỜI ĐÀN BÀ XUẤT HIỆN NHƯ THẾ NÀO ?
NÀNG VÉNUS VÀ NÀNG EVE
THÁI ĐỘ TÔN THỜ NGƯỜI ĐÀN BÀ
NGƯỜI ĐÀN BÀ TRONG GIAI ĐOẠN NÔNG NGHIỆP CỔ SƠ
CHẾ ĐỘ MẪU HỆ VÀ CHẾ ĐỘ PHỤ HỆ

* CHƯƠNG II

ƯU THẾ CỦA NGƯỜI ĐÀN ÔNG
BA GIAI CẤP
NẾP SỐNG LOẠN LUÂN TRONG XÃ HỘI CỔ ẤI CẬP
BỘ LUẬT HAMMOURABI
ĐỀN THỜ KIÊM NHÀ CHỨA
ĐỜI SỐNG TÌNH ÁI CỦA NGƯỜI HÉBREUX
HỎA THIÊU THEO CHỒNG VÀ NGHỆ THUẬT LUYỆN ÁI

* CHƯƠNG III

SỨC MẠNH CỦA SẮC ĐẸP
VẤN ĐỀ BẢO TỒN NÒI GIỐNG
HÔN NHÂN VÀ CỦA HỒI MÔN
SỰ GIẢI PHÓNG PHỤ NỮ TẠI THÀNH ATHÈNES
SỰ THẬT VỀ GÁI ĐIẾM Ở ATHÈNES
PÉDÉRASTIE : THANH NIÊN MẠI DÂM CHO ĐÀN ÔNG

* CHƯƠNG IV

LUYẾN ÁI TRONG XÃ HỘI LA MÃ
LY DỊ THEO KIỂU LA MÃ
NÀNG LUCRÈCE VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐẸP XỨ SABINE
CON KHÔNG CẦN MẸ
NHỮNG BÍ ẨN TRONG THÀNH POMPÉI
THI HÀO OVIDE VÀ TỰ DO LUYẾN ÁI
NHỮNG NỖI BẤT HẠNH CỦA HOÀNG ĐẾ AUGUSTE
MESSALINE, HOÀNG HẬU DÂM ĐÃNG

* CHƯƠNG V

XÁC THỊT, NGUYÊN NHÂN CỦA TỘI LỖI
ĐỨC KHOAN DUNG
NHẬN THỨC MỚI VỀ VIỆC LẬP GIA ĐÌNH
TỘI NGOẠI TÌNH VÀ TỘI KHÔNG CON
ĐỊA VỊ CỦA NGƯỜI ĐÀN BÀ TRONG XÃ HỘI
MARIE MADELEINE LÀ AI ?
SỐNG KHẮC KHỔ
THỜI ĐẠI CỦA THUYẾT KHẮC KHỔ

* CHƯƠNG VI

HÔN NHÂN TẠI NHỮNG QUỐC GIA HỒI GIÁO
CON LẠC ĐÀ VÔ CHỦ CỦA ALICHA
THA TỘI CHO NGƯỜI ĐÀN BÀ CHỊU PHỤC TÒNG
GIỚI HẠN CỦA CHẾ ĐỘ ĐA THÊ
HÔN NHÂN CÓ THỜI HẠN VÀ CHẾ ĐỘ HAI VỢ
NGHỀ THÁI GIÁM
TRONG HẬU CUNG

SỰ ĐÒI HỎI SINH LÝ TRONG HẬU CUNG
NGƯỜI ĐÀN ÔNG BỊ CẤM SÙNG

* CHƯƠNG VII

VẤN ĐỀ HẠN CHẾ SINH ĐẺ
CON THỎ VÀ CON RÙA CỦA MALTHUS
THUYẾT TÂN MALTHUS VÀ KHOA ƯU SINH HỌC
NỮ CHIẾN SĨ ANNIE BESANT
THÁNH CHIẾN CHỐNG NGHÈO ĐÓI
PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN TRONG VẤN ĐỀ THỤ THAI
NHỐT "CỦA" ÔNG LẠI
PHƯƠNG PHÁP NÀO ÁP DỤNG CHO PHỤ NỮ ?

* CHƯƠNG VIII

CUPIDON LẠC LỐI
CUỘC SO TÀI Ở MAYERLING
KHOÁI LẠC TRONG SỰ HÀNH HẠ
CHIẾC ÁO LÔNG VÀ NGỌN ROI MÂY
VERLAINE VÀ RIMBAUD
OSCAR WILDE
ĐỒNG TÍNH TÌNH DỤC TRONG TRIỀU ĐÌNH
VỤ ÁN EULENBURG
BIỂU DIỄN TẠI PARIS

* CHƯƠNG IX

NHỮNG THÀNH CÔNG CỦA KHOA HỌC
BỆNH GIANG MAI
ALBERT NEISSER VÀ VI TRÙNG GONOCOQUE

EHRLICH - HATA VÀ THUỐC 606.
SINH LÝ CỦA TRẺ EM
MẶC CẢM OEDIPE
MÔN ĐỆ VÀ ĐỐI THỦ CỦA FREUD

* CHƯƠNG X

VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG PHỤ NỮ
THÂN PHẬN NGƯỜI PHỤ NỮ THỔ NHĨ KỲ
LÀM MẸ BẤT ĐẮC DĨ
HẠN CHẾ SINH ĐẺ
CAI ĐẺ TỰ NGUYỆN VÀ BẮT BUỘC
GIẤC MƠ TRẺ TRUNG HÓA VÀ THAY ĐỔI PHÁI TÍNH

* CHƯƠNG XI

ẢO TƯỞNG TAN BIẾN
VẤN ĐỀ LUYẾN ÁI TRONG CHIẾN TRANH
NHỮNG PHÁT HIỆN CỦA KINSEY
KỸ NGHỆ LY DỊ TẠI NÉVADA
NGHỀ ĐÀO MỎ VÀNG
SINH LÝ TRONG ĐỜI SỐNG VỢ CHỒNG
THỤ THAI NHÂN TẠO
VẤN ĐỀ THẶNG DƯ PHỤC NỮ
SINH LÝ VÀ TRUYỀN CHỦNG.

CHƯƠNG MỘT

NGƯỜI ĐÀN BÀ XUẤT HIỆN NHƯ THẾ NÀO ?

Tình dục là bản năng thú vật nhất của con người. Đứng trên quan điểm văn hoa và xã hội, một phát biểu như thế không có nghĩa là khinh miệt đời sống tình dục của chúng ta, và cũng không hề có ý hạ thấp đời sống này xuống ngang hàng với những hành động cùng chiều hướng ở các loài thú. Nó chỉ tổng quát hóa hoạt động tình dục, đồng thời làm nổi bật một sự kiện : thú vật rất hoàn hảo trong lĩnh vực này, khiến cho con người cổ sơ xem thế là đủ, khỏi cần tìm kiếm gì thêm nữa.

Để sáng tỏ hơn, ta có thể viện dẫn một so sánh đơn giản và dễ hiểu. Trong cuộc sống, con người còn một bản năng khác có sức mạnh tương đương với bản năng tình dục, đó là bản năng ăn uống. Nhưng trên địa hạt này, con người lại hơn hẳn loài thú, trên địa hạt này, con người lại hơn hẳn loài thú, vì biết dùng lửa để chế biến thức ăn. Trái lại, trên địa hạt tình dục, giữa con người và các loài động vật khác không có sự khác biệt lớn lao đáng kể. Đứng vào một giác độ nào đó, ta

còn nhận ra rằng sinh hoạt tình dục của thú vật không những điều hòa hơn con người, mà lắm khi còn có một tác phong như thể hiện được những quan niệm đạo đức của chúng ta : nhiều loại thú chỉ sống cảnh một vợ một chồng trong một gia đình "gương mẫu". Cố nhiên vẫn có những ngoại lệ như trường hợp những con thú mẹ "lẳng lơ" hoặc những con thú cha "đàng điếm", nhưng nhìn chung đa số thú vật đều tuyệt đối chăm lo cho con cái. Điều này làm nổi bật cái ý nghĩa của sinh hoạt tình dục nơi thú vật, khiến nó trở thành nguyên nhân của sự truyền chủng và sự bảo tồn nòi giống.

Người ta còn có nhận xét rằng thông thường con đực hung hăng hơn con cái, nhưng trên thực tế vẫn không thấy xảy ra sự cưỡng dâm hay là thái độ dùng sức mạnh để được giao hợp nếu không có sự thỏa thuận của giống cái... Vì không có hành động cưỡng dâm, nên loài vật thường chịu khó vận dụng nhiều công phu để chiếm trái tim phái yếu qua các tiết mục biểu diễn, làm quen, ve vãn, và cuối cùng là làm hành động tình dục. Ở loài chim, bước đầu thường là sự khoe khoang bộ lông vũ sắc màu rực rỡ : nhiều nhà chuyên môn nhìn nhận rằng loài chim có một kỹ thuật biểu diễn tình yêu rất độc đáo.

Từ giai đoạn ve vãn hay tán tỉnh "người đẹp" thường phát sinh những màn đánh ghen, vì muốn chiếm đoạt "người yêu" thú vật thường phải chiến đấu dữ dội để loại bỏ tình địch, nhưng lắm khi may mắn hơn, chúng chỉ cần hăm dọa địch thủ là đủ để trọn vẹn chiếm lĩnh "ý trung nhân". Về mặt này, con người cũng không có được những sáng tạo mới lạ hơn. Mặt khác, người ta còn nhận thấy ở thú vật có những nét đi

thường về tình dục rất tương ứng với những biến thái tình dục nơi con người.

Nói chung, con người không phải là một chủng loại riêng biệt về mặt tình dục. Nó chỉ tập hợp những khả năng lẻ tẻ có rải rác ở các loài vật khác, có lẽ vì con người xuất hiện sau cùng trên trái đất nên may mắn được sự thừa hưởng phong phú này.

NÀNG VÉNUS VÀ NÀNG EVE

Người ta chưa biết gì về đời sống tình dục của loài người trong những thời kỳ đầu của lịch sử. Thậm chí người ta cũng không biết chính xác những hài cốt tìm thấy ở châu Âu, châu Phi, Java, Trung quốc... là đàn ông hay đàn bà. Đã có lúc người ta lầm tưởng bộ hài cốt do Paviland tìm được năm 1923 ở xứ Galles, Anh quốc, thuộc phái nữ. Chỉ có điều duy nhất bộ xương có màu hồng nên được gọi là "hồng nữ" (Dame rouge) và mãi về sau người ta mới khám phá ra rằng đó là bộ xương của giống người cổ nhất trên quả đất này. Thực ra vấn đề tìm hiểu lối sống của người đàn ông và người đàn bà tiền sử chưa đem lại một giải đáp nào có cơ sở vững vàng ; người ta vẫn chưa hiểu rõ thuở ấy họ sống từng cặp riêng rẽ hay sống quần tập thành những đoàn thể lớn hơn, và địa vị của người phụ nữ trong cộng đồng gia đình và trong xã hội ra sao...

Thật ra, rất khó khẳng định những lối sinh hoạt của một thời kỳ cách đây hơn 20.000 năm. Những tài liệu cổ xưa và chính xác về sinh hoạt tình dục của loài

người không phải là những bộ xương mà những hình ảnh do các nghệ nhân thượng cổ ghi lại dáng dấp người đàn bà. Vả lại cũng dễ đoán được rằng những nghệ nhân ấy đều là nam giới. Cuối thế kỷ thứ XIX các nhà khảo cổ đã tìm thấy tại miền Nam nước Pháp một số những hình tượng con người. Đứng về mặt nghệ thuật, những hình tượng này trông thô sơ hơn những hình tượng về thú vật tìm thấy trong những hang đá cũng tại miền Nam nước Pháp và nhất là ở miền Bắc Tây Ban Nha, và tất cả đều có kích cỡ bằng bàn tay hoặc nhỏ hơn, đều thể hiện con người, nhất là người đàn bà.

Trong một khuôn khổ hạn hẹp như thế, những nhà điêu khắc thời tiền sử đã mô tả toàn thể thân xác người phụ nữ với đầy đủ sức hấp dẫn mà thiên nhiên đã dành riêng cho phái này : một bộ ngực đồ sộ, đôi vú rất lớn hơi trễ xuống, hai mông nở nang và cái bụng tròn đầy. Hình như các nhà nghệ sĩ thời xã xưa ấy quan tâm quá nhiều đến bộ phận sinh dục, và những cơ quan phụ thuộc, vì ta rất dễ nhận thấy họ có khuynh hướng mô tả chúng nó rất rõ ràng, để đập mạnh vào thị giác người xem. Khuôn mặt của chủ thể thì, tiếc thay, lại bị xếp vào hàng thứ yếu vì nó chỉ được thể hiện bằng những nét mờ nhạt. Chỉ có trường hợp duy nhất là hình tượng đầu mỹ nhân tạc bằng ngà voi tìm được trong một hang đá ở Brassempouy, vùng Landes là có đầy đủ chi tiết. Một cuộc khám phá khác ở Grimaldi, gần Menton, đã xác nhận thêm sự quan trọng của phần dưới cơ thể người phụ nữ. Sự kiện nầy mở đầu cho một giả thuyết cho rằng người phụ nữ thời cổ xưa ấy bị hiện tượng mông nhiều mỡ (stéatopygie) nghĩa là có bộ mông rất đồ sộ.

Có lẽ liên tưởng đến bức tượng Vénus tìm thấy tại Milo, và hiện nay là một trong những bức tượng quý nhất của Viện bảo tàng Le Louvre, các nhà bác học Pháp đã dí dỏm đặt tên cho những tượng nhỏ vừa tìm thấy nói trên là Vénus, mặc dù chúng không có những nét xứng đáng tiêu biểu cho thần ái tình này. Ngày 7-8-1908 tại Áo người ta lại tìm thấy một bức tượng khác được đánh giá cao nhất trong số các loại tượng này.

Một người thợ làm đường xe lửa tại Willendorf, cách thủ đô Vienne 50 kilomest, tìm được một tượng nhỏ màu đỏ mà lúc đầu ông lầm tưởng là một khối đất hoàng sa (loess) tình cờ giống hình người. May mắn lúc ấy có mặt ba nhà khảo cổ nên tượng hình không bị vất bỏ. Căn cứ vào các di vật nằm cùng chiều sâu (một mét) với tượng hình nầy, người ta đã có lý để kết luận rằng nó thuộc cùng thời đại với các tượng hình tìm thấy ở miền Nam nước Pháp nói trên. Hơn thế nữa, vài nhà chuyên môn còn cho rằng tượng Vénus ở Willendorf có thể xưa hơn các Vénus ở Pháp. Theo phần nhiều các tác phẩm khảo cổ và nhất là theo những tập chỉ dẫn du lịch, nó được coi như hình tượng xưa nhất về con người và được trưng bày tại Viện bảo tàng Vạn vật học Vienne. Thật ra đây chỉ trưng bày một bản sao của bức tượng, mà chính bản thì được cất giữ cẩn thận trong một tủ sắt kiên cố để đề phòng tác dụng tai hại của ánh sáng và không khí.

Đây là một bức tường xưa nhất hiện có về người phụ nữ, tạc bằng loại đá loess, cao chừng 11 centimét. Giống như những chị bạn của nó ở Pháp, nàng Eve Áo xuất hiện lồ lộ một tòa trần truồng, phơi bày tất cả những gì mà về sau người đàn bà phải che giấu. Một nhà khảo cổ có mặt tại nơi phát hiện người đẹp nước Áo đã mô tả nàng trong một bản báo cáo như

sau : "một bức tượng người phụ nữ trưởng thành, đầy đặn, có đôi vú khổng lồ, cái bụng tròn đầy, bộ hông rộng và vùng háng nở nang, nhưng không hẳn đó là con người bị chứng nhiều mỡ ở mông".

Người đẹp Willendorf không khác người đẹp Brassempouy. Cơ quan sinh dục và những bộ phận gần đó đều được nhà điêu khắc đặc biệt chú ý.

Nhưng cả hai trường hợp đều không nói người mẫu bị stéatopygie mặc dù mông, háng và hông đều rất phát triển. Sở dĩ các nhà khoa học đã cho rằng phụ nữ thời xưa bị hiện tượng stéatopygie là vì các nhận xét đều dựa vào các hình tượng đã bị bể và hư nghĩa là đã bị sai lệch ít nhiều. Hai khám phá ở Brassempouy và Willendorf đã là bằng cớ không thuận lợi cho giả thuyết trên. Hai tượng hình này cũng còn cho thấy rằng người làm nghệ thuật thời xa xưa ấy không chú ý nhiều đến mặt mày của người đẹp, vì ngay cả đầu tóc cũng chỉ được mô tả bằng một khoảng nhô lên hình tròn ốc.

Hiển nhiên khuôn mặt người phụ nữ đã bị nhà nghệ sĩ nhìn thoáng qua cho nên những mắt, mũi, miệng, tai và cằm đều không được mô tả đầy đủ. Ngay cả đến tứ chi cũng không được quí trọng : hai cánh tay trông lòng khòng ốm yếu, hai chân ngắn thấp, duy chỉ có đầu gối được điêu khắc tỉ mỉ mà thôi. Hai bàn chân có lẽ cũng bị coi khinh như mắt mũi tai cằm nên không được đếm xỉa đến. Quan sát toàn thể tượng hình ta không thể nghĩ rằng người nghệ sĩ không đủ khả năng và nghệ thuật để mô tả cơ thể người phụ nữ, nhưng theo quan điểm riêng của tác giả, thì có lẻ thời bấy giờ chỉ những cơ quan sinh dục và những bộ phận gần đó mới đáng được chú ý, ngoài ra đều chẳng cần được đếm xỉa đến.

Có lẽ những tượng hình người phụ nữ 20.000 năm về trước đã làm vỡ mộng những ai cứ tưởng tượng phái yếu thời tiền sử là những người đàn bà xinh đẹp và duyên dáng. Thật ra mỗi thời đại đều có riêng những tiêu chuẩn về sắc đẹp. Trong giai đoạn đầu của thời Trung cổ, người ta muốn Eve phải ốm yếu với bộ ngực không nở nang lắm, vì đấy là thời kỳ con người còn chịu ảnh hưởng của La Mã về sắc đẹp.

Thời kỳ Gothique, người ta quan niệm Eve như một con người "hừng hực" với thân hình tròn đầy và đều đặn, với đôi mắt khiêu dâm, thái độ kiểu cách. Đến thời Phục hưng, Eve lại trở thành kiêu hãnh, vú thon và cao, thân hình đều đặn, cung cách sang trọng. Nhưng trong nghệ thuật, chưa bao giờ người ta mô tả một người đàn bà quái dị và xấu xí quá mức như nàng Vénus ở Willendorf.

Xét cho cùng, người đàn ông ở thời đại Pléolithique - đồ đá - không hẳn đã quan niệm người đàn bà như một máy đẻ. Người phụ nữ đương thời của chàng vẫn có khuynh hướng làm đẹp để chinh phục đàn ông. Tượng hình Vénus ở Willendorf có đeo vòng tay và có trang sức trên đầu tóc như những món tìm thấy ở Đông Âu. Theo các nhà chuyên môn, có lẽ tượng hình Willendorf thể hiện một loại người địa phương với dáng điệu thô kệch và xấu xí, nó tương phản với những bức tượng phụ nữ khá đẹp tìm thấy về sau ở nhiều vùng thuộc châu Âu. Chẳng hạn trong hang đá Roc aux Sorcielres thuộc khu vực Angle sur l'Anglin (gần Vienne) ba nhà nữ khảo cổ Pháp vừa tìm ra được ba tượng hình phụ nữ với đường nét tuyệt mỹ không kém các nhân vật của Renoir và

Maillol(1). Mức độ sắc đẹp của các nhân vật được mô tả không phải là kết quả của tài ba người nghệ sĩ mà chính là do người mẫu mà người nghệ sĩ dựa theo để làm ra tác phẩm.

THÁI ĐỘ TÔN THỜ NGƯỜI ĐÀN BÀ

Hầu hết các hình tượng phụ nữ của thời đại đó đều có một đặc tính chung : đó là trong khi mô tả những cơ quan sinh dục phụ thuộc, người nghệ sĩ chú ý làm nổi bật những cơ quan chủ yếu. Nói cách khác, trong khi người nghệ sĩ mô tả các vú, hông và làm nổi bật cái tính hơn hẳn của chúng đối với người đàn ông, thì anh lại chú trọng đến cái nơi chốn mà nhất định người đàn ông nào cũng phải dòm ngó khi rạo rực ham muốn. Trong hầu hết các tượng hình, "nơi chốn" ấy đều được thể hiện rất chính xác về mặt cơ thể học, nhưng với chủ tâm áp dụng một kích cỡ quá đáng. Gò vệ nữ (Mont de Vénus) cao hơn bình thường, nó là một vùng tam giác giới hạn giữa lằn phía dưới bụng và hai đường thẳng chạy từ bên dưới hông xuống háng. Đấy là dấu hiệu thông dụng nhất và bình dân nhất chỉ bộ phận sinh sục phục nữ, mà sau này người ta thường vẽ thành hình thang.

---

(1) Auguste Renoir (1814-1919) họa sĩ Pháp, phái ấn tượng, có nhiều kiệt tác. Những hình nữ khỏa thân rất được khâm phục trong tác phẩm La Baigneuse của ông hiện nay để tại Viện bảo tàng Le Louvre, Paris.

Aristide Maillot (1861-1944) điêu khắc gia người Pháp thiên về nét duyên dáng, kết hợp với những hình thể mạnh mẽ.

Lý do khiến cho người đàn ông đặc biệt quan tâm đến những bộ phận sinh dục là vì trong thiên nhiên họ không có được nhiều dịp may để nhìn thấy. Lúc bấy giờ người ta đã không còn sống trần truồng nữa mà đã biết mặc quần áo - theo một hình thức nào đó - không phải vì e thẹn mà để đối phó với sự khắc nghiệt của thời tiết lạnh lẽo. Với thời tiết ấy, người đàn ông cũng chỉ dám ra khỏi hang đá mỗi năm một vài tháng để săn bắn. Phần thời gian còn lại họ đều sống quanh quẩn trong hang. Trong khi đó, người đàn bà lại càng ít ra khỏi hang hơn. Với một hoàn cảnh sinh hoạt như thế, được trông thấy một phụ nữ trần truồng với đầy đủ mọi chi tiết hấp dẫn là điều mơ ước lớn lao của tất cả đàn ông.

Mặc dù người đàn ông tò mò về đặc tính cơ quan sinh dục phụ nữ, ta vẫn không thể mau chóng kết luận rằng đời sống tình dục trong thời cổ đại này là thô bỉ và hỗn tạp. Hình ảnh xa xưa nhất về vấn đề này đã được tìm thấy trên vách đá hang Laussel, thể hiện một cuộc ái ân trong đó một nam một nữ đang giao hợp với nhau. Một hình ảnh khác mới tìm thấy trong hang đá Istauritz (xứ Basque) khắc trên xương, mô tả một màn ái ân khác. Rõ ràng không có chuyện hành hụng và hiếp dâm người phụ nữ.

Lại có cảnh mô tả người đàn ông dơ cao hai tay lên, vẻ lạy lục, mắt thèm khát nhìn một người đàn bà trần truồng, nhưng không đẹp. Để nói rõ màn cầu xin ân huệ gối chăn đó, nhà nghệ sĩ đã khắc thêm trên đùi người đàn bà kiêu hãnh kia một mũi tên chỉ vào cái "mục tiêu" mà vì đó anh chàng trần tục kia phải khổ sở lạy lục. Bức hình này lại một dịp nữa xác nhận không

có vấn đề hành hung và hiếp dâm mà chỉ thể hiện một cách khôi hài sự tôn sùng phái yếu.

Một chi tiết khác cần nói thêm là người đàn bà trong họa phẩm có thể xác khoẻ mạnh hơn và vẻ mặt kiêu hãnh và thản nhiên hơn người đàn ông. Người đàn ông thì vì thèm muốn nên hóa ra lo âu, khờ khạo. Có lẽ đó là bức hoạt kê xưa nhất về tình ái : người đàn bà nắm phần chủ động, người đàn ông chỉ còn trơ lại có chút tình si ngốc của mình.

Cần ghi nhận thêm rằng những tài liệu vừa kể về cuộc sống tình dục trong thời đại đó vốn có tính một chiều, vì chúng đều luôn luôn do người đàn ông tạo nên. Nếu có một nữ nghệ sĩ nào tự tay truyền lại cho chúng ta những kinh nghiệm và quan điểm của họ về cuộc đời tình dục thì chắc chắn kết luận của chúng ta phải khác đi. Tính một chiều của các tài liệu tất nhiên là một thiếu sót : đời sống tình dục vừa kể chỉ là một lịch sử tình ái của người đàn ông. Nếu từ đó chúng ta đưa ra một vài kết luận liên quan đến người phụ nữ thì nó cũng chỉ là lịch sử phụ nữ dưới cái nhìn của người đàn ông.

Thời đó, người đàn ông lý tưởng hóa người phụ nữ, và trên phương diện tình dục nó có khuynh hướng tự biểu hiện như một phái yếu - yếu về thân phận nhưng không yếu về thể lực. Sở dĩ như thế vì nó luôn luôn thèm muốn, xin xỏ, đòi hỏi, còn người đàn bà thì chỉ hiến mình nếu thấy thích. Vì quan niệm mình thuộc phái yếu, cho nên người đàn ông mô tả những thành tích đạt được với người đàn bà và lãng quên những công việc người đàn bà giúp mình qua các thời đại. Vì vậy mà tất cả những tài liệu nghệ thuật tìm

được, đều khiến cho chúng ta có cảm tưởng rằng nó sùng bái người đàn bà.

Một khía cạnh khác khiến chúng ta phải ngạc nhiên là tác giả các hình tượng phụ nữ chỉ chú trọng đến ý hướng tình dục chớ không chịu chú trọng đến hậu quả của tình dục. Một vài hình tượng khác có thể mô tả người phụ nữ có thai nhưng tuyệt đối chưa có tượng nào biểu hiện người đàn bà cùng với đứa con. Những nghệ sĩ thời đó không chú ý đến việc truyền chủng, vì lẽ rất dễ hiểu là thời đó người đàn ông sống về săn bắn và các bộ lạc săn bắn đều không quan tâm đến vấn đề truyền chủng.

Thời đại Magdalesnien kế tiếp đó là thời đại có nền văn hóa phát triển. Trên lĩnh vực mỹ thuật đã xuất hiện những bức tranh vĩ đại trên vách các hang đá, nhưng trên phương diện vật chất đời sống lại trở nên rất khó khăn vì trời lạnh hơn, cây cỏ không phát triển nổi và sự săn bắn cũng mất mùa. Con người ở trong hang đá nhiều hơn là ở người. Nhưng những sự biến đổi vật chất và tinh thần như thế lại không ảnh hưởng sâu rộng đến sinh hoạt tình ái. Địa vị xã hội của người phụ nữ không có giờ thay đổi đáng kể. Từ khi phát minh ra ngọn giáo và sau đó cung tên, con người có thể tấn công những giống thú lớn. Vai trò kinh tế của người phụ nữ đã bắt đầu phụ thuộc người đàn ông. Người đàn bà chỉ có thể lo hái trái, nhặt rễ cây để góp thêm một phần khiêm tốn vào những món ăn bằng thịt do người đàn ông đem về. Công việc hái lượm cộng với chức năng nuôi dạy con cái đã khiến cho vai trò người phụ nữ không còn dễ dàng. Nói cách khác, nó có những khó khăn riêng của nó mặc dù nó thiếu tính anh

hùng. Ta hiểu vì sao những nghệ sĩ thời bấy giờ không chú trọng ghi nó lại, mà chỉ vẽ những màn săn bắn.

Mãi đến thời Mésolithique nghĩa là 15.000 năm trước T.C người đàn bà không chỉ đơn thuần là một đối tượng tình dục mà còn là một thành phần sản xuất.

Đấy là ý nghĩa một bức vẽ tìm thấy tại Valencia, Tây Ban Nha, thể hiện một phụ nữ đang leo cây hái mật ong.

NGƯỜI ĐÀN BÀ TRONG GIAI ĐOẠN NÔNG NGHIỆP CỔ SƠ.

Châu Âu thoát khỏi ảnh hưởng của băng tuyết. Thời tiết thay đổi và ấm áp hơn kéo theo một sự thay đổi lớn lao cho xã hội loài người và một ảnh hưởng rất lớn đến đời sống tình dục. Các nhà địa chất học khẳng định rằng giai đoạn băng giá cuối cùng bắt đầu từ một trăm thế kỷ trước T.C. và kéo dài sáu nghìn năm, kế đó là một giai đoạn khô ráo giúp con người có thể sinh sống quanh vùng Địa Trung Hải, và gần lưu vực những con sông lớn. Bước qua thời kỳ này, nghề săn bắn hầu như không còn nữa vì các thú lớn đã biệt tích hoặc đã di cư đi nơi khác trong thời băng giá. Nhưng con người lại đã khám phá ra phương pháp tạo nguồn thịt đủ tiêu dùng : ngành chăn nuôi đã bù đắp cho nghề săn bắn. Đây là một sự kiện rất quan trọng đối với sinh hoạt tình dục của con người thời bấy giờ. Cùng với nghề chăn nuôi, con người có dịp quan sát sinh hoạt tình dục của thú vật và thời gian thai nghén

của chúng. Từ sự quan sát thú vật đến sự quan sát con người con đường vốn rất gần nhưng mãi đến nghìn năm sau đó con người mới hiểu rõ hơn về giai đoạn thai nghén hơn chín tháng của giống nòi mình.

Vả lại có những vùng không thể sống bằng nghề chăn nuôi nên người ta phải cố gắng tìm các biện pháp khác để tăng gia sản xuất thức ăn cần thiết cho sự sống còn. Trong khu vực Tây nam Châu Á, nhất là tại vùng châu thổ sông Nil người ta khám phá ra nghệ thuật gieo trồng và bắt đầu trồng lúa. Những kỹ thuật gieo trồng hay kỹ thuật nông nghiệp ấy làm cho người ta chú ý hơn vào những hiện tượng truyền chủng và sinh sản, vốn xa lạ đối với các dân tộc săn bắn. Họ biết được rằng sự sinh sản không tự nhiên đòi hỏi sự hỗ trợ của nhiều yếu tố khác nhau như thời tiết, đất đai và...sự gieo giống. Đã đến lúc con người có thể tự tạo ra sự sinh sản và ít nhiều đã điều khiển nó. Những gì đã từng được áp dụng cho thú vật và cây cỏ đều có thể áp dụng cho chính bản thân con người. Đó là kết quả tất nhiên của những khám phá trên. Người ta cũng đã quan sát ảnh hưởng của thời tiết, của những dấu hiệu thiên văn, của trăng sao, đối với sự sinh sản. Nghề nông vốn cần nhiều tay lao động : thời ấy người ta đã quan niệm một gia đình đông con là hạnh phúc.

Trong nghề ngông, người đàn bà đóng một vai trò quan trọng : họ phụ trách việc gieo hạt giống. Gặt hái lại là phần việc của đàn ông. Ngoài công việc đồng áng, người đàn bà còn một nhiệm vụ khác là dệt vải vì lúc bấy giờ thời tiết đã chuyển sang nóng bức, áo quần bằng da thú không còn thích hợp nữa. Người ta phải mặc những áo quần nhẹ nhàng hơn, mát mẻ hơn, và người ta đã khám ra thuật dệt vải.

Thời bấy giờ vai trò kinh tế của người phụ nữ trở thành quan trọng nên một số học giả đã cho rằng trong giai đoạn đó xã hội có tính mẫu hệ. Theo họ, trong thời kỳ nguyên thủy con người hoàn toàn sống trong cảnh quần hôn. Vì không thể biết ai là cha của những đứa trẻ sơ sinh cho nên không có mối quan hệ cha con. Quan hệ mẹ con mới là chắc chắn. Vì vậy, những bà mẹ hay người phụ nữ nói chung có địa vị xã hội quan trọng nhất, và họ nắm quyền trên địa hạt chính trị. Những xã hội xưa đều do đàn bà cai trị, và được gọi là "chính thể nữ chủ" - gynécocratie. Dần dần trạng thái quần hôn biến mất nhường chỗ cho gia đình một vợ một chồng và quan hệ cha con được xác định dễ dàng. Người đàn ông nghiễm nhiên trở thành chủ gia đình, nắm quyền kinh tế và chính trị trong xã hội và từ đó phát sinh ra chế độ phụ hệ.

Đầu thế kỷ thứ XVIII một linh mục người Pháp tên là Lafitan quan sát các bộ lạc da đỏ miền bắc châu Mỹ và đã nêu những ý tưởng nầy ra, nhưng tác phẩm của ông không được chú ý đến nhiều. Mãi đến năm 1861 khi Bachofen xuất bản tập sách nhan đề "Chế độ mẫu quyền" (Matriarcat) vấn đề nầy mới được khám phá. Thế kỷ XIX là thời kỳ người ta đặc biệt chú ý đến thời tiền sử, bằng cách cố gắng quan niệm lại những thuyết tiến hóa của thiên nhiên, của vũ trụ và của nhân loại. Hai năm trước khi Bachofen xuất bản cuốn Matriarcat, Darwin đã xuất bản cuốn "nguồn gốc muôn loài (l'origine des espelces) và Karl Marx, một quyển sách rất quan trọng về triết học sử quan. Lúc bấy giờ,

trên mọi địa hạt (vật lý, hóa học, y khoa) người ta đã bắt đầu phá vỡ truyền thống cũ.

Bachofen không phải là một nhà cách mạng. Xuất thân từ một gia đình tư sản, ông làm giáo sư đại học năm 26 tuổi chuyên dạy môn luật pháp La Mã, sau chuyển sang ngành toà án và làm chánh án cho đến khi về hưu. Đời sống ông rất điều độ, nhưng lý thuyết ông lại có tính cách mạng.

Bachofen phủ nhận quyền làm chủ gia đình của người đàn ông. Theo ông, vai trò nầy thuộc người đàn bà và họ đã chứng tỏ khả năng nầy trong quá khứ. Người đàn ông chỉ là kẻ tiếm quyền. Nhưng Bachofen không tiếc rẻ sự thay đổi nầy mà ông cho là một sự tiến bộ.

Dựa vào Bachofen, Morgan mô tả hệ thống qui luật tình dục và gia đình ở những dân tộc cổ sơ. Ông cố gắng xác định những giai đoạn tiến hóa trong tình dục của những bộ lạc tiền sử và những xã hội bán khai hiện nay. Theo ông tình trạng quần hôn toàn diện chỉ xảy ra trong những bộ lạc nguyên thủy. Từ khi con người sống dựa vào sự săn bắn những bộ lạc săn bắn đã biết tổ chức sinh hoạt sinh lý của mình. Mỗi bộ lạc được chia ra làm nhiều nhóm và người cùng nhóm không được kết hôn với nhau. Cưới gã không được tổ chức riêng rẽ cho từng người mà phải tổ chức những cuộc hôn nhân tập thể. Người ta không biết ai là cha của đứa bé sinh ra nên việc kế thừa tài sản phải dựa vào quan hệ mẫu tử. Phải vào một giai đoạn khác, khi sức sản xuất đã tăng thì một đàn ông lo chăn nuôi một đàn bà lo cấy hái mới đủ sống tự túc với nhau ; lúc đó xuất hiện gia đình một vợ một chồng, đồng thời xuất hiện quyền tư hữu.

Trong một cộng đồng gồm một vợ một chồng, người đàn ông là kẻ hoạt động nhất và giữ vai trò quan trọng nhất về kinh tế. Người đàn bà phải lệ thuộc vào chồng cả về phương diện kinh tế lẫn về phương diện sinh lý nghĩa là thành người vợ - đàn bà của riêng anh ta - với tất cả mọi khó nhọc của một người nô lệ. Nàng trở thành vật sở hữu của chồng, vì vậy sự ngoại tình của người vợ đưa tới những hậu quả nghiêm trọng như phải đền tội...Trong khi đó người đàn ông tự cho mình có quyền quan hệ sinh lý với tất cả những phụ nữ mình thích. Trong vài quốc gia, những người đàn ông có đầy đủ điều kiện kinh tế có thể cùng một lúc có hai ba tình nhân, và như thế trọng suốt cả cuộc đời.

Dựa vào ưu thế kinh tế người đàn ông đã tranh đấu và giành được quyền làm chủ. Sự ưu thắng của người đàn ông có tính cách giả tạo và phản thiên nhiên (theo Bachofen).

Lý thuyết tiến hóa sinh lý của Bachofen và Morgan được các lý thuyết gia về vấn đề tiến bộ ủng hộ nhiệt liệt, nhưng trên phương diện khoa học người ta còn bàn cãi nhiều mà vẫn chưa đi đến một kết luận thỏa đáng.

CHƯƠNG II

ƯU THẾ CỦA NGƯỜI ĐÀN ÔNG

Trong chương trên chúng ta đã khảo sát về sinh hoạt tình dục của người tiền sử, qua một số cá thể không tên không tuổi mà chúng ta phong cho làm đại diện cho cả một tập đoàn. Trong khảo cứu đó chúng ta dựa vào một vài bộ xương, vài tượng hình, vài dụng cụ được tìm thấy đó đây trên khắp châu Âu hay châu Á, trong một hang động hay dưới một hớp đất sâu chừng một đôi mét. Chúng ta đặt cho những bộ xương đó một tên. Chúng ta nghiên cứu sự cấu tạo của bộ xương, nghiên cứu sự tiến triển của nghệ thuật và kỹ thuật để từ đó suy luận ra một hình thức sinh hoạt phức tạp của con người thuở ấy. Như thế tránh sao cho lý thuyết chúng ta khỏi có vẻ mơ hồ ?

Lịch sử chỉ bắt đầu với những nhân vật có tên và được lưu truyền bằng miệng hay bằng ghi chép. Có thể đấy không phải là tên của một nhân vật có thật, nhưng chúng vẫn cho ta một hương vị thực tế, khác hẳn với thời tiền sử hỗn mang.

Những nhà khảo cổ và nhà viết sử luôn luôn tìm cách nối liền hai thời kỳ ấy lại với nhau. Nhưng dù cố gắng, họ vẫn không thể lấp đầy cái vực sâu ngăn cách giữa thời kỳ tiền sử không một tên người và giai đoạn khởi đầu của thời kỳ lịch sử lấp lánh những tên tuổi. Những đế quốc xuất hiện cùng với những hoàng đế uy quyền, với những triều đình oai vệ và với một giai cấp tăng lữ nắm quyền điều khiển mọi hành vi của con người. Những sự việc ấy xảy ra một cách đột ngột : ai là nguyên nhân của thế giới mới nầy ? Ai tạo dựng nó lên ? Phải chăng đó là công lao của người đàn ông ?

Điều lạ lùng là những tên tuổi đầu tiên trong lịch sử lại thuộc về người đàn bà, những đàn bà rất có thế lực. Bên cạnh vua, họ là những hoàng hậu quyền uy, bên cạnh những ông đại pháp sư họ là những nữ pháp sư có thế lực nắm giữ đền thờ và cai quản con người. Đôi khi người đàn bà nắm trọn ưu thế không phải vì sự phục tùng của người đàn ông trên phương diện sinh lý, nhưng vì họ là mối liên lạc giữa quá khứ và tương lai, giữa tổ tiên và hậu thế.

BA GIAI CẤP

Trong những xã hội cổ xưa thuộc thời kỳ có lịch sử, đã hình thành ba giai cấp.

"Giai cấp thượng lưu" thuộc dòng dõi một ông tổ tức là người thiết lập giòng họ. Ông tổ đó là một vị thánh thần hay một trang hào kiệt. Theo quan niệm này thì dù nam hay nữ, con cháu của những tổ tiên

danh tiếng đều phải bình đẳng với nhau. Nói như thế không có nghĩa là tất cả đều được làm vua, được nắm quyền cai trị, hay được hưởng phần gia tài ngang nhau. Vương quyền vốn bất khả phân, cho nênnếu phân chia ruộng đất thì vương quyền cũng bị cắt xẻ nghĩa là bị sụp đổ.

Những qui tắc đặc biệt về thừa kế được thiết lập và đã thay đổi trong không gian và thời gian. Theo tài liệu, ta còn ghi nhận được hai qui tắc chủ yếu : trọng trưởng khinh thứ và trọng nam khinh nữ(1). Dù không được thừa hưởng quyền kế nghiệp làm vua, những người trong giai cấp thượng lưu đều có những ưu thế xã hội ngang nhau bình đẳng với nhau và có một sự tự do sinh dục tuyệt đối. Người phụ nữ trong giai cấp cũng thế, miễn là chị ta đừng có liên lạc với người thường dân, vì như thế tức là gây điểm nhục cho giòng dõi của mình.

Trong "giai cấp trung lưu" mà sau này gọi là giai cấp tư sản, địa vị người phụ nữ không được khả quan bằng nam giới. Sự bất bình đẳng ấy nảy sinh từ kết quả kinh tế. Trong giai cấp này chỉ duy nhất người đàn ông làm ra tiền để nuôi nấng gia đình, bằng những nghề như buôn bán, thợ thuyền, công chức... còn người phụ nữ mặc nhiên được phân công làm việc nhà và vì không được trả lương nên không có gì để góp phần vào lợi tức gia đình. Trên phương diện vật chất, họ là một gánh nặng của gia đình, họ bị coi như những kẻ chỉ biết có tiêu thụ và xài phí và hoàn toàn lệ thuộc vào lợi tức của chồng. Mặc dù luật pháp không minh thị người vợ là

---

(1) *Quí con trưởng, coi thường con thứ. Quí con trai, coi thường con gái*

vật sở hữu của người chồng, trên thực tế họ vẫn là như thế. Chồng nàng đã mua nàng, nuôi nàng nhằm mục đích duy nhất là để có con với nàng, chứ không phải để nàng có con với người khác.

Cuối cùng "giai cấp hạ đẳng" gồm có những người đàn ông và những người đàn bà nghèo khổ, sống bình đẳng với nhau.

Đối với giai cấp này, đa thê cũng như dĩ điếm là một vấn đề rất tốn kém. Trong kinh tế nông nghiệp, công việc đồng áng làm cho nam nữ gần nhau và có dịp ái ân với nhau trên rơm, trên cỏ.

Ở Trung Hoa thời cổ, tình trạng này đưa tới hình thức quân hôn. Nhưng con trai, con gái không thể tự do mãi như vậy mà phải cưới hỏi nhau khi con gái lên hai mươi và con trai lên ba mươi tuổi. Tuy nhiên việc lấy nhau không theo lễ tục của giai cấp trung lưu : người nông dân chỉ đơn giản sống chung với nhau thành vợ chồng.

Ở vùng Cận Đông cũng thế. Chỉ có giai cấp thượng lưu mới có đặc quyền làm kế ước hôn nhân để xác nhận sự kết hợp nam nữ thành chồng vợ. Ở Ai Cập, mãi đến năm 2.000 trước T.C. nghĩa là sau cuộc cách mạng xã hội, giai cấp bình dân mới được hưởng quyền này. Ở Babylone lại khác, giai cấp hạ đẳng không được hưởng quyền lợi này. Luật gia đình ở Babylone với những điều khoản qui định về thừa kế, về quyền lợi và nghĩa vụ của người vợ, người tình, người vợ thứ... chỉ có hiệu lực với người giàu mà không áp dụng đối với những hạng người bần cùng. Trong một số khế ước kết hôn đã tìm thấy, ta còn thấy những vụ kết hôn đi kèm theo những giao dịch tài chính đáng kể.

Giai cấp bần cùng thường sống theo chế độ một vợ một chồng nhưng quốc gia lại không để ý săn sóc cho những mối tương quan chồng vợ của họ mà chỉ chăm lo cho con cái họ vì lẽ vua chúa chỉ cần người làm thuê và người đánh giặc. Từ đó hình thành những luật lệ bảo vệ hậu sinh, áp dụng cho cả ba giai cấp. Theo luật Babylone, người đàn bà phá thai phải chịu phạt đòn. Trong lúc thi hành bản án (đánh đòn), nếu tội phạm chết đi thì vẫn không được mai táng theo nghi lễ. Kẻ nào vô ý làm hư thai người đàn bà khác sẽ phải trả một khoản tiền phạt vạ và một tháng tù khổ sai.

NẾP SỐNG LOẠN LUÂN TRONG XÃ HỘI CỔ AI CẬP

Nữ hoàng Sémiramis, người xây dựng thành Babylone và khu vườn treo(1), là nhân vật lừng danh nhất trong số các vua chúa vùng Mésopotamie. Trước Cléopâtre, ở Ai Cập, và quyền hành của họ còn rộng lớn hơn cả những Pharaons - vua Ai Cập ngày xưa. Những vị nữ hoàng đầu tiên của vương quốc này là Neithetep vợ của Menès, và Mert-Neit vợ của Usaphais. Họ là những công chúa đã đem theo một vùng đất phì nhiêu làm của hồi môn cho chồng. Ở Ai Cập thường có những cuộc hôn nhân chính trị như thế mà hậu quả là sự kết hợp những dân tộc khác nhau. Về mặt tình ái, những hôn nhân đầu tiên của các vị Pharaons đều phù hợp với qui tắc sinh dục

---

(1) Khu vườn treo là một trong bảy kỳ quan của thế giới (Đế Thiên Đế Thích không được kể trong số đó)

của loài người. Nhưng vài thế kỷ về sau, trong các gia đình vương giả nắm quyền cai trị Ai Cập xuất hiện những cuộc hôn nhân giữa anh trai và em gái hoặc giữa chị gái với em trai cùng cha cùng mẹ. Trong vài triều đại, hiện tượng này trở thành một định chế vững chắc bắt buộc vị hoàng tử nối ngôi phải cưới em gái mình để được triều đình tấn phong. Từ đó phát sinh một tục lệ : các vị vua không cưới hỏi những công chúa nước ngoài. Trong triều đại của giòng họ Ptolesmeses (hay Lagidé), những kẻ kế vị của danh tướng Alexandre le Grand, có đến ba mươi đám cưới giữa anh trai và em gái mà không thấy có dấu hiệu thoái hóa về giòng giống.

Đứng trước hiện tượng loạn luân như thế, người ta cho đó là ảnh hưởng của tôn giáo. Ở Ai Cập có tục lệ thờ vợ chồng thần Isis và Osiris là hai anh em ruột lấy nhau. Dù sao người ta cũng chưa hiểu được lý do tại sao sự kiện đó chỉ xảy ra ở Ai Cập mà không có ở các nơi khác trên thế giới. Trong những tôn giáo khác cũng thường có trường hợp thờ phụng vợ chồng những vị thần vốn là anh em ruột với nhau, nhưng sự kiện này không hề gây ảnh hưởng đến chính trị. Nếu muốn suy diễn từ giả thuyết nhân loại xuất phát từ một cặp vợ chồng nguyên thủy, người hay thần thánh, thì ở thế hệ thứ hai bắt buộc phải có sự kết hôn hoặc giữa cha mẹ với con hoặc giữa anh chị em với nhau. Trong Thiên Chúa giáo, nếu Cain và Abel không giao cấu với Eve thì sẽ không thể truyền chủng được(1).

Theo lời giải thích của phái duy lý thì tại Ai Cập sự kết hôn giữa anh em ruột có liên quan mật thiết với

---

(1) Theo truyền thuyết Adam và Eve là hai người đầu tiên. Họ chỉ sinh được hai con trai là Cain và Abel chứ không có con gái

vấn đề thừa kế. Theo luật Ai Cập thì người chồng là sở hữu của tất cả tài sản gia đình nhưng quyền thừa hưởng lại nới rộng cho cả những người cùng huyết tộc với vợ. Như vậy muốn giữ tài sản gia đình - và trường hợp này là quốc gia Ai Cập - để cho nó khỏi rơi vào tay những kẻ xa lạ không đủ tư cách cai trị, vua Pharaons bắt buộc phải cưới em gái mình. Lời giải thích này có vẻ hợp lý nhưng nó chỉ dời vấn đề lại chứ không giải quyết dứt khoát. Câu hỏi có thể đặt ra là nếu những cuộc kết hôn trong gia đình có vẻ thô bỉ như thế thì tại sao các vị vua không sửa đổi luật thừa kế để bãi bỏ những vụ hôn nhân giữa anh em ? Thật ra thời bấy giờ giai cấp thượng lưu không quan niệm rằng những cuộc hôn nhân như thế là khả ố. Theo thi văn diễm tình của Ai Cập thì trong những giờ phút thân mật nhất, tình nhân thường gọi nhau là "anh" và "em", và thường khi họ cũng là anh em ruột thật.

Những quan niệm về loạn luân thay đổi khá nhiều tùy từng xã hội và từng thời đại. Trước Moise, người thanh niên Do Thái được phép kết hôn với chị hoặc em cùng cha khác mẹ. Nhưng hôn nhân giữa anh em cùng mẹ khác cha thì lại bị cấm tuyệt. Nhờ thế mà Abraham đã cưới Sarah, em gái cùng cha khác mẹ với mình. Với Moise, các qui tắc về hôn nhân đã bắt đầu thay đổi. Theo quyển Lévitique, thuộc bộ Cựu ước, trong đó ghi những phép tắc tôn giáo và đạo đức, người Do Thái không được phép quan hệ sinh lý với anh em ruột hay bà con gần. Ở Ấn Độ, Phật giáo cũng cấm đoán hôn nhân giữa bà con cho đến đời thứ sáu. Ở Ai Cập, hôn nhân giữa anh em ruột trở thành tự nhiên trong một thời gian mà không có luật lệ nào cấm đoán. Thật ra các vua Pharaons, mặc dù lấy em gái mình vẫn cố gắng

tránh sự đơn điệu của đời sống vợ chồng, và họ có rất nhiều hầu thiếp để tiêu khiển. Vua Ramsès II (trị vì Ai Cập từ 1301 đến 1235 trước T.C.) nổi tiếng về vấn đề này với 160 đứa con. Ngược lại, những nữ vương đầy quyền bính cũng luôn luôn được toại nguyện trong những cuộc ái ân của mình. Cléopâtre, nữ hoàng sau cùng của triều đại Ptòémée, dứt khoát không phải là vị hoàng hậu đầu tiên đem thân ngà ngọc của mình hiến dâng cho nhiều người đàn ông khác nhau.

Có một điều chắc chắc là hoàng hậu các vị vua Pharaons, dù họ không là em ruột của vua, họ vẫn giữ những vai trò rất quan trọng trong lịch sử Ai Cập. Lắm khi họ hoàn toàn cai trị đức ông chồng và biến các vị Pharaons thành ra hữu danh vô thực, nói cách khác biến họ thành một thứ bù nhìn. Nhưng một cuộc vận động chống nữ quyền, do quân đội chủ xướng, đã đưa người đàn bà trở về vị trí cũ. Từ đó tên của nữ hoàng Hatchepsout đã bị đục bỏ trên những công trình kiến trúc công cộng. Nhưng rốt cuộc, người đàn bà vẫn dành lại được địa vị của mình : cai trị muôn dân, vì nếu họ không thể cái trị từ cung điện thì họ lại xoay qua cai trị từ đền thờ. Dưới triều đại thứ 13 ở Ai Cập, thế kỷ thứ VIII trước T.C. một vị công chúa đã trở thành nữ đại pháp sư đền thờ Ammon ở Thèbes, một đền thờ tương đương với đền Delphes ở Hy Lạp. Đây là nơi vua quan đến cầu sấm trước khi có những quyết định chính trị quan trọng. Chính vị nữ pháp sư giải thích ý muốn của thần linh cho triều đình và vì vậy bà có một ảnh hưởng rất lớn trên lĩnh vực chính trị. Vị nữ pháp sư này không được phép lấy chồng, nhưng lại có quyền nuôi một đứa con gái để kế vị mình. Như thế là tại đền thờ Ammon có một siêu

chính phủ tồn tại đến 200 năm và chấm dứt khi Ai Cập bị dân Ba Tư xâm chiếm.

BỘ LUẬT HAMMOURABI (1)

Qua các di tích tìm thấy, Ai Cập xuất hiện với chúng ta như một nước do đàn bà cai trị, trong khi đó một đế quốc khác ở vùng Cận Đông, Babylone, thì hoàn toàn trái ngược. Thật ra tại Babylone vẫn có vài định chế pháp luật biểu hiện di tích của một xã hội mẫu hệ trước kia. Nhưng vào giai đoạn lịch sử đồng thời với Ai Cập thuở ấy, xã hội này có tính phụ hệ và quyền cai trị chung thuộc về đàn ông. Trong hoàn cảnh như thế người ta quan niệm người đàn bà có nhiệm vụ sinh con, săn sóc nhà cửa và làm cho người đàn ông cảm thấy hạnh phúc. Tuy vậy, nhất định người đàn bà không phải là một con vật. Họ có tư cách riêng của họ. Họ có những bổn phận, và đã có bổn phận thì tất nhiên phải có quyền lợi. Trong đa số các địa hạt pháp lý, họ được đặt ngang hàng với đàn ông.

Đầu thế kỷ thứ XX trước T.C. vua Hammourabi tập họp tất cả những điều luật hiện hành và những quyết định pháp lý quan trọng đúc kết thành một bộ luật được áp dụng suốt nhiều thế kỷ. So với các bộ luật khác thời thượng cổ, nó có nhiều tính xã hội hơn, nó bảo vệ người yếu hèn trong đó tất nhiên có người đàn bà. Nhưng trọng điểm của nó vẫn là lo bảo vệ

---

(1) *Toàn văn bộ luật được khắc trên một cột đá tròn, tìm được năm 1902 và hiện để tại Viện Bảo tàng Le Louvre*

quyền tư hữu. Người dân Babylone vốn có tinh thần thực tiễn nên các nhà làm luật cũng không khác hơn. Họ đặt ra những trường hợp cụ thể của cuộc sinh hoạt hằng ngày để giải quyết. Giá trị bất động sản, việc buôn bán, vay mượn là những mục tiêu chính của luật gia đình, thành phần của toàn thể bộ luật Hammourabi. Ngoài ra bộ luật còn chú trọng qui định những tương quan giữa con người trong phạm vi gia đình, giữa chồng với vợ, giữa vợ chồng với cha mẹ, giữa vợ chồng với con cái... Bộ luật gồm 252 điều khoản, trong đó hơn 64 điều dành cho Luật gia đình.

Nền tảng gia đình là hôn nhân một vợ một chồng, có khế ước kết hôn. Nhưng nếu người vợ đau ốm hay không thể có con hoặc khi người chồng muốn, anh vẫn có thể nuôi một số hầu thiếp trong nhà. Trường hợp đặc biệt, chẳng hạn như khi những hầu thiếp cũng không có con, người chồng có thể cưới vợ hai mà không cần phải ly dị với người vợ lớn. Mặc dù có cơ sở pháp lý người vợ hai vẫn giữ vai trò phụ thuộc trong gia đình. Để biểu lộ sự phục tùng này, cô phải rửa chân cho người vợ lớn.

Theo luật cũ, khi người con trai phá trinh người con gái nhà tử tế mà không chịu cưới làm vợ thì có thể bị xử tử. Nhưng bộ luật Hammourabi lại không đề cập đến vấn đề này vì nó không chú trọng đến những quan hệ tình dục trước ngày cưới. Bộ luật này quan niệm rằng quốc gia không nên chú trọng đến đời sống của nhân dân trước khi họ thành lập gia đình. Luật chỉ qui định đời sống tình ái của người dân khi nào người đó sẵn sàng thành lập gia đình. Và việc hôn nhân thường kéo theo một số nghĩa vụ kinh tế quan trọng.

Tập quán hôn nhân thuở ấy chia làm hai giai đoạn : giai đoạn đầu chàng trai đem quà tặng người con gái mình yêu và giai đoạn hai chàng nhận lại của cha mẹ cô gái một số của hồi môn. Của hồi môn hoàn toàn không mang ý nghĩa mua chuộc người chồng.

Mục đích của nó là đóng góp vào các phí tổn sinh sống của người con gái khi về nhà chồng. Nếu sau khi cưới, người con gái vẫn ở nhà cha mẹ mình thì người chồng phải trả tiền cơm tháng cho vợ. Theo luật pháp, của hồi môn vẫn thuộc quyền sở hữu của người vợ. Vì vậy trong trường hợp ly dị, người vợ sẽ lấy của ấy lại.

Người thời ấy có rất nhiều lý do để xin ly dị và đa số lý do đều rất vu vơ. Vì mục đích của hôn nhân là sinh con đẻ cái, cho nên người đàn bà không con là lý do quan trọng nhất để chồng ly dị. Ngoài ra người chồng còn có thể xin ly dị vợ trong trường hợp nàng bị ốm đau không thể trông nom, săn sóc nhà cửa. Hơn nữa người chồng còn có thể đơn phương tuyên bố rằng vợ mình không đủ khả năng nội trợ để có được một lý do xin ly dị.

Nói chung trong mọi trường hợp, nếu người chồng không đồng ý duy trì tình nghĩa chồng vợ thì cuộc hôn nhân sẽ hết giá trị : người vợ chỉ còn cách thu dọn hành trang và góp nhặt số của hồi môn còn lại quay về sống với cha mẹ. Trường hợp đã có con, người chồng phải phụ cấp cho con, ngoài ra anh không còn bổn phận nào khác. Đôi kẻ tỏ ra rộng lượng, giữ người vợ đã ly dị lại cho sống trong nhà như một tên nô lệ.

Thái độ đối xử với người đàn bà như thế đúng là dã man. Nhưng ngược lại bộ luật cũng phần nào bảo vệ người đàn bà. Trong trường hợp người chồng lỗ mãng

hoặc trường hợp người chồng sao lãng bổn phận làm chồng, người vợ có quyền xin ly dị nhưng phải được tòa án chấp thuận. Nếu được tòa cho phép, người vợ có quyền lấy lại của hồi môn của mình và được trả thêm một khoảng bồi thường và nhất là có thể lấy chồng khác. Về phương diện ly dị, luật Hammourabi không khác biệt nhiều với các bộ luật hiện nay ngoài trừ một điểm là người đàn ông thuở ấy dễ xin ly dị hơn người đàn bà.

Trong vấn đề chung thủy giữa vợ chồng, bộ luật Hammourabi còn xa cách các bộ luật thời bấy giờ hơn. Nếu người chồng chưa bằng lòng với số hầu thiếp vốn đã đông đảo của mình mà lại còn tìm thêm và nếu người vợ thấy rằng chồng mình quá thiếu sót trong nghĩa vụ gia đình, nàng có quyền xin ly dị và đòi bồi thường. Nói cách khác, sự bội bạc của người chồng chỉ được xử lý bằng một sự bồi thường. Trái lại, người vợ bội tình phải chịu những hình phạt nặng nề và chết người như bị ném xuống sông.

Trong trường hợp người vợ bị bắt quả tang đang hành lạc với tình nhân, cả hai đều bị trói chung lại và ném xuống sông. Nếu còn nghi vấn, người ta không trói chung hai người nhưng vẫn ném họ xuống sông cho Thủy thần, Hà bá định đoạt tội trạng.

Ngoài ra người đàn bà còn phải chịu một thiệt thòi khác. Với sự đồng ý của quan tòa, người chồng có thể đợ vợ bán con cho chủ nợ. Như thế, anh chàng vừa trả được nợ, vừa rảnh vợ rảnh con. Nhưng luật pháp không cho chồng đợ vợ quá ba năm. Chỉ về sau này, luật lệ mới cho kéo thời hạn đợ vợ ra dài hơn và người đàn bà phạm tội sẽ bị đợ đi để làm nô lệ suốt đời.

Thời kỳ người Assyrie xâm chiếm Babylone, người đàn bà ngoại tình phải chịu những hình phạt nặng hơn. Ngoài tội ném xuống sông, họ phải bị xẻo lỗ mũi trong khi người tình phải bị thiến hoạn vì người mối lái phải bị cắt tai.

ĐẾN THỜI KIÊM NHÀ CHỨA.

Luật gia đình gắt gao đã thúc bách con người thiết lập một khu vực tự do và an toàn để có thể thỏa mãn những nhu cầu sinh lý mà không sợ những hậu quả phiền phức. Trong khu vực này người đàn bà được đền bù xứng đáng cho công lao khó nhọc, nhưng đàn ông thì qua cầu rút nhịp, khách hoàn toàn không còn bị ràng buộc và người đàn bà không còn có quyền gì thêm. Những mối tương quan phức tạp giữa tình chồng vợ do luật gia đình qui định không được kể đến trong khu vực này. Người ta đến đây để trao đổi với một tính cách thương mãi, và về phương diện tinh thần người đàn ông không phải lo sợ một hậu quả nào. Nơi đây hành vi sinh lý là mục tiêu duy nhất mà không ai cần giấu diếm và khỏi phải ve vãn dài dòng.

Nhằm vào những tiện lợi như thế, vấn đề mãi dâm đã được nghĩ đến. Ngược dòng thời gian ta phát hiện nó đã xuất hiện từ thời tiền sử. Cho đến giai đoạn đầu của thời lịch sử nó đã có một định chế khá vững vàng. Vào khoảng năm 3.000 trước T.C. nó đã rất phát đạt, nhất là tại những đế quốc Á Châu là những khu vực đã có một nền văn minh sáng lạn. Điều đặc biệt là khắp mọi nơi nó đều có một định chế chính thức trực tiếp

liên hệ với các đền thờ. Một tài liệu tìm thấy đã cho phép phát biểu rằng chính tổ chức mãi dâm đã cung cấp một phần tài chính cho các đền thờ. Nơi nơi, nó đều có tính cách lưỡng phái nghĩa là cả đàn ông lẫn đàn bà đều làm nghề này. Những tài liệu tìm được đã xác nhận những người đàn ông mãi dâm đều có tính thiêng liêng, nghĩa là họ làm nghề pháp sư... nhưng dù sao địa vị của họ vẫn là kẻ bán dâm.

Riêng tại Babylone, những tài liệu về những vấn đề này đã rất phong phú. Trước kia người ta cho rằng mãi dâm trong đền thờ là một nghề đặc biệt của dân Sémites, nhưng theo các tài liệu mới nhất thì nhà đĩ xưa nhất đã được thiết lập trong đền thờ thần Anou(1), xứ Uruk nghĩa là một sứ không Sémite.

Tại đấy nữ thần Ishtar, con gái đa dâm của thần Anou được những người đàn bà bán dâm chuyên trách cúng bái. Đám phụ nữ này sống trong một ngôi nhà riêng biệt gọi là Gagoum và đặt dưới sự cai quản của một người đàn bà khác. Họ được chia ra làm ba loại là Kireltes, Senhâtes và Harimates, và tất cả đều hành nghề tại đền thờ. Mỗi loại nổi tiếng về một món nghề dâm đãng riêng.

Ngày xưa người ta chê trách bọn Harimates bằng những giọng điệu y hệt như ngày nay ta chê trách bọn gái mãi dâm. "Con chớ nên cưới một người Harimates vì nó đã chung chạ với bao nhiêu đàn ông. Nó không giúp con trong cảnh khổ đâu. Nó không kính phục, cũng không phục tòng ai cả mà lại sẽ làm tan hoang cửa nhà con đấy".

---

(1) Thượng đế của dân Assyrie và Babylone

Qua lời cảnh cáo này đối với một chàng trai mới lớn, ta có thể suy ra rằng bọn mãi dâm không chỉ làm việc tại đền thờ mà còn làm việc ở ngoài nữa. Hơn nữa chúng còn tìm cách len lỏi vào giới tư sản bằng phương tiện hôn nhân. Khác với những nữ pháp sư chân chính được triệt để tôn trọng, bọn chúng bị giai cấp thượng lưu lúc ấy giờ khinh rẻ ra mặt. Nếu có con, phụ nữ mãi dâm cũng không được quyền nuôi mà phải trao chúng cho cha mẹ đỡ đầu nuôi dưỡng.

Điều chúng ta vừa suy diễn qua tài liệu cổ cho thấy nghề mãi dâm bị xã hội khinh khi lại không phù hợp với sự trình bày của sử gia Hérodote(1) theo đó tất cả phụ nữ đều phải bán dâm một lần tại đền thờ rồi mới đi lấy chồng. Về vấn đề này, chúng ta tin tưởng vào tài liệu ghi chép trên các bảng đất sét hơn những câu chuyện của Hérodote kể lại rằng các cô gái con nhà tử tế đều phải đến đền thờ chớ khách mua dâm đến hành lạc rồi mới có quyền lấy chồng(2). Cần ghi nhận một điều là vào thế kỷ thứ V trước T.C. không

---

(1) Hérodote, sử gia Hy Lạp (thế kỷ thứ 5 trước T.C

(2) Tục lệ này ở cổ Hy Lạp khiến ta liên tưởng đến một tập quán ở một số bộ lạc bán khai nhằm đào tạo cho con trai, con gái mới lớn lên bằng *thực tế công việc* để sau đó lấy vợ, lấy chồng. Theo tập quán này, "những người đàn bà lớn tuổi hơn nhận riêng biệt những cậu trai đến tuổi dậy thì để dạy chúng giao hợp đủ các cách kiểu và đủ mọi ý nghĩa. Những đàn ông lớn tuổi cũng làm như thế với những cô gái trẻ. Các thầy (nam và nữ) là những thành viên thông thạo nhất và đáng kính nhất của bộ lạc. Đối với họ, việc truyền thụ những kiến thức rộng rãi về cái sinh động nhất của chức năng loài người được coi như một trách nhiệm nghiêm túc và một thái độ đứng đắn". (Theo Bác sĩ D.Reuben)

phải duy nhất tại đền thờ mới có những nhà mãi dâm. Người ta đã tìm thấy những khế ước ký vào đời Nabuchodonosor(1), một trăm năm trước Hérodote, và dựa vào đó nhận định rằng một số các nhà phú hộ Babylone đã làm giàu nhờ khai thác nghề mãi dâm. Tiêu biểu trong số này, Nabu-ahi-idin đã bắt buộc các nữ nô lệ của mình tiếp khách của tên đắt mối Kalbaa. Số thu hoạch được chia 3/4 cho Nabu và 1/4 cho Kalbaa. Như vậy, một nghi vấn đã được đặt ra : nếu câu chuyện của Hérodote có thật, tại sao các cô gái con nhà tử tế không mãi dâm ở nơi khác mà lại ở đền thờ ?

Nhưng Hérodote đã giải thích rằng sự mãi dâm bắt buộc này có tính tôn giáo, một sự hy sinh cho nữ thần và ông đã được một số nhà bác học hiện tại chấp nhận. Tất cả phụ nữ đều phải hy sinh cho nữ thần một đêm hay ít nhất một giờ để được nữ thần chọn cho mỗi cô gái còn trinh này một tình nhân. Đây là một sự giao hợp nặc danh, hai bên hoàn toàn không biết nhau. Nó chỉ có tính chất cảm thông với thần linh và làm mất màng trinh của cô gái trước khi có chồng. Hiện nay ở một số các xã hội bán khai, người ta cũng tìm thấy những tục lệ tương tự. Với ý nghĩa quan trọng của sự lưu truyền nòi giống, người ta phải thần thánh hóa nó và người đàn bà. Phương thức thực hiện : một sự giao hợp nặc danh tại đền thờ do nữ thần sắp đặt và chứng kiến. Lời giải thích của Hérodote có vẻ hợp lý, nhưng riêng trong trường hợp Babylone, nó chưa được hoàn toàn thỏa đáng vì như trên đã nói, dân Babylone rất thực tế.

Vì lý do thừa kế, đời sống tình dục của giai cấp tư sản được qui định rất rõ ràng. Nếu sự thật đúng như lời

---

(1) Nabuchodonosor là vua Babylone từ 605 đến 562 trước T.C.

Hérodote kể lại thì rất nhiều cô gái con nhà tử tế sẽ có con trước khi lấy chồng, nhất là khi đã có bộ luật Hammourabi cấm phá thai.

Đã thế thì luật phải quy định minh bạch địa vị xã hội và quyền thừa kế của những đứa trẻ sinh ra theo ý muốn của nữ thần. Nhưng thực tế không một tài liệu nào đề cập đến vấn đề này.

Câu chuyện vẫn chưa thể chấm dứt tại đây vì Hérodote còn kể rằng tại Babylone còn có một hình thức mãi dâm khác trên một bình diện cao hơn. Trên tầng cao chót vót của tháp Babel do Nabuchodonosor xây dựng có một gian phòng xinh xắn với một chiếc giường lớn trang hoàng tuyệt đẹp và một cái bàn nhỏ bằng vàng. Trong căn phòng sang trọng này, mỗi đêm có đến ngủ một phụ nữ do thần Marduk lựa chọn trong số các cô gái trong xứ. Người ta không biết người phụ nữ này chỉ mơ mộng ngủ với thần linh hay thực tế có một kẻ nào khác thay thế cho thần linh, chẳng hạn một người phàm tục, một ông vua hay một đại pháp sư. Điểm này hiện chưa được giải đáp thỏa đáng.

Ngoài ra thời ấy tật đồng tính luyến ái đã rất phát triển tại Mésopotamie cũng như ở khắp các xứ Đông phương. Vì vậy đã có một ngành mãi dâm đặc biệt để phục vụ loại tật xấu này. Trong những đền thờ lớn như đền thờ Ishtar(1) tại Babylone, những nam mãi dâm có một nhà chứa riêng dưới sự quản trị của một pháp sư cao cấp gọi là Ukkurum.

Dưới ách đô hộ của người Assyrie, triều đình dần dần được sắp đặt lại tương tự triều đình các vị Sultan sau

---

(1) Ishtar hay Ashtart, theo thần thoại là nữ thần của trời sai xuống bảo vệ các thành phố

này của đế quốc Ottoman. Trong cung điện nhà vua có một hậu cung lớn dành cho đám cung phi mỹ nữ đông đảo của nhà vua. Tài liệu còn ghi rằng trong số các quan chức tại triều đình còn có những thanh tra hậu cung và chỉ huy thái giám. Nhìn chung Babylone không có vẻ là một thành phố tội lỗi như kinh thánh đã ghi chép. (Cần lưu ý rằng kinh thánh là tác phẩm do các đối thủ chính trị của Babylone soạn ra. Những nhà làm luật tại Babylone đã sáng tạo một luật gia đình từng ảnh hưởng rộng rãi đến thế giới Tây phương. Họ đã phát huy ý chí bảo vệ gia đình một vợ một chồng, bảo vệ con cái khỏi bị cha mẹ bỏ rơi, bắt buộc cha mẹ phải nuôi dưỡng con, tìm cách hòa hợp sự tự do và sự bền chặt trong đời sống tình ái và cố gắng nới rộng địa vị cùng thân phận người phụ nữ.

Để thấy rõ tính cách tiến bộ của bộ luật Hammourabi của Babylone về vấn đề nữ quyền, ta cần ghi nhận rằng hiện nay, thế kỷ thứ XX, tại nhiều nước trên thế giới người ta vẫn còn phải tranh đấu rất nhiều để nới rộng quyền lợi người phụ nữ.

ĐỜI SỐNG TÌNH ÁI CỦA NGƯỜI HÉBREUX(1)

Những tài liệu tìm được cho thấy đời sống tình ái của người Hébreux không khác nhiều với các dân tộc láng giềng. Họ có những tục lệ xấu và những tục lệ tốt, những điều cho phép và điều cấm kỵ rất gần gũi với

---

(1) Người Hébreux là tổ tiên của người Do Thái ngày nay

những gì chúng ta đã biết về người Assyrie, Babylone và Ai Cập. Địa vị người đàn ông và người đàn bà phù hợp từng chi tiết với bộ luật Hammourabi. Nét nổi bật là tinh thần phụ hệ mạnh hơn bộ luật Babylone : người chồng, chủ gia đình có quyền hành rất rộng rãi - có thể nói là vô hạn - đối với đàn bà và con trẻ trong gia đình. Hôn nhân nhằm mục đích lưu truyền nòi giống. Nếu mục tiêu này không đạt được, hôn nhân sẽ bị bác bỏ. Pháp luật không cấm đoán lối sống độc thân mà người đời quan niệm là lối sống phản tự nhiên. Tuy thế, hôn nhân bỗng trở thành bắt buộc trong một trường hợp đặc biệt : khi người anh chết đi không để lại một đứa con trai để nối dõi thì người em trai kế phải cưới chị dâu. Hình thức bắt buộc này được gọi là Lévirat, một tập tục vẫn còn tồn tại ở nhiều cộng đồng bán khai khác trên thế giới. Xã hội Hébreux lại đặc biệt chú trọng đến tục lệ này vì người ta đặt nặng vấn đề truyền chủng. Đôi khi người em không đồng ý sự ép buộc phải cưới chị dâu vì những đứa con sẽ sinh ra trong cuộc hôn nhân như thế đều coi là con chính thức và hợp pháp của người anh quá cố. Về phương diện sinh lý, người em chỉ có vai trò sinh thực(1) mà nhiều khi nó không thích đảm nhận.

Trong Kinh Cựu Ước (I.Moise 38, 8-10) có ghi lại câu chuyện lạ lùng sau đây giữa Onan và Thamar. Onan là con trai của Judas.

Her, anh ruột của Onan can tội sát nhân bị Chúa xử tử. Theo luật lệ HéBreux Onan phải cưới Thamar, vợ của anh mình, nhưng Onan không đồng ý. Vì vậy khi gần gũi Thamar, Onan để cho tinh dịch của mình

---

(1) Sinh thực : sinh sôi nẩy nở

chảy ra ngoài chứ không chịu để nó tạo con cái cho anh mình. Phạm tội này, nó bị Chúa phạt và nó phải chết. Trong câu chuyện kể ngắn gọn này ta không biết rõ tinh trùng của Onan chảy ra đất là do nguyên nhân nào. Có hai trường hợp có thể: hoặc là vì Onan thủ dâm, hoặc là vì Onan không muốn cho tinh trùng vào âm đạo Thomar nên gián đoạn giao cấu khi sắp xuất tinh(1). Về sau người ta đã chấp nhận giả thuyết thứ nhất và ngày nay danh từ onanisme được dùng để chỉ sự thỏa mãn không tự nhiên của cả hai phái nam nữ

Trong thời đại trước Moise, người ta triệt để áp dụng hai trong số mười điều răn liên quan đến vấn đề tình ái : "Con không được bội tình" và "Con không được thèm muốn vợ của đồng loại của con". Ở xứ Hébreux người đàn bà ngoại tình cũng phải chịu hình phạt tương tự như ở Babylone : ném xuống sông. Khác một điều là trong trường hợp khả nghi, người đàn bà không bị ném xuống cho thủy thần, hà bá phán xét mà phải uống một thứ nước đặc biệt. Nếu sau đó bụng chị lớn lên thì đúng là chị có tội và phải chịu trừng phạt. Nhưng ở xứ Do Thái người đàn bà vẫn được bảo vệ chống lại những lời dèm pha có ác ý. Luật qui định rằng người nào đặt nói dối làm hại danh dự người đàn bà, kẻ đó phải bị xử tử. Thuở ấy có hai ông già tìm cách dụ dỗ Suzanne nhưng không thành công nên đã đặt điều vu khống và tạo ngụy chứng để buộc tội chị. Sau cùng mưu gian vỡ lở nên cả hai ông đều chịu tử hình.

Ở Do Thái cũng có vấn đề mãi dâm ở đền thờ, nhưng không hề có pháp sư lo toan việc này. Mặc dù xã hội thời ấy cấm đoán triệt để, nạn mãi dâm vẫn không được

---

(1) Lối gián đoạn này, khoa học gọi là coitus interruptus

giải quyết. Tại đền thờ Javeh vẫn có những tổ chức đàn ông và đàn bà mãi dâm gọi là gedesim (điếm nam) và gedesot (điếm nữ). Có lẽ ngành kinh doanh này không được thịnh vượng nên những người hành nghề thường rút về các làng nhỏ để cho cho khách du lịch mua vui. Rõ ràng trên phương diện xã hội họ là tầng lớp bị khinh khi nhất, và những người nam mãi dâm thường bị gọi là đồ chó má.

Trên một phương diện nào đó, đời sống tình dục của người Do Thái chịu ảnh hưởng của người Ai Cập, và đáng chú ý nhất là một tục lệ đã tồn tại hàng 2.000 năm mà người Do Thái lấy làm hãnh diện vì họ cho nó là một sự tiến bộ : tục cắt da qui đầu (circoncision). Cho đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa nhất trí về ý nghĩa nguyên thủy của tục lệ này. Nhiều người cho rằng tục cắt da qui đầu là một tàng tích còn sót lại từ tục lệ giết người để tế thần. Quan niệm này được thánh Augustin ủng hộ và công nhận rằng việc cắt da qui đầu là một cách đền tội của con người phạm tội Adam. Một số ý kiến khác lại cho rằng đó là sự thử thách lòng can đảm của đứa trẻ trước khi chấp nhận nó vào cộng đồng bộ lạc. Còn một lối giải thích thứ ba, không hợp lý nhưng không được công nhận : người Do Thái cắt da qui đầu để phân biệt với những dân tộc khác. Nó không hợp lý vì vào thời đó tất cả các dân tộc láng giềng với Do Thái đều cắt da qui đầu. Hầu hết các quốc gia thuộc châu Phi đều theo tục lệ đó, nhưng Ai Cập đáng được chú ý hơn mặc dù họ không có công sáng tạo ra chuyện này. Điều đáng chú ý là các pháp sư y sĩ của Ai Cập đã xoay chuyển tục lệ này thành một nghĩa vụ vệ sinh và tôn giáo mà những kẻ từ chối đều bị coi như kém lịch sự. Kẻ nào còn để da qui đầu

đều bị coi như người dã man, kém xa những người không cạo râu và không hớt tóc. Moise, người thân cận triều đình và là một thức giả, lại không tin tưởng nhiều về tác dụng vệ sinh và tôn giáo của việc cắt da qui đầu. Theo kinh thánh, Moise không qua cuộc giải phẫu này. Con ông cũng không được giải phẫu nhưng vợ ông là Zipporah, con gái của một pháp sư tại Midian, đã lén cắt da qui đầu của con.

Moise qua đời, Joé tuyên bố rằng việc cắt da qui đầu là một bổn phận của tất cả những người Do Thái. Hiện nay các bác sĩ đều nghĩ rằng cắt da qui đầu là có giá trị vệ sinh.

HỎA THIÊU THEO CHỒNG VÀ NGHỆ THUẬT LUYẾN ÁI

Hỏa thiêu theo chồng là một tục lệ yêu đương quá mức tàn bạo. Nó xảy ra tại một xứ mà người đàn bà quen nhịn nhục : Ấn Độ. Sự hỏa thiêu của người góa phụ chỉ là một hành động tận cùng của sự kết hợp giữa người vợ với người chồng. Người ta quan niệm rằng người đàn bà kết hợp với người đàn ông thì phải luôn luôn theo chồng trong hạnh phúc cũng như trong cùng khổ, ở bên này cuộc đời cũng như bên kia thế giới. Khi chồng chết, buồn rầu ư ? thờ phụng ư ? từ chối tái hôn ư ?... Không, tất cả đều không đủ. Người đàn bà thật sự thương chồng không thể tách rời chồng về thể xác. Nếu chồng chết người vợ phải chết theo để kết hợp tro bụi thân xác mình với tro bụi thân xác chồng, trong cùng một ngày hỏa táng chồng. Về tình

ái, quan niệm này có tính lãng mạn và anh hùng, nó chủ trương rằng sự bí mật của hôn nhân, sự chung thủy của vợ chồng có sức mạnh vô địch, nên không sợ chết. Dù sao hành động này cũng mất đi ít nhiều tính cao thượng nếu chúng ta nhận ra tình trạng lệ thuộc tuyệt đối của người đàn bà vào người đàn ông. Bao nhiêu ý nghĩa của nó sẽ hoàn toàn mất đi nếu chúng ta hiểu rõ hoàn cảnh trong đó tục lệ trên đây đã xuất hiện, phát triển và tồn tại cho tới thời kỳ gần đây, tức vào năm 1820, mới bắt đầu xóa bỏ.

Tục lệ hỏa thiêu vợ theo chồng đã xuất hiện từ 4.000 năm trước tại những bộ lạc nói tiếng Aryen, chứ không phải lan tràn khắp nước Ấn Độ. Để giải thích hiện tượng này, các nhà chuyên môn cho rằng nó xuất phát từ tập quán giết người để tế thần. Kinh Véda không chấp nhận mà cũng không chống hẳn tục lệ này. Kinh chỉ căn dặn nên cứu vớt người đàn bà khỏi đàn hỏa. Tục lệ lại còn chấp nhận rằng nếu người đàn bà bị đưa lên giàn hỏa nằm cạnh xác chồng mà vào phút chót có người đàn ông khác đến nắm tay thì phải công nhận người đàn ông đó là chồng thứ hai và cùng nhau quay về cuộc sống bình thường. Trong thực tế người đàn ông và người đàn bà phải đủ bản lĩnh trốn thoát, hoặc là cùng chết. Sự kiện này giải thích hai người đã quen biết nhau trước khi người chồng chết. Thực tế đã từng chứng minh rằng người đàn bà Ấn Độ chưa hẳn đã gương mẫu về lòng chung thủy, dù họ vẫn bị nhốt trong nhà và cách ly hẳn với những tiếp xúc xa lạ.

Cần ghi nhận một điểm đã từng được minh thị là kinh Véda không hề chủ trương hỏa thiêu người góa phụ theo chồng. Thế thì nếu tục lệ này đã kéo dài suốt 4.000 năm thì trách nhiệm về ai ? Các nhà khảo

cố Tây phương cho rằng lỗi ấy thuộc về các pháp sư trực tiếp trông coi giàn hỏa. Người ta đã ghi nhận rằng các pháp sư Brahman thường xúi dục các góa phụ nhà giàu hỏa thiêu theo chồng, vì theo luật số gia tài của góa phụ hỏa thiêu phải để lại cho pháp sư. Vì vậy cái nghèo cũng có lúc được việc vì rất ít thấy các góa phụ nhà nghèo tự hỏa thiêu. Vì lý do sâu xa đó, và sự hỏa thiêu đã trở thành đặc quyền của giai cấp thượng lưu. Trong trường hợp người chồng có nhiều vợ, khi ông chết tất cả các bà vợ đều phải chịu hỏa thiêu. Ngược lại khi người đàn bà có nhiều chồng, họ cũng vẫn bị hỏa thiêu nếu có một ông chồng chết đi.

Những trường hợp như thế vẫn còn xảy ra đến thế kỷ thứ XIX và mãi đến năm 1820 Lord William Bentinck mới ra lệnh cấm, mặc cho sự phản đối kịch liệt của giai cấp tăng lữ.

Tuy nhiên cần ghi nhận một điểm quan trọng rằng trong thời kỳ thịnh hành, tục lệ hỏa thiêu cũng có đôi trường hợp hạn chế và chỉ áp dụng cho người lớn mà thôi. Người thuộc tầng lớp thượng lưu thường kén chọn cho con gái một người chồng đồng tuổi tác. Ở Ấn Độ người ta quan niệm con gái như là một gánh nặng của gia đình gia đình, cần phải trút đi càng sớm càng càng hay. Có những trường hợp người chồng mới lên ba bị chết vì bệnh hoa gà chẳng hạn thì người vợ phải chịu cảnh góa bụa và đành phải ở vậy suốt đời để thờ phụng.

Trong lịch sử Ấn Độ, người đàn bà không phải luôn luôn bị thiệt thòi như vậy. Nhờ ảnh hưởng của Phật giáo họ đã từng sống trong vài thời kỳ tương đối có tự do. Vào các thế kỷ thứ IV và thứ V, dưới triều đại Groupta, một số phụ nữ đã đảm nhiệm các chức vụ quan

trọng trong guồng máy hành chính. Nhưng thế vẫn chưa đủ, sự bất công đối với phụ nữ vẫn còn trầm trọng, chế độ đa thê vẫn còn phát triển một cách lì lợm và tục lệ hỏa thiêu vẫn áp dụng một cách khắc nghiệt. Người đàn bà thượng lưu còn sống lại trên đời sau khi chồng chết là một điều nhục nhã.

Vào thời đại này đã xuất hiện tác phẩm Kâmasoutra (có nội dung hướng dẫn về các cách luyến ái), một sáng tác xưa nhất về chủ đề tình ái. Mallaniga Vâtsyâyana, tác giả cuốn sách lại là một nhà hiền triết rất sùng đạo chứ không phải là một khách chơi bời phóng đãng. Kâmasoutra được trình bày tương tự như các tác phẩm khác của Ấn Độ về nghệ thuật đánh giặc, nghệ thuật cai trị, nghệ thuật sân khấu... Tác giả quan niệm những hành động giao cấu, những sự chuẩn bị cho hành động này như một nghệ thuật nhằm đem lại thỏa mãn tối đa cho con người, cho nên cần phải nghiên cứu chúng một cách khoa học. Đứng trên một quan điểm trái hẳn với Niết Bàn của Phật giáo, tác giả thành thật nghĩ rằng cuộc đời có những thú vui nhục dục cho nên con người nên sống và thưởng thức tất cả. Phải khách quan thừa nhận rằng nội dung tác phẩm rất vô tư, vì theo tác giả, nghệ thuật luyến ái nhục dục không chỉ có mục đích duy nhất là sự thỏa mãn của người đàn ông mà còn phải đem lại cho người đàn bà một khoái lạc tột độ. Vâtsyâyana nghĩ rằng người đàn bà có thể đạt sự thỏa mãn sâu đậm hơn người đàn ông, vì đối với họ khi nhận thức được giá trị của mình thì sự hiến thân đã là một sự khoái lạc... Người nữ không phải hoàn toàn đóng vai trò thụ động. Với những kích thích của người đàn ông, nàng trở nên phấn khởi và sôi động để thỏa mãn toàn diện những thèm muốn của mình.

Trong Kâmasoutra tất cả những diễn tiến tâm lý và; sinh lý của ái tình đều được tóm tắt bằng những sơ đồ số học, vì người Ấn Độ vốn thích những con số và thích phân tích những sự kiện phức tạp bằng những bảng số. Theo tác giả có ba loại tình nhân căn bản mà ông so sánh cụ thể với : thỏ vào nai, bò mộng và ngựa cái, ngựa và voi cái. Trong giai đoạn chinh phục, người đàn ông có thể liên lạc vật chất với người đàn bà bằng bốn cách khác nhau. Rồi đến khi những tương quan tình ái đã tiến triển ít nhiều, họ có thể áp dụng mười loại hôn khác nhau, được sắp xếp theo thứ bậc từ thấp lên cao nghĩa là từ chiếc hôn tượng trưng bóng hình người yêu in dưới đáy nước cho đến chiếc hôn tế nhị của loài bồ câu. Kỹ thuật ôm nhau cũng được nhà hiền triết nghiên cứu rất tỉ mỉ từng chi tiết, mà ông phân biệt làm bốn loại và đặt cho mỗi loại một cái tên rất nên thơ như "sự quấn quít của loài giây leo" - "loài cây vươn lên cao" - "cây vừng ôm cây lúa" và "sữa với nước quyện lấy nhau". Sách còn nói đến việc trộn lẫn những cái hôn với những hành động dự bị. Còn đối với hành động giao cấu, tác giả cũng chịu khó chỉ dẫn đủ điều. Tác phẩm mô tả và bày vẻ chu đáo mọi việc, nhưng nhìn một cách khái quát có thể nói kỹ thuật tình ái này của người Ấn Độ ngày xưa không giúp ích gì nhiều cho những cặp tình nhân trẻ tuổi, vì không cần nghiên cứu dài dòng về khoa học cũng đã biết tất cả. Nhà hiền triết Vâtsyâyana cũng có cảm tưởng đó. Vì vậy cùng với những lời giáo huấn kể trên ông còn thêm những lời "giáo huấn riêng tư" chỉ dẫn những phương thức bí truyền giúp tăng sức mạnh tình ái của người đàn ông và đuổi xua chứng lãnh cảm của người đàn bà, đồng thời ngăn ngừa sự ngoại tình của phụ nữ. Những phương

thuốc rất đa dạng đi từ các loại kích dâm thông thường hiện nay vẫn còn dùng cho đến những loại thuốc lạ lùng đến quái đản như phân loài khỉ.

CHƯƠNG III

SỨC MẠNH CỦA SẮC ĐẸP

Theo phát biểu của một nhà sử học hiện đại, khi chế độ dân chủ đến với xã hội thì người đàn bà ra khỏi xã hội, vì bị nhốt vào trong nhà. Nhận xét này có vẻ phi lý đối với nền dân chủ hiện đại và càng có vẻ sai lạc đối với thời thượng cổ nói chung (vì thời ấy đàn bà vốn bị nhốt trong nhà rất lâu trước khi có những dấu hiệu dân chủ). Nhưng nếu đem đối chiếu với hoàn cảnh Hy Lạp, quê hương của dân chủ, câu nói trên có vẽ đúng. Trong thời cổ đại, người Hy Lạp cũng có đời sống tình ái phong phú và đa dạng như người Đông phương. Những chuyện thần thoại liên quan tới các thần thánh và anh hùng đều bắt nguồn từ người phụ nữ. Người ta đánh giặc vì ái tình hay vì bội tín. Từ thượng giới xuống hạ giới, bản năng tình ái luôn luôn có sức mạnh vô địch. Dưới những chế độ độc tài như Sparte (Hy Lạp), người đàn bà lại có một địa vị xã hội quan trọng. Riêng tại Athènes là nơi chế độ dân chủ đã được thiết lập, người đàn bà dần dần mất đi các vai trò chính trị của mình : chính trị là địa hạt của đàn ông, đàn bà không được chen vào. Lĩnh vực của họ là nhà cửa, gia đình mà họ phải có bổn phận. Trong hoàn

cảnh như thế, người vợ ở Hy Lạp thường mập ra, rồi trở thành khờ khạo và khó tính. Vì vậy trừ các nhà hài kịch, không một nhà văn nào còn ca ngợi các bà mẹ trong gia đình.

Trong gia đình, người đàn ông hoàn toàn lạnh nhạt với vợ mình. Tất cả các tài liệu tìm được đều xác nhận điều nầy. Về phương diện sinh lý chỉ có "hétaire" - một hạng đĩ ở Hy Lạp, nổi tiếng vì sang trọng và thông minh - và những thanh niên pédé(1) mới khêu gợi được các nhà trí thức và khiến cho họ thèm muốn một cách đặc biệt. Đĩ hạng sang và Pédé (người trai trẻ thỏa mãn cho đàn ông) là hai đặc điểm trong sinh hoạt tình ái của người Hy Lạp vào thời đại vinh quang nhất của nước này. Lúc bấy giờ, đời sống tình dục của người Hy Lạp khác hẳn các thời đại trước và sau trong lịch sử xứ nầy và khác hẳn những dân tộc khác. Đứng trước hiện tượng như thế, nhiều câu hỏi đã được đặt ra : Tại sao và do đâu có sự cách biệt nầy ? Trong một vài năm thiên nhiên có thể tạo ra một dân tộc có những phản ứng sinh lý khác thường như vậy chăng ? Thái độ tinh thần của người Hy Lạp đã quyết định tác phong sinh lý của họ chăng ? Phải chăng những tư tưởng tôn giáo đã làm cho thần ái tình lạc lối ? Hay nguyên nhân là cuộc chiến tranh và tình trạng kinh tế xứ nầy ?

VẤN ĐỀ BẢO TỒN NÒI GIỐNG

Một câu hỏi quan trọng đối với đời sống tình ái của người Hy Lạp cũng đã được đặt ra : nếu sự khoái

---

(1) gọi tắt chữ Pédéraste.

lạc tách hẳn với gia đình và thành lập một phạm vi riêng biệt, thì gia đình sẽ về đâu ? Đây là một thắc mắc rất chính đáng đứng trên đạo đức quốc gia, vì trong hoàn cảnh đó bản năng truyền chủng tự nó không đủ sức mạnh để thúc đẩy con người duy trì và bảo tồn nhân loại. Thật vậy, ở Hy Lạp gia đình tách rời hẳn với vấn đề sinh dục, để trở thành một cộng đồng kinh tế thuần túy, với mục đích bảo tồn quyền tư hữu, nuôi dưỡng người đàn bà và phục vụ người đàn ông. Vì đã tách rời ra khỏi phạm vi sinh dục nên bổn phận quan trọng nhất của nó không được làm tròn : đó là vấn đề sinh con cho quốc gia.

Mức dân số của Hy Lạp đã trải qua những thời kỳ tốt đẹp và những thời kỳ ảm đạm. Thời kỳ tốt đẹp nhất là thời Homère. Trong thi tập Iliade nhà thơ nầy ca ngợi số con đông đảo của những gia đình xứ Troie, Priam, vua thành Troie có 15 con trai và con gái, hơn hẳn những gia đình khác ở Hy Lạp. Nestor chỉ có 6 con trai, Eole có 12, Alcinoos có 5, và hiện nay tại Hy Lạp trong những gia đình địa chủ người ta cũng chỉ còn thấy có thể. Thực ra người ta không biết rõ số con mỗi gia đình mà Homère đã nêu lên có phải thuộc thời ông hay không (thế kỷ thứ IX trước T.C) hay thuộc thế kỷ thứ XII trước T.C. ? Điều chắc chắn là vào thời đại Homère, những gia đình nông dân nghèo không thể có nhiều con trai, nguyên nhân vì thiếu ruộng đất. Trong trường hợp sinh đến đứa con thứ hai họ phải đem nó đợ(1) tại các nông trại khác hoặc cho ra tỉnh làm việc, vì nếu để nó lại trong gia đình, họ không đủ tài sản để phân chia.

---

(1) Đợ : bán với điều kiện sẽ chuộc lại.

Tại Sparte là một vùng đất phì nhiêu của Hy Lạp mà người nông dân nghèo đến nỗi trong cùng một gia đình tất cả các anh em chỉ có thể cưới chung một vợ duy nhất. Nhưng sự bi đát vẫn tồn tại vì vấn đề đã phu vẫn chưa giải quyết dứt khoát vấn đề nhân khẩu, vì nếu có con thì đứa con duy nhất cũng đã đủ gây khó khăn cho gia đình. Trong trường hợp có thai lần thứ nhì, người ta dùng mọi cách để ngăn ngừa sự sinh đẻ.

Nhưng nếu đứa trẻ vẫn ngoan cố ra đời và nếu nó là con trai, cha mẹ không được quyền nuôi dưỡng nó, mà phải bỏ nó hoặc giết nó. Trên nguyên tắc nó thuộc quyền sở hữu của quốc gia. Người cha phải đem nó trình diện trước hội đồng y sĩ để xét xem nó có thể trở thành người lính giỏi hay không. Nếu là có, quốc gia sẽ nuôi dưỡng nó. Nếu là không, nghĩa là trường hợp nó tỏ ra yếu ớt, người ta sẽ đem vất nó xuống dưới đèo Taygète(1). Hiện tượng dân số Sparte sụt dần cho phép kết luận rằng có lẽ trẻ con thoát khỏi hội đồng y sĩ không nhiều lắm. Ở Athènes người ta áp dụng những biện pháp khác hẳn. Những người nghèo chịu lao động nhưng vẫn không đủ sống đều được quốc gia nâng đỡ và cấp dưỡng 2 oboles (đơn vị tiền tệ xưa của Hy Lạp) mỗi ngày. Có khi cả một loạt 4.000 gia đình được cấp dưỡng cùng một lúc. Biện pháp nầy khích lệ các gia đình nghèo có thêm đứa con thứ hai và thứ ba. Sau trận chiến tranh với Perse (Ba Tư) dân số tăng nhanh do sinh sản và nhất là do di trú. Giữa thế kỷ thứ V trước T.C, thành Athènes có 200.000 dân.

---

(1) Đèo này ở dãy núi phía nam Péloponnèse, Hy Lạp

Giai cấp tư sản luôn luôn cảm thấy ngộp thở vì hai mối đe dọa : sự gia tăng dân số và sự liên minh các giai cấp. Thanh niên thuộc tầng lớp nầy lấy vợ rất trẻ, thường là trên 30 tuổi. Điều phiền phức là con gái của họ càng ngày càng khó lấy chồng vì thanh niên cùng giai cấp thường hay tư tình với con gái ở giai cấp hạ đẳng và không muốn bỏ nhau khi đến tuổi lập gia đình. Hôn nhân giữa người giàu và người nghèo thường xảy ra. Thế mà đối với giới tư sản, việc như thế lại không có, mặc dù họ có tinh thần dân chủ đến đâu. Lời khuyên răn của cha mẹ không có hiệu lực, các nhà quí tộc phải sử dụng bộ máy chính quyền để đàn áp. Năm 451 trước T.C. một bộ luật được ban hành qui định rằng chỉ có những cuộc hôn nhân giữa con trai một công dân và con gái của một công dân mới có giá trị. Ngoài ra nếu người con gái là con của một người ngoại quốc hay của một người nô lệ thì sự kết hợp không có cơ sở pháp lý và những đứa con sinh ra không được hưởng gia tài.

Mặt khác pháp luật lại dễ dãi đối với những cuộc hôn nhân trong gia đình để tránh sự phân chia tài sản. Thế là anh em cùng một cha được lấy nhau nhưng cùng một mẹ thì không được.

Périclès là người quí tộc đã đề nghị bộ luật nầy. Ông vốn có lối sống gương mẫu và có uy tín. Mãi đến năm 40 tuổi ông mới lấy vợ và sinh được hai trai. Vợ ông cũng thuộc giòng dõi quý tộc như ông, nhưng điều lạ lùng là một thời gian sau khi bộ luật được ban hành ông ly dị với vợ để sống với Aspasie, người mà ai cũng biết là đã làm nghề mãi dâm. Cô có sắc đẹp và

láu lĩnh. Cô quê ở Milet và cha cô không phải là một công dân thành Athènes. Cô là tất cả những trái ngược với bộ luật gia đình của Périclès. Tuy thế ông vẫn đem cô về ở chung nhà trong thời gian mười năm như vợ chồng, bất chấp cả luật lệ.

Périclès vốn là người có quyền thế nhất nước nên từ các quí tộc đến tất cả mọi người khác đều chấp nhận thái độ chống lại luật pháp của ông. Khi đến thăm viếng ông, các bạn bè đều đem vợ theo và tất cả những bà quí phái nầy đều bu quanh tán tỉnh Aspasie. Mãi đến khi Périclès mất bớt quyền hành người ta mới khơi lại chuyện xưa và Aspasie bị truy tố ra tòa vì tội ma cô. Périclès ra khóc trước tòa để xin tha tội cho nàng. Kết quả Aspasie được trắng án. Nhưng dù sao xã hội cũng đã thắng : sự thắng thế của gia đình đối với tình dục. Người ta không cấm người đàn ông chiếm đoạt tất cả đàn bà nhưng người ta không muốn người đàn ông làm theo kiểu Đông phương. Gia đình cần phải trong sạch nghĩa là một vợ một chồng. Qui luật của giới tư sản là thế vì hôn nhân đặt nền tảng trên của hồi môn. Của này là sở hữu của người vợ vì ở đây không có chế độ cộng đồng tài sản. Sự kính trọng tiền bạc đưa đến sự kính trọng người đàn bà có tiền : người chồng phải kính trọng vợ mình. Ngoài ra về những gì liên quan tới con, người chồng đều có quyền hạn tuyệt đối. Nếu không có sự đồng ý của chồng mà người vợ phá thai thì sẽ bị truy tố về tội sát nhân. Nhưng nếu người chồng muốn phá thai thì vợ phải tuân theo, dù không muốn.

Sau khi đứa con được sinh ra, người chồng có quyền chấp nhận hay phủ nhận nó. Về điểm nầy ta thấy khế ước hôn nhân không mặc nhiên hợp thức hóa con

cái như ở Đông phương. Con phải được người cha chấp nhận trong một buổi lễ chính thức, trong vòng mười ngày sau khi sinh. Sau đó, người cha không có quyền độc đoán sinh sát con mình nữa.

Quyền người chồng quá lớn như thế nhưng chưa chắc người đàn bà ở Athènes bị lệ thuộc quá nhiều so với các nước Đông phương khác. Người đàn bà sống cách biệt nhưng không bị nhốt. Chúng ta có nhiều tài liệu về những điều họ bị cấm đoán và rất ít tài liệu về những điều họ được quyền làm, như thế có nghĩa là những cấm đoán là những trường hợp đặc biệt.

Người vợ của một công dân thành Athènes không đi chợ mà chỉ sai bảo nô lệ đi thay. Sự kiện nầy chỉ chứng tỏ sự sang trọng của nàng. Người đàn bà có chồng không được dự vận hội Olympique, lý do không phải vì các lực sĩ ở đại hội đó đều trần truồng : các cô gái chưa chồng đều có quyền đến xem cả. Nguyên nhân cấm đoán nầy nằm ở chỗ khác. Đối với đa số người Hy Lạp, con đường đến Olympique chạy qua thành Corinthe là nơi có rất nhiều thú vui. Vì vậy người đàn ông cấm đoán người đàn bà có chồng không được đến dự vận hội Olympique là vì họ muốn vui riêng, năm năm một lần.

Tại Athènes, các rạp hát đều chật ních những bà có chồng. Người ta cũng không cấm họ đến dự những buổi lễ cúng Phallus (dương vật, cơ quan sinh dục người đàn ông tượng trưng cho sức mạnh và sự hùng tráng). Mỗi năm vào tháng 6, rất nhiều đàn bà có chồng đến cúng nữ thần Déméter. Trong buổi lễ nầy, về đêm có khiêu vũ rất dâm đãng. Từ đó ta có thể rút ra kết luận rằng sau hôn nhân người đàn bà Athènes không bị nhốt trong nhà để sống một cuộc đời buồn bã.

Cái họ thiếu là một khía cạnh khác của cuộc sống lứa đôi : uy quyền đối với người đàn ông đã ăn nằm với họ. Đàn ông Hy Lạp không say đắm vợ mình. Họ có vẻ chán nản vợ và cuộc sống gia đình. Người đàn bà đã cảm thấy thế và đã phản ứng lại. Lúc còn nhỏ học khờ khạo và vụng về nhưng khi lớn hơn họ trở thành cay cú khó chịu như trường hợp Xanthippe, vợ Socrate. Văn chương Hy Lạp thời cổ đầy rẫy những lời than phiền về các bà vợ khó chịu : những người cầm bút lại đứng về phe người chồng.

SỰ GIẢI PHÓNG PHỤ NỮ TẠI THÀNH ATHÈNES

Cuối thế kỷ thứ V trước T.C. cuộc chiến tranh giữa Athènes và Sparte kéo dài quá lâu, và những sự việc kể trên bắt đầu thay đổi. Đàn ông phải ra chiến đấu ngoài mặt trận, đàn bà ở nhà muốn làm gì tùy thích. Một số để thời giờ than thở và đợi chờ. Số khác, đông đảo hơn, tìm người đàn ông khác thay thế. Hiện tượng bội tình trở nên phổ biến, nhiều gia đình phải đành chịu vậy. Vấn đề được nêu ra là người đàn bà ngoại tình như thế có đáng trách không ? Theo quan điểm của Euripide, một thi sĩ nổi tiếng và rất có ảnh hưởng với quần chúng lúc bấy giờ, thì không nên bênh vực triệt để người đàn bà. Lúc đầu ông có lời lẽ cay nghiệt đối với phụ nữ trong những bi kịch nầy, nhưng về sau đứng trước giờ phút nghiêm trọng, ông đứng về phe họ. Người đàn ông hy sinh tính mạng để phục vụ tổ quốc, những "chữa đẻ còn khó nhọc hơn ra trận gấp ba lần".

Câu nói nầy do Médée - nhân vật chính trong vở bi kịch cùng tên của Euripide - thốt ra, phụ nữ có cái quyền uy của họ".

Nhà thơ Aristophane thì phơi bày trước mắt người dân Athènes những nguy cơ xảy ra nếu phụ nữ nổi loạn. Trong vở hài kịch Lysistrata những đàn bà bắt buộc đàn ông phải chấm dứt chiến tranh bằng biện pháp đóng cửa không cho chồng vô phòng khi được nghỉ phép về thăm vợ. Aristophane đứng về phía đàn bà, muốn hòa bình, và mượn vở kịch để phát biểu quan điểm mình.

Khi một nhà bác học đứng dấn giải thích vấn đề và khuyên đàn ông đừng nên coi thường sự việc xảy ra, thì tình thế càng trở nên nghiêm trọng hơn. Theo ông thì không nên trách cứ người đàn bà nếu họ có phạm sai lầm trong thời gian có chiến tranh. Họ bị bệnh vì không thỏa mãn sinh lý làm cho họ mất thăng bằng về tâm lý. Ngoại tình là hậu quả của sự không thỏa mãn của họ. Nhà bác học ấy là Hippocrate, người sáng lập ra khoa y học và đã có công rất lớn trong một luồng dịch hạch tại Athènes. Ông đưa những nguyên nhân sinh lý ra để giải thích bệnh tâm lý nầy : cơ quan sinh dục chính của người đàn bà là tử cung. Nếu nó không thường được nước tinh dịch của người đàn ông thấm ướt thì tự nhiên máu sẽ dồn vào những phần trên của cơ thể, sự kiện nầy làm xáo trộn trí thông minh của người đàn bà và gây nên những xáo trộn khác trong cơ thể như khó thở, tính nóng nảy... May thay lúc khởi bệnh có thể chữa trị dễ dàng, "Nubat illa et morbus effugiet" - cho nó lấy chồng nó sẽ hết bịnh. Các đệ tử của

Hippocrate đã áp dụng lối nầy suốt 2.000 năm để chữa trị chứng loạn thần kinh của phụ nữ.

Nhưng tại Athènes, chứng bệnh có nguyên nhân sâu xa hơn. Khi hết chiến tranh, phụ nữ vẫn thèm khát và tìm kiếm đàn ông. Đàn ông thì trái lại, ít muốn lấy vợ. Athènes thất trận, kinh tế suy sụp, tương lai u ám thì cưới vợ làm gì, nhất là khi biết chắc rằng vợ sẽ cắm sừng mình ? Càng ngày càng xảy ra nhiều vụ ly dị, con trai càng trốn tránh hôn nhân. Định chế gia đình bị khủng hoảng thật sự. Giải quyết vấn đề như thế nào đây ? Nhốt phụ nữ lại và cho đàn ông thêm tự do chăng ? Hay là phải sửa chữa địa vị pháp lý của đàn bà, giáo dục họ cho cao hơn, dân chủ hơn và cố gắng cho họ tham gia vào sinh hoạt công cộng để họ quên bớt những đòi hỏi của sinh lý chăng ?

Các triết gia và hầu hết những người có trí óc thời bấy giờ đều tìm cách bênh vực người đàn bà. Socrate đòi hỏi vợ chồng phải bình quyền đối với con cái. Đệ tử của ông là Platon còn đi xa hơn và muốn có bình đẳng toàn diện hơn. Ông đấu tranh cho một bộ luật cấm các công dân Athènes có quan hệ sinh lý với người đàn bà không phải vợ mình. Không nên dung túng một vụ ngoại tình nào với các cô gái nô lệ hay với vợ người khác. Bản thân ông không thích khoái lạc với đàn bà, và ông sống độc thân nên dễ dàng thấy những bộ luật như vừa kể là hợp lý. Nhưng thực tế, ông không được người dân thành Athènes hưởng ứng. Vì vậy ông lại đề nghị một sự bình đẳng sinh lý và xã hội lý tưởng của ông và đàn bà trong mô hình xã hội giữa đàn ông. Trong quyển (VIII) "Les Lois" ông đề nghị tha thứ những vụ giao hợp ngoại hôn,

với điều kiện hai kẻ đồng lõa phải kín miệng, bí mật và không gây tai tiếng.

SỰ THẬT VỀ GÁI ĐIẾM Ở ATHÈNES

Người ta vẫn không ngớt bàn luận về những gái đếm ở Athènes. Các nhà văn, nhà thơ viết nhiều và ca tụng nhiều về họ. Thật ra ta biết nhiều về những cô gái điếm danh tiếng trong khi ta không hề nghe ai nói đến những bà vợ trong giới quý tộc. Thời đại vinh quang nhất của bọn họ là thế kỷ IV trước T.C. khi cô điếm Phryné làm mẫu cho nhà điêu khắc Praxitele tạc tượng nữ thần ái tình Aphrodite, khi Aristippe, một nhà hiền triết đệ tử của Socrate sống chung với cô điếm Lais, khi thi sĩ Ménandre làm thơ tặng người yêu là cô điếm Glycéra và khi nhà hiền triết Epicure vui sống bên cạnh cô điếm Léontion.

Nếu những cô điếm duyên dáng nầy được đưa vào văn học và trở nên bất tử thì một số những cô điếm khác cũng được giàu sang trọng vọng. Nhà văn Plutarque kể lại rằng trong trận chiến tranh với Ba Tư cô điếm Thargelie đã lên ngôi hoàng hậu xứ Thessalie. Thật ra cô được ngôi báu không phải nhờ "buôn hương bán phấn". Cô đã giúp vua Ba Tư rất nhiều trong công tác do thám và tuyên truyền tại Athènes. Tuy thế vào thời Alexandre le Grand, những đồng nghiệp của cô không cần phải làm chính trị mà vẫn có địa vị như thế. Vua Macédoine và các tướng lãnh của ông đều là những người tình rộng lượng. Họ không quan tâm đến thân thế, sự nghiệp và quá khứ

các cô gái tình nhân của họ. Cô điếm Thais, nhân tình của Alexandre, về sau lấy Ptolesnée viên tướng thân tín của Alexandre và trở thành hoàng hậu xứ Ai Cập, thành lập triều đại Lagides và truyền ngôi được 30 đời. Cléopâtre là vị nữ hoàng sau cùng của giòng họ này. Một cô điếm khác là Lamia cũng lấy vị tướng Démétrios Poliocrete, về sau được người Athènes lập đền thờ, gọi là đền thờ Aphrodite Lamia.

Ở Athènes, những cô điếm nổi tiếng đã chinh phục được đàn ông nhờ cả sắc đẹp lẫn tinh thần của họ. Trong một số trường hợp, nhận xét trên tỏ ra xác đáng. Đối với những người như Périclès, Ménandre, Epicure, người đàn bà sống chung với họ phải có trí thông minh sắc sảo, biết suy nghĩ và có phải có trí thông minh sắc sảo, biết suy nghĩ và có khả năng làm việc trí óc. Vào thời Epicure nghĩa là cuối thế kỷ thứ IV và đầu thế kỷ thứ III trước T.C. đã xuất hiện một thời thượng là các cô gái điếm phải theo học triết học nếu muốn đi xa trên đường nghề nghiệp.

Do đó ta không lạ gì cô Léontion, vợ Epicure đã viết một tác phẩm khảo luận triết học.

Nhưng chỉ có một thiểu số đàn bà may mắn nhất của giới dĩ điếm mới kết hợp được duyên dáng và tinh thần. Đa số không khác gì những đồng nghiệp của họ ở những xứ khác, những thời đại khác về các phương diện. Nghề nghiệp của họ xem ra cũng rất vất vả. Nó làm cho họ tàn héo, ngu đần, rốt cục họ chỉ nghĩ đến những yêu cầu của nghề nghiệp như săn sóc cơ thể đã mệt mỏi, tô điểm phấn son để tìm cách quyến rũ đàn ông. Họ bận việc và không còn thời giờ để tìm hiểu và học hỏi. Vả lại đâu có cần gì học hỏi vì đa số đàn ông không đòi hỏi nơi họ một

trình độ hiểu biết khá cao để bàn luận việc đời. Họ chỉ cần khoái lạc. Vì vậy các cô gái điếm ít có cơ hội học hỏi.

Thuở ấy có ba loại mãi dâm : thượng lưu, trung lưu và hạ lưu. Hạng gái thượng lưu sống trong biệt thự sang trọng do tình nhân của họ cung cấp. Hạng gái trung lưu cố gắng tạo một không khí "gia đình tiểu tư sản" để thỏa mãn khách hàng. Về hạng gái nầy Antipater có làm một bài thơ :

Ô - bôn(1) đừng sá sáu đồng,

Ơ - rô(2) người đẹp sẵn lòngcùng ai,

Chiếc giường, với ngọn đèn hoa

Bên lò sưởi ấm, riêng ta với mình.

Hạng gái mãi dâm hạ cấp có những môi trường làm ăn riêng biệt, giá cả chỉ một đồng (obole).

PÉDÉRASTIE : THANH NIÊN MÃI DÂM CHO ĐÀN ÔNG

Ở Hy Lạp, nhất là tại Athènes, song song với ngành mãi dâm phụ nữ còn có ngành mãi dâm của đĩ trai (dành cho đàn ông) rất phát triển. Bất cứ người thanh niên nào đến tuổi trưởng thành cũng được quyền bán dâm. May mắn gặp một khách ngoại quốc, họ có thể cùng về ở chung với khách nếu khách chịu trả lương hậu. Trường hợp có cậu trai nào vị

(1) *Obole (tiền Hy Lạp ngày xưa)*

(2) *Europe*

thành niên đi hành nghề mà có chứng cớ rằng cha hay chồng của mẹ cậu xúi dục thì hai người nầy có thể bị phạt va. Tuy thế ít khi những vụ như thế ra trước pháp luật.

Lý do rất dễ hiểu là vì thường xảy ra những tương quan ái tình với thanh niên. Bộ luật đời Solon có qui định rằng nam công dân yêu thương người cùng phái nên chọn người cùng đẳng cấp để tránh những vụ đòi hỏi tiền bạc có thể xảy ra. Nhưng ít khi người ta nghe theo luật nầy. Những cậu trai nhà tử tế cũng thường đòi tiền cấp dưỡng. Nếu không cho tiền cũng phải quà cáp hoặc áo quần. Thường thường người yêu (éraste) đem người yêu (érotomène) về nhà để cấp dưỡng và lo giáo dục. Trong trường hợp nầy pháp luật không thể truy tố người dụ dỗ được.

Thời thượng cổ, thói đồng tính luyến ái nam rất phát triển tại những xứ phía đông Địa Trung Hải và từ đó nó lan tràn dần sang Tây phương. Nhưng người ta vẫn không hiểu vì sao tại Hy Lạp nó lại phát triển đến thế. Đó là một bí ẩn về tâm sinh lý. Không có gì chứng tỏ người Hy Lạp có một cơ thể không giống với người các nước khác trên thế giới. Vậy sự kiện nầy chỉ còn có thể giải thích bằng yếu tố xã hội, bằng lý tưởng thẩm mỹ mà chỉ có thân thể người thanh niên mới thể hiện được. Nhưng lối giải thích nầy chưa nói tại sao thanh niên lại chịu chấp nhận hình thức luyến ái trái với tự nhiên như thế.

Có lẽ trong sinh hoạt này có một sự ức hiếp nào đó, nó là một ẩn ý bên dưới chiêu bài giáo dục và nuôi dưỡng. Nhưng người thanh niên không quan tâm đến ẩn ý đó và lần hồi thấy hãnh diện được sống chung với những người có thể lực mà ai cũng kính nể,

hãnh diện được làm bạn với họ, được họ nâng niu yêu mến. Trong tâm lý đó chàng ta mới có thể đêm đêm ôm ấp được một ông già xấu xí như Socrate. Nếu không được nuông chiều nữa, có thể chàng sẽ ao ước và thèm muốn. Sự việc cứ thế dần dần tiến triển và đưa tới một hoàn cảnh xã hội. Cuối cùng một hiện tượng lan tràn thành một phong trào và chẳng còn ai cảm thấy xấu hổ nữa.

CHƯƠNG IV

LUYẾN ÁI TRONG XÃ HỘI LA MÃ

Sexus là một danh từ phát xuất từ La mã và được các nhà ngôn ngữ học bàn luận sôi nổi về nguyên ngữ. Vài vị nghĩ rằng nó là do từ hexis của Hy Lạp, có nghĩa là tính tình của một người. Nếu thế thì nó không thể hiện hết ý nghĩa thật sự của danh từ Sexus mà người La mã hiểu : những đặc tính phân biệt người đàn ông với người đàn bà. Ngày nay, những nhà ngữ học nghiên cứu vấn đề này đều có khuynh hướng chú trọng đến sự phân biệt vừa kể. Họ cho rằng, nguyên ngữ của Sexus (tính, cơ quan sinh dục...) là danh từ secare (chia cắt) vì các thi sĩ thường dùng danh từ secare để thế cho sexus.

Lúc ban đầu có lẽ từ sexus được dùng để gợi lại câu chuyện thần thoại Hy Lạp, theo đó con người nguyên khởi có hai cơ quan sinh dục cả nam lẫn nữ. Sau đó thần Zeus chia cắt làm hai để trừng phạt họ : do đó đàn ông riêng biệt với đàn bà. Điều chắc chắn là danh từ nầy xuất hiện rất trễ, vào cuối nền cộng hòa La mã. Trong văn học, người ta gặp nó lần đầu tiên ở Cicéron, trong một cuốn sách khảo luận về tu từ học mà tác giả đưa

ra một nhận xét không lấy gì làm xuất sắc : Hominum genus et in sexu consideratur, virile au muliebre - ở giống người, ta phân biệt giống cái với giống đực là do cơ quan sinh dục. Phải 100 năm sau Pline mới phát hiện cho người La mã biết về sự hiện hữu những người lại cái (nửa nam nửa nữ), và có lẽ danh từ "phái yếu" do Pline đặt ra.

Người La mã không chú trọng đến những giai đoạn trung gian của tình dục. Những người lại cái chỉ giải trí họ, chứ họ không quan tâm đến những gì không bình thường nơi con người. Đối với họ, đồng tính luyến ái là một thú vui Hy Lạp. Người ta không phạt vạ thói xấu nầy, nhưng coi người con trai bị yêu không xứng đáng với một công dân La mã. Đối với họ chỉ có hai phái là đàn ông và đàn bà, cả hai đều phải nẩy nở đầy đủ về phương diện sinh lý và phải nẩy nở đầy đủ về phương diện sinh lý vla phải sinh hoạt tình dục nồng nhiệt.

Trong suốt 1.000 năm lịch sử của La mã, những quan niệm đạo đức và những hình thức luyến ái đã thay đổi rất nhiều, nhưng nét chủ yếu đó vẫn không đổi. Theo họ, bản năng tình dục là một sức mạnh tự nhiên mà quốc gia không nên ngăn cản nếu không tuyệt đối cần thiết. Sinh hoạt tình ái là một quyền tự nhiên của con người nói chung, nam cũng như nữ. Vì vậy ở La mã người ta không quan tâm nhiều đến màng trinh và sự chung thủy của vợ chồng. Nếu không phù hợp nhau, vợ chồng có thể xa nhau để thay đổi bạn đời dù cho sự thay đổi như thế có thể đưa tới khó khăn trong cuộc sống. Thế vẫn hơn là chịu suốt đời khô héo với người mình không yêu nữa và chịu để cho sinh lý héo tàn.

LY DỊ THEO KIỂU LA MÃ

Các sử gia ngày nay đều nhất trí cho rằng thời tiền sử tại La mã từng có hiện tượng hỗn tạp tình ái. Những nghi thức tục tỉu cúng bái thần Tutumus Mutuus cho thấy rằng vào thời nguyên thủy gia đình không có tính cách một vợ một chồng. Hôn nhân chỉ là một hành vi "thọ giáo", đưa con người vào đời sống tình ái. Thuở ấy con người bắt đầu có tình dục rất sớm, con gái 12 tuổi và con trai 14 tuổi(1). Tục tảo hôn này có lẽ là do ảnh hưởng của chính trị dân số, vì khi người La mã cảm thấy mình không mạnh hơn các dân tộc lấng giềng, họ liền chú trọng đến việc gia tăng dân số. Tuy nhiên động cơ chính của vấn đề là tình dục chứ không phải chính trị. Giống như Hy Lạp, La mã không có điều luật cấm đoán sự phá thai.

Vào thời đại cổ xưa của La mã, hôn nhân được quan niệm như một sự mua bán, người đàn ông mua người đàn bà làm vợ. Nhưng nếu người đàn ông có thể dụ dỗ một người con gái theo mình mà không cần sự chấp thuận của cha mẹ nàng, và nếu hai người sống chung với nhau liên tục một năm thì mặc nhiên sự kiện này sẽ đưa đến hôn nhân. Tuy thế nếu có chứng cớ rằng trong thời gian một năm đó người đàn bà đã ngủ ba đêm ở ngoài nhà người tình, thì cha nàng có quyền bắt con lại.

Quyền của người cha đối với con gái tuyệt đối như thế, nó có thể đem lại cho người con gái nhiều hậu quả tai hại. Ông có thể giết chết đứa con gái

---

(1) *Sớm hơn tục tảo hôn của ta thuở xưa "nữ thập tam nam thập lục"...*

ngoại tình hoặc bán nó làm nô lệ. Nhưng quyền hạn nầy đã bị hạn chế vì luật pháp cấm dùng nó một cách khinh xuất trong cơn nóng giận. Ông phải tham khảo ý kiến của hội đồng gia tộc, tức là những người trong gia đình và những bạn thân của gia đình. Quyền độc đoán của người cha bị hạn chế dần : đối với con gái ông chỉ còn có quyền kinh tế...Và lại, hôn nhân của con gái đem lại tiền bạc cho cha cho nên nên người con gái hóa ra quí giá.

Vào cùng một thời đại và với cùng một lý lẽ, tại La mã cũng như tại Athènes, người ta đã đặt vấn đề hôn nhân giữa người giàu và người nghèo. Trong thời gian từ 452 đến 449 trước T.C. một bộ luật thành văn đầu tiên của La mã(1) đã được ban hành. Luật nầy cấm những sự giao hợp giữa quí tộc và bình dân. Nhưng sinh dục vẫn thắng, vì một vài năm sau khi luật ban hành đã xảy ra một vụ lôi thôi liên quan đến một gia đình có thế lực tại La mã. Appius Claudius là một nhà quí tộc kiêu căng, một trong số mười vị đại pháp quan và là người chủ trương cấm đoán hôn nhân giữa quí tộc và bình dân. Ấy thế mà ông lại say mê một cô gái bình dân trẻ tuổi và muốn cô nầy làm tình nhân của mình. Tên cô là Virginia, một tên rất đẹp, vả lại cô cũng không phải là hạng người bậy bạ. Cô là con gái của một quân nhân và đã hứa hôn với một viên chức nhỏ. Trong trường hợp nầy ép uổng cô làm nhân tình mình tức là hạ nhục cô và cả gia đình cô. Vì vậy người cha phải giết cô trước quốc dân hội nghị trường để rửa nhục cho gia đình.

---

(1) Gọi là "La loi des douze tables".

Hậu quả là quý tộc phải nhượng bộ và chấp nhận hôn nhân giữa người quý tộc với con gái giới bình dân.

Địa vị người đàn bà La mã khá hơn người đàn bà Hy Lạp, mặc dù lúc ban đầu người chồng có những quyền hạn độc đoán đối với vợ. Chồng có quyền giết vợ hoặc bán vợ làm nô lệ. Tuy vậy trong thực tế quyền hạn của người chồng rất ít khi được áp dụng. Sau này luật pháp lại cấm đoán người chồng sử dụng quyền nầy, trừ trường hợp vợ bị bắt quả tang ngoại tình... Nói chung, dưới thời đế quốc luật pháp được sửa đổi để cấm quyền sinh sát của chồng đối với vợ, và không còn trường hợp ngoại lệ nữa.

Kinh tế là nguyên nhân chính của sự tiến triển và sửa đổi này. Thời bấy giờ La mã không còn là một quốc gia nông nghiệp nữa, và người đàn bà không còn cộng tác với chồng trong công việc đồng áng. Người đàn ông có bổn phận kiếm tiền nuôi gia đình, người đàn bà chỉ có nhiệm vụ chăm sóc con cái nhà cửa. Trong hoàn cảnh như thế, giá trị của người đàn bà giảm xuống và người đàn ông không còn phải bỏ tiền ra mua vợ như trước. trái lại số tiền mua vợ được thay thế bằng của hồi môn của người vợ đêm về nhà chồng và được coi như một khoản trợ cấp giúp người chồng nuôi vợ. Nhưng vì các ông chồng phung phí của hồi môn, nên về sau các ông cha vợ thường nhân danh con gái mình quản lý tiền nầy. Chế độ phân biệt tài sản đó thường đưa tới những vụ tranh chấp trong gia đình. Vì vậy các ông cha vợ lại tiến thêm một bước, giành lại quyền làm cha đã mất sau khi con gái đi lấy chồng.

Trong chế độ tài sản như vậy, người đàn bà độc lập với chồng. Nếu nàng tròn bổn phận làm vợ, người chồng không được quyền gì đối với nàng. Ngay

cả trong trường hợp nàng ngoại tình, sự việc này cũng không đưa tới nưhxng bi kịch đẫm máu như trước kia. Trừ một vài trường hợp hết sức đặc biệt, người La mã ít khi ghen bậy và gây án mạng vì đàn bà. Khi thấy không thể sống chung với nhau nữa, vợ chồng ly dị nhau. Từ trận giặc giữa La mã và Carthage về sau, số người ly dị càng ngày càng tăng.

Nếu có những lý lẽ xác đáng người đàn bà cũng có quyền đòi ly dị. Nếu người chồng đi đánh giặc lâu quá người vợ có quyền ly dị và lấy chồng khác. Sau cùng, lệnh gọi người chồng nhập ngũ cũng là một lý do để vợ xin ly dị. Dưới thời đế quốc La mã người ta có quyền hủy bỏ hôn nhân với ý kiến riêng của một bên vợ hay chồng.

Nhưng ít khi người ta đi tới những biện pháp tối hậu đó mà cố gắhng dàn xếp ổn thỏa hơn. Người ta thường theo "mốt" lúc bấy giờ nghĩa là chính thức nhường vợ mình cho một người bạn thân - của chồng hay của vợ. Ngay cả Caton d' Optique, một công dân gương mẫu cũng đã nhường vợ mình là một người đàn bà đức hạnh cho Hortensius, với lý do Hortensius có thể có con với nàng. Claudius cũng đã nhường vợ là Livie cho hoàng đế Octave và bà đã trở thành vị hoàng hậu đầu tiên của La mã, rất được kính trọng thời bấy giờ.

Danh từ "nhường" gợi lại một quan niệm cổ xưa về ái tình của người La mã, thời mà người đàn bà được coi như một vật sở hữu của người chồng tự do sử dụng, giống như trâu bò hay các vật dụng trong nhà.

Nhưng sự việc đã thay đổi. Vào giai đoạn cuối của thời Cộng hòa, người đàn bà có quyền từ chối không chấp nhận người đàn ông do chồng mình chọn. Trong

trường hợp như thế không thể có chuyện bắt buộc, hay thương mại, hay ma cô mà vấn đề là phải dàn xếp ổn thỏa giữa ba người với nhau. Trong đa số trường hợp, hôn nhân biến thành ngoại hôn và việc nhường chỉ được đặt ra để hợp thức hóa một tình trạng đã có. Đáng lẽ dùng những biện pháp mạnh mà luật La mã thời cổ đã cho phép thì người đàn ông thời ấy nhường vợ mình lại cho tình nhân của nàng, một hành động mà sau này người ta không muốn đổ máu vì người đàn bà và người công dân La mã không đến nỗi lăng mạn đến . thế.

NÀNG LUCRÈCE VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐẸP XỨ SABINE

Trước khi đạt đến một quan niệm như trên, một cuộc cách mạng đã bùng nổ tại La mã để lật đổ vương quyền. Nguyên nhân là vì một người đàn bà đã bị hiếp dâm và đã tự tử. Người đàn bà ấy tên là Lucrèce, một nữ công dân La mã, vợ của Tarquin Collatin. Người hiếp dâm nàng là Sextus, con trai vua Tarquin le Superbe. Cũng như tại những nơi khác, La mã coi hiếp dâm như một trong tội phải bị trừng phạt nặng nề. Tarquirn le Superbe hiếp dâm Lucrèce đã làm sụp đổ vương quyền của cha, đó là một trường hợp điển hình, một cảnh cáo : tất cả La mã đều tôn trọng người danh dự đàn bà, ngay cả con vua cũng không được quền bôi nhọ một người đàn bà cộng dân La mã với một truyền thống đức hạnh. xét cho cùng, vụ này không có lợi cho những người tham dự. Trong thi tập Iliade, khi

Hy Lạp đánh Troie để đòi lại Heslelne mà một hoàng tử Troie đã bắt cóc, bên ủng hộ người chồng đều thắng trận và bên ủng hộ người tình nhân thất trận. Nhưng ở đay cả hai bên đều thua trận. Xét từ sự kiện này để rút ra một bài học, có lẽ nên nói rằng không nên vì một người đàn bà mà gây ra một trận giặc.

Trường hợp thứ hai đã xảy ra trong những ngày xa xưa của lịch sử La Mã. Nó cũng là một cuộc phiêu lưu tình ái đầu tiên và quan trọng nhất của lịch sử La mã : Cuộc bắt cóc những cô gái xứ Sabin. dưới triều đại vua Romulus, nhân dịp cúng thần Consus, Những người La mã đã mời những người xứ Sabine. láng giềng cùng vợ con đến dự tiệc. Giữa bữa tiệc, theo một mật hiệu, người la mã bắt cóc những co gái Sabin và đuổi những đàn ông về nước. Hậu quả của việc này là một trận giặc... Người La mã đang đứng trước cơ nguy thất trận thì vào giờ chót những người đẹp Sabin đến chiến trường giảng hòa và đề nghị hợp nhất hai nước.

Câu chuyện cổ tích này nhất là đoạn đầu không làm vinh dự cho La mã. Các xử gia của họ đã biện minh. rằng La mã thiếu đàn bà. Dù có chấp nhận những lý do chính trị về dân số nào đi nữa, sự bắt cóc này là một sự phản bội bỉ ổi đối với khách của mình trong một buổi lễ tôn giáo. Theo quan niệm thời thượng cổ, đấy là một sự vi phạm nặng nề nhất. Vụ bắt cóc này là một sự chà đạp những luật lệ của một con người và thân thánh, nó mâu thuẫn với tất cả những gì làm thành danh dự cho một nước. Ở đây, hiển nhiên người La mã có hành động không xứng đáng.

Tuy vậy đoạn chót của câu chuyện lại giải tỏa những xấu xa của đoạn đầu và từ đó người ta có thể rút ra bài học : người đàn bà là những kẻ bị ta xâm chiếm

bằng vũ lực cũng là một yếu tố hòa giải và kết hợp giữa những người đàn ông, giữa những dân tộc khác nhau. Vấn đề sinh lý tạo nên những mối tương quan hiệu quả hơn tình bạn. Khi muốn chinh phục hoặc nới rộng phạm vi ảnh hưởng, ta phải dùng người đàn bà. Áp dụng vào chính trị hoặc vào cuộc sống riêng tư của cá nhân, nhận xét này vẫn đúng.

Người đàn bà là nhịp cầu thông cảm giữa các gia đình. Nó có vai trò bảo vệ quốc gia khỏi phân chia thành từng nhóm khép kín. Ngoài ra người đàn bà còn làm dịu bớt những đấu tranh giữa các tầng lớp và giúp liên hiệp những thủ lĩnh chính trị và những bạn thân. Bài học này trở thành một chính sách vào thế kỷ sau cùng của nền cộng hoà La mã : không một hiệp ước nào giữa các chính khách và các tướng lãnh mà không đưa tới một hôn nhân.

CON KHÔNG CẦN MẸ

Những điều đó không phải là tàng tích của một chế độ mẫu hệ xưa hay là dấu hiệu của một chế độ mẫu hệ mới. Nếu thông minh và cao vọng, người đàn bà có thể ảnh hưởng đến chồng và cả đến chính trị nữa. Vua Brutus, người đã giết César, thường chịu ảnh hưởng của vợ là Porcis. Nhưng nhìn tổng quát thì chính người đàn ông cầm quyền tại La mã, còn người đàn bà chỉ là món vật trao đổi, một dụng cụ, một miếng mồi trong chính trị cũng như trong đời sống hàng ngày. Mãi đến thời đại đế quốc người đàn bà mới được cầm quyền với tư cách nhiếp thái hậu trong

thời gian vua còn nhỏ tuổi, chưa đủ ý chí và thông minh. Nhưng những trường hợp ngoại lệ như thế điều không được dư luận đồng ý. Trong lịch sử La mã không hề có chính quyền phụ nữ thật sự. Người ta quí trọng người đàn bà hơn ở Đông dương và Hy Lạp, nhưng để họ cai trị là điều không ai muốn cả.

Vả lại người đàn bà khó có lý do để cai trji vì trong chế độ Vương quyền tại La mã vấn đề kế vị không theo qui tắc cha truyền con nối. Cố nhiên các vua chúa vẫn mong muốn con ruột mình lên kế vị, nhưng họ cũng ý thức rằng sự kế vị là một trò chơi may rủi, vả lại không người cha nào dám bảo đảm khả năng của con mình. Vì vậy thông thường họ trao ngai vàng lại cho người ngoài mà họ có thể tin cậy được hơn để cho người cùng giòng máu mà họ không tin là có khả năng làm con nuôi hoặc con rể để hợp thức hóa họ và để họ có quyền kế vị sau nầy. Trong số sáu vị vua kế vị Romulus, có hai người không cùng huyết thống và hai người rể của những vua trước, đấy là chứ kể một vị, Sevius Tellius, là con của một cô gái nô lệ.

Theo tục lệ La mã, các vị hoàng đế phải được bầu cử. Trước kia những hoàng đế tại vị lựa chọn người kế vị, nhưng về sau chính quân đội lựa chọn người lên ngôi hoàng đế. Trong giai đoạn đầu, vị hoàng đế được tấn phong ít khi là con ruột của ông vua tại vì. Những vị quan trọng nhất của thế kỷ đầu dương lịch như Auguste, Trajan, Hadrien, Marc Aurelle, đều là con nuôi.

Không phải chỉ có hoàng đế mà tất cả mọi công dân La mã đều có quyền nuôi con nuôi để cho hưởng của thừa kế. Chỉ có một hạn chế duy nhất là người con nuôi phải là công dân La mã. Ngoài ra người cha nuôi có thể là độc thân và không có giao hợp với phụ

nữ. Người ta có thể thành ông nội nếu nuôi một đứa làm cháu nội và... người con nuôi có thể lớn tuổi hơn cha nuôi mình. Sau này những sự lố bịch như thế được luật sửa chữ và từ đó con nuôi phải nhỏ hơn cha nuôi ít nhất là 18 tuổi.

Sau nầy luật còn qui định thêm rằng những người bị thiến không được nuôi con nuôi nhưng những người bất lực khác thì lại có thể được.

Trừ vài trường hợp rất hiếm, đàn bà không được nuôi con nuôi. Người đàn bà muốn có con phải có chồng nhưng đàn ông không cần vợ cũng có thể có con được. Sự kiện nầy chứng tỏ sự bình đẳng giữa hai phái bị hạn chế phần nào, mặc dù La mã rất yêu chuộng đàn bà. Đứa con không cần mẹ nhưng cần cha, sự liên hợp trong gia đình không phải là một sự kiện tự nhiên mà là một định chế pháp lý nhằm bảo tồn tài sản và kế tục những bổn phận tôn giáo cổ truyền.

Người ta gọi các vị thần thờ trong nhà người La mã là Pénates. Có lẽ danh từ nầy xuất xứ từ chữ Pénis - dương vật - cơ quan sinh dục người đàn ông. Sự kiện nầy chứng tỏ quyền hành tuyệt đối của người đàn ông trong gia đình.

NHỮNG BÍ ẨN TRONG THÀNH POMPÉI

Về phương diện truyền chủng hay nuôi nấng con cái, người vợ La mã không quan trọng như các bà vợ Hy Lạp hay Đông phương. Địa vị của họ đều hầu hết tùy thuộc vào sự khoái lạc họ đem lại cho người đàn ông. Nếu bản thân họ không đem lại được điều kiện

nầy thì ít nhất họ cũng phải đồng ý để cho chồng đi tìm thỏa mãn ở nơi khác. Đây là lý do để tha thức nạn mãi dâm. Chính những nhà đạo đức như Coton, Cicéron, Sénèque đều cho rằng đó là một định chế giúp bảo vệ gia đình, nó giữ cho người đàn ông khỏi đi làm xáo trộn các gia đình khác. Ở La mã, người ta quan niệm sự mãi dâm tầm thường hơn ở Hy Lạp. Người ta không lồng nó vào khung cảnh tôn giáo như ở Corinthe và tế nhị : nàng do dự hiến mình..., nàng bảo vệ mảnh áo lót mỏng..., trong sự trần truồng nàng hiện ra đẹp đẽ... Cả một sự lãng mạn đầy tình dục đã được mô tả một cách kín đáo, nhẹ nhàng và tế nhị khiến ta khó có cảm tưởng rằng đấy là một chuyện tục tĩu.

Thi tập "Amours", gồm những bài thơ tình tặng Corinne, là đài vinh quang của Ovide, lúc ông mới có 20 tuổi và vừa ở vùng quê đến La Mã. Xuất thân từ một gia đình thuộc giai cấp kỵ sĩ, Ovide đã du học ở Athènes và du lịch sang Á châu. Nhờ thế mà thơ ông dượm ít nhiều thi vị Ấn Độ và đặc sắc lạ, thường. Tác phẩm thé hai (nay chỉ còn một đoạn) là một bản khảo luận về các săn sóc sắc đẹp Tác phẩm này hoàn toàn chịu ảnh hưởng Đông phương. Corinne đã làm hư mái tóc đẹp của mình vì đã dùng một loại thuốc bào chế rất kém. Nhiều người đàn bà La Mã cũng bị hư mái tóc như thế. Vì vậy ông khảo cứu về mỹ phẩm và có tập sách này, trong đó có nhiều lời chỉ dẫn chính xác về nghệ thuật trang diểm mà không ảnh hưởng đến sức khỏe. Sau tập sách về giữ gìn sắc đẹp, ông xuất bản một tác phẩm về nghệ thuật yêu đương. Sách này không bàn về những hoạt động trên giường như tập Kâmasoutra của Ấn Độ mà chỉ nghiên cứu về vấn đề làm sao cho những người trẻ tuổi có thể gặp nhau và luyến ái

với nhau mà không bận tâm đến của hồi môn, con cái và gia tài.

Tác phẩm này là một bài ca ngợi ái tình và sinh lý và là một trong số những cuốn sách hay nhất bàn về ái tình.

Nghệ thuật yêu đương mà Ovide đã quan niệm dành cho những người đàn bà chấp nhận tự do luyến ái. Cần phải có một chiến thuật đặc biệt mới mong chinh phục một người đàn bà như vậy. Nhưng thử hỏi : tìm đâu ra người như thế ? Rất khó tìm gặp họ trong nhà vì ít có cơ hội. Thông thường ta có thể gặp nhiều phụ nữ trong các buổi tiệc, và người tớ gái là phương tiện dễ dàng nhứt để gặp họ. Ovide đã dùng phương tiện này để chinh phục Corinne. Ngày nay phương pháp này đã thành cổ điển mà chúng ta thường thấy mô tả trong những hài kịch của Ý, Tây Ban Nha và Pháp : người đàn bà si tình luôn luôn có một đồng lõa là người tớ gái của mình. Vì vậy, Ovide chủ trương chinh phục người ở trước rồi mới đến bà chủ sau.

Thực ra, biện pháp này không cần thiết lắm vì người đàn bà La Mã thường xuất hiện trước công chúng ở rạp hát hoặc trong các rạp xiếc. Đó là cơ hội lý tưởng để chinh phục họ. Điều quan trọng là người đàn ông phải tự tin và đừng tỏ ra quá vội vàng. Ovide không phải là người tình hung hăng, ông khuyên các tình nhân khác chớ có quá hung bạo với người đàn bà - hung bạo quá với đòi hỏi vội vàng quá sẽ làm giảm bớt khoái lạc chinh phục. Hơn nữa như vậy là trái hẳn với tư cách làm người của mình. Nhìn ra thiên nhiên, ta thấy không một con ngựa giống nào tỏ ra hung hăng như thế với người yêu, vì thú vật cũng biết rằng con cái có những sở thích như mình, nhưng làm gấp rút quá

sẽ giảm bớt khoái lạc. Với ít nhiều nhẫn nại, với những cử chỉ lịch sự và những chăm sóc nhỏ nhặt, người đàn ông nào cũng có thể thành công.

Điều khó nhất là giữ cho tình yêu tồn tại mãi, vì người đàn bà thường hay nh ẹ dạ và thay đổi. Bị lường gạt có phải là đặc điểm của những ông chồng béo phệ chăng ? Muốn giữ cho ái tình được bền vững, người đàn ông si tình phải chăm sóc cơ thể mình đừng để nó phì nộn, nhưng cũng đừng nên lãng quên tinh thần, vì chỉ có hấp lực tinh thần mới bền vững. Người đàn ông phải cố tránh đừng nên cãi vã với tình nhân, và phải luôn luôn phục vụ đắc lực người yêu khi nàng đau yếu. Phải cho nàng những quà tặng mà nàng mong muốn, nhưng cũng đừng nên kích thích lòng ham muốn của nàng, vì ái tình chân chính không cơ sở trên những lợi lộc vật chất. Tiếp theo những điều chỉ dẫn người đàn ông, Ovide lại chỉ dẫn người đàn bà mà ông dẫn dắt qua những ngõ ngách của ái tình, từ sự tìm kiếm người đàn ông thích hợp đến việc thực hiện những ước mơ của mình và đến việc bảo tồn tình yêu của người đàn ông đối với mình.

Đoạn cuối quyển sách có những lời đạo đức nhưng vẫn không đủ để tác giả tránh những phê phán nghiêm khắc của công luận. Ngay cả dưới thời đại Auguste, tập sách nghệ thuật yêu đương của Ovide cũng tỏ ra quá bạo đối với người đàn ông và đàn bà La mã. Những sự mỉa mai kín đáo, những quan sát sắc bén đời sống riêng tư và xã hội, những nhận xét về bồi bếp, tất cả đều không làm họ hài lòng. Nếu Ovide trình bày quang cảnh đó dưới hình thức một bài thơ trào phúng, như Juvénal làm sau này thì có thể họ miễn cưỡng chấp nhận. Nhưng đằng này "nghệ thuật yêu đương" không

phải là một bức hoạt kê là một bức tranh xã hội La mã ...nên đã vấp phải sự phản đối của công luận.

Để trấn an dư luận, Ovide cho ra tiếp một quyển sách thứ tư trong đó ông trình bày những phương thuốc chữa những nỗi đau khổ vì tình, phải cố tránh mặt người mình yêu, đừng đến những nơi có thể gặp lại nàng hay nghĩ tới nàng. Sách này không gây được một tiếng vang đáng kể. Nó chỉ cho độc giả cái cảm tưởng rằng thi sĩ đã phủ nhận cả thời niên thiếu của mình. Ovide chuyển sang những đề tài khác. Ông viết một tác phẩm về những tôn giáo và quốc gia của người La Mã và đổi các chuyện thần thoại Hy Lạp theo sở thích của riêng ông trong một quyển sách khác(1). Hai tác phẩm sau này đã gây được nhiều tiếng vang. Lúc bấy giờ ông đã già, tuổi quá 50, và người ta cũng đã tha thứ những tội lỗi của ông trong văn nghệ.

Bỗng ông đột nhiên được lệnh đi đày. Ông đang nghỉ ngơi trên đảo Elbe thì có lệnh của hoàng đế Auguste đày ông sang Tomes, trên bờ Bắc Hải. Đây là một lệnh độc đoán, khủng khiếp, không phân xử. Không biết người ta trách cứ Ovide những gì vì không thấy tài liệu nào để lại liên quan đến vấn đề này. Sự lưu đầy của ông là vào năm 8 dương lịch. Cũng vào năm này, một người cháu gái của hoàng đế Auguste cũng bị đày nên người ta tự dự đoán có lẽ ông bị dính líu vào một vụ tai tiếng của triều đình. Nhưng đó chỉ là giả thuyết. Hoàng đế Auguste cho ông là người phá hoại thuần phong mỹ tục, và không, tha thứ quyển "nghệ thuật yêu đương" của ông chăng ?

---

(1) Métamorphoses (những cuộc hóa thân)

NHỮNG NỔI BẤT HẠNH CỦA HOÀNG ĐẾ AUGUSTE

Đưa một thi sĩ lớn nhất và danh vọng nhất thời bấy giờ đi đày có thể là một lời cảnh cáo những ai coi thường đạo lý. Tuy nhiên điều mỉa mai là chính hoàng đế Auguste, người vô đạo đức nhất, lại đóng vai trò bảo vệ đạo đức. Ovide với óc tưởng tượng phong phú đã mô tả những sự việc như chúng có thể xảy ra, trong khi chính Auguste mới là người chịu trách nhiệm về những việc xảy ra. Chưa một nhà quí tộc nào sống vô đạo đức như Auguste. Chính ông đã nêu gương xấu cho nhân dân La Mã. Ông là người rất ham thích luyến ái nhưng lại bị tàn tật trên phương diện này. Có lẽ ông mắc bệnh phong tình lúc còn niên thiếu. Bệnh này làm ông bị phong thấp nơi đầu gối và làm cho những người đàn bà "quan hệ" với ông không thể có con được. Ông thì rất mong muốn có con để nối dõi, nhưng với ba bà vợ ông chỉ có được một đứa con duy nhất.

Đời sống tình ái của ông hoàn toàn phản với những gì về già ông đả kích và bài bác. Ông đã bỏ rơi bà vợ thứ nhất của ông tên là Claudia. Ông đã lương lẹo với bà vợ thứ hai tên Scribonia khi bà này hãy còn là vợ của một người khác. Rồi ông ly dị với bà này trong lúc bà đang sinh đẻ, lấy cớ bà này không đoan chính. Ông lại cưới một bà thứ ba tên Livia. Bà này đã có hai đứa con nhưng khi lấy Auguste bà cũng không sinh sản gì thêm. Để cho chồng khỏi bỏ rơi mình, Livia kiếm cho Auguste những cô gái trẻ tuổi ở giai cấp bình dân. Phương pháp này về sau được nữ hầu tước Pompadour áp dụng với vua Louis XV. Những cô gái trẻ tuổi kia đều là gái đồng trinh để dễ có con, nhưng

rốt cuộc vẫn không có kết quả. Sau này Auguste phải nuôi con nuôi để kế vị mình.

Lấy Scribonia, ông sinh được một gái tên Julia. Cô này lấy chồng năm 14 tuổi và góa chồng hai lần. Auguste bắt buộc nàng phải lấy con trai của Livia là Tibère, mặc dù nàng không chịu. Trên phương diện luân lý đây không phải là một cuộc hôn nhân loạn luân, nhưng Julia không muốn thế vì nàng thích những người đàn ông khác chứ không chịu người do cha mình lựa chọn.

Để phạt Julia, Auguste đày nàng sang đảo Pandatari và đối xử như một tù nhân. Nàng có năm con, nhưng chỉ có một con gái còn sống sót. Chính cô gái này cũng có một cuộc sống tình ái khá sôi nổi khiến dư luận chế diễu nên cô cũng bị Auguste buộc phải đem bỏ đi như một đứa con không cha. Julia, con gái nàng và Ovide đều chết tại nơi lưu đày.

Trên đây là giai đoạn đầu của triều đại Auguste. Nhưng khi về già ông thay đổi hẳn thái độ và đả phá tất cả những gì thuộc về thời trẻ của ông. Nếu ông không thể dẹp được những hoạt động tình dục quá độ của gia đình ông, thì ít nhất ông cũng cố gắng bảo vệ cho nhân dân của ông khỏi sức mạnh đáng sợ này. Lúc 60 tuổi, ông soạn thảo và ban hành một bộ luật quan trọng nhằm bảo vệ gia đình.

Theo bộ luật này thì người nào đã tới tuổi lập gia đình mà còn sống độc thân thì không được hưởng gia tài, trừ phi gia tài của cha mẹ ruột để lại. Người đàn bà ngoại tình sẽ bị tịch thu của hồi môn đem chia một nửa cho người chồng bị cắm sừng và một nửa nhập vào công quỹ. Đàn ông có vợ không được phép luyến ái với

đàn bà độc thân, trừ trường hợp người đàn bà này là gái mãi dâm. Những kẻ vi phạm đều bị truy tố trước tòa như trọng tội. Ngoài ra muốn xin ly dị phải có đủ bảy nhân chứng hiện diện thì tòa mới công bố bản án ly dị. Những người đàn bà nô lệ sau này lấy chủ của mình, không được hưởng quyền xin ly dị vì nó là một phương tiện quá dễ dàng để được tự do. Nhìn chung, bộ luật gia đình của Auguste gắt gao đối với người đàn bà hơn với người đàn ông. Thật ra nó chỉ nhằm vào những mục đích xã hội và dân số. Những người cha đông con được quyền ưu tiên làm việc cho nhà nước, trái lại những người chồng không con và những người độc thân phải chịu thiệt thòi.

Bộ luật này được nghiên cứu cẩn thận nhưng không có được ảnh hưởng sâu rộng, vì gia đình Auguste không làm gương tốt cho nhân dân. Tibère, người kế vị Auguste là một nhân vật có tính tình rất kỳ lạ, hay gắt gỏng và nghi kỵ. Sau những khó khăn tình ái với Julia, ông không muốn biết tới đàn bà nữa. Trong số những hoàng đế La mã sau này kế vị Tibère có vài vị có tật đồng tính luyến ái : Vitelius trả thù một anh tình nhân của ông đã ngoại tình bằng cách đem bán anh làm nô lệ. Elagabal đi ra phố với bộ quần áo đàn bà. Nhưng Vitalius bị quân đoàn Vispasien giết và Elagabal bị lính giết năm 18 tuổi.

Người La Mã chỉ để cho một ông vua đồng tính luyến ái trị vì lâu dài (21 năm), đó là Hadrien. Chính ông đã đem lại hòa bình cho xứ sở sau một giai đoạn chiến tranh và ông thường trú ngụ tại Hy Lạp. Ông yêu mến xứ Hy Lạp và thường bắt chước người Hy Lạp, chẳng hạn ông ưa để bộ râu triết gia trong khi những người La Mã khác cạo râu... Có lẽ thói đồng tính

của ông cũng do người Hy Lạp truyền cho. Tình nhân của ông là anh chàng Antinoos, một chàng trai khỏe mạnh có bộ tóc uốn quăn như đàn bà, cặp mắt nồng cháy và đôi môi dâm đãng. Khi Antinoos chết trôi trên sông Nì, ông bắt nghệ sĩ điêu khắc những bức tượng bằng cẩm thạch để nhớ lại người tình ấy.

MESSALINE, HOÀNG HẬU DÂM ĐÃNG

Điều đang ngạc nhiên là những hoàng đế La mã ghê tởm nhất cũng ít làm những chuyện điên cuồng về phương diện ái tình. Đối diện với người đàn bà duyên dáng, Caligula, Néron, Domitien, Commode không phải là không biết cảm động nhưng họ không hẳn là những tay thợ săn đàn bà. Họ chỉ ly dị khi họ chán ngán vợ và họ chỉ giận dữ khi vợ họ muốn ám hại họ hoặc muốn chi phối họ. Vì vậy ta khó có thể rọi vào đời sống tình ái của họ để giải thích tánh bạo dâm của họ, nó là một bản năng tự nhiên chứ không phải phát sinh từ sinh hoạt luyến ái.

Tuy thế người ghê tởm nhất về phương diện luyến ái đã trị vì La mã lại không phải là một đàn ông mà la một đàn bà tên là Valeria Messalina, một trường hợp tiêu biểu cho những người đàn bà động dực, say đắm đàn ông và phá hoại đời sống của đàn ông. Một số tác giả chuyên về các vấn đề luyến ái xếp bà vào loại những người bạo dâm.

Thật ra, đó không phải là đặc điểm của bà. Như đa số của vua chúa thời bấy giờ bà rất độc ác, nhưng điều đặc biệt là bà luôn luôn tìm kiếm những cuộc

phiêu lưu tình ái, Thoả mãn được bà không phải là chuyện dễ dàng. Những người nào làm được điều đó sẽ được bà bảo vệ, còn người nào không muốn làm theo ý bà sẽ bị giết hại ngay.

Người ta đã mô tả bà là một người tóc đen, hơi mập trông như một bà điền chủ. Theo một bức tượng của bà tạc bằng cẩm thạch hiện đặt tại Viện bảo tàng Le Louvre, bà có vẻ hiền lành, oai nghiêm, và có tác phong một "bà lớn". Nói chung, bà không phải là một người đàn bà đẹp và những nét duyên dáng của bà không đủ giúp cho sự nghiệp của bà. Khi bà trở thành vợ thứ ba của Claude (lúc đó Claude đã 50 tuổi và chưa làm vua), bà không còn trẻ bao nhiêu. Khi ông bất ngờ được phong làm vua, việc đầu tiên của bà là tìm người làm nội ứng trong cung vua. Bà tin dùng hai người nô lệ gốc Hy Lạp, mặc cho sự chống đối của các nhà quý tộc. Hai trong số các quý tộc ấy đã bị bà xử tử, một vì từ chối tình dục với bà và người kia vì từ chối tặng vườn hoa cho bà.

Sau hai vụ này bà trở thành chủ nhân thành La mã và không cần e dè hay dấu diếm trong việc chọn lựa các tình nhân. Bà đã từng cho bắt có một kịch sĩ đang đóng tuồng trên sân khấu đưa về ngủ với bà. Bà rất tò mò về vấn đề mãi dâm và thường ngủ suốt đêm trong các nhà đĩ. Chủ chứa phải dành riêng cho bà một căn phòng để bà thỏa mãn nhục dục với những người đàn ông mà bà "may mắn" gặp được. Cả thành La Mã đều bàn tán về những vụ trác táng của bà, nhưng người chồng khờ khạo như không cần để ý đến, khiến bà càng lộng hành hơn. Trong khi vua Claude đang ở cảng Ostie, bà ép người tình trẻ Gralus Silius ly dị vợ, sau đó bà cưới hắn ta với ý định đưa hắn lên ngôi hoàng

đế. Khi chuyện này đến tai Claude, ông nổi giận và giết bà.

Mặc dù đã trải qua cuộc tình duyên vớ Messaline như thế Claude vẫn không ngán đàn bà. Năm được 60 tuổi, ông cưới cô cháu gái của ông tên Julia Agrippina làm vợ. Cô này đã từng có một thành tích sôi nổi và đã từng bị Caligula. Lúc lấy Claude, Agrippine chỉ mới 30 tuổi những bà vẫn sợ các đàn bà khác trẻ đẹp hơn tranh giành ảnh hưởng. Vì vậy bà cho ám sát hoặc lưu đày tất cả những phụ nữ trẻ đẹp trong triều, nhất là những người có thể là tình địch của bà. Agrippine vận động không cho người con trai ruột của Claude lên kế vị và dành quyền kế vị cho Néron, con trai riêng của bà. Bà thành công trong cuộc vận động này, nhưng Claude sống quá lâu nên bà phải đầu độc ông. Néron lên ngôi, nhưng không chịu làm bù nhìn, và về sau vì một chuyện tình ái ông đã tổ chức giết mẹ.

Nguyên nhân khiến Néron giết mẹ là một người đàn bà trẻ đẹp, rất duyên dáng tên Poppée Sabine, một người đàn bà "yêu quái" làm say mê cả triều đình. Trong quá khứ của mình, nàng cũng có vài cuộc tình ái. Nàng là vợ của một chỉ huy quân cận vệ, khi Néron để ý tới và muốn chinh phục. Nhưng Néron lại đem gả nàng cho Othon, người bạn chơi bời của ông và người sau này sẽ lên ngôi hoàng đế. Othon chỉ là một người chồng hờ nhưng lại không chịu chia xẻ Poppée với Néron nên ông bị đưa đi nhậm chức thống đốc Lusitanie (Bồ Đào Nha). Ở lại La Mã, Poppée lấy Néron nhưng không chịu làm hầu thiếp mà đòi làm hoàng hậu. Nhưng khi Néron mới lên ngôi, Agrippine đã bắt ông cưới Octavie, con gái của Claude và Messaline và đương nhiên Octavie là hoàng

hậu. Nay vì yêu sách của Poppée, Néron phải ly dị vợ và lưu đày bà. Hành động này bị người La Mã chỉ trích, nên ông cho giết bà luôn. Trên phương diện pháp lý, Poppée có quyền lấy Néron và được Néron rất say mê. Khi bà đẻ một đứa con gái, Néron cho bà lên chức hoàng hậu. Vài tháng sau đứa bé chết và Poppée có thai lần thứ hai. Nhân một cuộc cãi vã, Néron đánh đập Poppée cho đến chết. Tuy nóng giận, ông vẫn thương yêu bà và phong thần cho bà. Người La Mã cất đền thờ cúng bái bà. Thời đại của đàn bà trị vì và của những vụ án mạng vì tình đã chấm dứt.

CHƯƠNG V

XÁC THỊT, NGUYÊN NHÂN CỦA TỘI LỖI

Trong khi người La mã tưởng mình mình có thể làm luật cho cả thế giới thì nhiều nhà truyền giáo đã từ phương Đông đến xứ nầy và thuyết lý rằng có một qui luật đạo đức chung cho loài người, nghĩa là cho cả người La mã. Họ bảo rằng con người không nên chạy theo những tiện nghi vật chất và quá chú trọng đến đời sống trên thế gian nầy mà hãy nghĩ đến việc cứu rỗi linh hồn và đến đời sống mai sau. Trên địa hạt sinh lý cũng vậy, những nhà truyền giáo phương Đông ấy đem tới cho người La mã những nguyên tắc hành động kỳ lạ : hôn nhân có giá trị suốt đời, ly dị là tội lỗi và tái hôn trong lúc người chồng còn sống là ngoại tình.

Nếu những tư tưởng như thế được phổ biến và lúc Auguste cố gắng cải cách đạo đức thì còn được triều đình chấp nhận với ít nhiều cảm tình. Nhưng các nhà truyền giáo đã đến đúng vào lúc Néron và Poppée đang ngự trị. Do đó lý lẽ của những nhà truyền giáo có vẻ như chỉ trích hành động của hoàng gia, một sự tấn công luật

pháp La mã và tập quán xã hội La mã. Thật ra giới quý phái không có gì phải lo lắng, nhưng càng ngày Thiên Chúa giáo càng được giới nghèo khổ tham gia nên cảnh sát bắt đầu chú ý tới họ. Những người truyền bá chấp nhận những lý thuyết ấy có thể làm mọi chuyện, kể cả phá hủy thủ đô La mã. Sau trận cháy tháng 7 năm 64 tại La mã, cuộc điều tra không đem lại một chứng cớ nào rõ rệt rằng giới Thiên chúa giáo là thủ phạm gây cuộc hỏa hoạn nầy. Tuy nhiên, theo lời Tacite kể lại thì họ vẫn bị kết tội là "kẻ thù của nhân loại". Thế cũng đủ để hành hạ họ. Người La mã yêu mến cuộc sống và muốn sống thỏa thích, họ không cần được cứu rỗi. Với quan niệm như thế, người ta không tha thứ những kẻ không muốn tận hưởng cuộc sống mà lại lo chuẩn bị cho cuộc đời sau nấm mồ. Đã là những kẻ thù của nhân loại, tất nhiên họ là những kẻ thù của quốc gia.

Thật là một mâu thuẫn bi thảm khi tôn giáo đó cơ sở trên ý niệm tình thương nhân loại lại bị lên án là thù nghịch với nhân loại, cũng như người Hy Lạp ưa dùng danh từ "mọi rợ" ta cũng chớ nên ngạc nhiên. Vì người La mã vẫn tin tưởng rằng chỉ có họ mới có sứ mạng đem lại hòa bình và hạnh phúc cho thế giới, với điều kiện là thế giới phải phục tùng luật lệ của họ.

ĐỨC KHOAN DUNG

Tại quốc gia quê hương của tôn giáo mới đó không có những sự giải thích sai lầm như tại La Mã. Những người

có chút tuổi tác đều nhớ rõ những cuộc chữa bệnh một cách kỳ lạ mà dân chúng đồn rằng do Jésus thực hiện. Người ta không thể nghĩ rằng những người theo Thiên chúa giáo và là những người không ngừng xoa dịu đau khổ của đồng loại, giúp đỡ người bệnh tật và nghèo khổ lại là những kẻ thù ghét nhân loại. Những môn đệ đầu tiên của Jésus không phải là những người chán kiếp sống này và tìm cái chết để tự giải thoát. Họ cũng biết rên siết khi họ chết hay khi người thân của họ hay đồng loại của họ chết. Và sự hứa hẹn một đời sống tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia cũng không phải là lý do để họ từ bỏ cuộc đời này. Không ai có quyền rút ngắn cuộc đời của mình và người nào rút ngắn bằng cách tự vận sẽ không được vào Thiên đàng. Người Thiên chúa giáo cũng như người Do Thái đều cho tự vận là một tội nặng vì làm thế là đụng chạm đến quyền của Thượng đế, cái quyền kêu gọi con người về với Ngài vào giờ do Ngài chọn.

Con người không có quyền tự vận và tạo cái chết cho đồng loại Nhưng Kinh thánh im lặng không phát biểu gì về việc phá thai. Ta có thể nghĩ rằng những người công giáo đầu tiên đã áp dụng luật cấm phá thai của Moise. Điều đáng ngạc nhiên là vào thế kỷ thứ II khi lý thuyết Thiên chúa giáo xâm nhập vào Hi Lạp và La mã, người ta vẫn không bàn cãi đến nguyên tắc này. Ở Hi Lạp và La mã, phá thai không những được pháp luật cho phép mà cả những triết gia và những nhà đạo đức có uy tín cũng tán dồng. Vì vậy phá thai được phổ biến rộng rãi trong quần chúng. Nhưng khi đụng chạm tới vấn đề này, người ta phải đối diện với nhiều mâu thuẫn. Chính nhà truyền giáo Paul là người rất chú ý đến những vấn đề sinh lý cũng cho rằng không

nên đụng chạm tới vấn đề gay go này. Chỉ sau này khi hoàn cảnh đã đổi khác, thời của thánh Augustin, người ta mới trở lại sự cấm đoán của Do Thái đối với việc phá thai và cấm dùng những phương tiện chống thụ thai.

Trong những giải đoạn của Thiên chúa giáo, các nhà truyền giáo tránh lên tiếng chống lại sự sinh sản. Ngoài khía cạnh đạo đức mà không ai chối cãi, vấn đề còn có một khía cạnh xã hội và dân số. Đối với những dân tộc Đông phương và nhất là đối với Do Thái, khía cạnh dân số thắng thế. Do Thái phải tăng dân càng nhiều càng tốt. Những người Do Thái sùng đạo vẫn theo nguyên tắc của Thiên chúa mặc dù nó không lợi gì cho dân hay quốc gia Do Thái. Vả lại nó cũng không giúp được Do Thái khỏi mất độc lập từ nửa thế kỷ trước và bị Ba Tư, Ai Cập, La mã và Syrie lần lượt đô hộ. Nước Do Thái nhỏ bé lại quá đông người, không còn đủ sức nuôi dân nữa. Sau những cuộc di dân liên tiếp, số người Do Thái ở ngoài nước nhiều hơn trong nước.

Những điều đó làm cho những kẻ chủ trương một cải cách lớn về những liên hệ giữa con người phải suy nghĩ lại. Quan điểm quốc gia, quan điểm chính trị dân số của Moise không còn hấp dẫn nữa đối với lý thuyết mới hướng về đại đồng. Khi người Do Thái và người Thiên chúa dứt khoát tách rời thì quan điểm trên trở thành cũ kỹ. Những lãnh tụ của một phong trào dựa vào người nghèo và chủ trương giúp đỡ người nghèo không thể nào nói với họ rằng : "Các người cứ sinh đẻ thẳng cánh đi rồi số phận các người sẽ khá hơn." Những nhà truyền giáo nếu không trắng trợn khuyên họ nên hạn chế sinh sản thì ít ra cũng khuyên họ những lời đại ý như thế.

Những phương pháp chống thụ thai và việc phá thai được quan niệm là vô đạo đức. Vì vậy, chỉ còn một giải pháp là "nhịn". Những nhà truyền giáo đã khôn ngoan tránh khuyên như vậy đối với những người họ muốn lôi cuốn theo đạo của họ. Vả lại họ không muốn nhân loại phải tiêu diệt hoặc ít nữa những người theo đạo của họ phải bị tiêu diệt. Thiên chúa giáo chỉ gắt gao trên phương diện đạo, nhưng trên phương diện đời và những vấn đề thuộc sinh lý cũng như xã hội họ vẫn cố gắng hòa hợp với hoàn cảnh thực tế. Họ tôn trọng bản năng sinh lý như là một dữ kiện thiên nhiên, nhưng họ khuyên con người không nên nô lệ vào nhục thể của mình vì sẽ tai hại cho thân xác và linh hồn mình.

Sự khoan dung này rất rõ ràng nơi nhà truyền giáo Paul, một người bảo vệ đạo phải rất tích cực. Ông không khuyến khích thiên hạ phải thành vợ thành chồng khi tới tuổi lập gia đình, vì ông không khuyến khích những gia đình đông con. Nhưng ông cũng không chống lại hôn nhân, như một nhóm Do Thái Esséniens(1) chủ trương vào thời đó. Căn bản về đạo đức sinh lý của ông rất giản dị và minh bạch : người nào có thể nhịn được nên sống độc thân, nhưng người nào quá mạnh về tình dục thì nên lập gia đình. Nguyên tắc này có giá trị đối với mọi người, trẻ độc thân, góa chồng góa vợ, đàn ông và đàn bà. Quan niệm này có vẻ rất cởi mở, nó để cho những khuynh hướng cá nhân được tự do định đoạt. Hơn nữa nó cũng không nguy hiểm cho truyền thống. Nó chỉ là vấn đề

---

(1) Esséniens: người thuộc một tôn giáo chủ trương sống khắc khổ và xa thành phố. Đạo này của Do Thái, bắt đầu từ thế kỷ thứ II trước T.C. và tắt lịm cuối thế kỷ thứ I sau T.C.

cha mẹ nên dựng vợ gả chồng cho con cái hay không, tùy thuộc vào bản năng tình dục của chúng. Người nào không thắng nổi bản năng tình dục thì lập gia đình, nhưng người nào muốn sống trong sạch vẫn được quyền sống trong sạch, không ai có quyền ép buộc ai cả.

NHẬN THỨC MỚI VỀ VIỆC LẬP GIA ĐÌNH

Nói cho cùng, vấn đề cần thiết là củng cố định chế gia đình. Không phải chỉ có những đệ tử của Jésus mới lo giải quyết vấn đề này, mà chính Người cũng chăm lo việc đó. Ông tuyên bố không thể dứt bỏ hôn nhân được. Quan niệm căn bản này rất quan trọng đối với hậu thế.

Sau những thành công tại Galile, Jésus cùng một số đệ tử đi Judée. Theo Kinh thánh Saint Mathieu viết : một nhóm thầy tu Do Thái đại diện cho các pháp sư đến gặp ông để "thử". Câu hỏi đầu tiên của họ đưa ra không có vẻ gì hóc búa và câu chuyện xảy ra sau đó có tính cách tìm hiểu hơn là thử thách. Đó là sự thảo luận giữa các luật gia về một vấn đề nóng hổi : có nên cho phép bỏ vợ không ? nếu có thì vì những lý do nào ?

Nhóm pháp sư Do Thái muốn biết rõ quan điểm của Jésus về vấn đề này, vì trong giới của họ quan điểm rất bất đồng. Nói chung họ có hai khuynh hướng : thứ nhất đồng ý với pháp sư Schammai cho ly dị trong trường hợp chứng minh được rằng vợ mình đã

ngoại tình và thứ hai đồng ý với pháp sư Hilbel chủ trương bảo vệ luật của Moise về vấn đề ly dị.

So sánh với luật pháp cũ thời Abraham (giống như luật Babylone), luật của Moise có vẻ cải tiến phần nào số phận người đàn bà. Khi ly dị với vợ, người chồng không có quyền đuổi vợ đi như trước mà phải viết một tờ ly dị để người vợ còn có thể tái giá. Nhưng vào thời Jésus người ta không áp dụng chặt chẽ luật này : người chồng muốn bỏ vợ thì tự mình làm giấy ly dị mà không cần đưa cho chính quyền làm chứng. Ta thấy tại Do Thái sự ly dị còn dễ dàng hơn tại La mã sau những cải cách của Auguste. Như thế, đối với những người đàn bà không còn cha mẹ để nương nhờ thì tình trạng này vô cùng khốn khổ.

Jésus ám chỉ đến tình trạng này khi ông nói với nhóm pháp sư Do Thái rằng luật của Moise là một sự đầu hàng những người "không có quả tim". Hiển nhiên là cần phải sửa đổi tình trạng này. Người ta thảo luận xem phải cải cách như thế nào. Jésus chủ trương phải cải cách tận nguồn gốc chứ không thể cải cách ngoài mặt. Phải thay thế thói quen độc đoán và đơn phương đuổi vợ bằng nguyên tắc ngược lại nghĩa là hôn nhân có giá trị suốt đời và hai bên có quyền lợi đồng đều.

Trong lịch sử pháp luật, đây không phải là một việc mới gì. Trong luật La mã cũ, có hình thức hôn nhân tương tự với tính cách thiêng liêng và bền vững. Hôn nhân này được cử hành trước mặt vị Pontifex maximus và mười người chứng theo gần giống như lễ ban thánh thể trong Công giáo. Đôi tân hôn được ăn chung một miếng bánh mì thiêng liêng (Panis

farreus), như thế họ cùng nhau rước Thượng đế vào lòng và kết hợp trong Thượng đế suốt đời. Thành hôn theo nghi lễ này, sự ly dị sẽ rất khó khăn. Những tu sĩ quí tộc bắt buộc phải thành hôn theo nghi lễ này và hôn nhân họ phải có giá trị suốt đời. Hôn nhân theo nghi lễ này vẫn còn áp dụng dưới thời đế quốc nên các luật gia Do Thái đều biết rõ.

Không những chỉ trong luật của Moise, mà luật pháp các dân tộc thời Thượng cổ đều cho phép ly dị. Nhưng từ nay về sau, ly dị được quan niệm như một tội lỗi.

Hậu quả của quan niệm mới này thật to lớn khôn lường, ngay cả đối với đệ tử gần của Jésus. Họ nghĩ rằng nếu bãi bỏ ly dị nghĩa là người chồng bị truất cái quyền bỏ vợ thì hôn nhân sẽ trở thành một gánh nặng và nhiều người đàn ông sẽ không chịu lấy vợ. Đáng lẽ củng cố gia đình người ta lại làm cho nhiều người trốn tránh lập gia đình. Jésus không đồng ý với lý luận này và trả lời rằng "không phải tất cả mọi người đều đủ khả năng thành hôn. Một vài người đã "hoạn" và một số khác lại tự ý không muốn có gia đình, vì ép họ luôn luôn hướng lên trời. Người nào thấy rằng hôn nhân suốt đời quá nặng thì tốt hơn là đừng nên lập gia đình. Không ai bắt buộc phải thành hôn, nhưng khi đã muốn thành hôn thì phải chấp nhận những nặng nhọc và phiền toái của hôn nhân. Hôn nhân là một luật lệ thiên nhiên, đã được Thượng đế dự liệu trong kế hoạch sáng tạo của ngài. Vợ chồng chỉ "do một da thịt mà ra" cho nên khi đã được kết hợp không thể tách rời được nữa".

TỘI NGOẠI TÌNH VÀ TỘI KHÔNG CON

Người ta đã thảo luận nhiều nhưng vẫn chưa đồng ý với nhau về sự cấm đoán ly dị theo quan niệm của Jésus. Giáo hội Công giáo giải thích những lời nói của Jésus như một sự cấm đoán tuyệt đối, không có biệt lệ. Giáo hội Tin lành Anh quốc lại giải thích khác hẳn. Người ta đã dựa vào những bản văn chính khác nhau để giải thích khác nhau. Về vấn đề ly dị, Kinh thánh của Mathieu viết "Người nào bỏ vợ ngoài trường hợp bị lường gạt, để cưới vợ khác, kể như ngoại tình". Nhưng trong Kinh thánh Marc và thánh Luc không thấy ghi trường hợp ngoại trừ. Chính thánh Paul cũng không biết trường hợp nào được kể là ngoại lệ và chủ trương cấm ly dị tuyệt đối.

Nhưng nhiều vấn đề tranh luận khác lại được đặt ra. Chữ "bị lường gạt" dịch từ tiếng la tinh "Furnicatio", một từ ngữ có nghĩa rất nặng và thường sử dụng để ám chỉ sự hành nghề mãi dâm, chứ không phải một lầm lỗi nhỏ của người đàn bà từ lâu vẫn sống gương mẫu. Thế thì phải hiểu bản văn của thánh Mathieu như thế nào ? Một lần Giáo hội Tin lành Anh đã bác bỏ lối giải thích thứ nhất : một lần ngoại tình duy nhất không thể là một lý đi xác đáng để ly dị.

Những vụ ngoại tình chỉ là những tai nạn, chưa có luật pháp nào ngăn ngừa được loại tai nạn này. Trong những thời đại lịch sử trước đó, người đàn bà ngoại tình có thể bị xử tử. Đến thế kỷ thứ VI trước T.C. Hình phạt quá nặng nề này mới bãi bỏ trong các bộ hình

luật và thay thế bằng những hình phạt nhẹ hơn. Tiếp theo đó, tại một số nước người ta sửa đổi những cách biệt quá lớn giữa hình phạt người đàn ông ngoại tình với người đàn bà ngoại tình. Sự cấm đoán tuyệt đối ly dị còn có thể đưa tới hậu quả là người phạm tội không bị phạt gì cả, và người đàn ông bị vợ cắm sừng phải chấp nhận sống chung với người đàn bà phạm lỗi. Thiên chúa giáo cũng tìm cách giải quyết khó khăn này bằng cách thay thế ly dị bằng ly thân. Tuy nhiên người không có tội cũng vẫn không có quyền tái hôn và phải cam chịu chung số phận như người kia.

Mặc dù ngày nay ngoại tình còn là đề tài thảo luận có liên quan đến lý do ly dị, ngày xưa trong thời đại của Jésus tại Đông phương nó chỉ có tầm quan trọng tương đối. Tại những quốc gia thời Thượng cổ, hôn nhân có mục đích cao nhất là duy trì sự trường tồn của gia đình. Nếu mục đích này không đạt được thì hôn nhân có thể bị hủy bỏ. Lý do quan trọng nhất để ly dị không phải là ngoại tình mà là không có con. Tại nhiều quốc gia người ta quan niệm rằng nếu một cặp vợ chồng không có con. Nếu không có con là do lỗi rõ ràng của người chồng, người vợ cũng có quyền xin ly dị, vì họ cũng không thể đành chịu không có con. Nhưng với những thay đổi của chính sách dân số, tình trạng nghèo đói và ước muốn sống khá hơn cũng là sự săn bắt của hồi môn... đã tạm thời làm cho mục đích có con kém quan trọng.

Quan niệm mới như thế về hôn nhân của Thiên chúa giáo đã dứt khoát hẳn với truyền thống từ nghìn năm xưa... Dù cho không có con, người ta cũng không có quyền hủy bỏ hôn nhân, vì sự truyền chủng không còn là mục đích duy nhất của vợ chồng nữa. Nếu hôn

nhân có con cái thì rất tốt, hai vợ chồng cần phải nuôi nấng con cái đàng hoàng và phải yêu quý chúng. Nhưng không con cái không còn là một lý do để hai người xa nhau và tìm kiếm những hôn nhân khác. Theo ý nghĩa cao đẹp nhất của hôn nhân thì nó là một cộng đồng sinh lý. Nó dựa vào sự hấp dẫn của nam nữ và sự kết hợp chặt chẽ của một người đàn ông và một người đàn bà. Nhưng nó cũng bao hàm một yếu tố đạo đức vượt khỏi phạm vi sinh lý : không một người đàn ông nào có thể kết hợp với hai người đàn bà, và một người đàn bà với hai người đàn ông. Trong lúc vợ còn sống mà chồng kết hợp với một người đàn bà khác, là phạm tội ngoại tình, dù đã ly dị với người vợ ấy. Bởi vì theo luật lệ tôn giáo không có ly dị và không có tái hôn khi người phối ngẫu vẫn còn sống.

ĐỊA VỊ CỦA NGƯỜI ĐÀN BÀ TRONG XÃ HỘI

Thời bấy giờ quan niệm của Thiên chúa giáo về hôn nhân không phải là luật pháp quốc gia. Nó chỉ là lời kêu gọi những người trong đạo, và theo thánh Paul, nó được áp dụng tại những quốc gia mà người chồng có quyền lấy hai hay nhiều vợ. Nhưng theo đà phát triển của Thiên chúa giáo, những người theo đạo vẫn sống chặt chẽ theo quan niệm mới. Hiện tượng này đưa đến hậu quả nào ? Trước hết là càng ngày càng có nhiều gia đình không con, vì những đàn ông bất lực và những đàn bà không con không còn ly dị nhau như trước nữa. Do đó, trong giới Thiên chúa giáo con cái

càng ngày ít hơn. Ta không nên coi thường yếu tố này vì ở thời Thượng cổ đàn bà có bệnh không được chữa trị hay chữa trị không đầy đủ, hoặc do những bệnh tổng quát, nên số gia đình không con nhiều hơn ngày nay.

Một hậu quả khác đã được nhận thấy trong những gia đình khá giả với quan niệm có con trai để truyền gia tài lại. Luật gia đình thời Thượng cổ dựa vào vấn đề thừa kế. Thế rồi một qui luật đạo đức mới đã được truyền bá, không đếm xỉa gì đến vấn đề thừa kế và nhất là không cho phép một người đàn ông trẻ và khoẻ mạnh lấy vợ khác trong khi người vợ hiện còn sống không thể có con để làm người thừa kế. Sự cấm đoán ly dị ngoài ý nghĩa đạo đức, còn một lý do kinh tế khiến cho những nhà giàu phải suy nghĩ. Đấy là lý do tại sao Thiên chúa giáo chỉ là tôn giáo của người nghèo, trong một thời gian dài.

Bên cạnh những hậu quả tai hại, Thiên chúa giáo lại đạt được một hậu quả tốt, đấy là sự củng cố gia đình. Mối liên hệ giữa vợ chồng, cha mẹ, con cái bền vững hơn bao giờ hết. Nhưng sự gia tăng những bảo đảm cho địa vị xã hội của người đàn bà mới là hậu quả quan trọng của hôn nhân suốt đời. Theo tập quán ly dị trước đây, thường thường đàn bà là thành phần thua thiệt. Do đó sự cấm đoán ly dị có lợi cho họ rất nhiều. Không hẳn là sự kết hợp suốt đời làm cho hôn nhân hạnh phúc hơn, nhưng nó cũng tiêu hủy được sự lo âu của người đàn bà vì lúc nào họ cũng có thể bị đuổi khỏi nhà dù không phạm một lỗi lầm nào.

Do đó người đàn bà cảm thấy được bảo vệ ngay cả khi họ không thể có con. Họ cảm thấy được yên tâm có nhà cửa để cư trú suốt đời hay ít nhất trong lúc người chồng còn sống. Sự kiện này rất quan trọng

trong việc thúc đẩy một số đông đàn bà ùa theo đạo Thiên chúa.

Nhưng việc bảo đảm hôn nhân chỉ là cái lợi duy nhất của người đàn bà. Những bất bình đẳng khác giữa hai phái vẫn y nguyên như cũ, có thể nói là bất bình đẳng hơn trước kia. So sánh với địa vị mà người đàn bà đạt được tại La mã thì những quyền lợi của Thiên chúa giáo dành cho họ có vẻ thụt lùi chớ không phải tiến bộ. Ngay cả trong cộng đồng Thiên chúa, giữa hai phái cũng không có bình đẳng. Trong khi tại các giáo hội ở Á châu, Hy Lạp và nhất là La mã người đàn bà có thể giữ những chức vụ cao thì trong đạo Thiên chúa họ vẫn còn bị loại khỏi hàng tu sĩ. Như thế họ không bình đẳng với đàn ông. Trong cộng đồng tôn giáo đã vậy, nói gì đến đời sống riêng tư. Trong hôn nhân, người đàn bà phải phục tòng người chồng. Tại Hy Lạp người ta không đòi hỏi họ phải hoàn toàn phục tòng như vậy. Trong việc nội trợ, đàn bà Hy Lạp vẫn là chủ nhà. Tuy thế người đàn bà La mã lại còn có quyền hành rộng rãi hơn.

Ta nên nhớ rằng luật gia đình tại Hy Lạp, La mã và Đông phương được soạn ra cho giai cấp thống trị. Những nhà làm luật không chú ý đến những người không có sự sản vì họ không có tiền của để lại, không có gì để phân chia cho con cái. Những cộng đồng Thiên chúa giáo đầu tiên bao gồm phần lớn giới vô sản. Nguyên tắc người vợ phải phục tùng chồng vẫn là tư tưởng căn bản của luật gia đình Thiên chúa giáo. Nếu có một sự tranh chấp ý kiến trong nhà giữa hai vợ chồng thì người chồng có quyền quyết định. Người chồng có bổn phận thương yêu và bảo vệ vợ và người vợ phải nghe lời chồng.

Có lẽ người đàn bà quan niệm rằng sự phân chia bổn phận và quyền hành như thế là tự nhiên, cho nên họ đã theo đạo Thiên chúa rất đông. Vào thế kỷ thứ I, đàn bà không còn là tù nhân nữa, họ có thể ra ngoài không cần phải được cha hay chồng cho phép. Ngay cả ở Đông phương họ cũng vẫn được tự do và được tham gia vào đời sống công cộng. Họ biết cái gì xảy ra trong thành phố, trong nước. Khi những tôn giáo mới không phải dành riêng cho đàn ông, thì nhiều người đàn bà sẵn sàng gia nhập. Nhiều tôn giáo lớn vào thời đó có nhiều phụ nữ tham gia như : tôn giáo thờ phụng Osiris tại Ai Cập, thờ phụng Attis tại Phrygie (Trung đông), thờ phụng Adnis tại Syrie. Khắp nơi, những đề tài tôn giáo đều là chết vào sống lại, đau khổ và giải thoát. Ngoài tôn giáo thờ phụng Mithra do người Ba Tư đem đến và được giới quân nhân La mã triệt để ủng hộ, tất cả những tôn giáo khác đều là những tôn giáo dịu dàng nghĩa là không còn những trận thư hùng giữa Thượng đế và người khổng lồ, giữa ác thú và thần linh. Những tôn giáo này đều có một nội dung rất thần bí. Họ dùng những biểu tượng đánh mạnh vào cảm giác hơn là vào trí thông minh. Đấy là những tôn giáo siêu thoát vì những lễ bái của họ nhằm chuẩn bị cho tín đồ vào thế giới mai sau.

MARIE MADELEINE LÀ AI ?

Ngay từ lúc bắt đầu, Thiên chúa giáo đã lôi cuốn mạnh mẽ giới phụ nữ. Như thế không phải nhờ những yếu tố thần bí hay siêu hình mà những tôn giáo khác

cũng có. Lý thuyết của Jésus đem lại cho con người nhiều hơn nữa. Đó là một hệ thống giá trị mới. Trình bày lý thuyết dưới một hình thức dễ hiểu, Jésus đi tới một lý tưởng khác thường là chấp nhận luôn cả người đàn bà sa đọa. Không ai chối cãi rằng gái mãi dâm là người tội lỗi. Nhưng ta cần phân biệt những tội lỗi. Dù có sống trên nhung lụa như những nhà giàu, cô gái mãi dâm vẫn thuộc thành phần nghèo, thành phần xấu số bị đời bạc đãi. Do đó cô có ưu thế trên phương diện đạo đức hơn những người tội lỗi khác.

Trong một cuộc đối thoại với một nhóm pháp sư Do thái, Jésus ném lên đầu các đối thủ câu nói : "Gái mãi dâm sẽ lên thiên đàng trước các ông". Câu nói này gợi ta nhớ lại một câu nói khác : "một con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn bọn nhà giàu vào Thiên đàng". Bọn gái mãi dâm nếu không từ bỏ đời sống sa đọa, cũng khó vào được thiên đàng. Tuy nhiên trường hợp của họ không tuyệt vọng bằng những thầy tu giả dối và bọn nhà giàu. Lý do là vì có thể giảng đạo và lôi cuốn họ về đường ngay và vì họ có thể ăn năn hối cải.

Trong kinh Tân Ước có kể trường hợp một cô gái mãi dâm theo đạo và ăn năn hối cải là Marie Madeleine. Trước đó cô hành nghề tại thành phố Capharnaum. xứ Gallilee. Người ta kể rằng cô là vợ của một nhà giàu có tại Magdala, do đó có tên là Madeleine. Cô góa chồng sớm và ăn xài quá lớn làm tiêu tan hết sản nghiệp do chồng để lại đến phải rơi vào nghề mãi dâm. Lối giải thích này chỉ tìm thấy trong văn chương thế kỷ thứ IX, nhất là một quyển sách về cuộc đời cô do Rabanus Maurus, đồ đệ của Alcuin viết.

Trong Kinh thánh, Marie Madeleine hoàn toàn không phải như thế. Cô thuộc trong số những đàn bà đi theo Jésus và đồ đệ của ông đi giảng đạo xuyên qua xứ Gallilee. Cô là người chăm sóc cho đoàn truyền giáo vì đức tin và sự biết ơn của cô. Cô tưởng ma qui đã nhập vào cô, nhưng "bảy con quỷ" đã rời cô. Cô sáng suốt và hướng về thánh thiện. Cô hiểu rằng vị tu sĩ thành Nazareth (Jésus), người chữa cô lành bệnh, còn hơn hẳn một con người, và cco cảm thấy quý trọng ông vô cùng. Về quá khứ của cô, Thánh kinh chỉ ghi rằng cô là "người đàn bà tội lỗi trong thành phố". Ngoài ra người ta không biết rõ cô là một gái mãi dâm rẻ tiền hay một gái mãi dâm sang trọng. Nhưng hậu thế muốn cá ngợi hình ảnh cô, đã chọn trường hợp thứ nhì. Vì vậy trong một số tác phẩm của một tu sĩ hiện nay, cô là chủ nhân của một tòa biệt thự sang trọng và khi đến dự tiệc tại nhà Simon cô ăn mặc sang trọng, áo màu đỏ sậm thêu chỉ vàng, đính ngọc trai. Trong kinh thánh không hề nói đến những chuyện như thế. Theo Kinh của thánh Luc chỉ thấy ghi rằng cô có đem theo một bình ngọc thạch đựng dầu thơm mà cô dùng để rửa chân cho Jésus.

Tất cả những gì về đời sống trước của cô chỉ có thế. Thật ra không có gì lắm, nhưng chừng đó cũng đủ để chứng tỏ một tương phản lớn. Trong cuộc đời của người đàn bà nầy tất cả đều có vẻ thái quá. Một người tội lỗi, hối hận và trở thành một người đạo đức, điều đó cũng không có gì lạ. Nhưng Madeleine tội lỗi ở thành Capharnaum không giống với "Madeleine hối hận", em của Lazare. Cô hành động hơn là hối hận trong im lặng. Cô là một lực lượng tích cực trong việc truyền bá đức tin mới. Cô là người đầu tiên khám phá

rằng huyệt mộ của Jésus trống rỗng và chạy đi thông báo cho các đệ tử của ông. Cô là người đầu tiên làm chứng, người đầu tiên thông báo sự sống lại ấy. Ngoài Thiên chúa giáo, không có một tôn giáo nào khác mà một người đàn bà mãi dâm hối hận lại giữ một vai trò quan trọng đến thế, nó là một dấu hiệu quan trọng về sự khoan dung lớn lao của tôn giáo nầy.

SỐNG KHẮC KHỔ

Thời kỳ khoan dung không kéo dài được lâu. Cuối thế kỷ thứ I người ta bắt đầu đổi hướng. Sự đổi hướng này được phát sinh và tăng cường rõ rệt như là một phản ứng chống lại sự đàn áp các đệ tử của Thiên chúa giáo. Dưới triều đại Domitien (81-96) tại La mã, Thiên chúa giáo bị cấm. Người ta cấm rửa tội, các nghi lễ chỉ được tiếp tục dưới các hầm mộ. Do đó chỉ có thể chống lại bằng tinh thần. Tha thứ những tội lỗi là điều cần thiết trong khi rửa tội, nhưng khi đã vào đạo rồi thì không được rơi vào vòng tội lỗi nữa.

Con người có hai kẻ thù lớn là thích ăn ngon và thích sinh lý. Phải thắng những kẻ thù nầy bằng một đời sống khắc khổ. Lúc đầu chỉ có một vài nhóm nhỏ chịu sống khắc khổ, nhưng họ lầm lẫn về danh từ "da thịt" mà Jésus và nhất là thánh Paul đã dùng. Họ từ bỏ da thịt bằng cách ăn chay và từ bỏ giao hợp nam nữ. Bắt đầu từ giữa thế kỷ thứ II, nhiều nhà thông thái đứng đắn cũng đồng ý với quan niệm nầy và đã đưa ra những kết luận dị thường.

Nhưng Kinh thánh đã nói gì ? thật khó có thể trả lời dứt khoát câu hỏi nầy, vì trong Kinh thánh không có câu nào có thể giải thích theo chiều hướng cấm giao cấu. Chính thánh Paul cũng không đòi hỏi tất cả phải nhịn giao cấu, nhưng ông bảo rằng tốt hơn là nên sống trong sạch để có thể hoàn thành tốt đẹp những bổn phận đối với Thiên chúa và bổn phận truyền giáo. Có một lần ông phát biểu "Tốt hơn là người đàn ông đừng đụng chạm tới người đàn bà". Thật ra đây chỉ là một lời nói trong vô số những lời nói khác của thánh Paul. Vả lại quan điểm này của riêng ông không phù hợp với dư luận và hành động của những nhà truyền giáo khác. Trong số 12 đệ tử trực tiếp của Jésus có một người có vợ : đó là thánh Pierre. Căn cứ vào những người sáng lập ra giáo hội Thiên chúa, ta thấy lý luận khắc khổ trên không đủ vững chắc.

Ngoài vấn đề sống độc thân ra, người ta còn đặt thêm vấn đề những giao hợp sinh lý trước hôn nhân. Trong Kinh thánh mới, người ta không thấy chữ nào chống đối hay đồng ý với sự kiện này. Luật của Moise đòi hỏi những cô gái phải trong trắng nhưng con trai khỏi phải trong trắng. Đó là một bất công sinh lý lớn vì như thế thì người đàn ông có ưu thế hơn người đàn bà. Người đàn ông có thể trả vợ lại cho cha vợ nếu trong đêm tân hôn hắn khám phá ra vợ đã mất trinh. Hắn cũng không cần ly dị vì người ta quan niệm rằng sự lừa gạt này mặc nhiên làm cho hôn nhân mất giá trị.

Sự cấm đoán ly dị của Thiên chúa giáo lại càng làm rắc rối thêm cho trường hợp này. Sau khi hai người đã giao hợp với nhau và hôn nhân đã trở thành suốt đời rồi, và nếu xét thấy người đàn bà đã mất trinh trước khi cưới thì người đàn ông có quyền đuổi người đàn

bà đi hay phải ráng chịu ? Đó là vấn đề của những nhà làm luật và cũng là vấn đề của những nhà đạo đức. Nhưng nếu ta quí trọng chữ trinh thì lại xuất hiện một vấn đề khác : làm sao giữ cho người con trai sống trong sạch và tránh giao hợp với những cô gái chưa chồng và những bà đã có chồng rồi ? Giải pháp là mãi dâm, "xú bắp" an toàn tốt nhất cho con gái giữ gìn trinh tiết và cho đàn bà trung thành với chồng mà vẫn cho phép người đàn ông giao cấu trước khi có vợ. Nhưng những người chủ trương sống khắc khổ chống đối kịch liệt giải pháp này.

Lý trí con người và những lý luận không đủ để biện minh cho nếp sống khắc khổ, do đó người ta cần những lý luận siêu hình. Lý luận đầu tiên thuộc loại này được phát triển ở Syrie. Triết gia Saterninus nghĩ rằng thế giới gồm thiên thần và ác quỷ và ban cho con người sự thèm muốn da thịt đến nỗi gian dâm và thành hôn với nhau. Hôn nhân là một định chế của ác quỷ. Ngược lại tất cả những gì tốt và trong sạch đều do Chúa Cứu thế mà ra. Chúa Cứu thế trong sạch vì Ngài xuất thế không phải bằng da thịt tội lỗi.

Con người tội lỗi vì họ được tạo dựng trong những phút khoái lạc, đây là ý tưởng ưu thắng trong suốt năm thế kỷ. Và đó là đề tài thảo luận của những nhà thần học và những triết gia Thiên chúa giáo. Những nhà tư tưởng lớn của thời đại cũng tham gia cuộc thảo luận này. Với thánh Augustin xuất hiện một quan niệm về sự di truyền đạo đức sinh lý : tín điều về tội lỗi nguyên thủy. Tội lỗi được truyền lại đời đời kiếp kiếp : thèm muốn dơ dáy... thụ thai... sinh đẻ ra một người tội lỗi... thèm muốn dơ dáy... thụ thai..vv... Vòng luẩn quẩn này vẫn tiếp tục từ thời

Adam đến nay. Giáo hoàng Grégoire le Grand (590-604) tuyên bố đại khái rằng sự thèm muốn xác thịt của cha mẹ chúng ta là nguyên của đời sống chúng ta, vì vậy chúng ta là những người tội lỗi. Bất tuân luật của Chúa, lộn xộn trong việc sinh sản là chứng cớ của sự di truyền tội lỗi.

Nói như thế nhà lãnh tụ Thiên chúa giáo cho ta thấy rằng tội lỗi hoàn toàn do sinh lý. Khi nói đến tội lỗi của ông cha, người ta không nghĩ như Thánh kinh cũ rằng đấy là những tội lỗi tổng quát của ông cha mà con cháu phải đền tội, nhưng người ta nghĩ cụ thể đến "hành động xác thịt". Sự giao cấu là một tội lỗi, dù nó xảy ra trong gia đình hay trong nhà điếm. Thánh Augustin xác nhận rằng trong thực tế sự giao cấu giữa vợ chồng không khác gì sự giao cấu với một cô gái điếm. Cả hai loại giao cấu đều có tội. Hai thế kỷ sau thánh Augustin, đức Giáo hoàng Grégoire cũng xác nhận lý thuyết đó.

THỜI ĐẠI CỦA THUYẾT KHẮC KHỔ

Vậy làm cách nào để thoát tội lỗi di truyền đó ? Những người ôn hòa đề nghị một giải pháp là không phải nhịn tuyệt đối, nhưng nên dồn ép những thèm muốn sinh lý của mình, ngay cả trong hôn nhân. Không nên "kích thích", theo cách nói của thánh Augustin. Lại có nhiều người quá khích khuyên đàn ông nên chống lại sự cám dỗ và tốt hơn là đừng giao du với đàn bà. Trong văn chương khắc khổ là loại văn chương đặc biệt đàn ông, người ta quan niệm đàn bà có trách nhiệm về tội

lỗi. Cũng như Eve, họ là những kẻ cám dỗ người khác phạm tội. Tội lỗi do họ mà ra, và dù họ có khéo giấu diếm những thèm muốn, họ cũng vẫn là những người ham thích thú vui xác thịt, và chính họ kích thích đàn ông. Clément d'Alexandrie, một nhà thần học thông thái và phóng khoáng (trong nhiều vấn đề khác) cũng đã nói : "người đàn bà phải xấu hổ về ý nghĩ rằng họ là đàn bà".

Tuy nhiên tất cả các tu sĩ đều đồng ý rằng : cố nhịn thỏa mãn sinh lý vào giữa "chặng đường" chỉ là giải thoát nửa chừng những tội lỗi. Người sùng đạo phải thật sự từ bỏ mọi giao hợp sinh lý mới có thể đạt tới yên ổn tâm hồn. Muốn thế con người phải ráng hy sinh. Origène, một nhà tư tưởng lớn và độc đáo của trường phái Alexandrie, đã làm gương bằng cách tự thiến. Nhưng việc này vượt quá khả năng những người sùng đạo nhất. Vả lại, đấy có phải là một giải pháp không ? và ta có chắc rằng nếu tự thiến ta sẽ không bao giờ mơ mộng bậy bạ như những người thường chăng ? Ai muốn giải thoát khỏi tội lỗi, trước hết phải làm cho trí óc trong sạch, sau đó thân xác sẽ trong sạch. Do đó cách hay nhất để giải thoát là tự nguyện sống trong sạch.

Phong trào sống độc thân xuất phát từ Đông phương, nơi mà đời sống tu sĩ là một định chế rất cổ xưa. Tu sĩ Méthodius là người hăng hái nhất trong chủ trương này. Ông là địch thủ của Origène, người bảo rằng đàn bà là con gái của Satan, theo Méthodius thì dù quả thật họ là con gái của Satan ta vẫn có bổn phận lôi kéo họ ra khỏi vòng tội lỗi và dẫn dắt họ về con đường ngay. Cũng như Origène, Méthodius rất thông thạo văn hóa Hy Lạp và coi Platon như gương

mẫu của văn chương. Ông đã bắt chước theo Platon, viết một cuốn sách lạ lùng nhan đề "Bữa tiệc của mười cô gái còn trinh". Trong sách của Platon những người chủ trương đồng tính luyến ái của đàn ông thảo luận với nhau về ái tình, thì trong sách của Méthodius các cô gái còn trinh bàn với nhau về những quyền lợi mà cái trinh đem lại cho mình. Giá trị của màng trinh cao hơn hạnh phúc gia đình. Bữa tiệc xảy ra trong vườn hoa Arétée trên một ngọn núi hiểm trở. Câu chuyện của các cô rất nhạt nhẽo vì Méthodius không có cái tài của Platon, nhưng ông đã đưa ra một công thức mà sau này rất được hoan nghênh : linh hồn trong trắng của người con gái còn trinh sẽ trở thành hôn thê của Chúa Cứu Thế.

Thật ra ý này không lấy gì làm mới mẻ vì trong các bài nhã ca có nói việc linh hồn kết hợp với Thượng đế. Nhưng Thượng đế của người Do Thái chỉ là một ý niệm, ngược lại Chúa Cứu Thế là Thượng đế hoá thành người, một người đẹp trai và hình ảnh của Ngài được trưng bày khắp những nơi thờ phụng.

Danh từ "hôn thê của Chúa Cứu Thế" có một tác động lớn và được phổ biến khắp các nước có người theo đạo Thiên chúa. Những nhà thần học làm đẹp thêm công thức này bằng những hình ảnh và những liên tưởng rút ra từ đời sống thường ngày. Thánh Macaire quan niệm rằng linh hồn là một cô gái nghèo chỉ có mỗi cái thân xác, nhưng người hôn phu trên trời đâu có để ý tới những cái giàu sang dưới trần này. Người ấy chinh phục người mình yêu và cưới nàng. Đính hôn sẽ đưa tới hôn nhân và theo một số tác giả, linh hồn trong trắng của các cô gái còn trinh là vợ của Chúa Cứu

thế rồi. Libido (sinh lý) chưa tắt hẳn, nó đưa lên một phương diện cao hơn, dưới một hình thức khác.

Ở Tây phương người ta còn đi xa hơn Đông phương. Những nam hay nữ tu sĩ đều hoàn toàn chuyển hướng những tình cảm sinh lý về phía Chúa Cứu Thế". Tại Ý, Ambroise là thầy của thánh Augustin, rất chú trọng đến cái trinh và đã viết năm cuốn sách dày về vấn đề này. Ông viết bài ca tụng thánh Thekla đã tạo một niềm xúc động lớn trong tâm hồn các cô gái lúc bấy giờ. Nhiều cô gái từ Phi châu tới Milan xin tu dưới sự chủ tọa của Ambroise. Thánh Thekla là một cô gái còn trinh thành Antioche. Cô bị bắt buộc làm nghề mãi dâm trong một nhà điếm ở Đông phương, nhưng cô trốn thoát được và sau đó phải chịu tuẫn đạo.

Tinh thần say mê chủ nghĩa khắc khổ lên cao độ vào thế kỷ thứ IV và thứ V tức là lúc suy đồi của đế quốc La mã. La mã sụp đổ, nhiều người từ chối không muốn có con nữa. Trước đó khá lâu Tertullien có viết một cuốn sách tên là Ad Uxorem, trong đó ông nói rằng tốt nhất là vợ ông nên ở góa sau khi ông chết, vì theo Thiên chúa giáo hôn nhân duy nhất rất hoàn hảo và việc sinh con không có tính cách quyết định : con cái chỉ là gánh nặng trong thời đại đau buồn tức là thời đại Thiên chúa giáo bị đàn áp. Sau đó Thiên chúa giáo đã chinh phục La mã, nhưng hoàn cảnh càng đau buồn hơn. Những nhà văn Thiên chúa giáo kêu gọi sống khắc khổ, nói xa xôi rằng nhịn sinh lý có nghĩa là từ bỏ con gái. Đó là một thỏa hiệp mặc nhiên giữa giáo sĩ và tín đồ. Hậu thế không quan trọng.

Tuy vậy, tâm lý này có một hậu quả rất lớn. Các sử gia đều đồng ý rằng sự thụt lùi của dân số là nguyên nhân làm sụp đổ đế quốc Tây phương. Nhưng nhiều

người lại nghĩ rằng sự thụt lùi dân số là hậu quả của phong tục suy đồi. Nói theo cách của các tu sĩ trong giáo hội thì người ta không dễ gì chết vì tham ăn và thèm muốn xác thịt và cả một dân tộc càng khó chết hơn nữa vì lý do đó. Tuy nhiên sống khắc khổ để chống lại tật xấu này lại là một cách hay nhất làm cho dân thành thị thụt lùi. Chúng ta không có những thống kê nào về tình trạng này tại La mã. Nhưng nếu chúng ta không quan niệm rằng những tác phẩm truyền bá và kêu gọi sống khắc khổ được viết ra để chơi chớ không gây ảnh hưởng đến kẻ nào khác ngoài mấy ngàn nam nữ tu sĩ, thì chúng ta phải kết luận rằng La mã bị hủy diệt không phải vì những quá lố sinh lý mà vì sự nhịn sinh lý.

CHƯƠNG VI

HÔN NHÂN TẠI NHỮNG QUỐC GIA HỒI GIÁO

Nói đến tình dục tại những quốc gia Hồi giáo chúng ta thường liên tưởng đến những đêm ân ái nồng nàn, những người đàn bà đâm đãng tại chốn hậu cung và những viên Thái giám quái gở. Thật ra, lịch sử ấy bắt đầu bình thường không có gì lãng mạn cả. Nó bắt đầu với một người giữ lạc đà tại thành La Mecque tên là Mahomet, con trai của Abdallah, cháu nội của Abdel Mothalib. Anh cưới một người đàn bà goá chồng và giàu có tên Khadidja, chủ của anh ta. Trước khi lấy anh, bà ta đã qua hai đời chồng, nên già hơn anh đến những 15 tuổi. Lúc lấy nhau, Mahomet 25 tuổi còn Khadidja, 40. Khó có thể nghĩ rằng Mahomet cưới bà vì tình. Vả lại đây cũng không là trường hợp cuối cùng của những người cảm thấy mình cần phải làm nên chuyện lớn, đã quyết định một cuộc hôn nhân vì tiền để làm bậc thang tiến thân.

Mahomet tính toán rất đúng. Sau khi lấy vợ, ông không còn lo gì đến tiền bạc nữa. Ông có thể để cho những khuynh hướng mơ mộng của mình được tự do

phát triển. Hôn nhân của anh rất hạnh phúc, kéo dài suốt 26 năm cho tới khi Khadidja chết. Trong gia đình, ông đã sống gương mẫu, không hề gạt vợ lần nào. Mặc dù đã lớn tuổi Khadidja cũng ráng đẻ cho ông 6 đứa con. Mahomet đã tỏ ra là người chồng biết yêu thương và trung thành với vợ khiến cho các nhân sĩ thành La Mecque hết sức kinh ngạc sự chung tình của ông. Họ đã đặt ông cái tên Al Amein, "người có thể tin cậy được".

Không phải tất cả những người chồng đều giống ông và không phải tất cả tìm được một Khadidja và đều vừa lòng vợ mình. Mahomet nhận thức điều đó, trong số những mắc khải Allah dành cho ông, không có điều nào bắt buộc người đàn ông phải từ bỏ hạnh phúc yêu dương và nếu người chồng không tìm được hạnh phúc này với riêng một người đàn bà thì anh ta cũng có thể tìm kiếm với những người đàn bà khác.

Nhưng nếu trên đời này anh vẫn không tìm thấy hạnh phúc đó thì anh vẫn còn hy vọng ở đời sau vì những người hiền đức, sùng đạo và tin theo lời của Allah đều có thể thấy những ước muốn của mình thực hiện ở đời sau. Khi Mahomet nói chuyện để thuyết phục người ta theo đạo của ông, ông luôn luôn mô tả thú vui tình ái đang chờ họ ở từng thứ bảy trên trời : giường được sửa soạn sẵn sàng cho họ và tất cả những người đàn bà họ muốn. Những người đàn bà này là "những cô gái còn trinh, trẻ đẹp, mắt đen và lớn, như những hạt ngọc trai còn nằm trong vỏ sò"

Nhưng những thứ đó thì dành cho những người đàn ông khác thôi còn đối với ông, thì chỉ có Khadidja và dù có lên Thiên đàng ông cũng không hợp với ai khác hơn là nàng. Khi Khadidja chết già, ông buồn

vô cùng. Những người bạn ông khuyên ông nên tái giá với một bà goá chồng và đức hạnh nhưng ông từ chối vì cho đó là một phản bội Khadidja. Tuy nhiên ở goá lâu cũng bất tiện nên ông quyết định thành hôn với một cô gái mới lên sáu tuổi tên là Aicha, con gái của người bạn thân ông tên là Abou Bohr. Ở những nước Á Rập, những hôn nhân trẻ con như thế không có gì lạ lùng. Có khi người ta hứa gả những đứa con chưa sinh ra, và những hôn nhân của một người đàn ông lớn tuổi và một đứa trẻ gái cũng không phải là hiếm có. Nhưng hôn nhân giữa Mahomet và Aicha không phải là một hôn nhân thường. Điều đáng lưu ý trước tiên là nó kéo dài tình trạng góa bụa của vị giáo tổ Hồi giáo vì nếu con gái Á Rập có dậy thì sớm thì ông cũng phải chờ đợi nhiều năm nữa mới động phòng được. Khi về nhà chồng, Aicha còn đem theo những trò chơi trẻ con, và người chồng dáng tuổi ông nội cô cũng rất thích trông thấy cô chơi những trò như thế.

CON LẠC ĐÀ VÔ CHỦ CỦA AICHA

Khi Mahomet đã trên năm mươi tuổi, trong lòng ông nảy sinh một mùa xuân thứ hai.... hay cũng có thể nói là mùa xuân thứ nhất. Ái tình sinh lý xâm chiếm ông và giữ ông mãi cho đến khi ông chết. Khi người trong xứ không chịu nghe theo những lời tiên tri của ông, ông bèn qua Médine và tổ chức một quốc gia "đạo" và ông trở thành vị chỉ huy của đội quân chiến

thắng. Cứ mỗi lần chiến thắng những người ngoại đạo là ông có thêm vợ, khiến cho hậu cung của ông phát triển mau lẹ hơn cả vương quốc của ông. Trong hậu cung của ông có đủ các loại đàn bà : goá phụ chiến tranh và con gái của những kẻ thù cũ mà ông muốn giảng hoà. Trong số các đàn bà ấy có một cô gái người Copte tên là Marie do vua Ai Cập tặng ông. Cô này là người gây nhiều ghen ghét trong hậu cung.

Lúc về già, hạnh phúc yêu đương của Mahomet không hẳn đã hoàn toàn. Những người đàn bà trẻ tìm cách gạt những ông chồng già và những âm mưu giữa họ với nhau cũng liên miên bất tận. Nhiều khi vì tình thế bắt buộc, ông phải ly dị với người này hay người khác. Điều khó khăn nhất là cố gắng bảo vệ người vợ ông thương yêu nhất : Aicha.

Nhưng Aicha lại là người gây cho ông nhiều phiền muộn.

Trong số vợ đông đảo của ông, Aicha là người duy nhất được Mahomet cho phép đi theo trong những cuộc chinh chiến. "Viên ngọc của Allah" ngồi trong một chiếc kiệu kín mít để cho không người đàn ông nào được trông thấy mặt. Nhưng một hôm Aicha biến mất, con lạc đà đã mang chiếc kiệu trên lưng trở về mà không có Aicha trong đó. Người ta nghĩ rằng đó là một vụ mưu sát, một vụ bắt cóc, nhưng thử hỏi, ai dám bắt cóc vợ của một đấng tiên tri đang chỉ huy một đạo quân ? Sau hai ngày, Aicha trở về, dắt theo một anh lính trẻ. Bà kể lại một câu chuyện rất cảm động, rằng nhân lúc đoàn người ngừng lại, bà đi tắm và lỡ bỏ quên xâu chuỗi tại nơi tắm, khi bà đi kiếm xâu chuỗi thì đoàn người lên đường, mang luôn con lạc đà của bà theo. Vì vậy bà để cho Thượng đế định đoạt,

và ngồi lại dưới đất chờ. May thay có một anh lính trẻ đến cứu bà.

Những người lớn tuổi trong đám thân cận của Mahomet đều chịu thua không hiểu nhà tiên tri sẽ làm gì đây ? đuổi Aicha đi ư ? Hay ông sẽ xử tử nàng vì tội ngoại tình, như ông đã từng ra lệnh đối với những người theo đạo ? Nhưng rõ ràng là Mahomet rất khôn ngoan, khác hẳn với Jules César là người đã đòi hỏi vợ mình phải có một đời sống gương mẫu mà không ai có thể nghi ngờ được. Mahomet là một người chồng phong nhã và hiểu biết rộng.

Ông bảo vệ Aicha và hỏi vặn những người nghi ngờ vợ ông :"Tại sao các anh không đưa ra bốn người chứng ? nếu không có đủ bốn người chứng, các anh là những người nói láo trước Allah !" Mahomet còn làm hơn nữa để bảo vệ người đàn bà, nhất là những bà vợ của ông. Tai nạn đã đe dọa ông đến nỗi ông phải tạo ra một luật lệ mới về ngoại tình. Trước kia xử tử thì nay ông đổi thành hình phạt đánh bằng roi. Người đàn bà ngoại tình và người đàn ông ngoại tình phải chịu đánh roi. Đàn ông ngoại tình có nghĩa là người tình của người đàn bà ngoại tình, vì thông thường người đàn ông muốn có bao nhiêu vợ hay bao nhiêu tình nhân cũng được. Mỗi người can tội ngoại tình phải chịu 100 roi. Nhưng nếu không ngoại tình tại nơi công cộng thì không sợ gì cả vì từ nay kẻ nào cáo buộc một người đàn bà ngoại tình mà không đem tới bốn người làm chứng thì phải chịu 80 roi ... gần bằng hình phạt với người đàn bà ngoại tình (100 roi).

Ngày nay những hình phạt như thế thì quá độc ác, nhưng thời đó so với luật lệ Đông phương, luật "Aicha" thể hiện lòng nhân đạo rất lớn. Riêng cá nhân

Mahomet, ông đã rút được bài học mà kinh thánh Coran không nêu lên nhưng tất cả mọi người đàn ông đều công nhận. Từ đó, ông để Aicha ở nhà khi ông đi chinh chiến và cho một bà vợ khác không quá ngây thơ đi theo.

Ta không nên bỏ qua những kinh nghiệm sinh lý của Mahomet, nếu muốn hiểu rõ được những luật lệ sinh lý của người Hồi giáo. Những luật lệ này hình thành không những vì lý do lịch sử hay địa lý mà còn phần nào phản ánh những kích thích và thất vọng trong đời sống sinh lý quá trớn của Mahomet. Nói chung, đời sống sinh lý của đa số những người sáng lập ra tôn giáo đều ít nhiều có bất thường. Nhận xét này có vẻ đúng và giải thích được sự phức tạp của đa số những luật lệ sinh lý của các tôn giáo. Luật lệ sinh lý của Hồi giáo phản ánh tình trạng của một người hồi xuân quá trễ và bất ngờ vào tuổi xế chiều, chuyển tư thế một vợ đến nhiều vợ, và vì tuổi tác già nua không thể cai quản những bà vợ trẻ. Do đó ông phải nhốt họ lại, nhưng biện pháp này không luôn luôn hữu hiệu. Một hỗn hợp gồm tự ái và phục tòng làm thành một thế giới trong đó người đàn ông chỉ huy những người đàn bà cai trị. Nó là thế giới của những âm mưu trong hậu cung, một thế giới hừng hực đòi hỏi của nhục dục.

THA TỘI NGƯỜI ĐÀN BÀ CHỊU PHỤC TÒNG

Dân Hồi giáo đều cho rằng Mahomet là người có công giải phóng phụ nữ thoát khỏi thân phận của một

con vật. Nhận xét này trái hẳn với vai trò của Khadidja, nhưng nếu ta định nghĩa tự do trong khuôn khổ xã hội của nó ta sẽ thấy nhận xét này có phần đúng. Lúc đầu Hồi giáo cũng giống Thiên Chúa giáo vì cả hai cùng là tôn giáo của những người nghèo khổ. Cũng như Jésus, Mahomet đã gặp sự chống đối của những nhà giàu. Đệ tử trung thành nhất của ông là những nô lệ và đàn bà. Thật ra Mahomet cải tiến thân phận họ chứ không giải phóng họ. Ông ban hành một đạo luật mới về vấn đề ly dị và kêu gọi sự hiểu biết của người đàn ông trong các vụ ly dị. Ông khuyên họ nên bỏ vợ một cách tốt đẹp, không nên giữ lại của hồi môn và nên trả cho người vợ bị ruồng bỏ một khoản tiền bồi thường. Sau khi đã ly dị xong, nếu thấy người đàn bà có thai với mình thì nên giảng hoà và ăn ở với nhau như cũ. Hơn nữa người đàn ông không nên cản trở người đàn bà tái giá. Người ta biết nhiều về luật lệ hôn nhân trong thời đại trước Mahomet, nhưng có lẽ nó rất mong manh và rất có lợi cho người đàn ông. Rất có thể Mahomet đã nhận thấy những bất công đầy rẫy trong địa hạt này nên ông phải qui định chu đáo như thế.

Dù sao, ông không đi xa lắm trong vấn đề giải phóng phụ nữ vì theo luật lệ mới người đàn bà vẫn phải phục tùng người đàn ông về mọi mặt. Ông bảo rằng người đàn bà kém thế hơn người đàn ông là do ý muốn của Allah lúc ngài tạo lập ra thế giới. Vì vậy không ai có thể thay đổi điều ấy được. Người đàn bà phải nghe lời người đàn ông, nhưng nếu nó muốn chống lại thì người đàn ông có quyền đánh đập nó. Thế là Mahomet chấp nhận cho chồng có quyền đánh đập người vợ cứng đầu. Điều này có lẽ phù hợp với truyền thống

của Đông phương, và ở đây kinh Coran chính thức xác nhận như thế. Nếu người đàn bà chịu phục tòng thì người đàn ông có thể tha thứ và bỏ qua tất cả. Trong trường hợp những hình phạt đánh đập không đem lại kết quả khả quan và gia đình bị đe dọa gây đổ người chồng có thể triệu tập hội đồng gia đình gồm cha mẹ hai bên.

Thật ra hình thức này chỉ là một hành động lễ phép đối với gia đình hai bên đã giao ước với nhau trong khế ước hôn nhân. Vả lại phiên toà này không có quyền quyết định gì cả. Quyền quyết định vẫn thuộc của người chồng. Người chồng có thể quyết định ly dị những người vợ lại không có quyền đó dù có bị người chồng bạc đãi. Kinh Coran khuyên người chồng tránh nếp sống bừa bãi và phải kính trọng vợ, nhưng đó chỉ là những lời khuyên chứ không có hình thức trừng phạt nào nếu người chồng không nghe theo lời khuyên này. Trái lại, Kinh này lại dự liệu những hình phạt đối với người đàn bà.

Nếu hai vợ chồng ly dị, con cái phải giao lại cho người chồng, vì con cái là tài sản. Nguyên tắc này được người Hồi giáo áp dụng, tuy thế nó rất mới mẻ đối với người A Rập. Trước Mahomet người nghèo thường giết con cái bằng cách chôn sống chúng, vì họ sợ không nuôi nổi chúng nó. Nhưng rồi có một người đứng lên nói với họ : "Các anh không nên giết chết con cái với lý do duy nhất là các anh nghèo. Chúng tôi sẽ lo cho các anh và cả cho con các anh nữa. Allah đã nói rằng cuộc sống có tính cách thiêng liêng". (Coran).

Mahomet hứa hẹn rất nhiều với người nghèo nên ông không thể giữ lời hứa. Lúc đó ông chỉ là một nhà tiên tri. Nhưng về sau khi ông đứng đầu quốc gia, ông

không bao giờ hứa hẹn trợ cấp cho nhân dân nghèo khổ và giúp họ nuôi dưỡng con cái. Tuy vậy ông đã làm đủ mọi việc để bảo vệ sự sống của đứa trẻ và mẹ chúng. Những điều khoản bảo vệ người đàn bà có thai, người đàn bà lúc sinh đẻ và bảo vệ trẻ sơ sinh đều hơn hẳn những điều khoản như thế trong luật La Mã và trong kinh Cựu Ước và Tân Ước. Đó là chính sách xã hội. Sau khi Mahomet chết, các đệ tử của ông chuẩn bị chinh phục thế giới nhân danh Allah, chính sách này trở thành chính sách dân số để tăng quân. Sau này người ta viện dẫn những lời tuyên bố của nhà tiên tri để chỉ cho dân chúng thấy mục đích duy nhất của hôn nhân là có nhiều con cái.

Thật ra Mahomet không đi quá xa như thế vì ông đã từng tâm sự với những bạn thân của ông rằng người đàn ông cưới vợ vì bốn lý do : gia tài của vợ, địa vị xã hội của vợ, sắc đẹp của vợ và tôn giáo. Lời nói này phản ảnh đời sống sinh lý của ông. Ông không bao giờ yêu cầu người chồng bỏ vợ vì vợ không có con. Ông lấy Aicha vẫn không có con, nhưng ông vẫn yêu mến Aicha hơn cả. Chúng ta không nên để cho ước muốn có con giết chết tình của chúng ta với một người đàn bà không con, vì đời sống sinh lý và sự truyền chủng có thể hòa hợp với nhau được : bằng chế độ đa thê.

GIỚI HẠN CỦA CHẾ ĐỘ ĐA THÊ

Những dân tộc du mục thường sống theo chế độ đa thê. Họ bắt chước thú vật. Một con bò đực có thể làm cho nhiều con bò cái có chửa, một con ngựa đực

cũng có thể như thế với nhiều con ngựa cái và một con dê đực cũng thế... Người A Rập đã quan sát kỹ thế giới loài vật và họ là những người đầu tiên thực hiện sự thụ thai nhân tạo. Số sinh đẻ tùy thuộc ở những con thú cái, tùy thuộc ở thời kỳ thụ thai, thời gian cho con bú và thụ thai trở lại.

Những nhận xét đối với thú vật vẫn có giá trị đối với con người. Người đàn bà chỉ có thể giao cấu trong một khoảng thời gian nào đó trong khi người đàn ông khoẻ mạnh có thể đem tinh trùng của mình phân phát khắp nơi, bất cứ lúc nào thấy thèm muốn, và như thế có thể trong một lúc làm cho nhiều người đàn bà có con. Nếu chỉ có vấn đề truyền chủng là quan hệ thì thiên nhiên đã chuẩn bị như thế đấy. Tuy nhiên vấn đề truyền chủng nơi con người chỉ là một khía cạnh của đời sống sinh lý, nhưng còn nhiều khía cạnh khác mà nhà làm luật phải tôn trọng. Một nhà giảng kinh Coran đã xác định sự khác biệt của gia đình Thiên chúa giáo và quan niệm gia đình của Hồi giáo : với Thiên Chúa giáo lý tưởng là sống độc thân và gia đình một vợ chỉ là sự nhượng với sự yếu đuối của con người, còn đối với Hồi giáo lý tưởng là gia đình một vợ và gia đình nhiều vợ là một sự nhân nhượng với sự yếu đuối này .

Công thức đó có vẻ quá vắn tắt, nhưng đối với lý thuyết Hồi giáo nó có vẻ đúng. Kinh Coran không bao giờ ca ngợi chế độ đa thê, Mahomet luôn luôn tỏ vẻ than phiền vì người đàn ông nhiều vợ phải chịu nhiều phiền với quá nhiều đàn bà. Nếu người đàn bà quá dữ tợn, hay gây gổ, hành động thiếu suy nghĩ và hay tọc mạch thì cuộc sống của người chồng rất khó khăn. Vì vậy chúng ta không ngạc nhiên thấy

nhiều đàn bà dưới địa ngục hơn đàn ông. Nhưng chế độ nhiều vợ đem lại cho người đàn ông những thú vui tình ái phong phú và giúp anh có nhiều con để nối dòng.

Theo một truyền thống rất xưa, người Hồi giáo không được phép có một lúc trên bốn vợ. Giới hạn này do các tu sĩ ấn định, dựa theo một lối giải thích kinh Corsan. Họ dựa vào lời tuyên bố của Mahomet sau trận đánh Uhud làm cho quân sĩ của ông chết rất nhiều. Ông kêu gọi những người đàn ông sống sót hãy nuôi nấng những đứa trẻ mồ côi và những đàn bà goá chồng và nên cưới họ đến "hai hay ba hay bốn". Nếu không đủ sức cưới nhiều như thế thì ít nhất cũng phải cưới một (Coran, IV). Có lẽ đây chỉ là một cách nói chứ không phải một luật lệ. Chính Mahomet cũng không tôn trọng giới hạn đó vì cưới vợ đến 14 lần và sau khi chết còn để lại 9 bà hóa. Sau này nhiều vua Hồi giáo không tôn trọng giới hạn này. Các vua Sultan Thổ Nhĩ Kỳ vẫn nghĩ rằng nên có 7 vợ, chưa kể những người tình hay những cô nộ lệ mà thỉnh thoảng các "ngài" vẫn gia ân "mưa móc".

Tuy nhiên khi những nhà bình giảng kinh Coran ấn định con số 4 là con số mà nhà tiên tri thích nhất, y như Platon và Hégel thích số 3. Mahomet không thíchcon số 3, nó có vẻ Thiên chúa giáo quá. Ông thích số 1 và số 4 hơn vì hai con này có vẽ thiêng liêng và tự nhiên hơn. Cái gì đứng trên mới vững, như con lạc đà chẳng hạn. Bốn người chứng làm thành một sự thật. Một lý thuyết cần có bốn lý do. Vậy khi nhà tiên tri nói chuyện sau trận Uhud thì chắc chắn ông đang nghĩ tới con số 4. Do đó, 4 vợ là một hạn định cho chế độ đa thê. Trên phương tiện kinh tế, sự hạn

định này không có nghĩa gì cả vì theo luật Hồi giáo đàn ông có bao nhiêu vợ cũng được và có thể hợp thức hóa tất cả con cái của các bà vợ bé.

Mặc dù luật lệ Hồi giáo cho phép lấy nhiều vợ, chế độ này vẫn không được áp dụng rộng rãi. Lý do không phải là đàn ông nghèo quá, không nuôi nổi vợ. Trên phương diện dân số, chế độ nhiều vợ không phải là một định luật căn bản. Một bài toán giản dị sẽ cho ta thấy rõ. Trên khắp thế giới, con số những trẻ sơ sinh trai và gái có vẻ bằng nhau, nhưng thống kê chính xác cho thấy trẻ sơ sinh trai nhiều hơn trẻ sơ sinh gái nhưng vì tỉ lệ tử vong trẻ trai cao hơn trẻ gái nên vài năm sau số trẻ trai và trẻ gái sẽ bằng nhau. Từ đó đến tuổi dậy thì và thành hôn, con số này không thay đổi mấy nhất là với người A rập thường lập gia đình sớm. Ta hãy thử lấy 100 trai và 100 gái tới tuổi lập gia đình. Giả sử trong 100 đứa con trai này có lấy 10 đứa muốn lấy nhiều vợ - 4 vợ - theo luật Hồi giáo thì 90 đứa trai còn lại muốn lấy vợ duy nhất cũng chỉ còn có 60 gái. Do đó 30 đứa con trai (trong số 90 còn lại) phải sống độc thân. Nếu trong số 100 đứa con trai kể trên có 14 đứa lấy 4 vợ (tức đã chiếm 56 đứa con gái) thì 86 đứa con trai còn lại phải giành nhau 44 đứa con gái, nghĩa là phân nửa số còn lại phải sống độc thân vì không còn đàn bà cho chúng. Không có một chế độ nào lại có thể bỏ buộc người đàn ông phải sống độc thân. Và trong một chế độ mà cứ 3 người đàn ông có vợ thì 1 người phải sống độc thân ngoài ý muốn vì những đàn ông nhiều vợ đã cưới hết đàn bà rồi, thì chế độ ấy sẽ không tồn tại vì sẽ có nổi loạn. Nhưng không thấy một cuộc nổi loạn nào như vậy trong lịch sử các quốc gia Hồi giáo.

HÔN NHÂN CÓ THỜI HẠN VÀ CHẾ ĐỘ HAI VỢ,

Trên một căn bản rộng lớn, chế độ đa thê chỉ có thể có nếu vì một lý do nào đó số phụ nữ cao hơn số đàn ông. Tình trạng này đã từng xảy ra vào thời đại Mahomet và vào các thời đại chinh phục của A rập làm cho đàn ông bị chết rất nhiều. Vì vậy Mahomet đã kêu gọi những đàn ông sống sót hãy cưới những góa phụ vì chiến tranh. Kinh Coran cũng ghi nhận có rất nhiều hôn nhân với con gái các bộ lạc bại trận. Người đàn bà được coi như là chiến lợi phẩm, nhưng chế độ đa thê làm cho họ trở thành khan hiếm. Sự khan hiếm này giải thích tại sao luật Hồi giáo cho phép những hôn nhân giữa đàn ông Hồi giáo và đàn bà các tôn giáo khác, nhưng ngược lại đàn bà Hồi giáo không được lấy chồng ngoại đạo.

Sự khan hiếm đàn bà càng thấy rõ trong những giai đoạn hòa bình vì đàn ông không còn chết nhiều nữa mà đàn bà thì hay bị chết trong lúc sinh đẻ. Tình trạng dần dần thay đổi thành đàn ông nhiều đàn bà ít và chế độ nhiều vợ không thể phát triển được. Vì vậy chế độ nhiều vợ chỉ thật sự xảy ra tại một thiểu số nào, hoặc chỉ trong những thời kỳ chiến tranh tàn khốc làm cho đàn ông chết nhiều.

Chế độ nhiều vợ được phân chia thành nhiều mức độ được ghi tỉ mỉ trong luật Hồi giáo. Luật Hồi giáo không đòi hỏi một hôn nhân suốt đời vì đàn ông có thể bỏ vợ bất cứ lúc nào và ngay cả khi người vợ không phạm lỗi lầm nào. Nhưng luật Hồi giáo cũng qui định rằng người đàn ông chỉ có thể cưới vợ trong

một thời hạn nào thôi. Hình thức này gọi là "Mut'a", nó không phải là sự chung sống lén lút giữa một người đàn ông và một người đàn bà. Chế độ "Mut'a" dựa vào một khế ước hôn nhân mà người đàn bà có thể tự mình ký kết, không cần sự thỏa thuận của gia đình. Trong thời gian chồng vợ như thế, người đàn ông phải nuôi dưỡng người đàn bà và đôi khi phải còn trả cho nàng một số tiền, nhưng khi khế ước mãn hạn, người đàn bà không được đòi bồi thường gì cả.

Loại hôn nhân có thời hạn này rất tiện lợi cho đàn ông và cho cả đàn bà, tiện lợi hơn hôn nhân vô thời hạn. Những đàn bà thường xuyên ký kết loại hôn nhân này không được trọng vọng gì. Tại những quốc gia Hồi giáo ở Bắc Phi châu, người ta coi luật "Mut'a" này là hôn nhân nhục dục, và những đàn bà thường kết hôn theo kiểu này đều bị dư luận kết án là mãi dâm trá hình. Trái lại, ở những quốc gia Hồi giáo khác như Iran và Irak là nơi người ta còn triệt để tôn trọng truyền thống, thì hình thức hôn nhân này được coi là bình thường, và những đứa con sinh ra được chính thức có quyền thừa kế.

Trong nhiều trường hợp, chế độ đa thê ở các quốc gia Hồi giáo rốt cuộc trở thành chế độ hai vợ : một vợ già và một vợ trẻ. Thường người đàn ông cưới thêm người vợ trẻ khi người vợ cũ không còn hấp dẫn nữa hay không có con. Nhiều khi còn có trường hợp là một người đàn ông có hai vợ, một vợ chính thức và một vợ không chính thức kiêm người ở. Cố nhiên là số vợ tùy thuộc vào tình trạng kinh tế của người đàn ông, tuy thế kinh tế cũng không phải là lý do duy nhất để một người Hồi giáo có một hay nhiều vợ. Nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến vấn đề này là : số con, nghề

nghiệp và địa vị xã hội. Trong nhiều bộ lạc tại Bắc Phi châu, nếu một người tù trưởng chỉ có một vợ, ông sẽ bị dân chúng khinh thường. Sự khinh khi ấy cũng giống như một công chức cao cấp Thiên chúa giáo công khai có nhiều vợ.

Tại một số quốc gia Hồi giáo khác, những tập quán của Tây phương đã dần dần ảnh hưởng đến giai cấp thượng lưu trong xã hội. Người ta đã quan niệm rằng không gì hay bằng chỉ có một vợ duy nhất. Aga Khan và con của ông là Ali và vua Farouk của Ai cập là những đại diện cụ thể nhất của khuynh hướng mới này. Tại Thổ nhĩ kỳ sự bãi bỏ chế độ nhiều vợ là một trong những biến cố lớn nhất của lịch sử sinh lý hiện đại, sẽ được trình bày chi tiết hơn ở phần sau.

NGHỀ THÁI GIÁM

Dù ở hình thức nào và ở mức độ nào, chế độ đa thê cũng thể hiện ưu thế của người đàn ông. Không bao giờ người đàn bà được quyền có hai chồng. Họ chỉ được quyền lấy một chồng và phải trung thành tuyệt đối với chồng trong khi người chồng có quyền có nhiều vợ và quyền âu yếm người đàn bà khác trước mặt vợ mình. Chính người đàn ông cũng cảm thấy hoàn cảnh bất lợi đó bao hàm một mâu thuẫn nội tại và khó chịu. Muốn duy trì một tình trạng như thế, sự cưỡng bức xem ra cần thiết. Nhốt người đàn bà trong nhà càng thường xuyên càng tốt và trong trường hợp nàng cần đi ra ngoài thì phải mang khăn che mặt để không một người đàn ông nào khác có thể trông thấy mặt mũi nàng.

Nhốt trong nhà và khăn che mặt là hai định chế rất xưa. Người ta có thể nói rằng đó là những cấm kỵ của các dân tộc cổ xưa, nhưng giải thích như thế e không sát với thực tế. Sự ghen tuông của người đàn ông không bao giờ vắng bóng trong mọi giai đoạn của nền văn minh là một yếu tố đủ để giải thích sự tồn tại của hai định chế này : nhằm làm cho người đàn bà trở thành vô hình. Cả hai định chế này đều được áp dụng trong thế giới Hồi giáo không những cho mấy ông chồng nhiều vợ việc canh chừng người đàn bà sẽ khó khăn hơn, vì vậy người đàn ông cần đến những biện pháp gắt gao. Theo kinh Coran thì những việc làm như nhốt người đàn bà trong nhà hay che mặt người đàn bà là những qui luật tôn giáo, nhưng xét cho cùng hai định chế này không dính líu gì đến ý tưởng căn bản của Hồi giáo hay những lẽ nghi của đạo này. Vì vậy ta có thể kết luận rằng đây là những biện pháp thuộc phạm vi sinh lý, lấy cớ là để bảo vệ người đàn bà khỏi những cái nhìn soi mói nhưng thật ra là để bảo vệ sự trung thành trong đời sống vợ chồng, nói cách khác để bảo vệ sự độc quyền sinh lý của người đàn ông.

Có lẽ hai định chế này đã hiện hữu tại A rập và tại nhiều quốc gia Đông phương trước thời đại Mahomet, nhưng tại một số các quốc gia tiến bộ hơn những định chế ấy đã bị bãi bỏ hay giảm nhẹ.

Nhưng chính Hồi giáo lại khôi phục những định chế này và mang đi truyền bá sang những quốc gia khác. Do đó Hồi giáo phải chịu trách nhiệm về sự nô lệ tàn nhẫn, nó làm mất nhân cách của người đàn bà. Trong thực tế, người đàn bà bị cô lập khỏi thế giới bên ngoài và được che dấu rất kỹ. Không những họ

không được cho người khác trông thấy mặt mày mà họ còn phải làm người câm điếc. Ngaykhi ở nhà họ cũng chỉ được phép nói chuyện với những người thân quyến hoặc những người nô lệ mà thôi.

Muốn cưỡng bách một người đàn bà vào một chế độ như thế, người ta đã bắt đầu cảnh chừng cấn mật nữ giới ngay từ lúc còn bé. Người ta cho rằng một người đàn bà lớn tuổi có thể làm được việc đó. Nhưng Hồi giáo nghĩ rằng một người đàn bà khác, vả lại dù bà ta có đủ quyền uyngười ta cũng không thể tin tưởng bà ta được. Tất cả đàn bà đều giống nhau, họ thường hay gây gổ, họ hay âm mưu.. .Do đó muốn canh giữ đàn bà người ta thích dùng đàn ông hơn và cố nhiên phải là những loại thái giám.

Chúng ta thường có thói quen nhìn những người canh chừng sự đức hạnh này dưới một khía cạnh khôi hài theo kiểu các nhà văn trình bày họ trên sân khấu, với những nhân vật bụng bự, khó tính, hiểm độc nhưng vô hại và luôn luôn bị gạt. Nhưng thực tế hoàn toàn khác. Thường thường thái giám là những người mạnh khỏe, gắt gỏng và khó chịu, với những tật xấu của một anh do thám và một anh đao phủ. Vả lại dù cho đa số những thái giám đều không đến nỗi đáng ghét như thế thì định chế thái giám cũng là một thứ đáng khinh nhất mà con người đã lập ra. Những tên "chủ ngục" trong gia đình không giống những tu sĩ thiền ngày xưa tại các nước Đông phương. Họ không phải là người tự nguyện sống độc thân, nhưng họ bị thiến vì người ta muốn cho họ đủ điều kiện hành nghề của họ, vì họ không còn khả năng luyến ái nữa. Trên phương diện thể xác họ không còn tính dục nhưng trên phương diện tâm lý họ vẫn thuộc cái

khung cảnh xung quanh. Họ không phải là những con người khắc khổ, nhưng là những con "gà chết", những con người tàn phế về sinh lý.

Chúng ta nên công bình mà nói rằng không phải Mahomet đã bày đặt ra cái trò này hay đã khuyến khích thành lập ra định chế này. Trong kinh Coran không thấy đề cập đến vấn đề này. Hơn nữa chúng ta cũng không tìm thấy dấu vết của định chế này trong những ngày đầu tiên của Hồi giáo. Chúng chỉ mới xuất hiện tại triều đình của những quốc vương Hồi giáo ở Damas và Bagdad, và tiếp tục suốt 1.000 năm tại các quốc gia Hồi giáo. Ngày nay tại vài quốc gia Đông phương nó vẫn còn một vài vết tích.

TRONG HẬU CUNG

Nơi để cho những người bị thiến nói trên thi hành nhiệm vụ được người A rập gọi Harem, người Thổ nhĩ kỳ gọi là Haramlik, người Ba tư gọi là Enderoun và người Ấn Độ gọi là Zendnah. Những công trình nghiên cứu trong vùng Tello cho phép nghĩ rằng những hậu cung (Harem) đã được thành lập tại vùng Mésopotamie 3.000 năm trước T.C... Tại Ba Tư người ta cũng tìm thấy vết tích của các hậu cung trước thời đại Hồi giáo. Nhờ những cuộc khảo cổ, ngày nay chúng ta có thể kết luận rằng trong đời Thượng cổ tại Đông phương và tại Hy Lạp người ta đã thành lập những nhà riêng cho đàn bà (gynécée) trong những cung điện của nhà vua hay trong nhà riêng của những người giàu có. Vấn đề là tìm hiểu xem người đàn bà

bị nhốt trong nhà như thế nào. Chưa bao giờ người ta nhốt người đàn bà cẩn thận như dưới chế độ Hồi giáo. Chỉ những từ ngữ được dùng cũng đã cho thấy phần nào về sự thật của vấn đề. Đối với người A rập, từ Haram hay Harem có nghĩa là cái cấm đoán không thể tới gần, cái thiêng liêng không được đụng tới. Bên trong mọi nhà thờ Hồi giáo đều có một nơi gọi là Al Haram. Từ này không những ám chỉ hậu cung mà còn ám chỉ những Harin, người đàn bà sống trong đó.

Hậu cung là một ngôi nhà rất đặc biệt với rất nhiều người canh cửa. Những người lưu trú trong hậu cung là những tù nhân sang trọng, được nuôi dưỡng theo đúng địa vị để khi nào người chồng đến thì ông có thể tìm thấy tất cả những thú vui mong muốn. Muốn đạt được mục đích đó, người ta phải dựng cả một guồng máy với những người tôi tớ, những thợ may, những người làm công nghệ, những người thợ làm đồ châu báu, những bác sĩ... Xung quanh hậu cung của một ông vua là cả một triều đình thứ hai mà người ta không thể nào cô lập với thế giới bên ngoài. Thực tế chỉ có những người nghèo mới sống một cuộc đời cô lập, còn những người giàu sang hay muốn sống sang trọng phải cần đến nhiều người khác gọi là... nô lệ hay một tên nào khác, nhưng sự đụng chạm hàng ngày với họ làm nảy sinh một tình thân mật. Tình thân mật này có thể dẫn tới những liên hệ ái tình.

Ở Thổ Nhĩ Kỳ người ta đã tìm cách giải quyết vấn đề này bằng biện pháp thiết lập một tổ chức khổng lồ. Trong triều đình các vua Sultan tại Istamboul, nhiệm vụ lo cho hậu cung được giao phó cho một tổ chức gồm đàn ông và đàn bà tập hợp chặt chẽ trên một đẳng cấp. Đứng đầu tổ chức này là

Kyzlac Agha, chỉ huy trưởng những "thái giám đen" được đưa từ Phi châu đến. Bên cạnh những hoạn quan đen là những "thái giám nâu" từ Ấn Độ sang và những "thái giám trắng". Mỗi loại thái giám đều có vai trò riêng tại hậu cung. Thái giám trắng có nhiệm vụ bảo vệ vua Sultan. Người ta đã khám phá ra rằng những thái giám có thể được tập luyện như những... con chó, để chúng đuổi theo những người tình nghi, ngay cả ở ngoài cung điện. Nhưng chỉ huy trưởng thái giám không phải là một sĩ quan cảnh sát thường, mà là một trong những quan lớn trong triều, ngang hàng với Grand Vizir (Đại thần Hồi giáo) hoặc Cheik Ulislam (Tổng giáo Hồi giáo), tức là một viên chức cao nhất của Hồi giáo. Ông là tổng giám thị các gian phòng của phụ nữ trong hậu cung, là người giữ chìa khóa hậu cung và có thể gặp vua Sultan bất cứ lúc nào, nếu cần thiết và nếu thấy có gì khả nghi. Những "khả nghi" ấy không phải chỉ là âm mưu ái tình mà cả đến những âm mưu chính trị vì phân nửa những cuộc cách mạng trong cung điện đã phát xuất và bắt đầu tại hậu cung.

Ngoài nhiệm vụ canh chừng đàn bà trong hậu cung, những thái giám đen còn có nhiệm vụ đi theo những phụ nữ này khi họ được phép ra ngoài. Không bao giờ họ được phép đi bộ vì như thế là không xứng đáng với người đàn bà thuộc hậu cung của vua Sultan. Có khi họ phải cỡi ngựa và ngựa của họ cũng phải bịt đầu như họ. Hoặc là họ được bốn thái giám khiêng trên kiệu, che kín mít, như một cái buồng. Bên trong hậu cung nghi lễ cũng gắt gao như vậy, nhất là đối với những người bán vải hay bán đồ trang sức thường được phép lui tới nơi này. Họ không bao

giờ được đối diện với người mua, mà chỉ được ngồi trong một phòng bên cạnh và mọi cuộc trả giá đều qua trung gian những thái giám trong hậu cung. Nhưng những người giúp việc trong hậu cung lại không được quyền đến gần những căn phòng phía trong hậu cung.

Đàn bà trong hậu cung được chia làm năm hạng. Trên hết là những người vợ chính thức của vua Sultan gọi là Kadynes, tiếp đến là những "người thi đậu" gọi là quedikhis chuyên lo chăm sóc vua Sultan mỗi khi ông đến ăn cơm tại hậu cung. Những cô quedikhis này vẫn thường được vua chiếu cố và những người được vua thích nhất được gọi là Ikboul - một loại thị tỳ hay bồi phòng. Hạng thứ ba có nhiệm vụ hầu cận các bà vợ vua và con cái họ, hạng này gọi là Ustas hay Khalfas. Hạng thứ tư là Chagirds tức là những cô mới tuyển còn chờ được lên các hạng trên. Chót hết là những djarien, nô lệ tầm thường.

Ngoài những người đàn bà còn "xuân sắc" như trên còn có cả một đội ngũ những bà vô dụng vì đã quá già, vì đường vào hậu cung của vua Sultan là con đường một chiều, người phụ nữ chỉ có thể vào chứ không bao giờ có thể ra được. Đây là một ngục thất suốt đời và người ta được nuôi dưỡng suốt đời. Vì vậy mà năm tháng trôi qua, nhóm bà già này mỗi ngày càng đông đảo. Vào năm 1909 "Nhóm trẻ Thổ nhĩ kỳ" sau cuộc đảo chính hạ bệ Abdul Hamid, đã đưa xe buýt đến chở những đàn bà ở hậu cung đi, và người ta đã vô cùng ngạc nhiên thấy họ toàn là bà già.

SỰ ĐÒI HỎI SINH LÝ TRONG HẬU CUNG

Trong những hậu cung đồ sộ của các vua chúa, nơi hàng chục và có khi hàng trăm người đàn bà đang bị giam cầm, vấn đề tế nhị nhất là vấn đề tâm sinh lý. Những chủ nhân của các hậu cung lại không phải là những chàng trai trẻ đầy nhiệt tình. Nói chung, họ là những ông già lụ khụ mà hậu cung là nơi giải trí và dù có thích sắc đẹp của phụ nữ, họ cũng không còn đủ sức chinh phục nữa. Họ có nhiều người để lựa chọn, nên thường thường họ chỉ thích một người nào thôi. Có nhiều vợ thường đưa tới khuynh hướng chỉ thương yêu một vợ. Vậy mỗi ông vua đều có "ái thiếp" của mình. Và nếu có khi ông chiếu cố một vài cô khác thì đó là do lòng tốt của ông và tinh thần công bằng của ông, chớ không phải do ông thích như thế. Nhưng những cô còn lại thì sao ? Họ phải chịu cảnh phòng đơn gối chiếc suốt đời.

Những ông vua Đông phương khôn ngoan thường suy nghĩ rất kỹ vấn đề nầy. Họ cố gắng tìm giải pháp làm cho những người đàn bà trong hậu cung hướng về những địa hạt khác hơn là sinh lý. Chẳng hạn như Haroun Al Rachid, vua thành Bagdad đầu thế kỷ thứ IX, có 400 đàn bà trong hậu cung. Ông đòi hỏi mỗi người phải tập luyện một môn nghệ thuật như nhạc, thơ, vẽ, nặn tượng, hay bất cứ một môn nào khác mà các cô thích. Mỗi người phải làm cái gì chứ đừng như Sobeida, "ái thiếp" của ông, chờ đợi ông đến thỏa mãn những thèm muốn sinh lý của mình.

Giải pháp này vẫn không hay lắm vì trong hậu cung của Haroun Al Rachid vẫn tiếp diễn những âm mưu. Đúng ra, vấn đề này không thể có giải pháp. Sự thiếu thốn sinh lý và thiếu thỏa mãn làm biến đổi hẳn tính tình người đàn bà, dù trước kia họ vốn là người có tính tình rất tốt. Nhiều người trở thành nhỏ mọn và ngu đần, nhiều người khác trở thành khó chịu và dễ phát cáu. Tất cả đều có một mối ghen tuông bệnh hoạn chống lại những cô được vua ưa thích và săn sóc. Họ đều bị những cơn điên sinh lý chỉ có thể thỏa mãn bằng những trò chơi sadique (hành hạ người khác). Sách vở Đông phương mô tả đời sống trong hậu cung của các vua chúa Hồi giáo, với những loại đàn bà như ta vừa kể, họ chỉ thỏa mãn khi hành hạ người khác. Rốt cuộc người đàn bà vẫn luôn luôn quỉ quyệt, dâm dật và độc ác, và vẫn thành công trong việc gạt gẫm chồng mình.

Họ có thể dùng mọi phương tiện để đi đến mục đích. Thường gọi bí mật gạt chồng vì họ sợ trừng phạt, nhưng đôi khi họ coi như mình thắng lợi to nếu làm cho chồng hiểu rằng ngoài ông ra còn có những đàn ông khác có khả năng hơn ông để thỏa mãn những thèm muốn sinh lý của họ. Họ luôn chống đối lại qui tắc của tập quán cho phép người chồng có rất nhiều vợ trong khi người vợ chỉ được phép lấy một chồng mà còn phải chia chác với những đối thủ khác. Họ không thể nào từ bỏ bản năng sinh lý được. Vì đói khát về sinh lý, họ sẵn sàng nhảy vào lòng những tên nô lệ xấu xí nhất.

Trong trường hợp này ta thấy một lỗ hổng lớn của pháp lý, vì những nhà làm luật quên qui định việc thiến những người nô lệ, (như những thái giám). Có lẽ họ quan niệm rằng người đàn bà tự do và có địa vị sẽ

không bao giờ hạ mình với những tên nô lệ. Trên thực tế, sinh lý đã phá hủy được hàng rào ngăn cách đó. Tại hậu cung, người đàn bà hoàn toàn bị cô lập với thế giới bên ngoài và không một người tình nào có giá trị có thể lọt vào gặp họ được. Do đó họ dùng những người da đen để thỏa mãn sinh lý cho họ, và trong những chuyện Ai Cập của ta thấy những người da đen nầy là những mameluks (những người kỵ binh). Không bao giờ những người nô lệ tự họ dám tới gần các bà trong hậu cung, vì như thế có thể bị xử tử. Nhưng những bà trong hậu cung chủ động, và ra lệnh họ phải tới. Vì vậy những tên nô lệ nầy phải hăng hái làm tròn bổn phận thỏa mãn các nữ chủ nhân. Thật là tai hại nếu nhà vua biết được và ghen tuông đối với loại tình yêu trớ trêu nầy. Do đó, bùng nổ ra những thảm kịch lớn trong sinh hoạt tại hậu cung.

NGƯỜI ĐÀN ÔNG BỊ CẮM SỪNG

Chính trong hoàn cảnh như thế đã hình thành tập truyện nổi danh "Một ngàn lẻ một đêm " mà người Anh gọi là "Đêm A rập". Một đêm kia, vua Shasheman bắt gặp một bà vợ của ông trong tay một tên nô lệ da đen. Nhưng vua Sharigar, anh của ông, còn bị "cắm sừng" đau đớn hơn. Chính mắt ông đã trông thấy một cảnh tượng kinh khủng và tai hại hơn một vụ ngoại tình. Nó gần như một vụ nổi loạn trong hậu cung. Trong một buổi tiệc linh đình và ồn ào do vợ của vua Sharigar (vua Anh) bí mật tổ chức, ông thấy cửa cung điện mở ra và khoảng hai mươi người nô lệ vừa nam vừa nữ đi qua, trong đó có vợ của anh ông, đẹp đẽ

và duyên dáng. Họ đến bên bờ suối, ngừng lại, cởi hết áo quần và ngồi bên cạnh nhau. Bỗng người vợ của anh ông gọi "Masoud ". Tức thì có một tên nô lệ da đen đến gần và ôm bà. Những tên nô lệ kia cũng bắt chước làm thế với những nữ nô lệ và họ tiếp tục sống như thế cho đến khi mặt trời lặn. Hai anh em bị cấm sừng như thế,trong khi đi du lịch, lại trông thấy một cảnh tượng thứ ba nữa.

Hai anh em đã chính mắt trông thấy cảnh một bà vợ gạt gẫm ông chồng mặc dù bà bị canh chừng chặt chẽ, và bà gạt bất cứ người nào bà gặp mặt.

Vì vậy vua Sharigar đã quyết định giết chết tất cả những người đàn bà đã ngủ với ông một đêm. Như thế sẽ không còn người đàn bà nào có thể gạt gẫm ông được nữa. Nếu sự canh chừng của các thái giám không đủ bảo đảm sự chung thủy thì cái chết sẽ làm được điều đó. Ông quyết đem phương pháp ấy ra thi hành với Sheherezade, người vừa đẹp vừa phúc hậu, con gái của quan Tổng lý đại thần của nhà vua. Nàng sẽ phải bị giết chết vào buổi sáng hôm sau sau một đêm ân ái với vua. Biết rõ cái gì đang chờ đợi mình, Sheherezade đã nhờ mưu mẹo và thắng tính hay ghen của nhà vua. Đáng lẽ chấp nhận cái hạnh phúc ngắn ngủi dành cho bà, bà đã nói chuyện văn chương và kể cho vua nghe một câu chuyện rất hấp dẫn. Nhà vua say sưa nghe các câu chuyện của bà và quên rằng đêm ấy là đêm động phòng của hai người và nằm bên cạnh ông là một người đàn bà trẻ đẹp mà ông đã nhất quyết sẽ giết chết vào sáng hôm sau. Ông gia ân cho bà sống thêm một đêm nữa để bà có thể kết thúc câu chuyện đang kể dở dang... và cứ thế câu chuyện đó đã kéo dài suốt một nghìn lẻ một đêm. Sheherezade

thường ngưng câu chuyện vào lúc gay cấn nhất và nhờ thế bà lùi giây phút xử tử lại.

Đây là câu chuyện thần thoại rất hay, khiến toát mồ hôi lạnh. Nếu chúng ta không chú ý đến khung cảnh Đông phương trong câu chuyện, chúng ta sẽ thấy câu chuyện này là một sáng kiến văn chương dựa vào một sự thật tâm lý sâu sắc : văn chương tình ái có thể làm say mê một người đàn ông hơn cả một hành động sinh lý. Những nhà nghiên cứu Đông phương đã khám phá ra rằng sáng kiến đó không phải do người A Rập đưa ra mà nó xuất xứ từ Ấn Độ.

Chuyện một nghìn lẻ một đêm đã được người Ấn Độ viết trước đó dưới nhan đề là "Alf laila walaila". Dù sao, những ý kiến đó đã được diễn tả trong hai câu chuyện bằng thơ rất cổ của Ấn Độ.

(Chuyện "Sept Veziees" và chuyện "Son Kasaptati"). Hai tác phẩm này đều kể lại câu chuyện một người đàn bà ở nhà một mình trong khi chồng đi vắng, vào ban đêm, nàng muốn đi gặp tình nhân nhưng lại bị con két của chồng cản trở. Do đó nàng kể cho con két nghe một câu chuyện dài và rất lý thú. Nàng thường ngừng lại vào lúc hấp dẫn nhất và nói "Tao sẽ kể cho mày nghe tiếp ngay mai, nếu mày chịu ở nhà một mình tối nay".

Ý kiến đó đã được các tác giả sửa đổi lại một cách khác : trong câu chuyện Ấn Độ, con chim đạo đức muốn giữ cho người đàn bà khỏi ngoại tình, còn trong câu chuyện A Rập người đàn bà đã thắng thế người đàn ông. Người đàn bà đã thành trong ý hướng ngăn ngừa một người đàn ông có tính hay nghi kỵ và ác độc muốn giết mình vì tội lỗi của một người khác. Đó chính là sự

thắng trận của mưu mẹo người đàn bà đối với sự tàn bạo của người đàn ông tưởng mình toàn quyền định đoạt số phận người đàn bà, nhưng rốt cuộc lại bị người đàn bà điều khiển. Câu chuyện A Rập mang ý nghĩa sự thắng trận của đàn bà trong cuộc tranh chấpkhông ngừng giữa hai phái nam nữ. Tuy nhiênkhông phải người đàn bà luôn luôn thắng lợi nhờ những vũ khí tinh thần của họ. Họ còn thắng vì người đàn ông phải lệ thuộc thuộc họ về phương diện nhục dục. Người đàn ông uy mãnh nhất cũng không thể nào đương cự nổi một người đàn bà trẻ đẹp và đó chính là bí quyết của người phụ nữ.

Trong truyện những đứa con trai của vua Nooman, sự kiện này đã được mô tả một cách hấp dẫn. Một võ sĩ vô địch tên là Sharkan định chiến thắng một hoàng hậu trẻ đẹp tên là Abrise. Sắp có một trận đấu giữa hai người võ sĩ chắc chắn sẽ thắng trận vì bà hoàng hậu chỉ là người trẻ đẹp chứ không giỏi võ nghệ. Nhưng đó chính là nguyên nhân thất bại của Sharkan. Chuyện "một nghìn lẻ một đêm" kể lại trận đấu như sau... ". Kế đó họ chụp nhau, nắm nhau, ôm nhau và chiến đấu với nhau, cho tới khi bàn tay của chàng ôm được cái thân thể mảnh mai của nàng, và những đầu ngón tay của chàng chạm vào da thịt mềm dẻo của nàng. Nhưng bỗng tứ chi của chàng mềm nhũn ra, chàng run lên và rên sết như cây trúc Ba Tư dưới cơn mưa bão".

Những nhà giảng kinh thánh Coran không bao giờ ca ngợi mưu mẹo người đàn bà. Tại Đông phương những câu chuyện "Nghìn lẻ một đêm" không thành công mỹ mãn như tại Tây phương sau này, sau khi nhà khảo cổ Pháp là Antoine Gâlland dịch tác phẩm này sang tiếng Pháp vào đầu thế kỷ thứ XVIII. Tại những quốc gia A Rập, những chuyện trong "Một nghìn lẻ một đêm"

được coi là những câu chuyện bình dân mà người ta kể cho nhau nghe trong các quán cà phê. Nhưng thực tế hàng triệu người đã say mê những câu chuyện thần thoại này, mà người ta không biết tác giả. Khi nghe kể những chuyện đó, người ta cảm thấy trẻ trung lại. Chưa có một tác phẩm văn chương nào trên thế giới đã đem lại nhiều thích thú như vậy, ở Đông phương cũng như ở Tây phương, và chưa có tác phẩm nào có những nhận xét về đời sống sinh lý của người đàn bà, sâu sắc và tế nhị đến thế.

CHƯƠNG VII

VẤN ĐỀ HẠN CHẾ SINH ĐẺ

Thời đại nào có mối lo, nỗi sợ nấy. Cách đây 1.000 năm người ta lo âu về sự tận thế phán xét cuối cùng sắp tới lúc bấy giờ. Rồi cách đây 500 năm, người ta sợ bọn phù thủy và đám quỷ thần. Ngày nay người ta lại sợ rằng có những con người điên rồ dùng bom nguyên tử hủy diệt cả hành tinh này.

Thế thì vào thế kỷ thứ XIX, điều người ta lo sợ nhất là nạn nhân mãn. Người đưa sự sợ hãi ấy là Thomas Robert Malthus, một mục sư người Anh. Malthus là người hiền hòa nhưng lý thuyết của ông lại không thế. Lý thuyết về nạn nhân mãn của ông đã đưa đến kết luận rằng : Kẻ nào không có tiền thì không có quyền sống và nhất là truyền chủng. Vì giao hợp mà không có ý định truyền chủng là một tội lỗi, nên người nghèo không được thả lỏng bản năng sinh lý của mình. Nói cách khác, sự giao hợp là đặc quyền của nhà giàu.

Malthus không phát biểu rõ ràng như thế, ông để cho người ta tự đạt đến kết luận đó bằng cách đặt vấn đề trên khía cạnh đạo đức. Và như thế, ông được nhiều nhà bác học và nhiều nhà đạo đức hoan nghênh.

Theo ông con người có một sự nồng nhiệt sinh lý rất mạnh cho nên họ sinh sản mau lẹ hơn cả lúa ngoài đồng hay các loài thú vật khác. Do đó, con người sống cực khổ. Nhưng chiến tranh và nhiều rắc rối khác làm cho dân số giảm xuống hầu thích nghi với thức ăn. Đấy là những hậu quả đáng tiếc, nhưng không thể tránh được và thay đổi được nếu người nghèo không biết kìm hãm bản năng sinh lý của họ và đừng cho ra đời thêm con cái nữa vì họ không đủ khả năng nuôi nấng.

CON THỎ VÀ CON RÙA CỦA MALTHUS

Malthus đã có ý nghĩ đó nhân một cuộc thảo luận về một luật lệ mới liên quan đến người nghèo. Ông chưa bao giờ biết nghèo là gì. Cha ông là một người học rộng và giàu có, đã giúp đỡ ông tiếp thu một nền giáo dục rất tốt và đã giúp đỡ ông nhiều trên đường đời. Lúc ông còn trẻ thì cha ông đã thường giao dịch thư từ với Rousseau, Condorcet và nhiều danh nhân khác của thế kỷ bấy giờ, gọi là thế kỷ ánh sáng, và đã thấm nhuần những quan niệm của họ về "công bằng" và "tiến bộ". Ông nghĩ rằng sự giúp đỡ cho người nghèo, dù là ít ỏi, cũng vẫn hơn là không giúp được gì. Nhưng Malthus, con của ông lại là một người Anh trẻ tuổi đã bị cuộc cách mạng Pháp làm cho đầu óc và trái tim cứng rắn lại. Chàng trẻ tuổi này nghĩ rằng những cải cách xã hội của chính phủ Anh, mặc dù rất ôn hòa vẫn có vẻ là một nhượng bộ quá đáng đối với người nghèo. Lý luận của Malthus chủ yếu chống lại sự giúp đỡ người nghèo. Giúp

họ chẳng khác nào ném tiền qua cửa sổ : cho họ tiền được đấy, nhưng cái gì sẽ xảy ra ? Chắc chắn họ lại cho ra đời một lô trẻ con nữa, rốt cục họ lại khổ sở như trước, có khi còn khổ sở hơn nữa.

Hai cha con đã tranh luận với nhau suốt ngày suốt đêm, nhưng không ai bị đuối lý cả. Tuy nhiên người cha cũng rất hãnh diện thấy con mình có những lý luận rất tế nhị, và còn biết dựng lên cả một lý thuyết. Vì vậy ông khuyên con hãy "viết lý luận ấy ra và chờ xem người khác sẽ phản ứng ra sao ?".

Thật ra việc ấy cũng khá nguy hiểm cho một mục sư trẻ tuổi, mới nhận nhiệm vụ tại một giáo khu nhỏ, lại đề cập những vấn đề như vậy và làm cho dư luận chú ý bằng cách xuất bản một cuốn sách mang một lý thuyết đáng nghi ngờ. Hai cha con thống nhất rằng cuốn sách bàn về vấn đề dân số như thế sẽ xuất bản nhưng không đề tên tác giả và lại mang một cái tựa không có màu sắc chính trị.

Sự thận trọng này rất hay. Mặc dù trước đó đã được xuất bản nhiều luận án kinh tế chính trị tương tự, cuốn sách của ông vẫn được nhiều người chú ý và chỉ trích vì nó có một lối hành văn sắc bén. Với kết quả như vậy, Malthus sẵn sàng nhìn nhận mình là tác giả quyển sách. Nhưng vẫn chưa đủ. Ông đã đưa ra một luận thuyết mà không dựa vào một chứng cớ nhỏ nào cả. Ông bèn quyết định bỏ nghề mục sư, xin cha ông một số tiền và đi du lịch nhiều năm khắp châu Âu tìm kiếm những tài liệu chứng minh rằng con người sinh sản ra nhanh hơn sự sản xuất các thức ăn. Tìm một chứng cớ chính xác cho nhận xét ấy - mặc dù nhận xét ấy hoàn toàn đúng - cũng không thể làm được vì thời bấy giờ không có thống kê đáng tin cậy về sự sản xuất

nông phẩm. Nhưng Malthus cũng tìm được nhiều số liệu cho người ta cái cảm tưởng rằng lý thuyết của ông có cơ sở vững vàng. Chính ông cũng rất nhẹ dạ trong việc giải thích những con số và các sự kiện. Từ một vài con số về dân chúng, ông kết luận rằng nếu không bị những cản trở bất ngờ thì trong 50 năm nữa nhân loại sẽ tăng lên gấp đôi. Và cứ cái đà ấy thì năm 2.000 riêng châu Âu cũng phải chứa 50 tỷ dân trong lúc chỉ đủ thức ăn nuôi sống cho 2 tỷ người. Việc đó cho phép người ta dự liệu rằng trong tương lai nhân loại phải bị chết đói, phải khổ sở và phải tranh dành khủng khiếp những mảnh ruộng, mảnh vườn.

Nhưng không phải Malthus chỉ mô tả viễn ảnh đáng sợ đó mà thôi. Khi tái bản lần thứ hai, cuốn tiểu luận có đề tên ông, ông đề nghị với người nghèo một cách để giúp họ thoát khỏi, nghèo đói : "Nếu chúng ta có thể thuyết phục cho con Thỏ ngủ, con Rùa có nhiều hy vọng vượt qua nó".

Con thỏ của Malthus là một con vật rất đạo đức, không những nó không thả lỏng bản năng sinh lý của nó mà còn cố gắng tránh những hậu quả ấy. Đối với nó chỉ có hai lựa chọn : hoặc là sống trong sạch, hoặc là cho thêm Thỏ con ra đời.

Con người vốn có lý trí, nhưng trên phương diện đạo đức rất có thể nó không đáng tin tưởng bằng con Thỏ. Vì vậy Malthus khuyên thêm : Nếu con người không điều khiển được bản năng sinh lý của mình trong hôn nhân, thì nó phải lập gia đình càng trễ càng tốt. Hơn nữa nó phải sống trong sạch cho tới khi thành hôn. Malthus không giấu diếm rằng việc đó có thể khó khăn đối với nhiều người. Nhưng ông tin rằng con người nhờ hiểu biết và nhờ sức mạnh của ý chí, có thể làm

được việc đó. Chính ông là một ví dụ điển hình nhất : ông cưới vợ vào lúc 40 tuổi và đã sống suốt 40 năm trước không hề biết đến đàn bà.

Theo Malthus, sự chế dục là phương pháp duy nhất để giải quyết vấn đề nhân mãn và vấn đề xã hội. Malthus quyết liệt từ chối những phương pháp cổ điển chống sinh sản, sự kiện này làm cho những người đã nghi rằng Malthus là vô đạo đức phải thay đổi lối suy nghĩ.

Công ty Ấn Độ mời ông giảng dạy về lịch sử cận đại kinh tế chính trị tại Đại học của họ. Viện Hàn lâm Pháp về khoa học đều đã phong chức cho ông. Đa số các giáo sư kinh tế chính trị khắp châu Âu đều giảng lý thuyết Malthus tại các Viện Đại học, mặc dù họ không hoàn toàn đồng ý với ông về những chi tiết và về kết luận.

Tại vài nước như Áo và Nam Đức, người ta tìm cách rút tỉa những áp dụng cụ thể của thuyết Malthus hay ít ra họ cũng lấy đó làm một cái cớ để can thiệp vào đời sống của nông dân. Cho đến thế kỷ thứ XVIII người ta vẫn khuyến khích hôn nhân, vì con đông có lợi cho quốc gia (quân đội cũng như kinh tế).

Vào thời Metternich (Áo), người ta đã gắng làm cho hôn nhân khó khăn hơn. Người nào muốn lập gia đình phải trình một giấy phép của chính quyền chứng minh rằng mình có nghề nghiệp và lợi tức thường xuyên. Những người nghèo lãnh tiền cứu trợ của chính phủ không được lập gia đình. Người ta cũng còn từ chối không chịu cấp giấy phép vì lý do chính trị nữa. Chế độ ấy vẫn còn ít nhiều tồn tại ở những nước thuộc vua Áo và tại Bavière cho tới trước đệ nhất thế chiến

(1914-1918). Công chức và quân nhân thường bị bắt buộc phải nộp giấy phép thành hôn mới được cưới vợ.

Trong quân đội Phổ, sĩ quan không được phép cưới vợ trước khi lên Đại úy, mặc dù họ hoặc vợ tương lai của họ rất giàu có. Tại Pháp, vị hôn thê của một Đại úy hoặc Trung úy phải có của hồi môn. Của hồi môn của vợ một trung sĩ được phép ít hơn.

Những hạn chế này không ảnh hưởng lớn đến tình hình dân số trong lý thuyết Malthus. Kết quả luôn luôn vẫn là thế. Hôn nhân càng khó khăn, số con ngoại hôn càng tăng. Ngược lại nếu người ta dễ dãi trong việc cho phép thành hôn, thì số sinh sản chính thức sẽ tăng.

Do đó tỷ suất sinh sản không thay đổi. Nếu có thay đổi thì nguyên nhân là những đứa con chính thức chết ít hơn những đứa con ngoại hôn.

THUYẾT TÂN MALTHUS VÀ KHOA ƯU - SINH HỌC (1)

Thuyết của Mathus được những nhà công nghiệp nhẹ Anh nhiệt liệt hoan nghênh. Lý do không phải, họ là những thầy tu hay họ đòi hỏi công nhân họ sống như thầy tu, nhưng chính vì nhờ Malthus họ có một lập luận vững chắc trong các cuộc bàn cãi về thù lao cho công nhân. Càng ngày những cuộc bàn cãi này càng sôi nổi. Chủ nhân không chịu trách nhiệm về sự nghèo đói

---

(1) Eugénisme *(Ưu sinh học là khoa học nghiên cứu những điều kiện thuận lợi cho giống người được phát triển tốt nhất)*

của công nhân mà lý do là vì họ có quá nhiều con cái. Việc nâng cao mực sống của họ chỉ tùy thuộc vào họ mà thôi. Nếu con "thỏ đực" tập được thói quen ngủ ngon và đừng nghĩ đến thỏ cái thì mọi việc tốt đẹp vô cùng. Nhưng con thỏ đực không chịu để bị thuyết phục. Đó là điểm quan trọng.

Nếu lý thuyết có mâu thuẫn với thực tế rằng một nước phát triển mạnh về kinh tế và kỹ nghệ như Anh quốc hẳn có thể tìm kiếm được thức ăn cần thiết, thì đó là chuyện khác.

Cái then chốt của sự thất bại của mục sư Malthus là không ai muốn theo những lời khuyên của ông cả. Thiếu ăn hay làm việc quá sức cũng không thay đổi được gì. Khi người công nhân trở về nhà sau mười hai giờ làm việc nhọc mệt tại xưởng thợ và khi họ phờ phạc ngã lăn ra giường, con thỏ vẫn cứ vùng dậy trong lòng họ. Nếu muốn giải quyết đứng đắn vấn đề dân số và cải thiện đời sống công nhân, ta phải tìm những cách khác, chứ đòi hỏi người ta nhịn ái tình là không được.

Chính vì vậy mà ngay khi Malthus còn sống, đã có vài đệ tử tách rời khỏi lý thuyết chính thức của ông để tìm những giải pháp mới : lý thuyết Tân Malthus ra đời.

Họ chấp nhận lý thuyết của Malthus về nạn nhân mãn, và vì lý do xã hội, họ cũng chấp nhận hạn chế sinh đẻ. Nhưng họ nghĩ rằng ta không thể thực hiện việc hạn chế sinh đẻ bằng cách đàn áp bản năng sinh lý được. Đây là một bản năng tự nhiên, kìm hãm nó là trái với tự nhiên. Chế dục nhằm mục đích duy nhất để hạn chế bớt sinh đẻ là một việc phản tự nhiên và vô đạo đức. Nhóm này cho rằng vấn đề sẽ

được giải quyết nếu những người có vợ có chồng mà không đủ khả năng nuôi một gia đình đông con, có được những phương tiện hạn chế sinh sản mà không bắt buộc phải từ bỏ những liên lạc ái ân. Bản năng sinh lý và bản năng truyền chủng không giống nhau nghĩa là không thuộc loại với nhau.

Chúng ta phải phân biệt sự thỏa mãn một trong hai bản năng này. Thỏa mãn bản năng nào cũng được, nhưng vấn đề còn tùy ở những lý do xã hội. Muốn giúp đỡ người nghèo, ta phải giúp họ biết những phương pháp tránh thụ thai.

Một trong số những người đã thẳng thắn trình bày chủ trương này là nhà cải cách xã hội tên là Francis Place. Năm 1822 ông đã xuất bản tại Luân Đôn cuốn sách "Illustrations and Proofs of the Principle of Population" (Những minh họa và chứng cớ về nguyên tắc dân số).

Tiếp đến một bác sĩ Mỹ tên là Knowlton trình bày chi tiết những phương pháp chống thụ thai. Ông đã bị kiện, ra tòa tại Massachusetts, bị xử phạt vạ và ở tù. Nhưng vụ án không cản trở được cuốn sách của ông phổ biến tự do tại những tiểu bang khác của Mỹ. Tại Anh, sách này đã được bày bán suốt 40 năm trời tại các tiệm sách, mà cảnh sát kiểm tục vẫn không để ý tới.

Nhìn một cách tổng quát, vào thời đại ấy, tại Anh người ta không quan tâm đặc biệt đến những sách vở của nhóm tân Malthus. Lý thuyết là tài sản chung của những người trí thức và mỗi người được tự do quyết định cách áp dụng nó.

Chính quyền chỉ đòi hỏi là người ta phải trình bày đúng đắn vấn đề. Vì vậy, về hình thức, người ta phải tự hạn chế rất nhiều sự tuyên truyền lý thuyết tân Malthus và người ta phải dùng những ngôn ngữ mơ hồ để trình bày vấn đề. Một cuốn sách khác rất quan trọng về vấn đề này mà tác giả là bác sĩ George Drysdal, một người học sâu hiểu rộng, phải lấy tựa đề là "những yếu tố cho khoa học xã hội", nhưng những người am hiểu vẫn biết được ông muốn nói gì trong tác phẩm đó.

Quyển sách xuất bản tại Luân Đôn năm 1754, được tái bản tại Anh 35 lần và được dịch ra sáu thứ tiếng (dịch ra tiếng Đức năm 1872), và đã gây tiếng vang lớn hơn cuốn "Nguồn gốc các loài vật" của Darwin.

Cho dù người ta có chú ý đến lý thuyết của Darwin, người ta vẫn không thể không quan tâm đến lý thuyết Malthus, vì trong Darwin vẫn có đặt một vấn đề căn bản là vấn đề sinh lý. Sự cấm đoán, trong câu chuyện hàng ngày và trong đời sống xã hội, đối với tất cả những gì liên hệ đến vấn đề sinh lý, đã đưa tới kết quả tự nhiên là hướng sự tò mò về các vấn đề nầy, về những tác phẩm có bộ mặt rất khoa học. Hơn thế nữa, Darwin cũng vẫn tự nhận mình là đệ tử của Malthus, ông đã mượn ý nghĩ căn bản của Malthus về sự "tranh đấu để sinh tồn"

Nếu xét về nguồn gốc, thuyết của Darwin và thuyết tân Malthus không phải là hai nhánh của một cây khoa học. Trên phương diện luận lý, chúng rất gần với nhau. Những biện pháp ngừa thai để chống lại nạn nhân mãn và để nâng cao mức sống con người của lý thuyết tân Malthus rất phù hợp với lý thuyết Darwin. Những người có khả năng tranh đấu

sinh tồn nhất là những người ít con. Ngược lại, những người đông con phải chịu nghèo đói và cực khổ.

Thật ra, ta không nên đi quá xa trong việc hạn chế sinh đẻ. Trong buổi bình minh của thuyết Malthus không ai nói gì trong nội dung này. Lúc đó, vấn đề chỉ là tìm cách giải thích cho những người cha, người mẹ hiểu rằng vì quyền lợi của chính họ, của Tổ quốc họ và của nhân loại nói chung, họ không nên cho ra đời một đàn con quá đông mà họ không đủ sức nuôi dưỡng. Không những ta chỉ chú trọng đến lượng mà còn đến phẩm nữa, phải sinh ra và nuôi dưỡng một thế hệ lành mạnh; có đầy đủ khả năng thành công trong cuộc tranh đấu để sinh tồn. Ngành ưu sinh học, một ngành đặc biệt của khoa học vạn vật và vệ sinh xã hội, sẽ nghiên cứu vấn đề này. Nền tảng của ngành này đã được đặt tại Anh vào giữa thế kỷ trước. Người sáng lập ngành học này là nhà nhân chủng học Francis Galton.

NỮ CHIẾN SĨ ANNIE BESANT.

Những điều trên đây đã được phát biểu không một chút dè dặt nên ta không thể cho rằng nước Anh thời nữ hoàng Victoria là một xã hội của đạo đức giả. Người ta có thể hợp hòi bảo thủ trong những việc nhỏ, nhưng đối với những vấn đề lớn như vấn đề sinh thực, người ta tỏ ra hiểu biết và rất quan tâm. Những vấn đề đó đã được đưa ra thảo luận tự do ở Anh cũng như khắp nơi trên thế giới.

Bắt đầu từ năm 1860, nhóm tân Malthus tại Anh xuất bản một tạp chí có tên rất đứng đắn "Cải cách quốc gia", nhưng nội dung thì lại khác. Suốt mười sáu năm trời, tạp chí đó vẫn xuất bản mà không hề gặp rắc rối. Có lẽ nhà cầm quyền vẫn để cho nó tiếp tục như vậy nếu không xảy ra một việc rắc rối nhỏ khiến cho guồng máy tư pháp phải làm việc.

Tại Bristol, trong khi tịch thu những tài liệu tục tĩu trong một tiệm sách, người ta bắt được một quyển sách của Bác sĩ Knowlton đã nói ở trên. Thực ra sách nầy đã được tái bản liên tục trong gần nửa thế kỷ mà chính quyền chưa để ý tới. Một cảnh sát viên quá hăng say tố giác chủ tiệm sách về tội phổ biến những tác phẩm đồi trụy. Người chủ tiệm bị kết án.

Sự việc này có vẻ là một lầm lẫn chứ không phải sự tấn công của chính quyền vào tư tưởng và đời sống sinh lý. Tại tòa soạn báo "Cải cách quốc gia", người ta rất xúc động. Thật ra cũng dễ hiểu sự xúc động nầy, vì sự tuyên truyền của tờ báo còn đi xa hơn tác phẩm đã quá cũ của Bác sĩ Knowlton.

Viên quản lý tờ báo là Charles Bradlaugh mở ngay một chiến dịch thẳng thắn đặt vấn đề xem sự tuyên truyền hạn chế sinh đẻ có được chính quyền Anh quốc cho phép hay không. Đồng thời ông cho đăng tác phẩm bị kết án.

Vụ tai tiếng vượt quá tác phẩm này và đụng vào một vấn đề căn bản. Một lần nữa bộ Tư pháp lại can thiệp. Một phiên tòa được triệu tập và xử Bradlaugh sáu tháng tù ở và 200 liu tiền phạt vạ. Vụ án này đã gây nhiều bất bình tại những quốc gia khác ngoài Anh. Ngay cả những người không đồng ý với Bradlaugh

cũng ngưỡng mộ anh vì đã anh dũng đấu tranh cho lý tưởng của mình.

Một nhóm bác sĩ Mỹ thuộc Viện Đại học Harvard ở Cambridge (bang Massachusetts) tại thành phố đã kết tội bác sĩ Knowlton 44 năm về trước, cho in lại quyển sách của Knowlton. Vào năm đó, 1877, tòa án tối cao tại Luân Đôn phá bản án của Bradlaugh vì khuyết điểm về hình thức. Đó là một thắng lợi lớn của nhóm tân Malthus. Tại Anh, chính quyền không có thể dẹp bỏ họ được nữa.

Linh hồn của cuộc tranh đấu đó là một người đàn bà năng động và cổ quái, Annie Besant. Về sau này, người ta nhắc đến tên bà vì nhiều vấn đề khác. Bà là một trong những lãnh tụ của phong trào Thần trí học, người đã tìm ra Thượng đế mới, Krishnamurti ; và sau đó bà còn là một tay đấu tranh dẻo dai cho nền tự trị của Ấn Độ. Bà chết già năm 1933.

Nhưng cuộc đấu tranh đầu tiên của bà là cuộc đấu tranh sinh lý. Bà sinh tại Luân Đôn năm 1857, cha là người Ái Nhĩ Lan, và bà đã thừa hưởng được tinh thần tranh đấu của dân tộc bà. Bà là một tín đồ nhiệt tình của đạo Tin lành, lớn lên trong đạo này và lấy chồng năm hai mươi tuổi. Chồng bà là một mục sư ở nông thôn tên là Frank Besant. Nhưng vài năm sau, hai vợ chồng ly thân với nhau.

Sự ly thân hôn nhân đã đến sau khi có sự chia rẽ tin tưởng giữa hai người. Annie Besant trở thành một người tư tưởng rất tự do. Bà gia nhập một hội những nhà trí thức cấp tiến tại Luân Đôn. Bradlaugh là hội viên hội này. Bà hợp tác với Bradlaugh và trở thành cố vấn của ông.

Bà rất quá khích trong hành động cũng như trong tư tưởng. Bà không chấp nhận thỏa hiệp : "người ta phải thú nhận tin tưởng của mình và đấu tranh cho nó chứ không được quyền tránh né kẻ thù và tránh né chính quyền". Bà viết nhiều bài báo rất sâu sắc và tranh đấu rất tích cực, dám nhận vào mình trách nhiệm của những người khác. Do đó bà bị ra tòa chung với Bradlaugh, bị kết án chung với ông và hai người được Tòa án tối cao thả cùng một lượt.

Bà trở thành "người hùng" của thời đại và lợi dụng tình thế, bà đẩy mạnh tuyên truyền. Trong lúc vụ án chưa rõ rệt, bà thúc đẩy thành lập tại Luân Đôn một hội lấy tên là "Liên minh Malthus". Liên minh này tranh đấu dành lại quyền tự do tuyệt đối trong việc thảo luận vấn đề hạn chế sinh sản và "phổ biến cho nhân dân bằng mọi phương tiện thực tiễn những định luật về dân số, những hậu quả của nó và những ảnh hưởng của nó đối với tập tục và đạo đức". Một bác sĩ danh tiếng, em của George Drydale được bầu làm chủ tịch, Annie Besant được bầu làm tổng thư ký trực tiếp điều khiển mọi hoạt động của Liên minh. Mấy chục năm sau, nhiều hiệp hội tương tự được thành lập trên khắp thế giới và bắt đầu tại Hà Lan và Đức.

Công việc của bà rất bận rộn, thế mà Annie Besant vẫn dành thời giờ viết lách đấu tranh cho việc hạn chế sinh sản. Tác phẩm "Luật dân số" của bà đã in ra 175.000 bản ;một tác phẩm khác nội dung về tân Malthus in được hơn nửa triệu cuốn và rất được phổ biến. Sự hoạt động mạnh mẽ của bà đã giúp gây một phong trào quần chúng rất mạnh mẽ.

Nếu hoàn cảnh lúc bấy giờ không thuận lợi cho thuyết Malthus thì có sách động giỏi đến đâu người ta cũng không thành công tốt đẹp như vậy. Tất cả châu Âu đang bị một khủng hoảng lớn. Các chính phủ không giải quyết nổi những khó khăn kinh tế. Mỗi năm hàng trăm ngàn người bỏ châu Âu đi Mỹ. Sự tăng dân trong gia đình có nghĩa là một gánh nặng quá sức của hàng triệu người. Có nhiều con đồng nghĩa với nhẹ dạ hay vô tâm. Nhà kinh tế học Đức Gustav Schmoller, một người rất ôn hòa, cũng lưu ý những nhà kinh tế học khác không nên ca ngợi Ái tình như là một ân huệ của Trời : "Đó là một ý niệm của những thời đại bán khai". Ngay cả những người mà lúc đầu là những địch thủ hăng hái nhất của nhóm tân Malthus cũng thay đổi thái độ.

Nếu chúng ta hứa hẹn với thợ thuyền và nhất là những người thất nghiệp rằng trong xã hội mới vấn đề dân số sẽ không đặt ra nữa, thì đó là một an ủi đối với họ. Họ có thể cứ sống trong hệ thống kinh tế khác và phải lưu ý tới vấn đề đó trong sinh lý của họ. Nhưng làm sao đây ? Lúc bấy giờ chưa có ý kiến gì giúp ích được cho họ

Ngược lại nhóm tân Malthus đem đến cho họ một liều thuốc. Họ lật ngược vấn đề và nói : con cái càng đông thì hoàn cảnh của người vô sản càng khổ. Lúc đầu, sự tuyên truyền của nhóm tân Malthus chỉ tập trung vào vấn đề người nghèo. Trong báo Malthusian, cơ quan ngôn luận chính thức của Liên minh Malthus tại Anh có nêu khẩu hiệu : Thánh chiến chống nghèo đói. Chủ tịch Liên Minh viết : "Những biện pháp hạn chế

sinh đẻ đã đủ để thanh toán nạn nghèo đói. Không cần sự giúp đỡ nào thêm".

Tại những quốc gia khác cũng vậy, người ta cũng tuyên truyền với khẩu hiệu đó. Tác phẩm tiếng Đức đầu tiên của phong trào tân Malthus cũng mang tựa đề "Lý thuyết tân Malthus, liều thuốc trị nghèo đói" (1880). Nghèo đói là vấn đề hàng đầu thời đó, nhưng không như những liều thuốc khác đã được đề nghị để chống nạn nghèo đói, thuyết tân Malthus có cái ưu điểm là ai cũng có thể áp dụng được và áp dụng cho riêng mình. Nó không cần phải được bầu cử, không cần những đạo luật, những cải cách, những trợ cấp.

Mỗi người có thể giải quyết vấn đề trong phòng ngủ của mình. Quốc gia không cần phải làm gì khác hơn là nhắm mắt trước sự buôn bán các dụng cụ hạn chế sinh đẻ. Vả lại không cần thiết phải sử dụng những thứ này, vì người ta không cần phải sử dụng những phương tiện máy móc hay hóa học mà vẫn có thể không sinh đẻ.

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN TRONG VẤN ĐỀ THỤ THAI

Tạm ngưng giao hợp trong một thời gian ngắn có lẽ là phương pháp tự nhiên nhất và thành công nhất để tránh thụ thai. Đây không phải là phương pháp theo đề nghị của Malthus, tức là nhịn giao hợp trong một giai đoạn cuộc đời và chỉ được thành hôn vào lứa tuổi mà bản năng sinh lý đã suy yếu đi nhiều. Không, đây là một phương pháp hoàn toàn mới : người đàn bà phải

chịu khó quan sát kỹ thời kỳ hành kinh của mình, và nhịn giao hợp trong một khoảng thời gian, vì sự thụ thai chỉ có thể xảy ra trong một khoảng thời gian ngắn giữa hai kỳ kinh nguyệt.

Thật ra phương pháp này đã được nói đến từ xưa. Vào thế kỷ thứ II trước T.C., Soranos d'Ephèse, một thầy thuốc người Hy Lạp rất giỏi về bệnh đàn bà, đã viết sách mô tả sự kiện này. Nhưng cũng như nhiều chuyện khác của người Hy Lạp và La Mã, phương pháp này đã rơi vào quên lãng trong giòng vô tận của thời gian. Malthus lại không hay biết gì về phương pháp này để khuyên người ta áp dụng, nhất là vì nó không trái ngược với những nguyên tắc đạo đức của ông.

Điều quan trọng đặc biệt là Giáo hội Công giáo trước đây kịch liệt chống đối tất cả những phương pháp nhân tạo nhằm hạn chế sinh đẻ thì nay lại chấp nhận phương pháp đó.

Trong những năm sáu mươi của thế kỷ trước, người ta chính thức đòi những đại diện của Giáo hội phát biểu về vấn đề này. Theo lời yêu cầu của một bác sĩ người Pháp, Đức Hồng y thành Reims (có lẽ đã thỏa thuận với Tòa Thánh Vatican) chính thức lên tiếng chấp thuận phương pháp mới này. Tại Đức, phương pháp này do bác sĩ Capellman, một đại diện quan trọng cho y khoa Công giáo, chủ trương và khuyên nên áp dụng. Do đó, phương pháp được đặt tên là Qui tắc Capellman".

Nhưng vấn đề vẫn sôi nổi. Câu hỏi đặt ra là bao giờ trứng rụng và người đàn bà phải nhịn giao hợp trước đó bao lâu ? Đa số những nhà chuyên môn nghĩ rằng giai đoạn dễ thụ thai nhất là thời gian sau khi

hết kinh. Người không chuyên môn thấy rằng đó là lẽ đương nhiên vì kinh kỳ là sự sửa soạn chu đáo trong cơ quan sinh dục của người đàn bà để thụ thai.

Capellman thận trọng tính toán khoảng thời gian có thể thụ thai được. Ông quan niệm rằng nếu muốn không có con thì nên ngưng giao hợp trong vòng hai tuần lễ đầu tiên sau khi kinh kỳ chấm dứt, và tốt hơn là nên nhịn thêm hai hay ba ngày nữa trước khi có kinh. Như thế có nghĩa là trong khoảng thời gian thông thường giữa hai kỳ có kinh (28 ngày), ta phải nhịn giao hợp chừng mười bảy hay mười tám ngày như thế là quá nghiêm khắc đối với những cặp vợ chồng trẻ.

Ngoài ra nhiều nhà thông thái có tiếng tăm lại quan niệm rằng qui tắc Capellman không phù hợp với những sự kiện sinh lý, vì dựa vào sự quan sát, họ xác định thời gian dễ thụ thai nhằm vào khoảng từ ngày thứ mười hai đến ngày thứ mười bảy tiếp theo kỳ hành kinh.

Nhiều cuộc tìm kiếm nhằm xác định lại khoảng thời gian người đàn bà có thể thụ thai đã kết luận là phải đếm ngược lại. Từ đó Ogino khẳng định rằng thời gian dễ thụ thai nhằm vào khoảng từ ngày thứ sáu tới ngày thứ mười hai trước hôm bắt đầu có kinh. Nhưng nếu không muốn thụ thai người đàn bà phải cố gắng thận trọng và nhịn giao hợp trước đó ba ngày. Vì tinh trùng của đàn ông có thể sống trong ba ngày, cho nên giao hợp sớm ba ngày có thể xảy ra thụ thai.

Tóm lại, người đàn bà phải nhịn giao hợp từ ngày thứ mười chín đến ngày thứ mười ba trước khi có kinh mới có thể tránh được thụ thai. Một nhà chuyên môn khác là Knaus, dựa vào những nhận xét riêng của mình,

cũng đưa ra kết luận tương tự. Ông tuyên bố dứt khoát rằng sự thụ thai chỉ có thể xảy ra trong khoảng 5 ngày giữa hai kỳ hành kinh. Thời gian đó bắt đầu vào ngày thứ 18 hoặc ngày thứ 19 trước khi bắt đầu hành kinh.

Luật Ogino-Knaus được nhiều người chú ý, được nhiều thường dân và cả bác sĩ áp dụng, cho đến khi người ta ý thức rằng không thể hoàn toàn tin tưởng nó. Nhiều bác sĩ tính toán trở lại một cách khác hẳn, và nhận ra rằng thời gian thụ thai nằm vào khoảng ngày thứ tám đến ngày thứ 14 sau khi kinh kỳ chấm dứt. Như thế thì khoảng thời từ ngày thứ 14 đến ngày thứ 24 nghĩa là 10 hoặc 11 ngày trước khi có kinh, người đàn bà không thể thụ thai được.

Như thế, chúng ta thấy rằng trong cách tính toán ngày thụ thai vẫn còn nhiều bí ẩn và không chắc chắn, ngay cả đối với những người đàn bà giữ gìn rất đúng lịch kinh nguyệt của họ. Nhưng với đại đa số đàn bà thuộc giới bình dân những cách tính toán như vậy xem ra rất khó khăn, phức tạp mà lại không phù hợp với tính cách tự nhiên của đời sống sinh lý. Người bình dân cần những chỉ dẫn giản dị và dứt khoát, dù có sai lầm cũng không sao. Giản dị nhất và phổ biến nhất là quan niệm cho rằng khi người đàn bà còn cho con bú thì không thể thụ thai được.

Mặc dù quan niệm nầy hoàn toàn sai lầm, và thực tế đã phủ nhận nó, nó vẫn gây ấn tượng sâu sắc vào đầu óc người đàn bà thời đó, nhất là tại nông thôn. Khi lý thuyết Malthus còn đang thịnh hành, một nhân vật đã đề nghị chính quyền Pháp nên bắt buộc đàn bà phải cho con bú trong thời gian ba năm liền để tránh nạn nhân mãn.

Đề nghị nầy rất khó thực hiện vì thời bấy giờ người đàn bà đã làm việc nhiều tại các xưởng máy và nhất là tại các văn phòng, cho nên không thể cho con bú trong một thời gian lâu được. Nhưng nếu xét vấn đề trên phương diện toán học thuần túy, chúng ta sẽ thấy rằng hạn chế sinh đẻ bằng cách cho con bú là một ảo tưởng.

Nếu khi sinh mỗi đức con người đàn bà cho con bú trong khoảng thời gian mười tám tháng - và trong thời gian nầy chị ta không thụ thai được, thì người lấy chồng từ lúc hai mươi tuổi cho đến lsc mãn kinh có thể có tới mười đứa con.

Ngoài những phương tiện máy móc và khoa học thì "coitus interruptus" (c.i) vẫn là phương pháp duy nhất có hiệu quả để tránh thụ thai. Tên này do Bác sĩ William Goodwell đặt và nói rõ rằng phải để cho tinh trùng xịt ra ngoài âm đạo của người đàn bà. Tại Pháp và nhất là ở nông thôn phương pháp nầy được áp dụng rất nhiều, người ta lại đặt tên cho nó là "phương pháp Onan". Đây rõ ràng là một sự gian lận chống lại thiên nhiên, nhưng người gian lận phải chịu mất mát ít nhiều lạc thú ở đời.

Trước đây nhiều bác sĩ thần kinh chống lại phương pháp (c.i) nầy vì họ nghĩ rằng những "thủ phạm gian lận" đánh mất lạc thú xác thịt, do đó sẽ bị nhiễm bệnh thần kinh.

Họ cho rằng phương pháp ngưng giao cấu nửa chừng (c.i) sẽ gây nên những bệnh như bệnh lãnh cảm của đàn bà vầy gây nhiều xúc động tâm lý làm cho thần kinh suy nhược cho cả hai bên. Ngày nay đa số

bác sĩ cho rằng phương pháp nầy vô hại và không còn ai phủ nhận sự hữu hiệu của nó.

NHỐT "CỦA" ÔNG LẠI

Bản năng sinh lý của con người là một khuynh hướng khó kìm hãm, cho nên người ta phải nghĩ đến nhiều cách để chặn bớt nó lại, nhất là chặn từ bên ngoài. Vào thời kỳ đầu thời Trung cổ, những anh chồng ghen đã chế tạo những "thắt lưng trinh bạch" (chastity belt) để khóa vợ lại, các anh thì giữ chìa khóa và yên tâm đi du lịch hoặc đi chinh chiến.

Nhưng những dụng cụ nầy không ích lợi gì trong việc hạn chế sinh sản vì người đàn ông cũng thèm muốn như hoặc hơn người đàn bà. Nếu ta muốn chặn đứng nạn nhân mãn theo tiếng chuông báo động của Malthus mà không phạm những qui tắc đạo đức, thì tại sao chúng ta không khóa người đàn ông lại ?

Trong những năm hai mươi của thế kỷ trước bác sĩ Weinhold đề nghị dùng các nầy để giải quyết vấn đề gia tăng dân số. Vốn là người hiền hòa, ông không đề nghị biện pháp thiến đàn ông. Ông chỉ đề nghị lắp một cái khâu vào dương vật để không giao cấu được, theo kiểu đã làm tại một số bộ lạc tại La mã thời cổ sơ. Ông đã thí nghiệm phương pháp nầy đối với những đứa trẻ thủ dâm, và đã thành công.

"Phương pháp khóa" của ông được dùng để ngăn ngừa giao cấu trước hôn nhân. Nó cũng được dùng cho những người thiếu phương tiện nuôi dưỡng con cái.

Tuy nhiên tại Phổ và nhiều nước khác bên Đức, không chính phủ bào tán thành đề nghị của nhà bác học vùng Halle này khiến cho vấn đề dân số vẫn còn đứng đây. Nhóm Tân Malthus tìm tòi những phương pháp nhẹ nhàng hơn. Họ đề nghị biện pháp "áo mưa".

Thật ra đây cũng không phải là một khám phá mới. Trước kia rất lâu, người La mã đã nghĩ đến cách nầy rồi. Antonius Liberali đã nói trong một cuốn sách của ông. Vào thế kỷ thứ XVI một bác sĩ nổi tiếng người Ý là Gabriel Fallopius đã mô tả rất chi tiết phương pháp nầy. Trong một tập khảo luận về bệnh giang mai, ông khuyên chúng ta nên tránh việc nhiễm bệnh bằng cách dùng một cái bao nhỏ bằng gai nhúng thuốc để bao dương vật lại. Trong những thế kỷ tiếp theo và mãi đến ngày nay, "áo mưa" vốn là một dụng cụ phổ biết để phòng ngừa bệnh hoa liễu. Về phương diện kỹ thuật, áo mưa đã được cải tiến rất nhiều theo thời gian. Tại Pháp, lúc đầu áo mưa được chế tạo bằng màn mỏng của ruột cừu non, và được xuất cảng ra khắp thế giới.

Cuối thế kỷ thứ XIV, người ta cải tiến áo mưa làm bằng ruột cừu và người ta thay thế bằng cao su. Lúc đầu sự cải tiến nầy bị ngộ nhận là một sự thoái hóa kỹ thuật vì áo mưa cao su dày hơn và dễ rách hơn áo mưa ruột cừu.

Nhưng càng ngày áo mưa càng được xử dụng nhiều hơn, không những để chống lại bệnh hoa liễu mà còn để tránh việc thu thai chính thức và không chính thức. Vì vậy ngành sản xuất áo mưa trở thành một kỹ nghệ lớn và cải tiến liên tục.

PHƯƠNG PHÁP NÀO ÁP DỤNG CHO PHỤ NỮ?

Để đáp lại với áo mưa dùng cho đàn ông, người ta cố gắng nghiên cứu những dụng cụ nhằm bao bọc tử cung của người đàn bà hầu ngăn ngừa tinh trùng của đàn ông lọt vào đấy, nơi xảy ra việc thụ thai.

Những dụng cụ nầy là phát minh của thế kỷ thứ XIV. Năm 1838, bác sĩ F.K. Wilde ở Bá linh đề nghị ra phương pháp nầy để chống thụ thai. Nhưng mãi đến một thời gian sau, người ta mới sáng chế được dụng cụ thích hợp, vừa tiện dụng vừa hữu hiệu và yên ổn để tránh những tai nạn bất ngờ. Sau này bác sĩ Mensinga ở vùng Flensbourg, sáng chế ra loại bao tử cung bảo đảm hơn. Năm 1881, trong cuốn "Không sinh sản theo ý muốn" ông mô tả một kiểu "áo" mới cho đàn bà.

Lúc đầu ông còn e ngại nên xuất bản cuốn sách với một bí danh là C.Hasse. Nhưng đồng thời lúc đó ở bên ngoài nước Đức phong trào Malthus lên cao và thắng thế. Mensinga nổi danh rất nhanh và tại những nước nói tiếng Anh, người ta coi ông là cha đẻ của những chiếc áo tử cung.

Một thời gian sau, Ridedll một nhà bào chế thuốc người Anh tung ra thị trường những viên thuốc do ông chế tạo. Những viên thuốc nầy nhỏ, hình nón, làm bằng cacao và ký ninh để cho vào âm đạo trước khi giao hợp. Theo nhà sáng chế, đây là loại thuốc có khả năng chống thụ thai. Mặc dù tác dụng của thuốc chống thụ thai chưa được bảo đảm, ít nhất sự sáng chế nầy cũng mở đường cho một ngành kỹ thuật chống thụ thai, lãnh vực đã được người Ai Cập ngày xưa chú trọng nhiều là

ngành hóa học chống sinh sản. Và dồn dập xuất hiện những khám phá ra các loại thuốc làm cho tinh trùng của đàn ông bất động, hoặc bị giết chết.

Một loạt những thuốc viên, pom-mát, thuốc bột, nói tóm lại những thứ thuốc có hại hoặc vô hại, có tác dụng hoặc không tác dụng lần lượt giới thiệu cho người đàn bà hoặc bí mật hoặc do những tay bán dạo quảng cáo ông khai... một chiến dịch săn bắt, loại trừ con tinh trùng tinh quái của người đàn ông. Thực tế, phong trào nầy cũng không đi đến đâu vì có một số thuốc làm sưng niêm mạc(1) của người đàn bà và có khi làm cho lở loét nguyên nhân vì sử dụng vụng về các dụng cụ đưa thuốc vào âm đạo.

Người ta vẫn không ngừng tìm tòi và đã phát hiện những phương pháp hữu hiệu hơn, mà biện pháp rửa âm hộ sau khi giao cấu là một. Phương pháp này trước kia đã được người La mã chú ý tới, và đến thế kỷ thứ XI nó lại thịnh hành nhờ bác sĩ người Mỹ tên Knowlton, tác giả quyển sách từng làm xúc động người Anh (đã nói trước đây). Knowlton khuyên nên rửa âm đạo bằng một loại thuốc khá mạnh, nhưng sau này người ta thấy rằng có thể dùng nước lạnh mà kết quả cũng không thua kém gì. Do đó việc loại tinh trùng không phải do thuốc hóa học mà do sự rửa ráy.

Dần dần người ta dùng phương pháp rửa ráy, coi nó là một phương pháp chống thụ thai hiệu nghiệm nhất mà không làm giảm sút sự khoái lạc. Nhiều người đã nghĩ rằng rửa ráy là phương tiện cần thiết, vô hại và vệ sinh, để chống thụ thai rất hiệu quả.

---

(1) màng da mỏng (muqueuse)

Nhờ sự khám phá nầy mà dân chúng, nhất là dân thành thị, hoàn toàn từ bỏ những thuốc men mà các thầy thuốc dạo vẫn khuyên đàn bà uống để ngừa thai. Trong hoàn cảnh như vậy, họ chỉ còn bán được các loại thuốc phá thai, nhiều khi rất nguy hiểm.

Vừa rồi tại Mỹ, người ta lại thí nghiệm - và hình như không thành công - những thuốc ngừa thai nhằm tạm thời làm cho tinh trùng đàn ông không được sảnxuấtnữa.

Năm 1821, một triết gia người Anh tên James Mill, trung thành với thuyết Mathus, đã tuyên bố rằng "Vấn đề quan trọng và thực tế là tìm những liều thuốc để hạn chế sinh đẻ". Một thế kỷ sau, vấn đề vẫn chưa được giải quyết hoàn toàn mà chỉ giải quyết được một phần và đã giảm đi nhiều những đứa con "ngoài ý muốn".

Không kể những trường hợp đôi người không sinh sản được, còn lại đa số trường hợp sự thụ thai đã trở thành một hành động theo ý muốn chứ không còn là hậu quả ngẫu nhiên của hành động sinh lý. Ngày nay, bản năng sinh lý và bản năng truyền chủng đã phần nào cách biệt nhau, chứ không còn lẫn lộn như trước nữa.

Rõ ràng không cần thay đổi nhiều trong luật pháp, một cuộc cách mạng sinh lý đã được hoàn thành, mà những hậu quả đã thay đổi đời sống công cũng nưh tư của con người hiện đại. Sự xuống thấp của mức độ sinh sản tại Pháp trong những năm bốn mươi của thế kỷ trước, tại Anh trong những năm tám mươi, và tại nhiều nước văn minh tây phương khác vào đầu thế kỷ nầy đã trở thành một bóng đen đáng sợ, giống như nỗi khiếp sợ tăng dân số mà Malthus đã

báo động. Những hậu quả trong đời sống riêng tư càng rõ rệt hơn, sự biến đổi từ gia đình đông con - khách hàng thường xuyên của bà mụ dỡ đẻ và anh bán hòm - đến tình trạng gia đình nho nhỏ gồm hai hoặc ba con. Đấy là một thay đổi lớn lao và sâu xa trong lối sống, nhất là lối sống của người đàn bà.

Do đó, người đàn bà không còn là một cái máy đẻ nữa. Họ có thể lo mọi công việc mà trước kia họ không có thời gian để lo. Họ không cần đến người ở, và mặc dù có chồng họ, vẫn có thể có một nghề riêng.

Với sự hợp lý hóa đời sống sinh lý, người đàn bà đã thực sự được giải phóng bắt đầu trong phòng ngủ và trong nhà tắm.

CHƯƠNG VIII

CUPIDON LẠC LỐI (1)

Người ta biết có nhiều người bất thường sinh lý nhưng người ta khó chấp nhận rằng số những người này thay đổi rất nhiều từ thế hệ này qua thế hệ khác. Trong thời gian giao thời giữa thế kỷ XIX và thế kỷ XX, người ta có cảm giác là đột nhiên thế giới đầy rẫy những người bại hoại. Những người bạo dâm, những người ác dâm, những người biến thái sinh lý, những nam đồng tính luyến ái và những nữ đồng tính, những đàn bà cường dâm, những người thú dâm, những người thích giao hợp với tử thi và những loại bất thường sinh lý khác đã làm những điều quái đản khắp nơi, không phải chỉ tại các thành phố lớn mà cả đến những thị trấn nhỏ, cũng như tại các trường học và hội hè, trong giới giàu sang cũng như trong tầng lớp nghèo khó.

Những hiện tượng quái đản như thế xuất hiện khắp nơi và có thể gặp nhan nhản.

Vậy, chúng từ đâu mà có ? Do tính ngông cuồng của con người chăng ? Một vài trường hợp cá biệt làm

---

(1) Cupidon : thần ái tình

cho dư luận xúc động và làm cho người ta chú ý đến những bất thường như thế. Có thể quần chúng muốn bắt chước những người bất thường đó nếm thử chuyện lạ xem sao. Do đó đã phát sinh ra cảm tưởng rằng cứ hai người đã có một bất thường sinh lý. Ít khi một thời đại chú trọng nhiều đến sinh lý đến như vậy, và ít khi có một thời đại ngông cuồng như vậy, mặc dù những khám phá mới của khoa học.

Nhìn từ bên ngoài, đây là một thời đại đồi trụy. Nhưng thực tế đó chỉ là một thời đại đau khổ của những kẻ có khuynh hướng bước ra ngoài qui luật bình thường.

Còn đâu thái độ nghiêm túc và trang trọng của thế hệ trước ! Thời này, người sang trọng phải biết nhiều và nói tất cả. Nhưng khuynh hướng của đa số là chống lại mọi thể hiện bên ngoài, dù đó là sự trong sạch của mình. Một cô gái muốn dành cho chồng mình "chữ trinh" nghĩa là từ chối không cho người chồng tương lai hưởng thụ trước, sẽ bị nghi ngờ là bất bình thường. Thật ra không phải tự nhiên mà có những biến đổi này. Đó là phản ứng chống lại trò cút bắt trong sinh lý mà thế hệ trước đã bày ra.

Giới trẻ không muốn được cư xử như trẻ con, và chính người đàn bà đã giúp cho lối sống mới đó thành công. Mẫu người đàn bà được giải phóng năm 1900 không phải là những nữ văn sĩ hợm mình, hay những cô xuống đường đòi quyền lợi chính trị, những cô mắt đeo kính trắng tay cầm dù, hăng say hô hào đòi quyền bình đẳng chính trị và nhất là quên rằng mình là...đàn bà. Trái lại họ rất là đàn bà, họ có cảm giác về giá trị của chính họ và họ hãnh diện mình là phái nữ.

Họ tin rằng đàn ông không hơn họ về phương diện nào cả. Những đặc quyền người đàn ông hiện có chỉ do bạo động và cướp đoạt trong quá khứ mà thôi. Ngày nay họ không chấp nhận những đặc quyền ấy nữa. Người đàn bà học Đại học, nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, chơi thể thao, bơi thuyền, luyện võ thuật, bất cứ hoạt động nơi nào họ cũng đạt được những thành công chẳng kém ai.

Nhiều người đàn bà làm việc kiếm tiền và độc lập về kinh tế, họ không cần sống nhờ cha mẹ và đến tuổi lấy chồng, họ không cần chồng hay người tình bảo đảm cuộc sống.

Những sự kiện đó đưa tới chỗ đòi hỏi quyền được sống một đời sinh lý theo sở thích. Hậu quả là sự phóng túng, nhưng khác hẳn sự phóng túng của những thời đại trước. Sự phóng túng này không lãng mạn mà thực tế và nhất là không có tính cách thương mãi như thế kỷ thứ XVIII. Người đàn bà không còn là một vật mà người đàn ông có thể mua hay mướn như trước kia.

Nhưng những nét cá nhân trong đời sống sinh lý như vừa nói đã vấp phải những quan niệm căn bản của nền dân chủ. Cho tới lúc đó, người ta vẫn công nhận rằng nhiều người đàn ông hay đàn bà, nhờ gia đình hay nhờ thực tài có thể đạt một địa vị đặc biệt và không bị những qui luật đạo đức thông thường trong đời sống sinh lý chi phối. Nhưng từ nay người ta bắt buộc họ phải ở trong phạm vi những luật lệ chung cho mọi người. Tuy nhiên những nhân vật lớn chưa chịu chấp nhận như thế. Do đó nhiều tranh chấp sinh lý và nhiều sự việc "ồn ào" sinh lý dồn dập xảy ra, tạo nên cái vẻ dâm dật và đồi trụy nặng nề của thời đại đó.

CUỘC SO TÀI Ở MAYERLING

Tiếng đồn đã xôn xao rất nhiều chung quanh giòng họ vua Habsbourg tại Áo quốc, một ông vua gần sáu mươi tuổi - gần như hết "xí quách" rồi mà lại tằng tịu với một nữ nghệ sĩ tại rạp hát Hofburg. Cô này nhỏ hơn ông gần bốn mươi tuổi. Dư luận cho rằng việc đó được hoàng hậu ưng thuận và dư luận cũng xác nhận rằng đó là sáng kiến của hoàng hậu. Mối tình kể trên làm cho danh xưng "Hoàng đế của giáo hội" mất hết ý nghĩa đối với nhà vua.

Nhưng hơn thế nữa, những hành động của người sẽ kế vị nhà vua là Đại Quận công Rudolf càng làm cho dư luận sôi nổi hơn. Rudolf đã kết hôn với một công chúa nước Bỉ và đã sinh một công chúa. Ông chờ mãi mà vẫn chưa có một đức con trai để nối dõi. Vì vậy ông chơi bời buông thả với nhiều người đàn bà khác, để tự an ủi về sự không may về đường con cái của ông.

Những mối tình của ông thay đổi liên tục : một bà mối chuyên nghiệp lo cung cấp cho ông những "cô bạn", việc này bà đã từng làm với nhiều Đại Quận công khác của giòng họ Habsbourg. Trong số các bạn thân của ông ở Vienne có một bà rất lẳng lơ mà cả thủ đô ai cũng biết. Tên bà ta là Mitzi Kaspar. Ngoài ra ông cũng thường tán tỉnh các bà khác trong triều đình. Trong số này có một công chúa trẻ đẹp, tên Aglaia von Auersperg và ông phải chịu nhiều hậu quả trầm trọng. Chuyện như sau :

Người anh của công chúa đến than phiền trực tiếp với hoàng đế và yêu cầu ngài cho phép người đã bôi nhọ gia đình ông so gươm với ông. Hoàng đế đồng ý

trên nguyên tắc, nhưng việc so gươm với người sẽ kế vị ngai vàng là một điều không thể thực hiện được, vì rằng thần dân sẽ không chịu hiểu. Hơn nữa vụ tai tiếng này sẽ nổ bùng và gây nhiều xúc động trong dư luận.

Hai bên thỏa thuận giải quyết vấn đề một cách bí mật hơn, nghĩa là họ "so tài theo kiểu Mỹ". Hai bên sẽ không dùng súng bắn lộn nhau mà chỉ rút thăm các viên đạn. Kẻ rút được viên đạn trắng sẽ được kể như người thắng cuộc, người rút viên đạn đen sẽ phải tự tử trong vòng sáu tháng. Trớ trêu thay, định mạng đã trả thù cho đạo đức : Hoàng thân Auersperg rút được viên đạn trắng và hoàng đế kế vị được viên đạn đen.

Thời gian đầu, Rudolf vẫn tiếp tục sống như bình thường, nhưng càng tới gần thời hạn sáu tháng của định mệnh, ông trở thành khó chịu và thay đổi tính tình một cách kỳ lạ... Ban đêm ông trằn trọc không ngủ được. Để giúp ông lấy lại bình tĩnh và để khuây khỏa ông, nữ bá tước Larisch Wallersee (cháu gái của hoàng hậu) giới thiệu cho ông một cô gái rất trẻ mới 16 tuổi : nữ Nam tước Mary Vetsera.

Mary Vetsera không thuộc giòng dõi lớn(1) như công chúa Auersperg, cô cũng không có sắc đẹp đặc biệt. Cô trẻ tuổi nhưng không phải vì thế mà không có kinh nghiệm yêu đương. Cô rất duyên dáng theo kiểu Đông phương và rất ngoạn.

Rudolf chộp ngay lấy cơ hội và tạo điều kiện cho cô Vetsera vô rạp hát Hofburg bằng cửa bí mật. Chỉ sau vài ngày, Rudolf như đã lấy lại tính yêu đời của mình.

---

(1) Bên Tây phương, thứ tự quí tộc từ trên xuống là : Quận công, Hầu tước, Bá tước, Tử tước và dưới thấp nhất là Nam tước. Công chúa ngang hàng Quận công

Nhưng chẳng bao lâu, những cơn khủng hoảng thần kinh lại tái phát. Trong những lúc đầu óc sáng suốt, ông cố gắng một cách tuyệt vọng tìm cách thoát khỏi bàn tay của định mệnh. Ông lén lút xin Đức Giáo hoàng bãi bỏ cuộc hôn nhân giữa ông với công chúa Stephanie, để được rảnh tay cưới công chúa Auersperg... và thoát chết. Tòa thánh Vatican không trả lời, nhưng một hôm ông tình cờ thấy bức thư của chính ông kèm theo thư từ chối của Đức Giáo hoàng.

Trước đó Rudolf đã quyết định một việc ghê gớm. Ông sẵn sàng thực hiện cái việc mà danh dự đòi hỏi, nghĩa là bản án tử hình của viên đạn đen. Nhưng ông không muốn chết một mình, mà lôi kéo một người đàn bà cùng chết với ông. Ông cần một người đàn bà để chia xẻ số mạng với ông. Ý nghĩ đó luôn luôn ám ảnh ông.

Ông đề nghị với những người đàn bà đến chia xẻ những đêm dài trằn trọc hãy cùng chết với ông. Nhưng họ coi ý nghĩ vô lý đó như là một chuyện khôi hài, họ cười thẳng vào mặt ông để từ chối. Trong khi đó chỉ duy nhất có nữ Nam tước Vetsera chấp nhận.

Sáng sớm ngày 30 tháng 1 năm 1889, người bồi phòng đến gõ cửa đánh thức Rudolf dậy đi săn tại Mayerling. Nhưng anh đã hoài công. Khi người ta tông cửa vào thì người kế vị ngôi Hoàng đế nước Áo, một người đàn ông 30 tuổi con trai duy nhất của Hoàng đế Francois Joseph, đầu bể nát, nằm chết trên giường ngủ, bên cạnh thi thể lạnh ngắt của Mary Vetsera. Không còn gì để nghi vấn : Rudolf đã bắn cô bạn gái mình và sau đó tự bắn vào đầu mình. Nhưng nhân dân Áo và thế giới không được quyền biết tới vụ giết người của bàn tay danh tiếng này. Gia đình nhà vua, chính phủ,

cảnh sát đều có chung một mối lo âu : bóp chết sự thật bằng bất cứ giá nào.

Xác của Vetsera được mặc áo quần du lịch, cột lên xe ngựa và chờ đêm tối đem chôn tại nghĩa địa của làng bên cạnh. Bí mật hoàn toàn. Người ta đã tránh được một vết nhơ cho danh dự hoàng gia.

Chỉ còn lại một nhiệm vụ khó khăn là ngụy trang thật khéo cái chết của hoàng đế kế vị. Đầu tiên người ta tìm cách giải thích rằng ông chết vì bệnh tim, sau đó người ta lại giải thích rằng ông chết trong một tai nạn săn bắn. Chỉ sau khi mọi người đều biết rằng Rudolf tự tử, chính quyền mới công nhận rằng đây là một vụ tự tử, nhưng không nói thêm gì khác. Việc Rudolf giết một người đàn ba trước khi tự tử đã trở thành bí mật quốc gia, suốt trong thời gian nền quân chủ còn tồn tại. Francois Joseph cũng hối hận vô cùng.

Ông sai đập phá ngôi nhà dành săn bắn tại Mayerling mà nhiều người đã bàn cãi sôi nổi một thời, theo những tài liệu cảnh sát vừa được tiết lộ. Trước kia người ta có khuynh hướng giải thích sự tự vận của Rudolf bằng những lý do chính trị, nhưng bây giờ thì đã rõ từ đầu chí cuối là một thảm kịch vì tình, một thảm kịch phức tạp và kinh khủng nhất xưa nay. Câu chuyện viên đạn trắng và viên đạn đen, và một người sẽ kế vị lên ngai vàng một đế quốc lớn như nước Áo đùa bỡn với mạng sống của mình, ai mà tin được !

Một cây bút phong phú như Alexandre Dumas (cha) có lẽ cũng không nghĩ đến một câu chuyện như thế. Câu chuyện mang nhiều tính chất lãng mạn thực đấy, nhưng trong thế kỷ trước những chuyện như thế cũng xảy ra không ít, vả lại đó cũng là cách giải

quyết hay nhất những món nợ "lăng nhăng" của thời đại lúc bấy giờ.

Kể về phương diện sinh lý, chính màn chót của thảm kịch Mayerling mới đáng chú ý. Theo sự phân tích nông cạn đầu tiên, đó chỉ là một trong muôn ngàn bi kịch ái tình, trong đó hai người yêu nhau tha thiết, không chịu xa nhau, đã rủ nhau rời bỏ cõi đời một lượt. Dù chính người đàn ông đã giết chết người đàn bà rồi quay súng tự sát, trên phương diện tâm lý đó vẫn là một vụ tự sát tập thể như trường hợp hỏa thiêu người vợ góa tại Ấn Độ, với một mối tình vợ chồng quá khích.

Nhưng xét kỹ vụ án tình này, chúng ta sẽ thấy khác hẳn. Rudolf và cô tình nhân trẻ, nữ nam tước Vetsera, không phải là cặp uyên ương yêu nhau đến nỗi không thể xa nhau. Đối với nàng đây là một mối tình lãng mạn tuyệt vời và nàng nhìn Rudolf ra một vị hoàng tử của thần thoại, một người mà nàng thương yêu và sẵn sàng chấp nhận hy sinh vô điều kiện. Nhưng còn chàng thì sao ? Thật ra đối với chàng, cô tình nhân trẻ này chỉ là một người tình trong số bao nhiêu người tình khác. Và cách đấy hai ngày, chàng đã từng ngủ với Mitzi Kaspar !

Nhiều nhà tâm sinh lý nghĩ rằng Rudolf cần phải giết chết một người đàn bà để không còn có thể lùi bước trước cái chết của ông nữa. Khi đã giết một người chết, ông không còn cách nào khác hơn là chết, mặc dù có nhiều trường hợp kẻ sát nhân thiếu can đảm tự sát. Nhưng hoàng tử Rudolf, người kế vị lên ngôi nước Áo không phải là một kẻ hèn nhát. Vả lại cũng không có dấu hiệu nào chứng tỏ ông đã yếu hèn trước khi tự vận. Có lẽ ông bị ám ảnh bởi ước muốn thấy một người đàn bà cùng chết chung với

mình. Đấy là một loại bản năng muốn hành hạ người khác, một hành động trả thù đối với sự đau khổ của ông trong vụ tình đã đưa ông đến chỗ chết. Có lẽ trong tiềm thức, ông lờ mờ nghĩ rằng chính người đàn bà là kẻ chịu trách nhiệm về cái chết tất yếu của ông. Như vậy, ít nhất cũng phải có một người đàn bà theo ông vào cõi chết, và để giúp ông đủ can đảm tự vận ; người ấy phải chết trước.

KHOÁI LẠC TRONG SỰ HÀNH HẠ

Để tạo điều kiện chôn cất Rudolf theo nghi lễ công giáo, các bác sĩ khám nghiệm tử thi nhận xét có sự bất thường trong xương của ông để kết luận đó là dấu hiệu của một bệnh thần kinh. Tuy nhiên khoa học lúc bấy giờ, và cả ngày nay, đều không đủ sức suy diễn từ sự khám nghiệm xương của một người chết để kết luận rằng người đó bị điên hay không, lúc tự vận. Nhưng vào thời đại đó, người ta biết rất rõ rằng những khuynh hướng sinh lý bệnh hoạn và những bất thường sinh lý không đi kèm những bệnh hoạn thể xác cụ thể.

Ở thành phố Vienne, điều đó đã rõ ràng ai cũng biết.

Vài năm trước khi xảy ra thảm kịch Mayerling, một bác sĩ chuyên khoa bệnh thần kinh tại Vienne đã phân tích sâu rộng hiện tượng bất thường sinh lý. Đấy là lần đầu tiên trong lịch sử, người ta nghiên cứu tỉ mỉ hiện tượng bệnh lý này.

Người ấy không phải là Sigmund Freud vì lúc đó ông đang nghiên cứu những vấn đề khác. Người thành

lập lý thuyết mới ấy chính là một luật gia kiêm bác sĩ tên Richard von Krafft Ebing, từ Mannheim tới, nhưng từ lúc còn trẻ ông đã hành nghề tại Áo, và ở Áo ông đã gặp một môi trường phong phú để quan sát sự bất thường sinh lý.

Ông sắp xếp những quan sát, phân loại những bất thường đưa ra những cách giải thích hợp lý, và đã tạo nên một trang sử mới cho khoa học.

Krafft Ebing can đảm kết luận rằng những khuynh hướng bất thường thật ra chỉ là những bệnh lý chứ không phải là những "dâm dật" như người ta vẫn quan niệm từ trước tới nay. Vả lại ông vốn là một người rất mực đạo đức nên ông chỉ dùng tiếng La tinh để mô tả tỉ mỉ những đặc điểm các bệnh bất thường sinh lý. Thực ra đây cũng là một lầm lỗi lớn đối với một nhà tâm lý như ông, vì sau đó nhiều người ham thích sách khiêu dâm đổ xô vào tác phẩm của ông, họ vừa đọc vừa tra tự điển La tinh, khó gì ! Do đó, tác phẩm rất khoa học của ông trở nên rất thịnh hành và phổ biến. Khi ông còn sống, sách đã tái bản đến lần thứ mười hai. Sau khi ông chết, sách vẫn còn tái bản thêm nhiềulầnnữa.

Vị bác sĩ bệnh tâm thần này đã có công lớn trong việc định nghĩa rất chính xác ý niệm Masochisme (thống dâm = bệnh tìm thấy khoái lạc khi bị hành hạ) và tạo nên chữ mới đó.

Sau này từ ngữ này được chấp nhận và phổ biến. Lúc đó tại thành Vienne, vấn đề này là một chuyện thời sự. Từ năm 1870 một nhà văn thành Vienne là hiệp sĩ Leopold von Sacher Masoch, trong những tiểu thuyết và truyện ngắn của ông đã mô tả (dĩ nhiên với một

vài thay đổi) những loại đàn ông chỉ có thể thỏa mãn những nhu cầu sinh lý của mình khi bị đàn bà hành hạ. Chính Sacher Masoch cũng thuộc loại đàn ông này. Vì vậy Krafft Ebing dùng danh từ Masochisme để gọi bệnh này.

Có người trách ông điều đó. Ông trả lời rằng Sacher Masoch là một người bệnh, và bệnh có gì là xấu hổ đâu !

Hiệp sĩ Sacher Masoch đã nổi danh khắp hoàn cầu như hầu tước Sade trước đây. Hầu tước Sade trái lại, mô tả những khoái lạc của những người đàn ông khi họ hành hạ người tình của họ. Nhưng chỉ sau khi Sade chết, danh tiếng của ông và danh từ Sadisme mới phổ biến.

Sadisme (ác dâm) và Masochisme (thống dâm) là hai bệnh có họ hàng với nhau và bổ túc cho nhau. Trong thực tế, hai người mà tên đã được dùng để đặt cho hai loại bệnh bất thường sinh lý như vừa kể, có rất nhiều điểm giống nhau. Cả hai đều thuộc giòng dõi quí phái. Gia phả của gia đình Masoch bắt đầu bằng một vị quí tộc Tây Ban Nha tên là Mathias Sacher, người đã chiến đấu dưới thời Charles Quint tại Muhiberg (1547) và sau đó bị thương, rút về ở tại Bohême. Con cháu của ông về sau được giữ nhiều nhiệm vụ quan trọng trong triều đình Áo. Cha của Leospold Sacher Masoch là người có nhiều thế lực, đã từng làm chỉ huy trưởng cảnh sát tại Graz. Ông đã sinh ra L.S.Masoch năm 1836 khi ông còn tại chức ở Lemberg.

Gia đình bên ngoại của L.Sacher Masoch cũng rất danh giá và không có một triệu chứng gì cho phép nghĩ rằng L.Sacher Masoch sẽ bất thường sinh lý. Bà

là con của Viện trưởng Đại học Lemberg, giáo sư y khoa Von Masoch, một người có danh tiếng đã từng được nhiều kính nể trên phương diện nghề nghiệp. Vì ông không có con trai nên Hoàng đế cho phép con rể ông là Sacher lấy tên là Sacher Masoch. Vì vậy mà vô tình ông Viện trưởng đáng kính này, một nhà thông thái đã phần nào dính líu tới chứng bệnh Masochisme quái đản này.

CHIẾC ÁO LÔNG VÀ NGỌN ROI MÂY

Léopold von Sacher Masoch là người nổi tiếng thông minh. Địa vị của cụ thân sinh ra ông và của ông ngoại ông đã giúp nhiều trong cuộc đời và sự nghiệp của ông . Mới 20 tuổi ông đã làm giáo sư sử học tại Viện Đại học Graz. Ngoài danh tiếng trên lĩnh vực khoa học, ông còn nổi danh rất sớm thơ ca hài hước và tiểu thuyết lịch sử. Về đời sống riêng tư, ông mang tiếng là một chàng sở khanh vườn : ông lẹo tẹo với vợ một bác sĩ nhưng sau đó bà này bỏ ông để theo một người khác. Cố nhiên là ông đau khổ rất nhiều. Nhưng sau đó ông lại tìm an ủi bên các nữ diễn viên sân khấu. Nhiều cô mê ông. Mọi việc có vẻ bình thường, nhưng khi ông 30 tuổi, ông thay đổi hẳn. Ông tìm gặp những người đàn bà hơn hẳn ông và ông thấy sung sướng mỗi khi phải quỵ lụy họ. Ông như con chó dưới chân họ, để cho họ hành hạ đủ điều. Càng bị hành hạ bao nhiêu, ông càng cảm thấy "khoái" bấy nhiêu.

Ông cảm thấy cần phải nói lên những gì trong lòng nên ông viết sách. Trong tuyển tập những chuyện ngắn của ông mang tên "Di chúc của Kain". (1870) ông mô tả những người đàn bà ác độc và những người đàn ông quỵ lụy nhưng sung sướng.

Đôi khi ông lên mặt đạo đức, nhưng người đọc vẫn có cảm giác rằng những liên hệ giữa đàn ông và đàn bà như thế vẫn phù hợp với nhu cầu sinh lý của ông.

Nổi tiếng nhất trong tuyển tập nầy là chuyện ngắn "Thần vệ nữ mặc áo lông". Ông kể rằng Wanda là một người đàn bà hung bạo. Bà lôi kéo người tình của bà là Séverin vào cạm bẫy, sai người hầu trói anh lại, rồi bà xuất hiện với ngọn roi mây trong tay. Từ đó, áo lông và roi mây trở thành hai dụng cụ quen thuộc của văn chương Masoch.

Roi mây là dụng cụ gây khoái lạc, áo lông là vật người đàn ông tôn thờ. Trong những chuyện ngắn đầu tiên Sacher Masoch đã nói rõ yếu tố Sadique (thấy khoái lạc trong sự hành hạ người yêu) như là sự thô bạo của người đàn bà, còn trong những chuyện ngắn về sau này tác giả lại chú trọng mô tả khoái lạc cùng tột của người đàn ông khi người yêu gây nên đau đớn thể xác, với gậy gộc và ngọn roi mây. Sau đây là một đoạn văn trích trong truyện ngắn Dưới ngọn roi mây" của Sacher Masoch :

"Trong một đêm ân ái, chàng nằm dưới chân nàng và cảm thấy sung sướng tuyệt vời. Chàng lên tiếng van lơn : Em hãy làm cho anh đau đớn, để anh được hưởng hạnh phúc. Em hãy hung dữ với anh, hãy đá anh và sau đó hôn anh.

Với cặp mắt xanh của mình, người đẹp nhìn người yêu, nhìn một cách lạ lùng và lạnh lùng. Sau đó nàng thong thả đến bên tủ, thong thả mặc vào một chiếc măng tô lộng lẫy may bằng sa tẹn và lông chồn. Nàng với tay lên bàn phấn lấy ngọn roi mây, một cây roi mây dài, mà nàng vẫn dùng để đánh con chó trong nhà.

Nàng nói : Nếu anh muốn thì em đánh anh. Chàng vội la lên : Cứ đánh anh đi - và chàng quỳ xuống - xin em cứ ra tay.

Bà bá tước(1) định trói người tình của mình lại, nhưng chàng phản đối kịch liệt, vì nó có vẻ như chàng không thích thú với trận đòn của nàng ban cho. Bà bá tước tuyên bố rằng phải đánh đòn chàng thì thực là không thích thú tí nào, vì bà yêu chàng quá.

Nàng nói tiếp : em đã từng hăng say và thích thú đánh đập một người đàn ông mà em không yêu. Nhưng đó là chuyện khác.

Mặc dù có những ý nghĩ bất đồng, hai người vẫn chụp chung với nhau một tấm hình để kỷ niệm. Nàng nằm yên trên chiếc sofa, mình mặc chiếc áo lông chồn, tay cầm ngọn roi và... chàng nằm ngoan ngoãn dưới chân nàng."

Đó là trích dẫn một đoạn trong đa số các tác phẩm của Sacher Masoch. Trên phương diện văn chương chúng kém rất xa những tiểu thuyết của Sade mà người ta có thể tìm thấy một óc tưởng tượng phong phú và một tài năng kể chuyện tuyệt vời. Tác phẩm của Sacher Masoch, chỉ hướng vào cái màn không thể

---

(1) Những câu chuyện ngắn của Masoch đều nằm trong khung cảnh quí phái

thiếu là trận đòn, ngoài ra đều rất tầm thường, chứng tỏ tác giả thiếu tài năng. Nhưng lúc còn sống, Sacher Masoch vẫn được tiếng là nhà văn lớn, một người đã khám phá ra cái sâu thẳm của tâm hồn con người. Tự điển các tiểu sử của đế quốc Áo năm 1874 đã dành cho ông bảy trang, và khi ông mở tiệc mừng năm mươi tuổi, nhiều nhà văn, nhà thông thái và nghệ sĩ như Ibsen, Bjornson, Victor Hugo, Zola, Alphonse Daudet, Pasteur, Gounod, Rubinstein, đã từ khắp châu Âu đến làm vinh dự cho ông.

Với những người bị bệnh bất thường sinh lý, ông luôn luôn là một thần tượng. Ngày nay khi chúng ta đọc các mục rao vặt trên báo, ta vẫn còn thấy các tên như Séverin, Wanda... Những người này muốn gợi lại tên các nhân vật trong tuyện ngắn "Thần vệ nữ mặc áo lông" để gián tiếp giới thiệu mình là một thành phần bất thường sinh lý.

VERLAINE VÀ RIMBAUD

Sự xuất hiện của Sacher Masoch không những phù hợp với đặc tính tổng quát của thời đó mà lại còn có nhiều màu sắc Đông Phương hơn Tây Phương. Những quan niệm sinh lý của ông có vẻ phù hợp với thế giới ấy, nơi mà sự chỉ huy và sự phục tòng được thể hiện trong đời sống hàng ngày, nơi mà cây gươm và ngọn roi của cảnh sát vẫn ngự trị, nơi mà người bị đánh đập phải kính cẩn hôn lên bàn tay đã đánh đập mình tàn nhẫn.

Nhưng tại Tây phương, văn nghệ thuộc phái suy đồi thường phảng phất một hương vị khác : đồng tính luyến ái.

Hai đại diện quan trọng nhất của phái này là Paul Verlaine và Oscar Wilde, những người đồng tính luyến ái rất nổi danh.

Verlaine, vị chưởng môn phái văn nghệ suy đồi Pháp lại là một ác thú trên phương diện sinh lý. Nơi ông, những khuynh hướng luyến ái thông thường và bất thường luôn luôn tranh giành ảnh hưởng. Khuynh hướng đồng tính luyến ái bắt rễ sâu vào ông. Ông rất dễ nóng giận với bất cứ ai.

Bệnh giang mai gặm nhấm cơ thể ông, chất rượu absinthe hủy hoại trí óc ông. Ông chủ trương tự hủy diệt và dần dần xuống dốc tới mức độ sống bám vào bọn gái mãi dâm. Họ trả tiền cho ông và nuôi sống ông. Đến khi danh vọng đến với ông, khi khắp châu Âu ca ngợi ông như một trong những thi sĩ lớn nhất của thế kỷ, thì ông không còn đủ khả năng lên khỏi cái hố sâu, nơi ông đã dần dần tuột xuống từng ngày.

Verlaine là con trai của một sĩ quan, gia đình khá giả. Ông có rất nhiều khuynh hướng lạ lùng nên rất khó biết ông có phải là nạn nhân của bệnh đồng tính luyến ái hay không. Chỉ có một điều chắc chắn là do bệnh đồng tính luyến ái này mà ông đã gặp gỡ một thi sĩ tài năng khác. Sự tình cờ đã đưa hai người đến những liên hệ đồng tính. Ngày nay các nhà văn học sử vẫn còn thảo luận xem trong hai thi sĩ đại tài này ai dụ dỗ ai. Đa số nghĩ rằng không ai dụ dỗ ai cả, mà cả hai cùng hư hỏng ngang nhau. Việc ái ân của hai người đưa đến kết quả là Verlaine bỏ vợ. Nhưng

hạnh phúc của hai chàng trai ấy không lâu dài. Họ gây gổ, đâm chém nhau. Verlaine bắn Rimbaud tại Bỉ và bị kết án hai năm tù.

Đây là chuyến mạo hiểm luyến ái duy nhất của Verlaine, nó gắn liền với những sở thích tinh thần của ông. Nếu muốn kể những vụ liên hệ ngắn ngủi lặt vặt khác không quan trọng, thì chúng ta có thể nói rằng vụ tình ái thứ nhì của ông xảy ra với một người nông dân trẻ 19 tuổi. Giai đoạn đồng tính thứ ba là cuộc sống đồi trụy với những chàng trai mãi dâm từ Paris xuống căn nhà của ông ở nông thôn.

Tiền của ông càng ngày càng cạn. Không tiền làm sao có thể tiếp tục những liên hệ đồng tính quá tốn kém ? Vì vậy ông đành phải chấp nhận loại ái ân bình thường với đàn bà.

Do đó cuộc đời tình ái của ông đã bình thường trở lại và cũng chấm dứt một cách bình thường. Dù sao, người ta cũng không thể nào quên được những giai đoạn đồng tính vừa kể trong cuộc sống sa đọa của ông và ảnh hưởng của nó đến tác phẩm của ông.

OSCAR WILDE

Cuộc đời của Oscar Wilde khác hẳn cuộc đời của Verlaine trừ một điểm, đó là sự xuống dốc từ từ của ông trong một căn phòng nhỏ tại một lữ điếm ở Paris.

Trước khi xuống dốc, cuộc đời của ông vẫn trôi qua bình thường, qua các giai đoạn thành công lên dần, một vài năm danh vọng và xuống dốc sau khi bước vào

cuộc sống đồng tính luyến ái. Mùa thu năm 1864, ông được 40 tuổi. Tại quê hương ông là Anh quốc, người ta không hay biết gì về khuynh hướng sinh lý bất thường của ông. Trong xã hội quí phái thời bấy giờ, vấn đề đồng tính tình dục rất là cấm kỵ, tuy rằng người ta vẫn bàn tới nhiều vấn đề sinh lý khác. Oscar Wilde là một anh chàng ăn mặc đúng mốt, hơi ngông nghênh và... vô liêm sỉ.

Cuộc đời riêng tư của ông có vẻ đàng hoàng và người ta không chú ý tới ông. Ông cưới một cô gái trẻ thuộc gia đình trung lưu và sinh được hai đứa con mà ông rất yêu mến. Nhưng trong các thi phẩm hay tác phẩm của ông vẫn không có gì có thể tiết lộ những bất bình thường về sinh lý của ông.

Vở kịch Salome là tác phẩm duy nhất có tính vô đạo đức làm cho dư luận sôi nổi : với nội dung kể lại sự dâm đãng của một nàng công chúa. Nhưng vở kịch đó viết bằng Pháp văn. Khi Sarah Bernhard xin trình diễn vở kịch đó tại Luân Đôn thì bị cơ quan kiểm duyệt can thiệp và cấm. Nhưng sau đó, những hài kịch xã hội nhẹ nhàng của ông lại thành công rực rỡ nên dư luận bỏ qua vụ rắc rối đó. Hai năm sau đó dư luận lại nhớ đến vụ này, khi một bản dịch ra tiếng Anh vở Salome được xuất bản kèm theo nhiều hình ảnh khêu gợi của Aubrey Beardsley.

Tuy thế dư luận cũng không quan niệm rằng Oscar Wilde phải chịu trách nhiệm về vụ này vì bản dịch tiếng Anh của vở Salome là của Alfred Douglas, một nhà văn trẻ bạn ông. Dư luận tỏ ra dễ dãi nghĩ rằng chính Oscar Wilde cũng không muốn dính líu đến tác phẩm này của ông nữa.

Nhưng vào cuối năm 1894, có tin đồn cho rằng Alfred Douglas không phải là người dịch thường (mà còn hơn thế nữa), khiến cho dư luận rất ngạc nhiên mà chính các giới văn nghệ tại Luân Đôn cũng rất ngạc nhiên. Những lời tố cáo này lại do chính cha của Douglas, bá tước Queensberry đưa ra. Trong thời gian đó thì Oscar Wilde đang du lịch tại Phi Châu. Đến Alger, ông gặp một văn sĩ trẻ tuổi người Pháp là André Gide, một người không bao giờ che giấu sở thích đồng tính tình ái của mình. Cả hai nhà văn cùng thẳng thắn thảo luận những nguy cơ đang đe dọa Wilde tại Luân Đôn. Gide hỏi Wilde : "Nếu anh về đó, cái gì sẽ xảy ra ? Anh có biết thiều mối nguy hiểm đang chờ đợi anh không ?" Nhưng Wilde tỏ ra tự tin, trả lời : "Tốt hơn là đừng nên biết gì cả... Tôi phải đi thật xa".

Sau khi trở về Luân Đôn, Wilde kiện bá tước Queensberry về tội vu khống, nhưng bị thất kiện. Nhân viên cảnh sát chờ ông bên ngoài tòa án. Họ bắt ông. Ông bị đưa ra tòa, bị kết án và ở tù hai năm. Bản án nghiêm khắc đó vẫn không làm cùn nhụt cái hứng làm thơ của Wilde. Trong thời gian ông ở tù, và sau khi mãn tù, trong cuộc đời giang hồ trên khắp lục địa châu Âu, ông viết nhiều tác phẩm rất đặc sắc.

Nhưng tại Anh người ta quan niệm ông là một kẻ bị lưu đày. Những vở kịch của ông, mà trước đây dân chúng rất hâm mộ, nay đã biến khỏi chương trình trình diễn. Trong các tiệm sách, người ta không còn bày bán các tác phẩm của ông nữa. Xã hội loại trừ hẳn ông ra. Người ta nguyền rủa tên ông. Con cái của ông phải đổi tên là Holland, và không được quyền nói cho người khác biết ông là cha của chúng. Gia đình ông chỉ còn muốn một điều, đó là đưa các con ông đến sống

ở các thuộc địa, để không ai còn nhắc nhở về những sự xấu hổ của cha chúng.

Nhưng sự kết án Wilde đã để lại những hậu quả rất lớn, nó ảnh hưởng đến cả khuynh hướng văn nghệ suy đồi của Anh.

Những nhà xuất bản, những nhà văn và những nhà nghệ sĩ đều hồi hộp lo cho số phận mình. Beardsley, người nhiều tài năng nhất trong đám này, tác giả quyển "Dưới chân đồi" và là người đi quá xa trong tác phẩm hoặc trong những hình vẽ của ông đã phải quỳ gối dưới thánh giá để ăn năn. Khi ông sắp chết về bệnh lao phổi, ông trăng trối căn dặn các bạn bè hãy xé bỏ những "Hình vẽ tục tĩu ấy" đi.

Những người lớn tuổi hơn Beardsley thì rút lui một cách khéo léo để trở về với đời sống đạo đức bình thường.

Trong khi đó cơ quan kiểm duyệt làm việc rất tích cực. Họ cấm rất kỹ, đến nỗi quyển sách "Tâm lý ái tình" của Havelock Ellis, một tác phẩm khá nhất sau tác phẩm của Krafft Ebing bàn về sinh lý bệnh hoạn, cũng bị cấm xuất bản.

Trong một quốc gia với không biết bao nhiêu là người đồng tính tình dục, và ngay trong giới thượng lưu cũng có, tại sao người ta lại công phẫn như vậy ? Lý do chỉ vì một thi sĩ lớn của họ đã làm những chuyện mà luật cấm đoán và làm trong bí mật chăng?

Trong thời đại đó, nhiều quan sát viên nghĩ rằng đó không phải là lý do thật sự của sự công phẫn. Hay người ta sợ rằng cái thẩm mỹ chán chường của Wilde và môn phái của ông sẽ ảnh hưởng tai hại đến tuổi trẻ chăng ? Wlde không phải là một Socrate, vì ông

thiếu uy tín trên phương diện đạo đức. Nhưng trong thế hệ của ông còn nhiều người khác có ảnh hưởng hơn và có thế lực hơn mà đa số đều như Wilde, nghĩa là theo trường phái Walter Pater, một sử gia nghệ thuật và một triết gia của Oxford. Lúc đó ông đã chết rồi, nhưng ông đã trình bày lý thuyết của ông với nhiều kiến thức cổ điển nên không ai có thể trách gì ông cả. Từ lý thuyết của ông rằng phải biết hưởng thụ cái đẹp, phải biết hưởng thụ cái khoảnh khắc vui sướng đang trôi qua, các đồ đệ của ông đã kết luận là "nên tìm kiếm khoái lạc". Chính cái đó ru ngủ và làm yếu mềm tuổi trẻ một cách tai hại. Ảnh hưởng của lý thuyết đó đã sâu xa đến nỗi những "đội trưởng" các ê-kíp bóng đá đều bắt chước Wilde, họ đều để tóc dài.

Những dấu hiệu suy đồi như thế không thể nào tồn tại được, vì người ta sợ chúng ảnh hưởng đến chính trị và địa vị cường quốc của nước Anh.

Thật ra Oscar Wilde không trách nhiệm gì trên phương diện này, vì không bao giờ ông dính dáng đến chính trị. Tuy nhiên chính ông lại là tác giả của vài câu chuyện đã làm phiền lòng chính quyền. Chính ông đã gọi đùa nhà vua yêu quí của mọi người Anh bằng cái tên khôi hài là "Quốc vương Đại Tây Dương"

Thật ra người ta đã không sai khi trách những người đồng tính luyến ái là không yêu nước và là những "bồ câu tai hại".

Tuy nói thế, chứ đừng có quên rằng trong quá khứ có nhiều anh hùng trong các trận giặc cũng đồng tính luyến ái. Chính tại đế quốc Anh đồng thời với Wilde, có Cécil Rhodes, người thành công rực rỡ trong

việc chinh phục Nam Phi Châu cho nước Anh. Việc ông này không thích đàn bà và chỉ giao thiệp với những người trai trẻ không có gì là bí mật cả. Vả lại việc đó cũng không làm cho ông mất chức Thủ tướng thuộc địa Cap. Thật ra ở một thuộc địa xa, việc áp dụng những qui tắc đạo đức của chính quốc cũng không dễ gì giữ cho triệt để.

Cécil Rhodes lại là một người đã có công chinh phục, và công lao này làm cho những người bảo vệ đạo đức nhắm bớt một con mắt để làm ngơ.

ĐỒNG TÍNH TÌNH DỤC TRONG TRIỀU ĐÌNH

Vào thời đó, chỉ trích đồng tính luyến ái là một cách khôn khéo để tấn công công khai và rơi đài những nhà quyền thế chính trị nhưng không may mắn bằng Cécil Rhodes. Phương pháp này đã được áp dụng mạnh mẽ tại nước Đức dưới thời Guillaume II. Cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ thứ XX người ta chú ý nhiều đến những người đồng tính luyến ái, vì ghét thái độ của họ và ảnh hưởng của họ. Tại Pháp người ta đặt ra một danh từ mới để ám chỉ bệnh này : "sự dâm dật Đức". Tại Đức, luật pháp chống nạn đồng tính luyến ái tỏ ra khắt khe, nhưng trên thực tế luật pháp này chỉ áp dụng trên nguyên tắc khi xảy ra một vài vụ dụ dỗ vị thành niên hay trong những trường hợp gây căm phẫn trong quần chúng. Hơn nữa nếu có xét xử cũng chỉ là những trường hợp dính líu đến thường dân thôi.

Càng ngày người ta càng có nhiều lý do để tin rằng trong những chức vụ cao, dân sự cũng như quân sự và nhất là trong ngoại giao, có nhiều người bất thường sinh lý. Người ta tự hỏi rằng với lý do duy nhất đó có nên đưa "người bệnh" ra tòa không ? Dư luận đại đa số không đồng ý như vậy. Trong những giới tự do, người ta coi như thế là xâm phạm quá trớn vào đời tư của người dân. Tuy vậy, thời đó người Đức chưa phải là dân một nước tự do dân chủ gì. Do đó người ta quan niệm rằng cần phải đền bù lại(sự thiếu dân chủ) bằng cách để cho đời sống sinh lý được tự do hơn những nước khác.

Nhưng dư luận thay đổi hẳn sau khi tờ nhật báo Zukunft, một tờ báo có uy tín nhất tại Bá Linh lúc bấy giờ, tố cáo rằng tại triều đình có một bọn đồng tính luyến ái đông đảo và gây ảnh hưởng với Hoàng đế.

Tờ báo tách rời Hoàng đế với những cố vấn có thẩm quyền của ông, họ cho rằng những cố vấn này trách nhiệm trong việc đưa nhà vua đến những quyết định tai hại. Càng nguy hiểm hơn, các cố vấn này đã làm cho vua có một chính sách mập mờ.

Trong lời tố cáo này có một điểm không được làm sáng tỏ, là nhà vua bị bọn đồng tính gây ảnh hưởng nặng nề, trong khi mọi người đều tin rằng Guillaume II hoàn toàn bình thường trên phương diện sinh lý... Tuy nhiên bọn đồng tính đã gây được tín nhiệm với nhà vua. Họ bao vây ông và lập nên một chính phủ vô hình, một siêu chính phủ, vì hoàng đế nghe họ hơn cả những vị bộ trưởng trong chính phủ.

Trong trường hợp này, vấn đề đồng tính có vẻ khác hẳn : không ai muốn và không ai chịu để tồn tại trong triều đình một bọn người đồng tính luyến ái.

Mở mắt hoàng đế ra và làm mất uy tín bọn bệnh hoạn nguy hiểm này coi như một bổn phận yêu nước. Khi mở chiến dịch này, Maximilien Harden, chủ bút tờ Zunkunft đã tỏ lòng can đảm đáng ca ngợi.

Theo ông, bọn đồng tính này không phải một nhóm nhỏ làm chuyện dâm dật của họ tại triều đình. Nguy hiểm lớn nhất cho quốc gia là bọn đồng tính thường gặp nhau khắp nơi trong nước Đức và cả ngoài nước Đức.

Họ thành lập một hội ái hữu quốc tế. Vì vậy người ta sợ rằng sẽ có những phản bội tai hại ở bất cứ nơi nào bọn họ nhúng tay vào. Do đó, những người đồng tính làm ngoại giao là những người vô cùng nguy hiểm.

Theo lời lẽ mạnh mẽ của Harden, bọn đồng tính là một "bọn mà những mối giây liên lạc còn mạnh hơn mối liên hệ giữa các tu sĩ hay giữa các đảng viên của hội Tam điểm (Franc-macon)"

Bọn họ xâm nhập khắp nơi : tại triều đình, trong quân đội, trong hải quân, trong ban biên tập các nhật báo, trong giới kinh doanh, trong giới giáo sư và cả trong giới thẩm phán.

Bọn họ rất đoàn kết. Họ nhìn người bình thường với cặp mắt kỳ dị như một vật thuộc một loài nào khác.

Người ta đã lặp lại những lời đã nói 230 năm về trước tại Versailles khi một số triều thần của Louis XIV họp thành một nhóm đồng tính luyến ái. Lúc đó người ta cũng tranh đấu như thế.

Năm 1901, bá tước Gunther von Schulenburg viết cho một nhóm tín đồ chọn lọc của ông một thông tư bắt đầu như sau : "Tôi yêu cầu Ngài cho phép một triều thần của Ngài, cũng có những sở thích như Ngài, diễn tả những ý nghĩ của nó về sự cần thiết phải đoàn kết những người đồng tính luyến ái thuộc tầng lớp quý phái".

Liên minh lạ lùng này giúp cho những liên lạc được dễ dàng. Nó đồng thời là một tổ chức tranh đấu bảo vệ quyền lợi của những nhà quý phái đồng tính luyến ái.

Những hội viên phải đóng một số niên liễm khiêm tốn hàng năm. Người sáng lập không đòi hỏi gì hơn. Thông tư nói trên kết luận "không có sự ủng hộ những người đồng tính luyến ái quí tộc, tôi không thể làm được gì cả".

Việc làm như thế có vẻ khôi hài hơn là nguy hiểm cho quốc gia. Nhưng Harden kết luận rằng bá tước Schulenburg là một người không đáng kể trong nhóm. Người quan trọng nhất là một nhân vật thân cận với hoàng đế : Hoàng thân Philippe zu Eulenburg und Hertefield. Ông này đã từng làm đại diện cho Phổ tại Munich, và làm Đại sứ Đức tại Vienne.

Hiện nay ông không có chức vụ chính thức nào nhưng ông vẫn thường xuyên vào ra triều đình. Hơn nữa, ông là người thường đi theo hoàng đế trong những chuyến du lịch dài ngày của Ngài.

Ông rất được hoàng đế nghe theo và rất được tín nhiệm. Vì vậy Harden chủ yếu nhắm vào ông này.

Sau khi Bismarck bị loại, ông đã trực tiếp nói cho Harden về những tin tức đầu tiên của những sở thích bất thường của Eulenburg. Thực ra những tin tức này không đủ chính xác và cũng không mới mẻ gì, vì dân chúng đã biết cả rồi. Đối với báo chí, những tin tức như thế điều không có giá trị cao.

Nhưng khi Von Holstein bị loại, ông đã cung cấp cho Harden một tập tin tức chính xác hơn. Von Holstein là cố vấn bí mật của hoàng đế và là một người có ảnh hưởng trong bộ ngoại giao Đức trong suốt mười năm. Mặt dù được tập tài liệu này, chiến dịch báo chí của Harden vẫn chưa được bảo đảm vì bọn đồng tình luyến ái không phải chỉ có thói quen thỏa mãn sở thích của họ nơi công cộng. Nếu hoàng thân Eulenburg có những khuynh hướng bất thường thì việc này ai cũng biết cả. và lại như vậy cũng chưa đủ để hạ bệ ông ta. Tập tài lệu này còn nói đến thú dâm (người với thú vật) của ông ta, nhưng khó đủ băng cớ về việc này để buộc tội. Chỉ khi nào có bằng cớ để chứng minh, Eulenburg mới bị pháp luật buộc tội.

Vì những lý do trên, Harden bắt đầu chiến dịch một cách rất dè dặt. Những bài đầu tiên của ông năm 1906 đăng trên báo Zukunft chống bọn đồng tính tại triều đình, điều nói mơ hồ và bóng bẩy đến nỗi độc giả bình thường khó hiểu được ông muốn nói gì. Nhưng những người am hiểu có thể nắm hiểu được ý định của ông ta, và có lẽ những đương sự và cả hoàng đế cũng hiểu rõ chiến dịch này. Tuy vậy triều đình vẫn im lặng.

Sau đó Harden nói rõ ràng hơn và nêu tên cụ thể. Vì vậy Eulenburg kiện ông về tội vu cáo.

Tình trạng thì tương tự như hồi Oscar Wilde, nhưng kết quả lại khác. Trước tòa án, Eulenburg phủ nhận tất cả và chính Harden cũng không trưng ra một bằng chứng nào xác thực cho những lời tố cáo của mình. Vì vậy ông bị kết án bốn tháng tù về tội vu cáo. Tuy thế vụ án vẫn chưa được coi như được kết thúc.

Harden vẫn tiếp tục tranh đấu. Sau khi bị báo chí tấn công, ông đặt lại một vấn đề trước bồi thẩm đoàn tại Munich. Là ông này gặp nhiều may mắn hơn, vì sau khi ông bị kết án tại Bá linh thì có một người bán sữa tại Haute Bavière tự ý đến gặp luật sư của Harden và thú nhận Eulenburg đã "ngủ" với anh ta.

Trước công chúng anh kể lại rằng :

Năm 16 tuổi anh làm nghề chèo đò trên hồ Starnberg. Một hôm có một "ông sang trọng" đến gặp anh, rốt cuộc ông ấy được tất cả những gì ông muốn. Eulenburg là một người tình rộng rãi, đã trả cho anh 1.500 mác. Đó là một số tiền rất lớn mà một người chèo đò phải mất cả năm mới kiếm được. Ngoài ra anh còn được mời tới lâu đài của ông và được đối đãi rất tử tế. Thêm một nhân chứng thứ hai cũng đến gặp Harden. Anh làm nghề câu cá trên bờ hồ này và câu chuyện của anh cũng tương tự như thế.

Hai chuyện này đã đủ để chứng minh rằng Eulenburg khai gian trước tòa. Harden bèn kiện ông về tội này, nhưng vì tình trạng sức khỏe của ông nên vụ kiện không thể kết thúc. Do đó Eulenburg không bị kết án, nhưng dù sao về phương diện tinh thần ông vẫn bị lên án.

Vì dư luận quần chúng, ông không còn tiếp tục giữ vai trò cố vấn tại triều đình nữa. Vấn đề của chúng ta ở đây không phải là nghiên cứu xem hoàng đế Guillame II có được cố vấn khá hơn khi bọn đồng tính đã bị loại khỏi triều đình. Điều chắc chắc là vụ Eulenburg làm cho quần chúng mất tin tưởng ở nền quân chủ và chế độ quí tộc tại Đức và mở đường tìm kiếm những hình thức chính trị mới.

Vụ Eulenburg gây tiếng vang lớn trong dân chúng. Ngoài ra còn có những vụ như vụ một trung tá tại Bá linh, sĩ quan tùy viên của hoàng đế, vụ bá tước Kuno von Moltke, đã gây dư luận sôi nổi trong nhiều năm, mặc dù không bao giờ kết thúc khiến cho đồng tính luyến ái trở thanh một đề tài thảo luận hàng ngày của mọi người Đức.

Hàng triệu người trước kia chưa hề biết gì về bệnh này bây giờ lại tìm hiểu tỉ mỉ về nó. Trong hình luật có điều 175 liên hệ đến những giao hợp giữa đàn ông, được dùng để ám chỉ một loại thành phần xã hội. Nhiều người hoặc lo ngại hoặc diễu cợt đã tự hỏi không biết anh láng giềng của mình phải là 175 không !

Tại Bá linh bác sĩ chuyên khoa Magnus Hirschfeld là người có thẩm quyền nhất trên địa hạt này và là bộ mặt quen thuộc nhất của nước Đức. Hirschfeld nghiên cứu và phân loại mọi hình thức đồng tính luyến ái kể cả hình thức sinh lý chuyển tiếp. Ông đặt ra danh từ "tính dục thứ ba" rất được phổ biến, cho đến trẻ con cũng biết. Ông đề nghị pháp luật phải bảo vệ chớ không nên bỏ bê hay săn bắt những người thuộc loại ái nam ái nữ. Ông đã hoạt động rất mạnh mẽ trên phương diện chuyên môn nên quần chúng đã nghĩ rằng ông "đánh hơi" ái tình cấm

đoán ở khắp nơi. Trên một số báo Simplicissimus, tờ báo khôi hài tại Munich, có một hình điểu vẽ Goethe và Schiller cầm tay nhau tại đài kỷ niệm Weimar, dưới có ghi câu nói của Goethe như sau : "Fritz, buông tay tôi ra. Magnus Hirschfeld đến kia."

Nhìn một cách tổng quát, những vụ án và những cuộc thảo luận về vấn đề đồng tính luyến ái đã làm cho quần chúng thêm chống đối và ghét bỏ bọn bệnh hoạn này. Ranh giới ngăn cách người bình thường với bọn ái nam ái nữ còn rõ ràng hơn. Người nào chỉ một lần liên hệ đến mối tình đồng tính luyến ái là đã bị xã hội cô lập ngay, vì vậy bọn họ càng đoàn kết hơn nữa. Nhưng cũng có một số người sinh lý bình thường, sau khi thảo luận vấn đề đồng tính luyến ái, đã đi đến một kết quả khác vì tò mò và muốn tìm hiểu những khoái lạc mới nên họ muốn thử một lần cho biết. Vì những bọn theo hùa này, những người tập tễnh và những loại đồng tính giả đã cố gắng bắt chước bọn đồng tính luyến ái thứ thiệt trên phương diện ngôn ngữ và cử chỉ, khiến cho người ta có cảm tưởng rằng trên thế giới và nhất là tại Đức, bọn đồng tính luyến ái đầy rẫy khắp nơi và con người thời đó như phải sống trong một xã hội tràn ngập những cái quái đản.

BIỂU DIỄN TẠI PARIS

Ngay cả trong thời đại bất thường như thế Paris giữ được danh tiếng cố hữu của nó là nơi cao sang của giới ăn chơi. Đời sống xã hội, sau mấy chục năm thực

lui của chế độ Cộng hòa, lại trở lại rất sang trọng và quốc tế hơn lúc nào hết. Các thế hệ sau này đã cho Paris thời 1900 cái tên là "Thời xưa đẹp đẽ" thật ra, đó là một thời đẹp đẽ ít ra là đối với những người có đủ tiền để mua những khoài lạc của Paris.

Paris là nơi đàn bà ngự trị. Từ khắp nơi trên thế giới, người ta đổ xô đến để chiêm ngưỡng, chinh phục hay mua họ. Người nào không đủ tài năng để chinh phục, không đủ tiền để mua họ thì ít ra cũng có đủ thời giờ để coi họ. Khoái lạc "coi" này cũng được tổ chức và thương mại hóa một cách rất khéo léo.

Khoa học về sinh lý bất thường cho rằng trong số những người không muốn có giao cấu bình thường có một loại tò mò chỉ thích thú khi được nhìn người khác phái ở truồng, đặc biệt là nhìn cơ quan sinh dục của họ, hoặc là nhìn cảnh người khác đang giao cấu.

Nhưng chỉ trong trường hợp tò mò quá lố mới gọi là bất thường sinh lý, vì cái thú vui thích được coi cái trần truồng rất là phổ biến nơi những người sinh lý bình thường. Khoái lạc của cặp mắt chỉ là giai đoạn đầu của khoái lạc sinh lý, nó kích thích chúng ta để đưa tới giai đọan cuối cùng một cách bình thường. Nhưng trong một số lớn trường hợp, nó không những là giai đoạn đầu tiên mà còn là giai đoạn cuối cùng nữa : khoái lạc cho cặp mắt mà không giao cấu. Đôi khi người đàn ông không cần phải nhìn người đàn bà bằng xương bằng thịt. Chỉ nhìn hình ảnh của nàng cũng đủ sướng rồi. Trong trường hợp này khó có thể nói rằng đó là một bất thường sinh lý. Một quân nhân trong một đồn bót hẻo lánh treo một tấm hình đàn bà trần truồng trên tường, chỉ là một việc thường, như vậy chưa phải là dâm dật. Trường hợp một ông

già bất lực không thể giao cấu được, thích nhìn những cảnh tục tĩu cũng không phải là bất thường sinh lý.

Phạm vi khai thác của loại "khoái lạc ngó" này rất rộng rãi tại Paris. Họ dành cho người ngoại quốc đủ thứ trò giải trí tùy theo sở thích và túi tiền : từ những hình ảnh tục tĩu đến những màn ở truồng trong rạp hát, những màn thay đồ trong kịch ngắn, cho tới những cuộc trình diễn riêng tư tế nhị cho những người có tiền. Đối với người có đã có những máy phim tự động chiếu lại màn người đàn bà thay đồ.

Đối với những người giàu thì lại có những giải trí khác. Tại những nhà điếm hạng sang, hai cô gái điếm mà một trang bị dương vật bằng cao su, cùng diễn lại những cách giao hợp khác nhau của con người. Không hiểu người ta tin vào những con số như thế nào mà tất cả những nhà biểu diễn tại Paris điều chọn đúng 32 kiểu. Những khách tò mò hơn nữa sẽ được các hướng dẫn viên du lịch đưa đến các công viên yên tịnh hay đến những ngôi nhà ngoại ô để được nhòm lén nhiều cảnh ái ân thân mật của các cặp tình nhân.

Thật ra chỉ một nhóm nhỏ các du khách "nhòm" lén như vậy, còn những du khách trung bình thường chỉ đến đấy xem những gì mà Paris dành cho họ tại các rạp hát. Lúc đầu ở các rạp hát cũng không có gì nhiều mặc dù nội dung rất tự do, họ vẫn xử dụng quần áo rất đứng đắn. Vào thời kỳ đó, nếu một vũ nữ ăn bận hơi hở hang để hở hơi nhiều bộ ngực thì dư luận cho là quá bạo. Cùng lắm là như điệu nhảy "cancan" tại quán Moulin Rouge hay Tabarin, nơi mà những vũ nữ để cho khán giả thấy chút ít những quyến rũ tự nhiên của họ ở phía trên đôi vớ cao. Theo kiểu người ta

nhảy vào thời ấy, điệu "cancan" giống một màn xiếc hơn là một màn khiêu gợi sinh lý.

Mãi đến năm 1912, một người đàn bà trần truồng mới xuất hiện trên sân khấu Paris, tại quán Folies Bergelres, nhưng cô chỉ xuất hiện chớp nhoáng trong khoảnh khắc rồi biến mất. Người ta sợ tai tiếng.

Nhưng quần chúng quen dần với các kiểu ái tình phong phú trên sân khấu, và sau đệ nhất thế chiến đàn bà xuất hiện khắp nơi trên các sân khấu Paris. Tại Luân Đôn cũng vậy, người ta cho phép những người đàn bà trần truồng được xuất hiện trên sân khấu, với điều kiện là họ phải đứng bất động như một pho tượng. Theo giới có thẩm quyền Anh, như thế mới là nghệ thuật. Chỉ có sự cử động của một thân xác trần truồng mới gợi lên trong đầu óc khán giả những tư tưởng xấu xa. Trái lại, tại Pháp các giới chức có thẩm quyền vẫn quan niệm rằng những vũ điệu nhẹ nhàng của những vũ nữ đẹp và trần truồng là nghệ thuật thuần túy. Bao nhiêu du khách khắp nơi trên thế giới đã đổ xô về Paris để xem những màn vũ nữ trần truồng, có xác nhận quan niệm mỹ thuật của người Pháp chăng ?

CHƯƠNG IX

NHỮNG THÀNH CÔNG CỦA KHOA HỌC

Đối với các công trình nghiên cứu về sinh lý và đối với y khoa, thời đại với những khía cạnh bệnh hoạn vừa mô tả là một thời đại lớn. Lý do chủ yếu không phải vì người ta có thể diệt trừ được những bất thường sinh lý, hay có thể tác động mạnh đến các bất thường sinh lý đó, nhưng người ta đã chữa trị có hiệu quả một số các bệnh, có nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp trong đời sống sinh lý. Muốn thế, cần phải lột bỏ những thành kiến xưa cũ và tiếp thu những hiểu biết mới. Cuối thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ thứ XX nhiều con đường đã được mở rộng theo chiều hướng này.

Những khám phá quan trọng nhất điều nằm trong địa hạt bệnh hoa liễu. Thật khó có thể tưởng tượng được những tai hại của bệnh hoa liễu đối với con người thời bấy giờ. Phòng mạch các bác sỹ điều chật ních những người bệnh hoa liễu, các bệnh viện cũng không còn đủ chỗ mặc dù người ta chỉ nhận những ca bệnh thật nặng mà thôi. Trong những thành phố lớn, con số những người mắc bệnh vào thời kỳ đầu tiện lên rất cao. Tại

Copenhague (thủ đô Đan mạch) từ năm 1875 đến 1885(1) người ta đã ghi nhận được 416 trường hợp bệnh hoa liễu mỗi năm. Thêm vào đó còn có 500 trường hợp mắc bệnh hạ cam mềm (chancre mou), mà một số có lẽ là hạ cam giang mai. Thời đó rất khó phân biệt hai loại bệnh này. Hiện tượng này có nghĩa là trong cùng một lứa tuổi, gần một phần ba số đàn ông và đàn bà đã mắc bệnh hoa liễu một lần, còn những người bị nhiễm bệnh lần hai, lần ba không kể đến.

Tại những thành phố lớn khác, tình trạng cũng y hệt như thế. Theo những con số thống kê chính thức vào năm 1900 về bệnh hó liễu thì trong phạm vi năm này tại Bá linh có đến 10.000 người đến phòng mặc xin chữa trị bệnh lậu mủ và hơn 6.000 người xin trị bệnh giang mai. Theo ý kiến của nhiều nhân vật có thẩm quyền thì những con số vừa nêu còn kém xa con số thực tế. Theo một nhà chuyên môn giỏi nhất về chuyện này, bác sĩ Blaschke, tái Bá linh và Hambourg có 37 phần trăm đàn ông tuổi từ 15 đến 50 mắc bệnh giang mai, và tất cả đàn ông đều mắc phải bệnh lậu mủ một lần hay nhiều lần trong đời.

BỆNH GIANG MAI

Có thể người cho rằng những ước đoán vừa kể là quá đáng, nhưng không ai nghi ngờ rằng một số đông đàn ông cũng như đàn bà đều mắc bệnh hoa liễu ít nhất là một lần trong đời.

Trong những thành phố nhỏ và tại nông thôn, ít có nguy cơ lây bệnh, nhưng ngược lại tại những nơi này

(1) Lúc bấy giờ thủ đô ấy có 100.000 dân

những người mắc bệnh ít chịu chữa trị, lên một con số rất lớn. Hậu quả là đã xuất hiện nhiều bệnh khác rất hiểm nghèo, mới trông tưởng như không dính dáng đến đời sống sinh lý. Nhưng thật ra là do những bệnh hoa liễu.

Đáng chú ý nhất là con số mỗi ngày một tăng những người suy nhược tâm thần hoặc mắc bệnh thần kinh do biến chứng của bệnh giang mai. Ngoài đường đâu cũng gặp những anh chàng bước đi loạng choạng, xiêu bên nọ, ngã bên kia. Họ không làm chủ được bước chân của họ. chân họ bước tới quá xa so với ý muốn, vì vậy mà bị xiêu vẹo. Họ đâu còn kiểm soát được thần kinh vận động của họ nữa. Đó là triệu chứng chắc chắn cra một bệnh kinh khủng gọi là bệnh "tabét" Đây là hình thức trễ của bệnh giang mai mà những người mắc phải sớm muộn gì cũng phải vào những viện tàn tật, hoặc đi nhà thương điên như Heinrich Heine. Thông thường nhất là bại xuội tổng quát cộng với hiện tượng trí thông minh càng ngày càng suy yếu cho đến hoàn toàn mất hẳn. Nhiều nhà trí thức đã bị hậu quả này của bệnh giang mai, như Guy de Maupassant và Fredrich Nietzsche trong những năm 90 của thế kỷ trước.

Cùng với bệnh giang mai, bệnh lậu mủ cũng có những hậu quả không kém phần nguy hiểm. Với bệnh này, trường hợp chết chóc rất hiếm, nhưng nó vẫn đưa đến nhiều bệnh khác có tính cách kinh niên, có khi không chữa lành được, nhất là đối với phụ nữ. Một bác sĩ Mỹ gốc Đức là Emì Noeggereth, đầu tiên tuyên bố công khai rằng bệnh lậu mủ là nguyên nhân phổ biến nhất của tình trạng hiếm con trong một số gia đình. Vì thường thường người đàn ông đã mắc sẵn bệnh này và lây sang cho người vợ mới cưới trong đêm tân hôn, nên ông đã nói đến "bệnh lậu mủ của

tuần trăng mật".

Những đồng nghiệp của ông rất phẫn nộ trước nhận xét này của ông. Nhưng thực tế cho thấy Noeggereth là người có lý. Theo kết quả nghiên cứu sau này, không phải chỉ 9 tới 19 phần trăm như ông tưởng mà là 20 tới 30 phần trăm tổng số những gia đình không con hay có một con duy nhất, là do bệnh lậu mủ.

Những phá hoại của các bệnh hoa liễu vẫn phát triển đều đặn, nhưng người ta vẫn đành bất lực và kinh ngạc trước nguy cơ này. Tại đa số các quốc gia, những bệnh này được quan niệm như là những "bệnh xấu hổ" mà tốt hơn là đừng nên nói ra. Khi Ibsen muốn đưa vấn đề giang mai di truyền lên sân khấu qua các vở kịch "Hồn ma" và "Vịt trời" (1881 và 1885) thì những nhà thẩm mỹ học nhăn mặt. Từ lâu nay, trong những vở kịch người ta có thể nêu lên chuyện mẹ lấy con, như sophocle đã làm, nhưng đề tài giang mai là một cấm kỵ.

Chính quyền Y tế trách nhiệm về sức khoẻ công cộng tưởng đã làm xong bổn phận khi họ kiểm soát nạn mãi dâm. Người ta thảo luận sôi nổi có nên dung thứ những nhà chứa điếm hay không, và phải làm cách nào bắt gái mãi dâm ngoài lề đường đi khám bệnh định kỳ để chữa bệnh hoa liễu. Từ lâu, rõ ràng là chế độ kiểm soát đang áp dụng không có kết quả đáng kể. Từ năm 1884 tại Bá Linh đã cấm các nhà điếm, thế mà ở Pari bệnh hoa liễu vẫn còn đầy rẫy. Thành phố Marseille với những khu dành riêng cho gái điếm cũng không hơn gì Hambourg.

Nếu chỉ nhìn vấn đề dưới khía cạnh cảnh sát, ta không thể nào giải quyết nó một cách thỏa đáng được. Bệnh hoa liễu vượt xa vấn đề mãi dâm và đã

trở thành chứng bệnh xã hội thật sự. Dù giàu hay nghèo, có gia đình hay độc thân, làm nghề gì hay thuộc tầng lớp xã hội nào, người dân nào cũng đau khổ ít nhiều về bệnh này. Tại những quốc gia lớn có hàng chục ngàn người bị bệnh hoa liễu thuộc thời kỳ truyền nhiễm nhất, hàng trăm ngàn người bị bệnh hoa liễu kinh niên hoặc bị bệnh lậu mủ kinh niên. Thực ra, dù có tiêu diệt tận gốc nạn mãi dâm, người ta vẫn không tiêu diệt bệnh hoa liễu được. Muốn chiến thắng bệnh hoa liễu, y khoa cần có những vũ khí mới thật hữu hiệu.

ALBERT NEISSER VÀ VI TRÙNG GONOCOQUE

May mắn đầu tiên trong cuộc chiến với vi trùng này nằm trong lĩnh vực bệnh lậu mủ. Trong những năm 60 của thế kỷ trước, vấn đề này vẫn khuất dạng trong đêm tối dày đặc. Vào thời kỳ đó, người ta vẫn đồng ý với sự sai lầm bi thảm của những bác sĩ thời Phục hưng cho rằng bệnh lậu mủ không phải là một bệnh riêng biệt mà chỉ là giai đoạn đầu của bệnh giang mai. Trong thực tế, vào đầu thế kỷ XIX người ta đã bắt đầu nghi ngờ và tại Pháp nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng đưa vấn đề này ra thí nghiệm. Năm 1812, tại nhà lao Toulon, Jean Francois Fernandez lần đầu tiên đã đưa bệnh lậu mủ từ người này qua người khác, trong mục đích khoa học. Những nạn nhân là những can phạm bị kết án rất nặng, và họ tự nguyện hiến thân cho các cuộc thí nghiệm. Phương pháp đó có vẻ thô bạo và thô sơ. Fernandez chuyền mủ của người mắc bệnh vào ống đái của người lành khiến cho

những người này mắc bện rất nhanh, nhưng không có triệu chứng gì của bệnh giang mai. Phương pháp này rất giả tạo, do sứ kiện duy nhất là nó được truyền từ một người dàn ông sang một người đàn ông. Nhưng trong thực tế thì lại khác : nó được truyền từ người đàn ông sang người đàn bà hay ngược lại. Sự truyền nhiễm "đồng tính" chỉ thấy xuất hiện nơi những người đồng tính luyến ái hoặc trong những điều kiện sinh hoạt mất vệ sinh.

Một số bác sĩ và sinh viên y khoa đã đích thân là lại "thí nghiệm Toulon". Vài người tự để mủ của người đàn bà mắc bệnh vào ống đái của mình. Hơn thế nữa, trong sự nhiệt tình phục vụ khoa học, người ta còn "thí nghiệm lén" với nữ bệnh nhân trong các bệnh viện. Kết quả vẫn luôn luôn xuất hiện, nhưng không giống nhau, vì đôi khi những người bị lây "cố ý" đã bị giang mai trước rồi mà bác sĩ không biết. Do đó khi bị lây lậu mủ họ vẫn có những triệu chứng của bệnh giang mai. Do đó để được bảo đảm hơn nhiều bác sĩ tiếp tục chữa trị như người ta đã chữa trị hằng bao nhiêu thế kỷ nay, bằng cách cho người bệnh xức những thứ thuốc có chất thủy ngân dùng để trị bệnh giang mai. Trị như thế mãi cố nhiên la không lành bệnh. Còn bệnh lậu mủ mới nhiễm dần dà trở thành bệnh kinh niên.

May mắn là một phụ khảo 24 tuổi tại Viện Đại học Breslau đưa ra một chứng cớ dứt khoát cho phép kết luận rằng bệnh lậu là một bệnh riêng biệt. Người phụ khảo đó là Albert Neisser, người đầu tiên áp dụng kỹ thuật nhuộm mầu vi trùng của Robert Koch vào công việc nghiên cứu các bệnh hoa liễu. Ông quẹt mủ của người bệnh lên một tấm kính nhỏ, phơi khô và cho màu tím của méthylène vào và đem đi quan sát trong kính hiển vi thật sáng. Làm như thế

ông đã vén màn bí mật lên : trong mủ có nhiều vi trùng hình hột cà phê. Chưa bao giờ người ta tìm thấy vi trùng này trong bất cứ bệnh nhân nào khác. Cố nhiên đây là loại vi trùng trách nhiệm bệnh lậu mủ. Neisser rất thận trọng và không đặt vấn đề nguyên nhân, kết quả gì. Trong phúc trình ngắn của ông (1879) về khám phá này, ông chỉ nói loại vi trùng này đặc biệt tìm thấy trong bệnh lậu mủ. Sau khi hàng trăm nhà thương và phòng thí nghiệm xác nhận khám phá của ông, ông mới đoan chắc chính mình đã khám phá ra loại vi trùng bệnh lậu mủ mà ông đặt tên là Gonocoque và tên này được giới y khoa toàn thế giới chấp nhận.

Khám phá của Neisser là một công lớn cho y học. Không những nó giải quyết dứt khoát sự liên hệ giữa bệnh giang mai và bệnh lậu mà nó còn vạch cho các bác sĩ một cách hay nhất để thử nghiệm, người bệnh không còn vi trùng Gonocoque nữa, bác sĩ có thể yên tâm anh ta tiếp tục "sinh hoạt" với người tình mà không sợ truyền nhiễm.

Đối với người đàn bà, lấy mẫu vi trùng để chẩn bệnh gặp khó khăn rất nhiều, vì con Gonocoque thường hay trốn tránh trong những ngõ ngách của cơ quan sinh dục nữ, mà không để lộ ra ngoài một dấu hiệu nào của bệnh tật. Sự việc này thường được chứng minh trong những trường hợp người đàn bà bên ngoài khỏe mạnh, đẻ ra những đứa con bị sưng mắt. Đó là bệnh sưng mắt do vi trùng lậu, làm cho đứa trẻ sơ sinh bị mù. Sự khám phá của Neisser còn có cái lợi để chứng minh bệnh sưng mắt này là do vi trùng Gonocoque, do đó phải trị bằng những thứ thuốc dành cho bệnh lậu.

Sau nhiều lần thí nghiệm, một bác sĩ chuyên

môn về bệnh đàn bà tại Leipsig tên là Credé đã thành công trong việc trị bệnh sưng mắt do vi trùng Gonocoque bàeng một phương pháp này rất giản dị nhưng hiệu nghiệm : nhỏ vài giọt Nitrate d'Argent vào mắt cho tất cả nhữn trẻ sơ sinh sau khi cắt rốn, bất kể cha mẹ chúng có bị nghi ngờ mắc bệnh lậu hay không. Như vậy có thể giúp chúng khỏi bị mù. Kết quả của phương pháp Credé rất đáng khích lệ. Những nơi nào áp dụng nó đều thấy bệnh sưng mắt biến mất. Lúc bấy giờ những trại dành riêng cho người mù đã quá lớnm, và tất cả đều bị người mẹ lây bệnh hoặc trước hoặc sau khi sinh. Vào đầu thế kỷ thứ XX tại Đức có đêns 6.000 người mù vì vi trùng lậu, nhưng con số này càng ngày càng nhỏ. Chỉ có một số trẻ sơ sinh mắc bệnh vì không được bà mụ nhỏ thuốc vì bất cẩn hoặc vì ngu dốt.

Nửa thế kỷ đã trôi qua. Việc chữa trji bệnh lậu cho người lớn đã tiến triển khả quan. Việc sử dụng những chất Sulfamide và nhất là Pénicilline - do Fleeming khám phá ra tại Anh năm 1929 - đã giúp các bác sĩ chữa lành bệnh trong thời gian kỷ lục. Đối với những bệnh kinh niên người, ta cũng chữa lành mau lẹ lạ thường. Nhưng về phương diện vệ sinh công cộng, những kết quả cũng chưa được như mong muốn. Vẫn còn hàng ngàn người mắc bệnh lậu mà không chịu chữa trị đúng lúc hoặc không chịu chữa trị, và chính họ lại lây truyền cho hàng nghìn người khác. Càng ngày người ta càng ít sợ hãi các bệnh hoa liễu, cho nên giao cấu ngoài gia đình càng nhiều hơn. Kết quả là ngành y tế vẫn không thể tiêu diệt bệnh hoa liễu.

Thủ phạm của bệnh lậu đã bị nhận diện trong khi sự chiến đấu chống bệnh giang mai vẫn còn nhiều khó khăn. Đầu thế kỷ thứ XX, người ta vẫn còn ở tình trạng 300 năm trước đó. Người ta đã ghi nhận được những hậu quả của bệnh giang mai, người ta cũng chỉ tìm được cách trị tạm thời, nhưng nhìn chung người ta còn bất lực. Người mắc bệnh giang mai nhất định nghĩ rằng trong 20 hoặc 30 năm sau, hắn sẽ bị bại xuội, hoặc bị đau đại động mạch dẫn máu từ tim ra, rồi chết vì bệnh này, hoặc là chịu nhiều bệnh khác nữa do hậu quả của bệnh giang mai. Sự kiện thuận lợi nhất đối với đời sống sinh lý là bệnh giang mai thường thường không truyền nhiễm ở giai đoạn thứ ba nghĩa là vào khoảng năm thứ tư sau khi mắc bệnh. Ở giai đoạn thứ ba, những người bị bệnh giang mai, dù không chịu chữa trị, cũng không nguy hiểm và truyền nhiễm như những người mới mắc bệnh. Vì vậy nói về bệnh giang mai, có thể nói là gái điếm già ít nguy hiểm hơn gái điếm trẻ. Nhưng khi chưa tới giai đoạn ba thì người bệnh đã lây cho vô số người khác rồi.

Điều đó rõ ràng là bệnh giang mai lây lan từ người này sang người khác. Nhưng về nguyên nhân sinh ra bệnh thì chưa ai biết. Từ khi Pasteur và Koch đã mở đường, người ta đã khám phá ra gần 12 loại vi trùng nguyên nhân đủ thứ bệnh, nhưng vẫn chưa tìm ra vi trùng gây bệnh giang mai, mặc dù đã có những kính hiển vi mạnh nhất và phương pháp nhuộm màu mới nhất. Nhiều nhà vi trùng học bắt đầu nghĩ rằng có lẽ đây là loại vi trùng cực nhỏ gọi là "siêu vi trùng". Nhưng rồi một hôm, ánh sáng cũng đã rọi vào "bóng tối này". Khác với những vi trùng

khác, vi trùng giang mai không thể thấy được bằng cách rọi sáng nó mà phải bớt ánh sáng của kính hiển vi lại. Người đầu tiên có ý kiến này là một nhà động vật học tên là Schaudimn, người Đông Phổ.

Schaudimn không phải là một bác sĩ nên không có uy tín đối với giới này. Robert Koch không thích ông. Ông là một người quá lập dị, không chịu giết chết vi trùng trước khi quan sát chúng, cũng không chịu cho màu vào... Nhưng cái gì đã xảy ra ? Trong bóng tối của kính hiển vi, cả một thế giới mới xuất hiện trước mắt ông. Trong cơ thể những người bị bệnh giang mai có những con vi trùng ốm yếu và uốn éo như chiếc lò xo. Vì hình thù chúng như thế, nên Schaudinn đặt cho cái tên là Spirochaeta pallida mà người ta chỉ gặp trong cơ thể những người mắc bệnh giang mai thôi. Vậy rất có thể chúng là nguyên nhân gây bệnh, bằng cách chuyển từ người này sang người khác qua con đường giao hợp.

Năm 1905 khi Schaudinn xuất bản khjám phá lớn của ông, ông được bổ dụng làm trưởng ban tại Viện khảo cứu bệnh nhiệt đới tại Hambourg. Nhiều công việc mới đang chờ đợi ông ở đây. Và ông đã khám phá ra rằng bệnh kiết nhiệt đới là do một loại a-míp. Để được chắc chắn, ông tự truyền bệnh bằng loại a-míp này, bị bệnh và chết vào luíc mới 35 tuổi.

Schaudinn phát hiện ra vi trùng Spirochelte gây bệnh giang mai là một khám phjá quan trọng, nhưng với khoa trị bệnh nó không quan trọng bằng việc khám phjá ra con Gonocoque, vì không phải người ta có thể tìm thấy con Spirochelte nơi tất cả mọi người bệnh, và đối với một người bệnh không phải ở giai đoạn nào cũng tìm thấy nó. Vì vậy việc thử máu của Waassermann lại rất quan trọng trong

thực tế để xác định bệnh trạng. Năm 1906 tại Bá Linh, nhà vi trùng học August von Wassermann đã đưa ra một phương pháp xét những trường hợp khả nghi xem trường hợp nào chắc chắn bị bệnh giang mai. Nếu phản ứng của Wassermann "dương", đó là bằng chứng chắc chắn mắc bệnh. Tuy thế, phản ứng Wassermann cũng đã cung cấp được hàng triệu chứng cớ có bệnh, và nhờ thế đã giúp nhân loại rất nhiều trong việc trị bệnh và ngăn ngừa bệnh lây lan.

Nhưng với những tiến bộ trong phương pháp định bệnh, người ta vẫn chưa đạt tới mục đích, vì còn thiếu những phương pháp trị liệui mới mẻ. Lần này khám phá quan trọng trong ngành hóa học trị liệu, mà chính những kẻ thù của ông cũng phải công nhận. Ông hay có những suy luận khoa học. Nhiều lần, từ những nhận xét của ông, ông suy diễn ra quá nhiều kết luận rất tổng quát. Nhưng ông không hoàn toàn hài lòng với lý thuyết ông thí nghiệm rất hăng say, thử đi thử lại những kết hợp hóa chất khác nhau mà nhiều người cho rằng không có giá trị. Ông là nhà khoa học biết "chơi" trong phòng thí nghiệm nghĩa la đểcho trí tưởng tượng tự do thêu dệt. Và chính ông đã ám chỉ công việc của ông là một loại trò chơi.

Nhưng vào năm 1909 (ông năm mươi lăm tuổi và làm giám đốc một viện nghiên cứu tại Francfort sur le Main) trong lúc chơi với hóa học như thế, ông khám phá ra một thứ thuốc có thể trị bệnh giang mai. Từ đó đến nay, thuốc này đã trị lành cho hàng triệu người, và có tên gọi là Salvar san. Đây không phải là kết quả của một sự may mắn mà là kết quả của một loạt thí nghiệm về những chất chuyển hóa của Arsenic. Theo sổ sách của ông, đó là lần thí nghiệm thứ 606. Người phụ giúp ông là một người Nhật tên Sahashiro Hata. Do đó ông đặt tên thuốc này la Ehrlich Hata 606. Tên

này nhanh chóng được thịnh hành. Thuốc Salvarsan chữa lành bệnh một cách kỳ diệu. Albert Neisser vốn là người hay nghi ngờ, nhưng trong buổi giảng bài hôm ấy ông đã trình diễn trước các sinh viên của ông một người lực lưỡng, trên ngực có xâm mấy chữ : yêu, đau khổ, quên. Neisser giảng "Các anh thấy đấy, đó là châm ngôn của người bệnh này, và giờ đây châm ngôn đó tỏ ra rất đúng. Yêu... đó là ái tình, đau khổ... đó là giang mai ; quên... đó là thuốc Salvar san".

Thuở ấy, trong các câu lạc bộ sinh viên thường có bài ca tục tĩu này :

Hỡi cô em gái dịu hiền ôi,

Em cũng dương mai, hẳn thế rồi.

Đừng sợ nghe em ! Ta hưởng lạc,

Hata E-lich một liều thôi

Cũng như tất cả những thuốc men mới, thuốc này có bề trái của nó. Kỹ thuật trị bệnh bằng Salvarsan rất phức tạp. Khi những bác sĩ chưa nắm vững được thuốc này thì nhiều tai nạn và hậu quả đáng tiếc đã xảy ra. Tuy nhiên Ehrlich vẫn không chịu thua. Ông thí nghiệm thêm 300 lần nữa và với thí nghiệm thứ 914 của ông, ông tìm ra một thứ thuốc mới ít nguy hại hơn nhiều và rất dễ sử dụng hơn. Đó là thuốc Salvarsan mới. Nó được sử dụng trên khắp thế giới.

Nhờ thuốc này, người ta đã tiêu diệt được những triều chứng ở giai đoạn đầu của bệnh giang mai và giảm bớt rủi ro truyền nhiễm. Đấy là điều chắc chắn. Nhưng vấn đề vẫn còn là : người bệnh có thật sự lành mạnh rồi không, hay vẫn còn bị tai nạn sau này và có bị chết vì chúng không ? Sự thành công quá rực rỡ. Bệnh bại xuội do giang mai gần như biến mất, nhiều bệnh khác do giang mai cũng gần như mất luôn. Những trường

hợp mới bị bệnh còn nhiều ở mức hàng chục ngàn, nhưng càng ngay cang giảm.

Tại Đức năm 1919 có 215.000 nmgười, năm 1927 còn có 75.000 và năm 1934 chỉ còn có 43.000 người bệnh thôi. Trong vòng 15 năm con số bị lây bệnh giang mai đã giảm xuống còn bằng 1/5 tổng số trước đó. Tai họa khủng khiếp nhất của đời sống sinmh lý đã bị đẩy lui, hy vọng một ngày kia nó sẽ bị tiêu diệt hẳn. Khoa học đã thắng một trong những trận chiến lớn nhất(1).

Nhưng theo những tài liệu gần đây không phải trăm phần trăm đàn ông đều bị nhiễm bệnh sau khi đã có giao hợp sinh lý với người phụ nữ có bệnh. Sau đây xin trích một đoạn của Bác sĩ Reuben : "Sự thật là nếu 100 người cùng mắc bệnh dương mai cùng một ngày, năm chục người sẽ không bao giờ cảm thấy bất cứ triệu chứng bệnh nào. Nói cách khác phân nửa những người bị nhiễm chứng bệnh "ghê gớm" này sẽ không bao giờ cho thấy triệu chứng và cũng không hề biết mình mắc bệnh.

Hai mươi lăm người khác sẽ có triệu chứng nhẹ và không có sự ốm đau, tàn tật nào. Số hai mươi lăm người còn lại có thể chờ mong những triệu chứng trầm trọng, kể cả tàn tật và chết. Những thống kê này giả thiết rằng không có kẻ nào trong 100 người nói trên được chữa trị. Nếu họ được chữa trị nhanh chóng thì rõ ràng 100 trên số 100 sẽ hoàn toàn không bệnh tật.

Bệnh lậu tỏ ra dễ dãi hơn. Khoảng 50% đàn ông đều được đề kháng tự nhiên với bệnh lậu. Dù có đồng loạt phơi trần ra với bệnh, họ cũng không gục ngã. Nửa phần còn lại, dù cho có bị nhiễm cũng vẫn có

(1) Dương mai và lậu đúng là hai bệnh phong tình ghê gớm như thế đấy.

thể thoát nạn khá tốt. Chỉ có 10% của những người kia, nghĩa là 5% của tổng số sẽ có những vấn đề nghiêm trọng. Nhưng số người không may mắn này có thể an ủi rằng nó chưa làm ra sự tàn tật nghiêm trọng hoặc chết chóc.

Trong danh sách các bệnh phong tình, người ta thường kể thêm ba bệnh khác nữa :

1)- Bệnh hạ cam (chancroid) do một con vi khuẩn gây nên. Nó chui vào da các bộ phận sinh dục và tạo những nốt nhỏ đầy mủ. Những nốt này nhanh chóng vỡ ra thành mụn đau đớn, lan rộng khắp vùng khung chậu và cơ quan sinh dục. Chúng cày sâu dưới da, hoặc có thể đi xuyên qua dương vật, vào tận ống niệu đạo khiến cho nước tiểu cứ nhểu ra không còn có thể điều khiển được nữa. May thay, khi đã định bệnh, các thầy thuốc chuyên khoa không coi bệnh này quan trọng lắm.

2)- Bệnh u hạt bẹn (granuloma inguinale) cũng do vi khuẩn như hạ cam. Những u nhỏ chậm chậm nổi lên ở mắt ngoài các cơ quan sinh dục rồi từ từ biến thành những khối mô đau buốt và chảy nước, lan rộng trên dương vật, âm môi, âm vật và hậu môn. Tiếp theo, nó phát ra một mùi hăng hắc rất hôi thối. Có khi dương vật, âm vật hoặc bìu dái lớn lên một cách kỳ dị và vĩnh viễn . Nhiều trường hợp bệnh nhân chóng sụt cân và chết. Nếu đến thầy thuốc để chữa trị sớm thì bệnh không đến nỗi bi quan.

3)- Bệnh hạt xoài (lymphogranuloma venereum, viết tắt là LGV), bệnh này người thường ai cũng biết nhưng không biết nó do viút gây nên nghĩa là không đáp ứng với trụ sinh như vi khuẩn. Bệnh rất nguy hiểm, nên gặp thầy thuốc sớm, nếu không nó có thể làm cho bệnh nhân què quặt, làm nghẹt hậu

môn, hoặc làm vỡ da ra nhiều điểm khác nhau, từ đó mủ chảy ra liên tục..."

SINH LÝ CỦA TRẺ EM

Đồng thời với chiến thắng bệnh hoa liễu, con người lại biết thêm rằng chúng ta còn có những bệnh khác thuộc tâm linh và có liên hệ mật thiết đến đời sống sinh lý của con người. Khám phá này thành công tại Vienne, trong một trung tâm nghiên cứu sinh lý, do một nhà chuyên môn về bệnh thần kinh mà tên tuổi khiêm tốn chỉ được biết trong một phạm vi rất hạn chế. Người đó là SIGMUND FREUD với những khám phá rất lạ lùng. Vài bệnh thần kinh thường xảy ra, đặc biệt là chứng ưu uất và bệnh ám ảnh, vốn có nguyên nhân sâu xa trong quá khứ của bản thân người bệnh. Theo Freud, lúc còn trẻ, các bệnh nhân đó đã bị một kích động, một vết thương tâm lý, thường xảy ra sau một cuộc tranh chấp tình cảm. Lúc nhỏ, người bệnh đã quyến luyến một số người, và chính những người này đã gây nơi "nó" một kích động tâm lý, chẳng hạn như ngăn cản những khuynh hướng sinh lý của nó đạt tới mục đích của chúng là khoái lạc. Sau đó, những biến cố này đã biến mất khỏi ký ức của người bệnh, nhưng thực tế chúng vẫn tiếp tục sống và tác động trong phần vô thức và tạo nên những hình ảnh, những cấm chế bệnh hoạn, có thể đưa đến hiện tượng bại xuội của cơ thể. Nhiệm vụ người bác sĩ là phải gợi lại nơi bệnh nhân kỷ niệm những biến cố đó cùng với những tình cảm gắn liền với chúng. Như thế bệnh nhân sẽ được giải thoát khỏi những mặc cảm của mình và thường khi là được lành bệnh hẳn.

Có những bệnh tâm lý mà nguyên nhân là vô ý thức, và người ta có thể trị bệnh tâm lý đó bằng cách làm cho người bệnh ý thức được những gì trong phần vô thức của mình đã khiến mình mắc bệnh, nhờ đó mà không còn lo lắng về bệnh nữa. Những sự việc này người ta đã biết từ lâu và các thi sĩ đã từng (vô tình) lo lắng thay cho các bác sĩ. Nhưng bảo rằng nguyên nhân chính của bệnh la một biến cố sinh lý trong thời thơ ấu là điều có vẻ khó tin. Dù cho người ta công nhận rằng những cảm tưởng thời thơ ấu có thể tồn tại 20 hoặc 30 năm và tạo ra những thể hiện bệnh hoạn như trường hợp bại xuội do giang mai gây ra, người ta vẫn khó co thể chấp nhận rằng những cảm tưởng đó thuộc địa hạt sinh lý. Thường thường người ta nghĩ rằng đời sống sinh lý chỉ bắt đầu vào tuổi dậy thì, và từ bé cho đến tuổi đó những cơ quan sinh dục của trẻ (trai cũng như gái) chưa đủ phát triển để có một tác động sinh lý nào cả. Và nếu không có những điều kiện cơ thể căn bản thì làm sao có được những tình cảm tinh thần về ái tình ? Đó là điều mà tất cả giới y khoa lúc bấy giờ đều công nhận, và kẻ nào dám nghi ngờ sự thật đó thì đúng là một người điên.

Freud không lùi bước trước những chỉ trích đó. Ông tìm tòi, nghiên cứu những địa hạt của đời sống tâm linh của những người bệnh và của những người bình thường. Ông yêu cầu người bệnh thuật lại những giấc mơ, ông phân tích những giấc mơ của chính ông và ông bảo rằn g trong tất cả những giấc mơ của chinh ông và ông bảo rằng trong tất cả những giấc mơ đều có hình ản của tình dục. Dù con người đang ngủ, tình dục của họ vẫn thức. Nhưng đời sống tình dục không thể hiện bằng những hình ản sống sượng, mà bằng những trá hình đặc biệt. Đới sống sinh lý được thể hiện bằng những biểu tượng mà chúng ta cần nghiên cứu để có thể giải

thích đúng đắn về những giấc mơ.

Những "hành động hỏng" của đời sống hàng ngày cũng chưa được ai nghiên cứu đến, và nay Freud nghiên cứu. Những "hành động hỏng" đó là nói lộn, quên hay lầm lẫn các tên hoặc các vật,. v.v... Theo Freud, tình dục vẫn luôn luôn có mặt trong sâu thẳm của vô thức và gây nên những hành động hỏng nói trên.

Lúc ông 50 tuổi, Freud quyết định tấn công quyết liệt yếu tố tình dục này,. không phải để hủy diệt nó nhưng để tách rời nó ra và chộp lấy nó ở nơi nào ,nó gây ra nhiều tác hại nhất : trong tuổi thơ ấu. Năm 1905, Freud xuất bản cuốn "Ba bài thuyết trình về lý thuyết sinh lý". Theo sự xác định của ông sau này trong bài tựa lần tái bản thứ ba năm 1914 thì tác phẩm này không trình bày những gì thiết yếu cho khoa phân tâm học. Dù sao _ đó cũng vẫn là nền tảng của lý thuyết Freud.

Freud không phải là một nhà thông thái bàn giấy, sống cách biệt thế giới bên ngoài. Ông theo dõi những vấn đề đang gây sôi nổi dư luận và để hướng các công cuộc nghiên cứu của mình vào đó. Trong loạt ba bài thuyết trình, bài đầu tiên của ông trình bày về đề tài rất được chú ý lúc đó : "những bất thường của sinh lý". Tuy nhiên Freud không đem lại cái gì mới mẻ trên phương diện này, nhất là đối với người lớn. Những bất thường của người lớn chỉ là một cái cớ đưa ông tới những bất thường của trẻ con,. đề tài ông ưa thích.

Nhưng chúng ta có thể nói đến những bất thường của trẻ con không ? "Bất thường" có nghĩa là đi ra ngoài nguyên tắc, là lệ thuộc vào một thiểu số được xem la bất thường và những khuynh hướng và tác phong của đa số đều được quan niệm là bình thường

và những khuynh hướng và tác phong của thiểu số được xem là bất bình thường. Nếu đa số người ta có khuynh hướng đồng tính luyến ái thì khuynh hướng này được kể như bình thường và ngược lại những khuynh hướng trai gái yêu nhau thông thường được kể là bất thường, mặc dù phù hợp với bản năng truyền chủng. Trên phương diện sinh lý không có tiêu chuẩn nào khác ngoài "nguyên tắc đa số" quyết định cái bình thường và cái bất thường. Nhưng theo Freud, tất cả mọi người đều có khuynh hướng bất thường, và tất cả mọi trẻ con đều có tác phong bất thường của người lớn. Do ảnh hưởng của người lớn hoặc của những đứa trẻ khác, chúng có thể trở thành những người bất thường một cách đa dạng, nghĩa là có khả năng rơi vào tất cả mọi bất thường. Nhưng nhìn tổng quát, trong đời sống sinh lý, đứa trẻ phải trải qua nhiều giai đoạn nhất định, tương ứng với một loại bất thường của người lớn.

Freud trình bày những giai đoạn này trong bài thuyết trình thứ hai mang một tựa đề rất hấp dẫn : "Đời sống sinh lý của trẻ con" và nó chính là trung tâm lý thuyết của ông. Sinh lý trẻ con có lẽ là khám phá lớn nhất - nếu không phải như nhiều lời chỉ trích là "sáng chế lớn nhất" - của ông. Dù sao, trên phương diện lý thuyết, nó cũng hoàn toàn mới mẻ, mặc dù trước đó đã có vài bác sĩ và vài nhà giáo dục nói qua về đề tài này.

Những nhà quan sát trước Freud cho rằng những hiện tượng sinh lý trong thời thơ ấu là những dấu hiệu của sự già trước tuổi một cách nguy hại, nó là một thói dâm dật mà người lớn phải dùng uy quyền và sức mạnh để trừ diệt. Freud thì chủ trương ngược lại, ông cho rằng những hiện tượng này hoàn toàn bình thường.

Khi vừa được sinh ra, mỗi người mang một bản năng tính dục mà Freud gọi là LIBIDO. Nó là một nhu cầu. Nếu được thỏa mãn, nó sẽ đưa tới một số cảm giác khoan khoái, giống như sự ăn uống no nê sau cơn đói. Đứa trẻ sơ sinh cũng có những mầm mống của các khuynh hướng sinh lý, chúng phát triển trong một thời gian, sau đó bị đàn áp cho tới tuổi thứ ba hoặc thứ bốn mới lại xuất hiện rõ ràng.

Tiếp theo, những khuynh hướng sinh lý phải chịu một giai đoạn âm ỷ nữa, nó kéo dài tới tuổi dậy thì. Nhưng những giai đoạn sinh lý âm ỷ cũng không phải là không ảnh hưởng đến sự phát triển sinh lý và đời sống tình cảm sau này. Những tranh chấp tâm lý đau đớn thường phát sinh trong những giai đoạn này.

Trong khi đời sống sinh lý của người lớn thường qui tụ vào những bộ phận sinh dục, thì nơi trẻ sơ sinh và trẻ con, có vẻ ẩn hiện khắp nơi trong cơ thể. Nói đúng hơn, nó qui tụ về một số vùng nhất định trên cơ thể. Nếu ta đụng chạm, rờ mó ở những vùng này của đứa trẻ, nó sẽ có cảm giác vui sướng thích thú. Những đứa trẻ sơ sinh thường rờ mó những bộ phận sinh dục bên ngoài của chúng, dương vật đối với bé trai và âm vật (clitoris) đối với bé gái. Freud cho rằng hoạt động này là thủ dâm. Giai đoạn thủ dâm thứ hai bắt đầu khi đứa trẻ lên bốn tuổi và giai đoàn thủ dâm thứ ba vào tuổi dậy thì.

Đùa nghịch với bộ phận sinh dục không phải là hình thức duy nhất của đời sống sinh lý của trẻ con. Hai vùng khác là miệng và hậu môn, có vẽ cho trẻ con nhiều thích thú hơn. sau này Freud phân biệt một giai đoạn miệng, trong đó cái miệng hay đúng hơn là lưỡi và môi giữ vai trò cơ quan sinh dục... và một giai đoạn hậu môn trong ssó đứa trẻ thích thú

với những bắp thịt hậu môn.

Trong giai đoạn đầu, khoái lạc của miệng được tìm thấy trong việc bú sữa, bú vú mẹ hay bà vú hoặc bú chai sữa. Lúc đầu, sự đói khát và sự vui sướng còn lẫn lộn và hướng về cùng một đối tượng. Đứa trẻ sơ sinh ôm cái vú như muốn nuốt chửng nó vậy. Freud dùng chữ "ăn thịt người" để nói đến sự vui sướng này.

Dần dần, nhu cầu nuôi dưỡng tách rời với thú vui bú, nuốt, liếm.

Ngón tay cái trở thành vật thích nhất của đứa trẻ. Freud cho rằng bú ngón tay là một hành động sinh lý.

Giai đoạn hậu môn thể hiện đặc biệt hơn, mà sau này ta có thể tìm thấy nơi những người lớn bất thường sinh lý, không những chỉ trong số những đàn ông đồng tính luyến ái mà còn ở những người "ác dâm" (sadique, thích thú khi hành hạ người khác). Freud đặt cho giai đoạn này cái tên là "sadicoanale"(1). Có những đứa trẻ thích giữ phân chúng lại, không chịu đi hết ra ngoài. Tất cả những gì liên hệ đến việc đi tiêu đều làm chúng thích thú. Chúng chơi với phân của chúng, chúng muốn giữ phân của chúng lại, chúng nghĩ đó là cái gì của chúng mà chúng có quyền. Những yếu tố masochiste (khuynh hướng "thống dâm" - khoái lạc khi bị hành hạ) cũng xuất hiện : nhiều đứa trẻ thích đái trong quần, mặc dù làm như thế gây ra ngứa ngáy khó chịu. Nhưng đó cũng chưa phải là tất cả đời sống sinh lý của trẻ con.

---

(1) hành hạ lỗ khu

MẶC CẢM OEDIPE (1)

Trong mỗi trẻ em đều có tiềm ẩn một nhà nghiên cứu sinh lý, nhất là khi cha mẹ em cho ra đời thêm một đứa trai hoặc gái. Nó muốn biết em nó từ đâu tới, nó tưởng tượng ra nhiều về vấn đề này, và những hình ảnh tưởng tượng thường rất lạ lùng. Nó cũng thích xem đứa em mới ra đời có giống nó không, nhất là ở bộ phận sinh dục. Đứa trẻ trai nghĩ rằng em nó cũng có một

---

(1) Theo thần thoại Hy Lạp, Oedipe là một người hùng, con vua Laios và hoàng hậu Jocaste xứ Thèbes (thuộc Hy Lạp xưa). Lúc mới sinh ra, Oedipe bị cha đem vất bỏ trên núi chứ không nuôi vì theo lời tiên tri thì sau này lớn lên Oedipe sẽ giết cha và lấy mẹ.

Bị vất bỏ, Oedipe được vua xứ Corinthe đem về nuôi dưỡng cho đến khôn lớn.

Một hôm trên đường đi Thèbes, Oedipe gây sự với một người lạ mặt và giết chết, nhưng không ngờ đấy là cha mình. Cũng vào thuở ấy, một nhân sư quái vật (mình sư tử đầu người) nổi lên quấy phá vùng Thèbes, đón khách qua đường đặt những câu hỏi bí hiểm để lấy cớ giết chết. Trước tai họa đó, triều đình chiêu dụ hào kiệt, hứa ban thưởng cho kẻ chiến thắng quái vật được lên ngôi vua và làm chồng hoàng hậu.

Oedipe giết được quái vật và lấy hoàng hậu. Mãi đến lúc đã sinh được bốn con Oedipe mới khám phá ra sự thật, bèn tự móc mắt, bỏ lên rừng và mất tích luôn. Còn hoàng hậu Jocaste thì tự vẫn.

Từ sự tích này Freud đã dùng danh từ mặc cảm Oedipe để chỉ một trạng thái tâm lý theo lý thuyết của ông.

dương vật như nó, nhưng nếu nó không thấy dương vật (vì em nó là gái) thì nó lại quan niệm rằng đó là một thiếu sót mà nó không thể hiểu nổi. Nó tưởng tượng đó là một hành động tàn bạo khiến nó sợ. Theo Freud thì những sợ hãi như vậy dần dần tạo nên "mặc cảm bị thiến", sẽ đưa tới nhiều rắc rối tâm lý sau này. Khi thấy đứa em trai khác nó, đứa bé gái không ngạc nhiên nhiều lắm. Nhiều lắm nó chỉ thèm thuồng được có một cái "vòi nhỏ" như em nó thôi.

Nếu không có cơ hội quan sát mấy đứa em nó, thì trẻ con cũng tìm cơ hội quan sát những trẻ khác. Vấn đề là chúng muốn biết và hiểu về những khác biệt của cơ quan sinh dục. Vì vậy, trẻ con thường hay nhìn và trình diễn.

Chúng thích nhìn những cơ quan sinh dục của trẻ khác và đưa cơ quan sinh dục của chúng cho trẻ khác nhìn. Theo Freud, đó là một giai đoạn hãnh diện sinh lý có thể đưa tới bệnh Narcissisme (tự ngã luyến ái) và nhiều bệnh tâm lý khác nữa. Vẫn theo Freud, những bất thường tâm lý và những bệnh tâm lý đều là những tồn tại của đời sống sinh lý của trẻ con. Nếu một hoạt động sinh lý đặc biệt nào đó của đứa trẻ tồn tại và đánh bạt những hoạt động khác, thì sẽ xuất hiện những bất thường sinh lý. Nhưng nếu chúng không thực sự bị đánh bạt mà chỉ bị dồn ép (do giáo dục hay do dọa nạt) thì những ước muốn sẽ biến đổi thành những cấm chế sinh lý, và từ đó phát sinh ra những bệnh tâm lý, như Freud đã nói một câu nổi tiếng rằng bệnh tâm lý là sự phủ định của một tình trạng sinh lý bất thường.

Bú vú mẹ hay chị vú tất nhiên là một thỏa mãn của đứa trẻ. Nhưng thêm vào đó, nó còn tự thỏa mãn

với thể xác của chính nó. Như thế không có nghĩa là trẻ con không có tình cảm, không thương, không ghét người nào. Người ta biết đã từ lâu rằng trước tuổi dậy thì, một đứa trẻ vẫn có khuynh hướng yêu những đứa trẻ khác, hoặc theo kiểu đồng tính(luyến ái), hoặc theo kiểu bình thường. Nhưng trong xã hội, người ta muốn giáo dục đứng đắn con caí mình, cho nên người ta nghiêm khắc đối với đạo đức của đứa trẻ, trong khi đó người ta lại vô tình kích thích sinh lý chúng bằng cách để chúng chơi những trò đám cưới, làm cô dâu chú rể, vì người ta tưởng rằng đấy là những trò chơi trẻ con, vô hại.

Freud cho rằng ngay từ tuổi ấu thơ, bản năng sinh lý đã hướng đứa trẻ vào việc yêu đương người khác như ba má nó, anh em nó, chị vú nó, thày cô nó...nhưng tình yêu nào lại không có tính sinh lý ? Hơn nữa, trong nhiều trường hợp tình yêu cha mẹ mang hẳn tính cách sinh lý, và thường thấy nhất là mặc cảm Oedipe, tức là tình yêu của đứa con trai với mẹ nó, kể cả sự ghen tuông với người cha hay với các anh trai với mẹ nó, kể cả sự ghen tuông với người cha hay với các anh trai khác của nó. Nhưng không hẳn như trong câu chuyện thần thoại Hy Lạp, mặc cảm Oedipe của Freud không những là tình yêu mẹ của đứa con trai... mà còn là tình yêu cha của đứa con gái nữa. Nó muốn thay thế mẹ nó, muốn cha nó xa mẹ nó, có khi nó còn ao ước những điều loạn luân kỳ quặc.

Tình yêu của đứa trẻ không phải chỉ đơn giản có thế. Trong lúc đứa con trai yêu đương tưởng tượng mẹ nó, và đứa con gái cũng như thế đối với cha nó, giữa chúng nó với nhau, chúng nó cũng yêu thương nhau. Nếu một đứa con trai có nhiều em gái, thường thường

nó lựa chọn một đứa em nào đó và yêu thương như tình nhân vậy. Ngược lại đứa trẻ gái cũng yêu thương anh nó, và có khi nó ganh ghét khi một đứa khác cũng chọn người anh đó để thương. Có một điểm làm chúng ta ngạc nhiên : trong vườn trẻ của Freud là nơi có nhiều thuận tiện để đồng tính luyến ái, những khuynh hướng yêu đương trong gia đình đều hướng về người khác phái. Nhưng điều lạ hơn nữa là tình yêu cha con mẹ con. Nếu tin theo Freud thì mọi gia đình trông bề ngoài bình thường những vẫn là một ổ tội lỗi.

MÔN ĐỆ VÀ ĐỐI THỦ CỦA FREUD

Chúng ta sẽ không ngạc nhiên vì nhiều người quan niệm lý thuyết sinh lý toàn diện đó của Freud như là sản phẩm của một bộ óc bệnh hoạn. Bên cạnh Freud thì Sade và Sacher Masoch chẳng có nghĩa gì. Họ chỉ trình bày một vài ác thú, một vài người bất thường rồi tuyên bố rằng đại đa số con người trong xã hội đều có một đời sósng sinh ly khác hẳn. Với Freud, một vài trường hợp đặc biệt đó trở thành qui luật, tất cả mọi đứa trẻ đều là ác thú, các bậc cha mẹ, thầy giáo, cô giáo đều hết sức kinh ngạc. Freud đã dựa vào đâu để xác định lạ lùng như vậy ?

Thật ra những chứng cớ mà Freud đã đưa ra đều rất nghèo nàn, chúng chỉ là vài nhận xét lý thú về đời sống đứa trẻ, sự chú ý đối với những sự kiện mà ít ai coi là quan trọng hay chỉ coi là những thói tật xấu ; sau đó những mô tả tỉ mỉ những bệnh tâm lý, người bệnh được hỏi về đời sống sinh lý của họ, những liên hệ gia đình của họ, hỏi một cách bất thường trong khoa trị liệu. Những gì Freud quan niệm như chứng

cớ đều phần lớn là một lối giải thích riêng tư những sự kiện mà ai cũng biết, một lối giải thích táo bạo. Ông đi đến quan niệm sinh lý trẻ con của ông nhờ hai lần phỉnh gạt : một là quan trọng hóa những thích thú của đứa trẻ đối với bản thân nó và đồng hóa chúng với những hành động sinh lý của người lớn, hai là đồng hóa những tình cảm của con đối với cha mẹ với một loại tình yêu hay thù ghét của hoạn quan, một sự thể hiện sinh lý của người bất lực.

Trong lý thuyết, không có điểm nào có vẻ vững chắc cả, khiến cho người ta có thể tin hoặc không tin. Và đa số các bác sĩ đã tỏ ra không tin. Năm 1910 trong một đại hội các bác sĩ chuyên khoa bệnh điên tại Hambourg, khi một diễn giả đề cập đến lý thuyết của Freud, vị chủ tọa đại hội (lúc đó là William Weygandt) ngắt lời ông : "Đó không phải là một đề tài khoa học, đó chỉ là một vấn đề liên quan đến cảnh sát". Mãi mười năm sau đó, khi đã có khá nhiều nhà phân tâm học, và khi Freud đã trở thành giáo sư chính thức tại Vienne, ông vẫn không được những nhà chuyên môn về bệnh điên tại viện đạihọc Bá Linh biết tới. Và tại đa số các viên đại học khác ở châu Âu, người ta vẫn không biết tới ông. Sách của ông cũng được phổ biến rất chậm mặc dù ông có giọng văn trong trẻo chứ không khép kín và khó hiểu như Krafft Ebing. Về tác phẩm căn bản của ông "Ba bài thuyết trình về lý thuyết sinh lý", sau bốn năm người ta vẫn chưa bán hết 1000 cuốn của lần xuất bản đầu tiên. Người ta gáncho Freud cái tên "Thầy lang băm", hoặc "Con người dơ bẩn" đã nói xấu tuổi thơ ngây thơ và làm dơ bẩn tình thương trong sạch của trẻ con.

Tuy nhiên, đa số những nhà thông thái có thái độ từ chối như thế đối với Freud đều có lý do riêng của

họ, mặc dù Freud cũng là một giáo sư đã từng dạy tại đại học Vienne từ năm 1885.

Đó là thời đại mà những nhà tâm lý học và những nhà thần kinh học đã cố gắng thiết lập những liên hệ giữa thể xác và tâm hồn. Mọi sự kiện tâm linh đều ảnh hưởng đến bộ óc hay thần kinh hệ. Và trong những hiện tượng liên hệ đến đời sống luyến ái, vấn đề quan trọng là tìm thấy những nguyên nhân vật chất ăn rễ trong thân xác con người. Tâm lý ái tình phải gắn liền với giải phẫu sinh lý hoặc sinh lý học.

Đối với vấn đề này, Freud càng ngày càng trả lời dứt khoát rằng phân tâm học không cần đến những hiểu biết về thân xác. Nó được dựng lên từ những ý niệm hoàn toàn tâm lý và cần tách khỏi "mọi giả thuyết ngoại tại thuộc các ngành như giải phẫu, hóa học hay sinh lý". Những xác định này có tính cách mọt lời thách thức vì chúng nó phát xuất từ miệng một nhà chuyên môn về giải phẫu sinh lý học về bộ óc. Hơn thế nữa những danh từ mà Freud đã sáng chế ra để đập mạnh vào đầu óc của các sinh viên của ông để lôi cuốn họ theo lý thuyết của ông, làm cho các đồng nghiệp bảo thủ của ông lo ngại phần nào. Đôi khi ông dùng những từ ngữ rất hoa mỹ như mặc cảm Oedipe, nhưng thường thường ông dùng những danh từ rất thô tục như "cảm tình với cứt", thèm dương vật...

Ông đã quan trọng hóa vai trò của sinh lý, sự kiện này gây nên một sự chống đối lớn nhất đối với klý thuyết của ông. Người đã nói đến lý thuyết sinh lý toàn diện trong phân tâm học, ở đó Freud đã cố gắng giải thích tất cả bằng những nguyên nhân sinh lý. Freud trả lời rằng bên cạnh Libido, ông vẫn luôn luôn chủ trương có một "bản năng của tôi", và ông quan niệm cả hai bản năng này đều bằng nhau như là động

cơ của sự sống và chế. Dù sao, lời trách móc rằng ông rơi vào một lý thuyết sinh lý toàn diện thật ra không phải không căn cứ. Sự quan trọng hóa đời sống sinh lý là một trong những lý do chính khiến cho những đệ tử nổi danh nhất của ông tách rời khỏi ông.

Alfred Adler, nhà tâm lý học người Vienne và đệ tử của Freud, lại không đồng ý rằng động cơ quan trọng nhất là sinh lý, nhưng chính là ý chí hùng bá thường phát sinh từ một mặc cảm tự ty. Đối với Freud, động cơ này cũng dính liền với thế giới sinh lý, nhưng chỉ giữ một vai trò phụ thuộc trong giai đoạn "miệng hậu môn" và trong những khuynh hướng tự ngã luyến ái (narcissique) phát sinh từ "mặc cảm bị thiến". Đối với Adler, ái tình chỉ là một hình thức của ý chí chinh phục và cai trị, và ngay cả sự kiện hiến dâng cũng là một đường lối để đạt tới sự cai trị một người khác. Adler nghi ngờ sự hiện hữu và sự chính xác của những kỷ niệm sinh lý của trẻ con, "Người bệnh hoạn thần kinh không phải bệnh vì nhưng kỷ niệm... nhưng trái lại nó tạo nên những kỷ niệm". Những rắc rối tâm lý không phải do bóng tối của quá khứ, mà do những cản ngăn chống lại một ước muốn và ước muốn vẫn còn sống lây lất trong phần vô thức. Nhu cầu thực hiện nó là một yếu tố quyết định. Trước những chống đối mạnh mẻ như vậy, Adler khó có thể tiếp tục hợp tác với Freud được nên một mình ông tự tiếp tục con đường riêng của mình.

Sau đó không lâu, tức vào năm 1913, một nhà phân tâm học người Thụy sĩ tên là Carl Gustav Jung là người đã tìm ra rằng tự ngã luyến ái (narcissisme) đã đưa đến chủ nghĩa Nazi. Ông vẫn giữ danh từ Libido, nhưng nó đã có một ý nghĩa khác hẳn, ông đã biến đổi nó tới mức không còn gì là sinh ký như Freud đã quan niệm. Libido của Jung là toàn thể

năng lực tâm lý bao gồm những động cơ và lý do hành động, trong số này những thể hiện của tập thể và đạo đức, tôn giáo, thần bí đều vẫn quan trọng. Sau này Jung để hết thì giờ nghiên cứu vấn đề duy linh, một đề tài rất phù hợp với thời đại, vì vậy ông càng ngày càng có nhiều đệ tử. Chính ông là một trong những người đầu tiên đã áp dụng phương pháp phân tâm học vào việc trị liệu những bệnh thần kinh quan trọng như bệnh tâm thần phân liệt (schizophrénie) (1)

Mặc dù còn chịu ảnh hưởng rất nhiều của Freud, trường phái mới ở Áo vẫn cố gắng bỏ bớt những quan niệm của ông về Libido. Ngay cả từ "Phân tâm học" cũng được thay thế bằng từ "Tâm lý bề sâu". Đây là lý thuyết của Freud trừ những gì quá đụng chạm và cộng những khám phá mới của Adler và Jung. Vừa rồi nhân một câu hỏi "người ta nghĩ gì về Freud" hai bác sĩ trẻ tại Vienne trả lời dứt khoát rằng "Freud đã hoàn toàn chết đi và không còn hiện hữu nữa". Và trả lời một câu hỏi khác về thời thượng y học bây giờ là gì, họ bảo "Tâm lý bề sâu".

Thực ra họ đã quá lời. Lý thuyết của Freud vẫn chưa chết hẳn. Một phần lớn của lý thuyết này còn được dạy tại các trường y khoa. Ngay cả trong một cuốn sách của một nhà chuyên môn bệnh thần kinh xuất bản năm 1910 chỉ trích Freud nặng nề, người ta vẫn nhận ra rằng Freud được chú ý đến nhiều nhất. tại Anh và Mỹ, ảnh hưởng của ông còn lớn hơn tại châu Âu. Ông đã vượt xa Y khoa và tâm lý. Kể từ

---

(1) Theo Bleuler đây là những trạng thái tâm thần mà chủ yếu là sự phân ly và sự lạc điệu các chức năng tâm linh (tình cảm, trí tuệ và phản xạ) đi đến mất tính nhất quán trong cá tính, cắt đứt sự tiếp xúc với thực tại và khuynh hướng khép kín nội tâm, sự tiến triển của bệnh của bệnh nhanh hay chậm thường khi vẫn đi đến sự thác loạn tinh thần.

Darwin, chưa có một lý thuyết nào thuộc địa hạt vạn vật học đã ảnh hưởng lớn đến đời sống trí thức, văn học, giáo dục vàcả trong nhôn ngữ hàng ngày như lý thuyết sinh lý của Freud. Thật ra, không có chứng cớ chính xác về mặc cảm Oedipe hay mặc cảm về sự "sợ hãi bị thiến", nhưng công lớn nhất của Freud vẫn là sự xây dựng đầu tiên một hệ thống vững chắc về đời sống sinh lý bình thường và bệnh hoạn. Mặc dù những viên gạch dùng để xây vẫn còn yếu ớt, căn nhà vẫn đứng vững nhờ tài năng của lý thuyết gia lớn và táo bạo.

CHƯƠNG X

VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG PHỤ NỮ

Trong suốt một thế kỷ, sinh lý đã ảnh hưởng đến chính trị nhưng ngược lại chính trị lại không có một tác động nào khá mạnh mẽ đến đời sống sinh lý. Tuy thế nhiều vấn đề sinh lý đã được đặt ra và chỉ có thể được giải quyết bằng những biện pháp chính trị. Cơ hội thuận tiện đã xuất hiện khi đệ nhất thế chiến ngừng tiếng súng. Bốn đế quốc lớn bị sụp đổ : Đế quốc Đức, đế quốc giòng Habsbourg (Áo), đế quốc Nga và đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ. Từ sông Rhin đến sông Danube, thế giới sôi sùng sục. Nhiều quốc gia mới được thành lập, nhiều nước khác sửa đổi lại hiến pháp, khắp nơi người ta muốn làm lại cuộc đời trên căn bản mới. Một trong những căn bản mới đó là duyệt xét lại toàn diện và cơ bản những luật lệ cũ liên quan đến đời sống sinh lý.

Tại những quốc gia thắng trận, khuynh hướng tự nhiên là không thấy cần thiết phải thay đổi toàn diện. Tuy vậy ý muốn cải cách vẫn chiếm ưu thế. Các cuộc thảo luận về vấn đề sinh lý đều nhất trí về tự do và đều nhằm mục đích giải phóng người đàn bà khỏi

những xiềng xích và hạn chế đã ràng buộc họ xưa nay. Tại những quốc gia khác nhau, những danh từ trên đây đều hiểu khác nhau, nhưng dù trong quốc gia nào hay dưới hình thức kinh tế nào vẫn là khuynh hướng chung : tính cách tự do đặc biệt của đời sống sinh lý. Thời ấy người ta có thể nói đại loại rằng : Một chế độ chính trị càng độc tài thì chính sách sinh lý càng tự do.

Do chiến tranh, người ta thấy người đàn bà có lý do xác đáng để đòi hỏi bình đẳng tuyệt đối trong đời sống xã hội hay đời sống nghề nghiệp. Trên phương diện quân sự thuần túy, ngoài những tổ chức phụ thuộc trong phạm vi hẹp và ngoài sự tham gia của người đàn bà vào tổ chức du kích và cách mạng, đệ nhất thế chiến vẫn là cuộc chiến tranh của đàn ông. Nhưng đằng sau chiến tuyến người đàn bà thay thế đàn ông làm những công việc mà họ không hề được giao trong thời bình. Đơn thuần sự kiện đó cũng đủ để người đàn bà lý luận đòi hỏi bình đẳng chính trị toàn diện. Trong tất cả các quốc gia Đông phương và ở rất nhiều nước Tây phương người đàn bà được quyền bầu cử và ứng cử. Các giới tôn giáo và bảo thủ lúc đầu chống lại việc đó nhưng về sau lại tích cực ủng hộ vì thấy người đàn bà có bản năng và truyền thống bảo thủ. Những đảng phái tả khuynh cũng vậy, họ cũng tranh đòi quyền này vì lý do nguyên tắc và mặc dù họ không có quyền lợi gì vào đó.

Cùng với việc chinh phục quốc hội, người đàn bà cũng chinh phục những nghề nghiệp và những chức vụ hành pháp mà trước đây họ không được tham dự : Họ đã đặt những chức vụ cao nhứt trong guồng máy hành pháp. Ngày nay danh từ Homme d'état (ngài chính khách) đã bị hẹp nghĩa vì người đàn bà đã làm chính

trị và tham gia nội các rồi. Những quốc gia tiếng Anh đã đi trước hết trong vấn đề này và đã cử nhiều người đàn bà làm tổng trưởng. Hơn thế nữa, sau một loạt chống đối, người ta cuối cùng đã giao phó cho người đàn bà một loại hoạt động mà trước kia họ chỉ hoạt động trên phòng khách hay trên giường : ngành ngoại giao. Và họ hoàn thành sứ mạng đại sứ hay tổng trưởng của họ cũng giỏi bằng... hay bằng những đồng nghiệp mày râu của họ. Nhưng chống đối mạnh mẽ nhất vẫn là việc người đàn bà vào ngành tư pháp vì người ta còn nghi ngờ tính khách quan của họ. Tuy thế đàn bà vẫn được tham gia bồi thẩm đoàn. Sự việc này rất quan trọng, nhất là trong những vụ án tình người đàn bà càng tỏ ra gắt gao hơn cả người đàn ông.

Nhìn chung trên địa hạt chánh trị và tư pháp, sự tranh đấu giải phóng người phụ nữ đã chấm dứt vào những năm 20 của thế kỷ XX chúng ta. Điều trớ trêu là chính tại nước Pháp, quốc gia của đàn bà, nữ giới đả được ít quyền lợi nhất. Từ sau đệ nhị thế chiến (1940,45) đến nay họ mới được quyền ứng cử vào quốc hội. Nhưng trên một phương diện khác, mọi việc lại xảy ra rất mau lẹ. Chỉ trong vòng vài chục năm người đàn bà đã thắng thế trên phương diện chính trị nhiều hơn mấy nghìn năm trước đó.

Dù sao những sự kiện như thế cũng chỉ giải quyết một phần vấn đề của những người đàn bà, nhưng đó lại không phải là phần quan trọng nhất. Vấn đề quan trọng nhất, căn bản nhất trong cuộc đời của người đàn bà là vấn đề những gò bó họ phải chịu trong hôn nhân và gia đình, vấn đề liên hệ sinh lý trước hôn nhân và vấn đề tự do thụ thai.

Vấn đề đặt ra ở đây không phải là quyền bình đẳng

chính trị hay tư pháp với người đàn ông mà là quyền sinh lý toàn diện của người đàn bà. Cái gì được phép gì cái vì bị cấm ? Luật lệ không quy định được tất cả. Dù chính quyền có cho phép tất cả, người đàn bà vẫn chưa được quyền tự do tuyệt đối. Những tập quán, tôn giáo, liên hệ kinh tế và xã hội vẫn còn giữ một vai trò quan trọng - dù là giả tạo - trong tất cả mọi việc liên quan đến sinh lý. Nhưng luật pháp và án lệ vẫn xác định được những ranh giới mà mỗi người đều phải tôn trọng.

THÂN PHẬN NGƯỜI PHỤ NỮ THỔ NHĨ KỲ

Trong suốt cuộc đệ nhất thế chiến và những năm sau đó, tại Thổ Nhĩ Kỳ các luật lệ về sinh lý đã thay đổi quá nhiều, đến nỗi người ta có thể nói rằng đây là cuộc cách mạng sinh lý. Tại đây, quốc gia và giáo hội đã kết hợp chặt chẽ với nhau và luật lệ về sinh lý đều dựa vào hoặc sao chép lại luật của giáo hội. Tại quốc gia nầy đã có sự phân chia tuyệt đối giữa giáo hội và quốc gia và luật dân sự đã chi phối vấn đề hôn nhân và gia đình.

Ngày nay người ta biết rằng cuộc cách mạng sinh lý của Thổ nhĩ kỳ là một biến cố hoàn toàn, lâu dài và có nhiều hậu quả. Nó có những nét độc đáo của nó. Điểm then chốt là Thổ nhĩ kỳ chấp nhận luật gia đình của Tây phương. Về hình thức, cuộc cách mạng đó đã hoàn thành một cách giản dị : ngày 20 tháng 4 năm 1926 quốc hội Thổ nhĩ kỳ biểu quyết chấp thuận một bộ luật dân sự mới. Không kể một vài sửa

đổi không đáng kể, bộ luật nầy chỉ là một bản sao chép hoàn toàn bộ luật của Thụy sĩ, một bộ luật mới nhất của Tây phương. Thực ra, sự chấp thuận nầy chỉ là hành động cuối cùng, vì từ năm 1918 và từ khi Mustafa Kemal trở thành lãnh tụ của nước Thổ nhĩ kỳ mới, chính phủ đã áp dụng một loạt những cải cách nhằm bãi bỏ chế độ đa thê và những đặc quyền khác của người đàn ông. Nhưng với bộ luật năm 1926 chế độ một vợ một chồng mới được chính thức quan niệm là hình thức hôn nhân hợp pháp duy nhất. Giới trung lưu là đối tượng trực tiếp của đạo luật, lại thích nghi mau lẹ với sự cấm đoán của đạo luật.

Cùng với đạo luật gia đình muôn thuở của kinh thánh Coran, những dấu hiệu bề ngoài của chế độ cũ cũng bắt đầu tan biến. Người đàn ông bắt đầu bỏ nón, và người đàn bà bỏ mạng che mặt. Thật ra, mạng che mặt hai lớp của người đàn bà giàu sang Thổ Nhĩ Kỳ vốn không phải là một cái vỏ chống lại sự thèm muốn của đàn ông. Tấm mạng vẫn để lộ ra vài bộ phận trên khuôn mặt người đàn bà, nhưng những bộ phận nầy lại là những thứ được che kín trong chiếc mặt nạ thành Venise, đó là : cặp mắt và phần nửa phía trên sống mũi. Hai mươi (20) năm trước đây người đàn bà dưới thời Abdul Hamid phải chịu dằn vặt đủ điều nếu lúc đi đường họ để cho người lạ trông thấy miệng của họ. Lệnh phải bỏ mạng che mặt - chứ không phải cho phép, ai bất tuân sẽ bị trừng trị - được thi hành nhanh chóng và quyết liệt. Kể từ mùa hè năm 1926 người ta không còn thấy người đàn bà nào che mặt trong thành phố Thổ nhĩ kỳ nữa. Chỉ ở nông thôn, do thói quen người đàn bà hay kéo khăn trên đầu xuống che mặt khi có người đàn ông đến gần.

Tây phương nhìn sự cải cách nầy dưới những khía cạnh thú vị của nó. Bề ngoài Thổ Nhĩ Kỳ đã hiện đại hóa, điều đó mang ý nghĩa gì ? Thổ nhĩ kỳ chỉ là một quốc gia có 14 triệu dân, nhưng ngoài Thổ nhĩ kỳ còn có 250 triệu người Hồi giáo theo tập tục cũ và luật gia đình cũ. Tại Syrie, Irak và Ai Cập, không người đàn bà Hồi giáo nào ra đường mà không che mặt. Tại Ba Tư (Iran) người đàn bà phải che mặt với những chiếc khăn đen và dày, trông họ như những bóng ma dưới âm phủ. Nhưng kinh nghiệm Thổ Nhĩ Kỳ đã tác động mạnh đến những quốc gia vừa kể. Lần lượt họ giải phóng đàn bà nước họ khỏi những ràng buộc cổ xưa về sự che mặt. Nhưng người ta không giải quyết vấn đề một cách dứt khoát và toàn diện như Thổ Nhĩ Kỳ của M.Kémal. Đây chỉ là một cuộc cách mạng xã hội từ bên trên. Những hoàng hậu, những mệnh phụ tại triều đình bắt đầu bỏ khăn che mặt, họ xuất hiện trước quần chúng trong chiếc áo đầm hở cổ và mạnh dạn du lịch sang châu Âu để giải trí. Lúc đầu đàn bà bình dân rất ngạc nhiên, sau họ bắt chước và Âu hóa y phục của mình.

Với phong trào thể thao và phong trào huấn luyện quân sự cho phụ nữ, nhất là phụ nữ Ai Cập, người đàn bà đã dứt khoát cắt đứt với truyền thống. Phụ nữ trẻ Hồi giáo diễu hành ngoài đường phố với quần đùi. Người đàn ông dần dần quen với quang cảnh, thôi không thấy khoái chí như lần đầu trông thấy những cặp đùi trần truồng của nữ giới. Tính dễ bị kích thích trên phương diện sinh lý của người Đông phương thật ra chỉ là một thói quen, nhưng nó cũng thay đổi theo thời đại. Chỉ trong vòng chưa ngót một thế hệ, quan niệm luyến ái và sinh lý của người đàn ông

Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã Âu hóa.

Thật ra, vẫn còn nhiều điểm của thời đại cũ còn sống sót. Mãi đến ngày nay, đại đa số phụ nữ Hồi giáo vẫn sống tùy thuộc vào người đàn ông về phương diện kinh tế ; sự lệ thuộc nầy dẫn tới sự lệ thuộc về sinh lý. Dù sao ta không thể phủ nhận khuynh hướng tiến hóa. Tại miền Bắc Châu Phi và Ả Rập, chế độ nhiều vợ vẫn tồn tại, nhưng tại những quốc gia Trung Đông thì nó đang biến mất dần. Trên phương diện nầy, Mustafa Kemal đã khởi xướng một cuộc cách mạng không những chỉ có tính quốc gia mà còn quốc tế nữa.

LÀM MẸ BẤT ĐẮC DĨ

Tây phương đặc biệt chú ý đến vấn đề tự do phá thai của Liên Xô. Trong suốt mười năm sau đệ nhất thế chiến, đã có nhiều cuộc thảo luận rất sôi nổi. Những người vì lý do cá nhân, xã hội hoặc kinh tế chủ trương hạn chế sinh đẻ, đều nghĩ rằng nên đạt mục đích đó bằng phương pháp chống thụ thai. Tại Hoa Kỳ, một nữ y tá tên là Margaret Sanger lại thúc đẩy mạnh phong trào Tân Malthus, và sáng chế ra danh từ "Birth Control" (hạn chế sinh đẻ) rất được quần chúng tán thưởng. Bà Sanger đã bị bắt nhiều lần vì hoạt động tuyên truyền, nhưng chưa bao giờ bị kết án. Tổ chức của bà thành lập là "Liên minh hạn chế sinh đẻ" được mọi người chú ý. Tại hầu hết những thành phố lớn người ta thành lập gần 600 nhà thương thí, nơi chỉ bảo cho người đàn bà về bộ máy sinh đẻ

và cách thức tránh thụ thai. Tại Anh, người ta cũng thành lập 200 nhà thương thí loại này để "Kế hoạch hóa gia đình".

Dần dần tại những quốc gia Bắc Âu người ta cũng thành lập những nhà thương thí như tại Anh và Hoa kỳ. Các dược sĩ có quyền và có bổn phận bán những dụng cụ tránh thai và sinh viên trường thuốc phải học cách sử dụng những dụng cụ này. Tại Ấn Độ, thủ tướng Nehru tuyên bố theo chính sách "Birth Control" để tránh cho dân số trong nước khỏi gia tăng quá mức và để giải quyết nạn nghèo khổ của những gia đình đông con. Chính phủ Ấn Độ dành một số tiền rất lớn cho chiến dịch tuyên truyền chống sinh đẻ. Tại nhiều quốc gia Á Châu khác, đặc biệt là tại Nhật bản những khuynh hướng tương tự cũng xuất hiện, vì đây là nơi nạn nhân mãn đang có tính trầm trọng. Tại nước này, những người có trách nhiệm về sức khỏe của quần chúng dạy cho đàn bà cách tránh thụ thai.

Ngược lại, tại vài quốc gia châu Âu, vì những lý do đạo đức hoặc dân số, người ta cấm mọi cuộc tuyên truyền hạn chế sinh đẻ. Gắt gao nhất là luật lệ của Pháp ban hành năm 1920, sau đệ nhất thế chiến, vì nước này bị thiếu hụt dân số rất trầm trọng.

Vả lại không kể thái độ của quốc gia đối với vấn đề hạn-chế sinh đẻ không kể việc tuyên truyền và sử dụng những phương tiện chống thụ thai, việc phá thai vẫn chưa giải quyết được vì còn vấp phải khó khăn về pháp lý. Vậy việc gì sẽ xảy ra nếu người đàn ông và đàn bà không chịu sử dụng những phương pháp chống thụ thai và buông thả cho bản năng sinh lý ?

Người đàn bà có phải buông trôi cho số phận và

cứ cho ra đời một đứa con ngoài ý muốn không ? Hay là họ có quyền tự do chấm dứt tình trạng thai nghén của mình ?

Tại những nước văn minh khác, ngoài Liên Xô ra, luật pháp đều từ chối cho người đàn bà cái quyền đó. Phá thai coi như một tội nặng và tại nhiều quốc gia tội này bị phạt tù. Những kẻ tiếp tay trực tiếp hay gián tiếp thực hiện việc này cũng bị trừng trị. Người đàn bà bắt đầu mang thai không có quyền tự do quyết định nữa, mà bắt buộc phải giữ gìn cho tới ngày sinh. Đó là qui định của luật pháp.

Những người chống lại luật cấm phá thai dùng những danh từ như "làm mẹ bất đắc dĩ" và những người chống phá thai quan niệm rằng đấy là luật lệ sơ đẳng của thiên nhiên. Nhưng nếu phải chấp nhận rằng "làm mẹ bất đắc dĩ" là một luật thiên nhiên, ta cũng không thể phủ nhận rằng mỗi năm trên khắp thế giới có hàng triệu người đàn bà vi phạm luật này. Cố nhiên, người ta không biết có bao nhiêu vụ, vì việc phá thai vốn tiến hành lén lút. Nhưng căn cứ vào những vụ hư thai và những biến chứng của sự phá thai phải đưa đến bác sĩ, ta co thể kết luận rằng con số phá thai đó cao lắm. Tại hầu hết các quốc gia châu Âu, mức sinh đẻ sụt xuống vào đầu thế kỷ, nguyên nhân không phải do sử dụng những phương pháp chống thụ thai mà là do phá thai. Về điểm này, tất cả các chuyên gia đều đồng ý.

Tại Hoa Kỳ, sự phá thai đã phát triển mạnh nhất. Theo nhận xét của các bác sĩ Họa kỳ, con số phá thai và con số sinh đẻ suýt soát bằng nhau. Tại châu Âu thì Pháp dẫn đầu. Tại Paris vào năm 1910 người ta ước lượng có 100.000 vụ phá thai. Nước Đức dưới thời Guillaume II cũng không thua kém gì Pháp trên lĩnh

vực này. Ernst Bumm, trưởng ban phụ khoa tại Viện đại học Bá Linh công nhận rằng tại Bá Linh chín mươi phần trăm vụ hư thai đều do cố ý ; trong cả nước Đức mỗi năm có chừng 300.000 vụ phá thai. Nhiều nhân vật có thẩm quyền đã ước lượng con số này là nửa triệu.

Đứng trước những con số này, số trường hợp mà tòa án đã can thiệp kể như vô nghĩa. Trong những năm 80 của thế kỷ trước, tại Đức trung bình mỗi ngày có 227 vụ bị kết án. Những năm sau đó, con số này mỗi ngày một lên cao, và năm 1912, tòa án Đức đã lên án 997 người. Nhưng nếu ta nhận định rằng mỗi vụ phá thai đều có nhiều người bị liên can thì con số vừa nêu chỉ nói lên hai hay ba phần trăm số vụ phá thai. Trong đa số trường hợp, các vụ phá thai đều do những tay không chuyên môn thực hiện và những người này đều luôn luôn có tiền án. Sau khi bị nhiễm trùng, bị băng huyết hay bị những biến chứng khác, nhiều người đàn bà được chở đến bệnh viện và sau đó được đưa qua tòa án và bị xử lý nghiêm khắc. Nhưng đa số các vụ phá thai khác đều trót lọt và không bị xử phạt. Tại những quốc gia khác cũng thế, vẫn là hiện tượng mâu thuẫn giữa luật pháp và sự thi hành luật pháp.

Do đó cả phe chủ trương luật cấm phá thai lẫn phe chống đối luật này vẫn tự hỏi rằng trong hoàn cảnh như thế, những luật lệ không hiệu lực có còn lý do tồn tại không ? Mọi người đều đòi hỏi phải sửa đổi luật pháp hiện hành, nhưng dư luận vẫn còn chia rẽ. Một số luật gia tên tuổi đề nghị không trừng phạt những vụ phá thai trong những tháng thai nghén đầu tiên vì nó không nguy hiểm, nhưng ngược lại những nhà sinh vật học cãi lại rằng ngay ngày thụ thai đầu tiên, cái trứng đã là một sinh vật rồi.

Đề nghị cho những người đàn bà đông con được phép phá thai cũng không được chấp thuận. Qua những tính toán khá chính xác ta biết rằng nếu cứ để yên những gia đình không con và mỗi gia đình có thể sinh đẻ được chỉ cần nuôi ba đứa con thì dân số trong nước sẽ được giữ vững, với một số gia tăng nhỏ. Do đó người ta có thể cho phép những người đàn bà đã làm tròn bổn phận đóng góp ba đứa con có thể tự do quyết định xem có muốn sinh thêm đứa nào nữa không. Những nhà đạo đức liền nhao nhao chống lại quan niệm thuần túy chính trị dân số này. Họ tuyên bố rằng chúng ta không thể kéo vai trò làm mẹ xuống thành một bổn phận về dân số như vậy. Ngay cả đến người đàn bà túng thiếu cũng không được nhà làm luật chấp thuận cho tự do phá thai. Tòa án có thể lưu ý đến những yếu tố này để giảm bớt tội lỗi cho can phạm, nhưng luật pháp không thể tạo ra một đặc ân nào cho người nghèo phá thai cả. Thế mà trong quá khứ chính người nghèo đã tham gia mạnh mẽ nhất trong việc tăng gia dân số.

Tất cả mọi người chỉ đồng ý một điểm duy nhất quy định rằng trong một vụ phá thai người đàn bà chỉ là nạn nhân trong khi những người làm công việc phá thai chính là những kẻ giết người. Tại nhiều quốc gia người ta sửa đổi luật lệ theo đúng tinh thần này. Nước Pháp đi đầu với đạo luật năm 1923, phân biệt rõ các hình phạt : người đứng phá thai và đồng lõa, khổ sai ; người đàn bà, ở tù và trong một số trường hợp giảm khinh, chỉ phạt vạ. Năm 1926, sau những tranh luận sôi nổi, điều 218 của bộ hình luật Đức cũng được sửa đổi theo chiều hướng này. Trước kia những hình phạt tù tội rất nặng trong một vụ phá

thai, nay được giảm bớt và đối với người đàn bà có khi chỉ bị một ngày tù thôi.

Tại Cộng hòa Weimar (Đông bộ nước Đức) hình luật chỉ phạt những bác sĩ và nhất là những y tá làm giàu trên sự đau khổ và lo âu của người đàn bà. Dưới chế độ Hitler, tại Đức sự mang thai là một bắt buộc và được nâng lên hàng quốc sách. Người ta tái lập và áp dụng triệt để những hình phạt cấm cố thời xưa. Ngay cả đàn bà cũng bị phạt nặng và bị khinh khi nếu họ từ chối không chịu "làm lính cho quốc trưởng".

Gần đây, tại một vài quốc gia người ta cố gắng tìm một giải pháp nhân đạo hơn và hợp lý hơn. Nước Thụy sĩ trung lập chấp thuận một quan niệm mới. Quan niệm này đã được các bác sĩ ở những nước khác tranh đấu tích cực gần mười năm nay : sự chỉ dẫn y học. Sự phá thai được cho phép nếu xét thấy việc thai nghén đe dọa mạng sống người đàn bà hoặc nó ảnh hưởng đến sức khỏe của họ. Để xác định những điểm nầy, vị bác sĩ chữa trị phải tham khảo ý kiến của một bác sĩ chuyên môn hợp pháp. Tại Áo là nơi hình luật qui định phạt cấm cố người đàn bà phá thai (có khi lên đến năm năm) mà việc chỉ dẫn y học cũng được nhìn nhận.

Ngoài những lý do xã hội nghiêm trọng, Thụy Điển công nhận việc chỉ dẫn y học là việc ưu sinh(1) để tránh cho đứa trẻ một chứng di truyền nghiêm trọng. Tại Phần lan cũng thế. Nói chung những luật lệ của các nước Bắc Âu về vấn đề phá thai rất giống luật năm 1936 của Liên xô. Tuy vậy, tại đa số các quốc gia phương Tây, ngay như trong những trường hợp và với lý

---

(1) Eugénisme, khoa học nghiên cứu những điều kiện thuận lợi cho giống người được phát triển tốt nhất

do vừa kể, sự phá thai vẫn còn bị coi như một án mạng... mà mỗi ngày hàng ngàn người đàn bà đang phạm phải. Đứng trước một vấn đề quan trọng thuộc sinh lý, đấy là nét mâu thuẫn sâu xa về quan niệm giữa các dân tộc cùng một nền văn hóa.

HẠN CHẾ SINH ĐẺ

Dù với lý do cá nhân hay với lý do vệ sinh, xã hội hay kinh tế, những người chủ trương hạn chế sinh đẻ đều nghĩ rằng tốt nhất là nên đạt mục tiêu này bằng những phương tiện chống thụ thai. Từ năm 1914 tại Mỹ, nữ y tá Magarest Sanger đã thúc đẩy mạnh phong trào Tân Malthus bằng cách tạo ra danh từ : "BIRTH CONTROL" (hạn chế sinh đẻ). Bà xuất thân từ một gia đình đông con, mồ côi mẹ rất sớm và lúc còn nhỏ đã chịu cảnh nghèo khổ và bệnh tật. Đó là những lý do thúc đẩy bà tranh đấu cho lý tưởng làm mẹ theo ý muốn và trong sự tuyên truyền vận động của bà ta thấy những quan điểm xã hội dần dần bị những lý do cá nhân lấn át. Những người đàn bà nhất là những người đã kết hôn rồi phải có quyền tự do lựa chọn muốn đẻ con hay không. Sự kiểm soát sinh đẻ không thuộc thẩm quyền của quốc gia. Nó chỉ là một vấn đề riêng tư. Đã đành như thế, nhưng người ta cần phải giúp người đàn bà trong vấn đề kiểm soát này, và ta phải khuyên răn chỉ dẫn và thiết thực giúp đỡ người đàn bà nghèo trong mục đích này.

Bà Sanger đã tiến hành cuộc vận động của bà theo kiểu phụ nữ đòi quyền lợi chính trị, nghĩa là bằng

những cuộc biểu tình sôi nổi và có khi có bạo động. Do đó bà bị bắt nhiều lần, nhưng không lần nào bị kết tội. Tổ chức của bà thành lập là "Liên minh kiểm soát sinh đẻ" rất được đại chúng chú ý. Trong hầu hết những thành phố tương đối lớn ở Mỹ, người ta lập những nhà thương thí (gần 600 nhà thương tất cả) để dạy cho người đàn bà biết rõ tại sao có chửa và làm cách nào tránh thai nghén.

Tại Anh có 299 nhà thương loại đó để "kế hoạch hóa gia đình". Tại những nước Bắc Âu cũng dần dần tạo dựng hệ thống những nhà thương thí công cộng như thế. Chính quyền giúp đỡ cho công việc này được dễ dàng. Dược sĩ được phép bán những món chống thụ thai và sinh viên y khoa phải học cách sử dụng chúng.

Tại các quốc gia Âu châu khác, việc phổ biến các phương pháp chống thụ thai và ngay cả mọi sự thông tin về vấn đề này cũng gặp nhiều khó khăn rất lớn. Nước Pháp nghiêm khắc nhất trong địa hạt này với đạo luật ban hành năm 1920 sau những tổn thất nặng nề sau đệ nhất thế chiến, và trước sự sút giảm sinh đẻ trầm trọng trong nước. Những cố gắng bãi bỏ luật này để cho phép kiểm soát sinh đẻ đều gặp phải sự chống đối mạnh mẽ, không những trong giới bảo thủ và tôn giáo mà còn trong phe cực tả nữa.

Ngược lại trong những năm gần đây, phong trào hạn chế sinh đẻ lại thành công lớn tại những nước đông dân ở châu Á. Tại Ấn Độ chẳng hạn, với phương pháp này người ta hy vọng kìm hãm được sự gia tăng dân số quá mau lẹ (mỗi năm bớt năm triệu) và do đó có thể nâng cao mức sống của người dân. Thoạt tiên, một nữ Tổng trưởng y tế nguyên là nữ đồ đệ của Gandhi, đã cố gắng đạt mục đích trên mà không

cần dùng những biện pháp giả tạo nghĩa là chỉ áp dụng luật Oginô : vợ chồng giao hợp trong những ngày không thể thụ thai. Phần đông đàn bà không biết chữ. Vậy để cho họ dễ dàng nhận ra ngày đó. Bộ Y tế phân phát cho họ những xâu chuỗi hạt xanh và hạt đen...xanh để chỉ những ngày an toàn, có thể giao hợp được, và đen để chỉ những ngày không được giao hợp vì có thể thụ thai. Song le, với những dụng cụ tinh vi như thế, người ta đã gặp phải nhiều trở ngại quan trọng. Nhiều người đàn bà tưởng rằng xâu chuỗi này là một loại " bùa" yểm trừ sự thụ thai cho tất cả những sự giao hợp. Nhiều người đàn bà khác lại đem xâu chuỗi hạt trang hoàng cho mấy con bò của mình thay vì để đếm ngày thụ thai và an toàn. Sự lộn xộn nhất là do mấy đứa con trong nhà xách xâu chuỗi ra chơi và làm lộn xộn những hạt màu khác nhau.

Sau khi thất bại với những xâu chuỗi, chính phủ Nehru quay sang những biện pháp hợp lý hơn, theo lối đã áp dụng tại Mỹ. Tuy vậy những biện pháp này cũng khó thi hành vì sự thiếu kinh nghiệm của người đàn bà Ấn Độ, cho nên người ta nghĩ rằng phương pháp thích hợp nhất để hạn chế sinh đẻ có lẽ là giáo dục từng người đàn bà một tại các nhà thương thí. Năm 1956 người ta thiết lập một dự án lớn với một ngân khoản mười triệu đô la, theo đó chính phủ lập ra 2000 đến 3000 nhà thương thí để kế hoạch hóa gia đình, theo mô hình của nữ y tá Sanger.

Tại Hồi quốc, Singapore, Thái Lan và nhất là Nhật Bản, nhà nước trợ cấp cho những nhà thương thí kiểm soát sinh đẻ, tại đó người đàn bà nhận những lời khuyên và nếu cần, những dụng cụ chống thụ thai. Tại Nhật, những bà mẹ và những nữ y tá được khuyến khích chỉ dẫn

cho những người đàn bà khác những vấn đề chống thụ thai. Chính phủ còn đi xa hơn nữa bằng cách cho chiếu những phim về vấn đề này. Sự giảm sút mau lẹ mức sinh đẻ chứng tỏ rằng các chiến dịch tuyên truyền này không phải không có kết quả tốt đẹp.

CAI ĐẺ TỰ NGUYỆN VÀ BẮT BUỘC

Giáo hội Thiên chúa cấm các tín đồ tự tử nhưng một nước không thể cấm dân làm điều này. Cũng thế, quốc gia không thể nào can thiệp được nếu một cá nhân muốn tuyệt sản. So sánh với sự tuyệt con ngoài ý muốn của nhiều gia đình, vấn đề tuyệt con theo ý muốn không quan trọng lắm, nhưng cũng không phải ít xảy ra để chúng ta có thể bỏ qua. Đối với người đàn bà, tuyệt con bằng cách giải phẫu là một sự can thiệp quá nghiêm trọng nên ít người đồng ý dùng. Nhưng không lâu sau khi khám phá ra tia X người ta nhận xét rằng chiếu tia này có thể ngăn ngừa việc sản xuất ra tinh trùng ở người đàn ông và trứng ở người đàn bà. Chiếu tia X tùy theo dung lượng vào người đàn bà có thể gây tuyệt con tạm thời hay vĩnh viễn. Lúc đầu, chỉ những bà giàu có mới dùng kỹ thuật này, nhưng dần dần sự tuyệt con bằng tia X xâm nhập những tầng lớp dân chúng rất rộng rãi. Một nữ bác sĩ Thụy sĩ ghi nhận 187 người đàn bà nghèo đã chịu dùng phương pháp này để tuyệt sản.

Nếu dựa vào tiêu chuẩn tuyệt con theo ý muốn để phán đoán thì nơi con người bản năng làm cha hơn bản năng làm mẹ. Mặc dù ngày nay kỹ thuật giải

phẫu tương đối dễ dàng và nhẹ nhàng và không còn tai hại như trước kia, vẫn ít có người đàn ông chịu chấp nhận phương pháp đó. Chỉ những người cha quá đông con mới chấp nhận giải phẫu như thế, cốt để vợ họ khỏi phải chửa đêm nửa. Ngày nay chúng ta hiểu rõ rằng người đàn ông không chịu tuyệt con theo ý muốn vì họ sợ phẫu thuật đó (cột ống dẫn tinh lại) sẽ làm mất khả năng sinh lý và trở thành một loại hoạn quan, cả về thể xác lẫn tâm lý. Vài nhà chuyên môn đoan chắc rằng sẽ không xảy ra việc đó và nơi người đàn ông cũng như nơi người đàn bà khả năng giao cấu khác hẳn khả năng truyền chủng và khả năng giao cấu vẫn còn sau khi đã phá hủy khả năng truyền chủng.

Người ta rút được kinh nghiệm như thế nhờ việc "cai đẻ bắt buộc" những thương binh, những tên sát nhân và những người bệnh thần kinh tại Mỹ từ sau đệ nhất thế chiến. Ban đầu, người ta áp dụng phương pháp thiến cổ truyền nhưng việc này ảnh hưởng mạnh đến toàn cơ thể con người. Năm 1898, người ta đã thiến 48 chàng trai tại một nhà thương điên ở Kansas để họ khỏi truyền chủng điên ra. Tại Californie năm 1909, những người bị bệnh thần kinh đều bắt buộc phải thiến. Vào lúc đó, bác sĩ H.O.Sharp tại khám đường thành phố Jeffersonville, tiểu bang Indiana, khám phá ra phương pháp cắt bỏ một đoạn ống dẫn tinh và từ đó phương pháp này được áp dụng nhiều nhất vào những tên sát nhân tái phạm và nhất là những tên sát nhân vì sinh lý.

Tại Âu châu - trừ chủ trương "bảo tồn sự thuần túy của nòi giống" của Hitler - người ta vốn nghi ngờ vấn đề tuyệt con bắt buộc, không phải vì nhân đạo mà vì sợ rằng những hiểu biết của con người về

phương diện di truyền chưa đủ để cho phép quốc gia lạm quyền can thiệp vào.

GIẤC MƠ TRẺ TRUNG HÓA VÀ THAY ĐỔI PHÁI TÍNH

Khoa học và y học đã giúp chúng ta sắp xếp đời sống sinh lý theo ý muốn và đem lại hy vọng lớn lao trong nhiều lĩnh vực khác nữa. Giấc mơ muôn thuở của con người là làm sao trẻ lại, nhờ những "giếng nước thần" hay nhờ thuốc men hoặc phẫu thuật (vấn đề này đã được đặt ra tại Ai Cập vào thế kỷ thứ 17 trước T.C.) tưởng chừng như có thể thành sự thật kể từ ngày 1-6-1889 khi Brown Séquard, nhà sinh vật học nổi tiếng của Pháp đến hội Sinh vật học tại Paris, trẻ lại được 20 tuổi. Trước đó ông đã già khụ với số tuổi 72, nhưng hôm ấy trông ông như người 50 tuổi. Ông vui mừng tuyên bố cho các đồng nghiệp biết là khả năng luyến ái và sinh lý đã trở lại với ông. Sự trẻ trung hóa này là kết quả của việc chích các chất "trích xuất từ dịch hoàn".

Những bác sĩ có mặt tuy gật đầu nhưng thật sự chưa tin. Trong thực tế, phương pháp "hoàn xuân" thành công với Brown Séquard lại không có kết quả đáng kể với những ông già khác. Những thí nghiệm của ông mở đường cho một ngành nghiên cứu mới thuộc sinh vật học : đó là ngành hạch nội tiết, nó bao gồm những hạch sinh lý là dịch hoàn và noãn sào và cả những bộ phận khác sản xuất và lưu hành những chất nội tiết kích thích sự hoạt động của bộ phận sinh

dục. Vài chất nội tiết có đặc tính kích thích và vài chất lại có tác dụng ngược lại. Năm 1912, Maranon nhà nghiên cứu Tây Ban Nha đã chứng minh rằng ở người đàn bà sự mất dường kinh và mất khả năng thụ thai là kết quả thay đổi những chất nội tiết, không những của noãn sào mà còn là của các hạch nội tiết khác như tuyến giáp trạng (thyroide), tuyến thượng thận (surrénale) và tuyến yên (hypophyse) nữa.

Mấy chục năm sau nhờ công trình nghiên cứu của Allen và Corner (Mỹ) và của Butenandt (Đức), người ta khám phá thêm thành phần hóa học của các chất nội tiết để đi đến tổng hợp được vài chất. Những thí nghiệm nhiều vô kể về các chất nội tiết đưa tới nhiều khám phá quan trọng. Năm 1930, Magliavacca chứng minh rằng những chất rút ra từ dịch hoàn cũng có thể tác dụng tới người đàn bà : với liều lượng nhỏ nó kích thích sự hoạt động của noãn sào, với liều lượng lớn nó ngăn trở sự hoạt động của bộ phận này. Sau này, người ta hiểu rõ hơn rằng chất này chỉ tác động gián tiếp, qua tuyến yên. Không cần đến người đàn ông, đàn bà vẫn tránh được những rắc rối của noãn sào, vì chính họ cũng thường bài tiết ra những chất bài tiết đàn ông. Sự kiện này giải thích tại sao người đàn bà lớn tuổi có những nét đàn ông, nhất là mọc râu.

Hiện nay, người ta đã bào chế ra rất nhiều chất nội tiết để điều hòa sự hoạt động sinh lý của người đàn ông và người đàn bà và để kích thích họ (thuốc kích thích được bán chạy hơn thuốc hãm bớt), để tránh những hậu quả tai hại của thời kỳ mãn kinh và để đẩy giai đoạn này lùi lại vài năm. Trong tác phẩm "Tuổi nguy hiểm" (1912), Karin Michaelis mô tả

những khó khăn tâm lý của người đàn bà vào lúc mãn kinh. Nhưng người ta có thể khuyên bà và các nhân vật trong tác phẩm của bà nên đi bác sĩ khám bệnh để giải quyết cho những khổ tâm và lo âu của bà. Nói chung, người ta vẫn chưa thực hiện được hy vọng lớn lao nhất của nhiều người đàn bà là kéo dài khả năng thụ thai và tránh những thay đổi thể xác vì việc mãn kinh.

Những phương pháp giải phẫu từng gây nhiều tiếng vang nhất trong những năm 20 đầu thế kỷ này của nhà sinh lý học Áo Eugen Steinach và của bác sĩ Serge Voronoff (người Nga hành nghề tại Pháp) cũng đều thất bại. Đây là những phương pháp nhằm "cải lão hoàn xuân" cho mấy ông già. Trong một số trường hợp, người ta đã thành công trong việc tái lập khả năng truyền chủng và chận đứng sự bất lực mới bắt đầu, nhưng những thành công vẫn không được chắc chắn. Vả lại, công việc mổ xẻ quá tốn kém nên kỹ thuật này không phổ biến được. Những cuộc giải phẫu "hoàn xuân" như vậy vẫn là đặc quyền của nhà giàu. Mặc dù nhiều tiến bộ đã được đánh dấu trong chiều hướng này, cho đến nay chúng ta vẫn chưa thể nói rằng cường độ và thời hạn của đời sống sinh lý được gia tăng đáng kể từ khi khám phá ra các chất nội tiết.

Người ta còn đặt hy vọng hơn nữa vào những thí nghiệm nhằm tác động cơ quan sinh dục của con người và tiến hành sự thay đổi cơ quan sinh dục ấy. Trong địa hạt này Sigmund Freud cũng công nhận rằng Steinach đã thành công trong những thí nghiệm nhằm "biến đổi một sinh vật đực thành cái và ngược lại, hầu giúp cho hành động tâm lý của nó phù hợp

với đặc tính đã bị thay đổi".

Từ đó đến nay những cuộc nghiên cứu này được lặp lại và phát triển tại Âu châu, Mỹ châu và Nhật, với những kỹ thuật mới mẻ hơn.

Người ta đã thí nghiệm với những loài ếch, chim, chuột, thỏ và nhiều thú vật khác, và người ta đã thực hiện được những biến đổi rất quan trọng về đặc tính sinh lý bằng cách cắt bỏ những hạch nội tiết, ghép hạch nội tiết và chích chất nội tiết. Gần đây Dantschakoff đã thí nghiệm với những con khỉ (1950) và Davis và Potter thí nghiệm với bào thai người (1948) nhưng không kết quả đáng kể. Sau mỗi thành công trong những thí nghiệm này, quần chúng tưởng tượng rằng từ nay con người có thể tùy ý đẻ con trai hay con gái, và những người lớn có thể thay đổi phái tính của mình nếu họ không bằng lòng với phái tính cũ.

Thật ra, cho tới nay những sự thay đổi phái tính mà thỉnh thoảng báo chí hay đăng tải những bản tường trình, vẫn chỉ liên hệ đến những người bán nam bán nữ. Đối với những người này, người ta có thể dùng các chất nội tiết hoặc dùng phẫu thuật để làm cho đặc tính sinh lý của họ xuất hiện rõ ràng hơn (thành nam hay nữ). Nhưng người ta vẫn còn xa vời với việc thay đổi phái tính cho một người bình thường, lại còn xa hơn trong việc quyết định phái tính cho một đứa bé sắp đẻ hay là thay đổi phái tính cho một bào thai người. Nhiều sự kiện có vẻ cho phép ta nghĩ rằng tinh trùng có thể là trai hay gái. Người ta cũng biết chút ít về sự khác biệt trai gái xảy ra như thế nào và người ta nghĩ rằng đó là vai trò của các chất nội tiết. Nhưng cho tới nay, phương cách tác động trên sự

phân biệt đó vẫn còn là một bí mật chưa khám phá ra. Nếu ngày mai người ta giải quyết được vấn đề này và nếu con người có thể chủ động quyết định số con trai hay con gái của mình thì những hậu quả sẽ rất lớn lao và sẽ làm lu mờ tất cả những cuộc cách mạng sinh lý từ thượng cổ tới ngày nay.

CHƯƠNG XI

ẢO TƯỞNG TAN BIẾN

Cuộc sống sinh lý của loài người không chảy xuôi theo một giòng. Vào bất cứ thời đại nào cũng có khuynh hướng ngược chiều khiến xảy ra những tai nạn và những nhà làm luật muốn sử dụng thái độ cưỡng bách để giữ tính cách một chiều đều phải nếm mùi thất bại. Những kẻ muốn qui định những liên hệ sinh lý dựa vào nguyên tắc một vợ một chồng đều không ngăn cản được sự phát triển của khuynh hướng đa thê.

Sự thật muôn thuở đó vừa được chứng minh tại Mỹ. Cho tới một thế hệ trước đây, nước Mỹ có vẻ khác biệt hoàn toàn những nước Âu châu về phương diện tác phong sinh lý. Tuy vậy, mỗi đợt di cư đến là mỗi lần du nhập vào Mỹ những tập quán của quốc gia liên hệ về những vấn đề như sự chung thủy trong gia đình, giao hợp trước hôn nhân và vấn đề mãi dâm.

Vì vậy tại những tiểu bang ở phía Nam, nhất là tại New Orleans là nơi có nhiều người Pháp sinh sống, những tập quán xã hội có vẻ tự do hơn những tiểu bang ở phía Bắc. Tại những tiểu bang có nhiều người Ý thì sinh suất cao hơn những tiểu bang có nhiều người Đức. Nhưng cho tới nay và cả trong địa hạt sinh lý cái đặc tính Mỹ vẫn tỏ rõ được khả năng thống nhất của

nó. Tinh thần nghiêm cẩn của những người Anh đầu tiên đã trở thành đạo đức quốc gia và đã ảnh hưởng mạnh đến các khuynh hướng khác, khiến cho những huynh hướng này phải tìm cách lẩn tránh và trá hình nếu muốn tồn tại.

Bước cuối cùng để thống nhất đã thực hiện năm 1887 bằng sự cấm đoán chế độ đa thê của các tín đồ Mormons... từ đó trở đi, không có một tiểu bang nào, giáo phái nào hay tổ chức nào có thể công khai đi ngược lại những qui phạm chung về đời sống sinh lý. Trong nhiều trường hợp, luật pháp hôn nhân cũng vẫn là luật pháp các tiểu bang chứ không phải là của Hiệp chủng quốc. Tuy nhiên những khác biệt trong luật pháp tiểu bang đã được bù trừ bằng cưỡng chế xã hội trong khắp Hiệp chủng quốc. Lúc đó không khí là một sự nghiêm cấm. Một người đàn bà dù đẹp, duyên dáng và thông minh đến đâu mà quá dễ dàng thì cũng bị dư luận lên án nghiêm khắc. Tại Mỹ không có một phong trào văn nghệ nào tương tự như khuynh hướng suy đồi như tại Anh : trong hội họa không có một họa sĩ danh tiếng nào lại vẽ những cảnh ái ân. Không có một Fragonard(1) Mỹ, một Manet(2) Mỹ hay một Toulouse Lautree(3) để đe dọa đạo đức. Những người thích tranh khỏa thân phải lén lút mua từ Âu châu hay tại những tiệm tranh lậu.

Nói thế không có nghĩa là không có nhiều người vi phạm luật pháp (thành văn và bất thành văn) của đạo đức sinh lý, nhưng những người này là những kẻ ngoài vòng pháp luật và bị trừng trị thẳng tay. Ngoài Mỹ ra, trên thế giới không có một nước nào mà

---

(1) Jean Honore Fragonard, họa sĩ Pháp
(2) Edonard Manet, họa sĩ Pháp
(3) Henride Toulouse Lautree, họa sĩ Pháp

sinh lý không có một vai trò trong thương trường cũng như trong chính trị. Mỹ là một nước có nhiều vụ ồn ào về tham nhũng nhất nhưng lại ít ồn ào về sinh lý nhất. Chưa bao giờ một cô gái có thể ảnh hưởng đến chính trị nội bộ cũng như ngoại giao của các chính khách Mỹ. Trong số 34 vị tổng thống Mỹ, có một vị sống độc thân (James Buchanan)(1) nhưng người ta không thể chê trách gì họ về những bất chính sinh lý. Washington được phép lạ bảo vệ chống con quỷ nhục dục chăng ?

VẤN ĐỀ LUYẾN ÁI TRONG CHIẾN TRANH

Nhưng tại quốc gia có tiếng là trong sạch và đức hạnh trong nếp sống gia đình này, (giống như nước Anh thời nữ hoàng Victoria) người ta cũng nhận thấy sinh lý bắt đầu sôi sục trong kỳ đệ nhất thế chiến, khi bốn triệu đàn ông được động viên ra trận. Qua làn khói chiến tranh, người ta phát hiện ra những người chồng khác và những người vợ khác : đệ nhất thế chiến chấm dứt với 300.000 vụ ly dị. Trận mưa vàng của những năm hai mươi làm mọc lên một mùa thương mãi hóa ái tình chưa từng thấy tại Mỹ, rồi cuộc khủng hoảng của năm ba mươi làm nảy sinh ra một tệ nạn mãi dâm lén lút vượt hẳn Âu châu. Tuy nhiên chiếc áo choàng nghiêm cẩn xưa vẫn che dấu tất cả đã bị lột hẳn xuống vào thời kỳ đệ nhị thế chiến khi những nhà tâm lý học nổi danh báo động cho những tư lệnh quân đội biết rằng không thể làm

---

(1) James Buchanan làm Tổng thống Hoa Kỳ từ 1857 đến 1861

ngơ vấn đề sinh lý trong một trận giặc lâu dài. Kể từ khi Napoleon chinh chiến tại Ai Cập, chưa bao giờ người ta lưu tâm mạnh mẽ và khoa học như vậy đến những nhu cầu sinh lý của quân đội. Đời sống sinh lý thật sự được thay thế bằng những màn trình diễn sinh lý của những nghệ sĩ và hoa khôi điện ảnh xinh đẹp.

Nhìn chung, sự luyến ái bằng con mắt và lỗ tai đã đạt được kết quả khả quan và không đến nỗi làm thất vọng mọi người. Những quá trớn về sinh lý ít khi xảy ra, tình trạng đồng tính luyến ái không đáng kể và tinh thần được giữ vững. Tuy vậy, đó là sự xé rào ra ngoài nguyên tắc căn bản của giáo dục sinh lý trước kia. Quân nhân không phải quay mặt đi khỏi những vấn đề sinh lý, ngược lại là khác. Chế độ một vợ nhường chỗ xho những quả bom sinh lý của Broad way và Hollywood. Và sau khi đã trình diễn cho họ xem những quả bom như vậy trong suốt bốn năm như là hình ảnh của đời sống sinh lý, chúng ta có thể nghĩ rằng hàng triệu đàn ông sau khi giải ngũ có thể tìm lại hạnh phúc yêu đương trong gia đình họ chăng ?

Trong khi tại Âu châu, sự thiếu thốn của nhữn năm đầu sau chiến tranh đã làm cho người ta ngán ngẩm vấn đề sinh lý thì tại Mỹ lại bùng nổ lên một sự sôi động sinh lý phát sinh từ một nhu cầu giả tạo trong thời kỳ chiến tranh. Sự sôi động ấy đã phát triển đến cực điểm, ngang hàng với Âu châu trong những năm 1900. Người ta có cảm tưởng như nước Mỹ bước vào một thời đại sinh lý cuồng nhiệt.

Những vụ mãi dâm mà trước kia người ta đã dấu kín hay không hề quan tâm nay trở thành những vụ bùng nổ trong dư luận. Từng toán sinh viên đi chinh

phục tại các trường nữ trung học, đem mớ quần áo lót làm chiến lợi phẩm. Sân khấu và văn chương đều đầy rẫy những đề tài sinh lý... trong khi đó tại Pháp sân khấu và văn nghệ sau nhiều thế kỷ quay cuồng chung quanh những khôi hài hoặc bi thảm của đời sống luyến ái, đã bắt đầu chuyển hướng. Nước Mỹ trước đây nhập cảng luyến ái nay đã đứng ra xuất cảng món này mà phim ảnh là một món hàng ăn khách với món "sex appeal"

NHỮNG PHÁT HIỆN CỦA KINSEY

Hai quyển sách của Kinsey, nhà động vật học Mỹ, về tác phong sinh lý của đàn ông và đàn bà lại càng kích thích sự tò mò của người Mỹ. Trước đó, chưa có tác phẩm thuần túy khoa học nào gây được sự chú ý của dân chúng Mỹ như thế. Riêng về cuốn thứ nhì nói về tác phong sinh lý của đàn bà, người ta đã đặt mua 200.000 bản trước khi sách xuất bản, mặc dù Kinsey viết rất khó đọc. Những tư liệu của Kinsey gồm phần lớn những con số thống kê qua một cuộc điều tra rộng rãi về đời sống tình dục của 5.300 người đàn ông và 6.000 người đàn bà. Ông không nghiên cứu tác phong sinh lý của con người tổng quát mà chỉ nghiên cứu tác phong sinh lý của người Mỹ hay đúng hơn là của người đàn ông da trắng Hoa Kỳ và người đàn bà da trắng Hoa Kỳ. Ông không đề cập đến người da đen Hoa Kỳ, không phải ông kỳ thị chủng tộc, mà vì ông không muốn nới rộng cuộc điều tra khiến cho kết luận thêm phức tạp.

Mặc dù sự hạn chế của cuộc thăm dò, những phúc trình của Kinsey cũng làm cho cuốn sách của ông

thành một tác phẩm có giá trị nhất về đề tài sinh lý. Người Mỹ rất ngạc nhiên khi biết rằng trong số những người được Kinsey hỏi, 86% đàn ông dưới ba mươi tuổi đã giao hợp trước hôn nhân và đàn bà cũng có những quan hệ như vậy trước khi lấy chồng. Người ta càng ngạc nhiên hơn khi biết rằng 97% đàn ông đã có những tác phong sinh lý mà luật lệ của hầu hết các tiểu bang đều cấm đoán, ít nhất là một lần trong đời họ, rằng 70% đã có giao hợp với gái mãi dâm và 40% đã cắm sừng vợ. Tiết lộ tính cách phổ biến của những "bất thường sinh lý", Kinsey đã gây cho người Mỹ một sự xúc động lớn lao. Giống như Krafft Ebing và Freud, ông không quan niệm họ là những người bệnh, nhưng là những người trung bình và có vẻ bình thường : 37% đàn ông và 19% đàn bà tuyên bố rằng họ có những quan hệ đồng tính luyến ái trong một giai đoạn nào đó trong đời họ. Một phần sáu những đứa trẻ chăn súc vật tại đồng quê đã thú nhận có "thủ dâm".

Đối với người Mỹ, sự phổ biến những phúc trình của Kinsey đã chấm dứt một ảo tưởng ; được mở mắt và biết rõ những gì vẫn ẩn náu đàng sau cái vỏ đạo đức giả, hay là đàng sau cái vẻ đứng đắn cuảa đàn ông và cái vẻ khó khăn bề ngoài của đàn bà.

Họ ý thức rằng những luật lệ khắc khe về mãi dâm, về sự dụ dỗ gái tơ và về những liên hệ bất thường đã không đạt kết quả mong muốn. Hơn nữa những định chế để giáo dục những người sắp thành hôn, sự tìm kiếm hạnh phúc trong gia đình và sự giữ gìn đạo đức sinh lý cũng đều đã thất bại nặng nề.

Thật ra Kinsey cũng chưa phải là một Christophe Colomb. Trước ông, tức là vào những năm 20 và 30 nhiều nhà nghiên cứu Mỹ cũng đã đưa ra những điều

tra tương tự nhưng với phương tiện hạn hẹp hơn và kỹ thuật thô sơ hơn. Tuy vậy, kết quả của họ không đến nỗi tệ lắm. Theo công trình nghiên cứu của Davis thực hiện những năm 20 với hơn 2.000 người đàn bà thì chỉ có 7% có giao hợp trước hôn nhân. Chỉ mười năm sau đó tình trạng các cô gái mới lớn mới có vẻ đáng lo, nhưng có lẽ đó là tại cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm nhiều người mất tinh thần, vào lúc đó thì trong số bốn người đàn bà về nhà chồng đã có một người mất trinh. Theo Terman trong số những cô dâu mới, sinh năm 1909 đã có ba phần tư lén nếm thử "trái cấm" trước khi động phòng hoa chúc. Tuy vậy đa số đều đã giao hợp với chồng tương lai của mình cho nên họ đi ngược lại với đạo đức cổ truyền đấy nhưng không phải là phạm trọng tội. Sự tiên đoán bi quan của Terman cho rằng nếu cứ tiếp tục như vậy thì vào năm 1955 sẽ không còn cô dâu Mỹ nào còn trinh trước khi về nhà chồng. Nhận định này thiếu căn cứ vững chắc vì ông chỉ dựa vào một số nhỏ trường hợp.

Trên thực tế, sự giao hợp giữa người mới đính hôn với nhau không phát triển nhiều tại Mỹ bằng tại Âu châu. Đầu thế kỷ này, một nhà thống kê người Saxe đã đưa ra một chứng cớ hợp lý hơn và xác đáng hơn chứng cớ của Terman. Ông so sánh ngày sinh của các đứa trẻ với ngày cưới của cha mẹ chúng và ông đã đi đến kết luận rằng vào năm 1908 tại Saxe ba phần tư những đứa con đầu lòng của nông dân và công nhân kỹ nghệ đã được sinh ra sau ngày cưới sáu tháng, do đó, trước khi cưới cha mẹ chúng đã ăn nằm với nhau rồi.

Trong giới viên chức nhà nước có 41%, giới luật sư, bác sĩ, có 30% giới mục sư, giáo sư và sĩ quan có 15% trẻ con đã được thụ thai trước hôn nhân và hợp

thức bằng hôn nhân đông gấp hai lần số trẻ con ngoài giá thú.

Trong những lĩnh vực khác của đời sống sinh lý, những nhận xét của người Mỹ trước thế chiến cũng không có gì đáng ngại. Những giao hợp đồng tính nơi những đứa trẻ mới lớn lên vẫn thường xảy ra, nhưng từ khi Freud đã báo cho những nhà giáo dục biết rằng đó là một hiện tượng bình thường, thì người ta không còn nghĩ rằng đó là chuyện bi thảm nữa. Theo ước lượng của Terman, ngay cả những đàn ông từ 20 đến 30 tuổi cũng không đạt đến mức độ giao hợp bình thường (mỗi tuần hai lần) mà Luther đã khuyên những người có vợ nên làm. Đây không phải là dấu hiệu bất lực mà tại vì thanh niên Mỹ đã xài hết năng lực của mình trong lao động và thể thao. Thời đó người thanh niên Mỹ không quá khắt khe với sinh lý và so với những chàng trai tại Âu châu, họ vẫn ôn hòa và kỷ luật hơn.

Tại Mỹ, người ta chính thức công nhận nguyên tắc kinh tế tự do, đời sống sinh lý kỷ luật. Qui tắc là hôn nhân. Người nào muốn có những giao hợp sinh lý phải long trọng thành hôn với một người đàn bà trước đã. Chỉ cần đáp một tiếng "vâng" trước mặt viên chức hộ tịch là đủ, nhưng vì lý do xã hội, người ta cần đến sự chấp nhận của tôn giáo.

Quốc gia và giáo hội đều dành mọi sự dễ dãi cho những ai muốn thành vợ chồng. Hai cơ chế này đều đđặt dưới sự sử dụng của những người muốn thành hôn bất kể lúc nào, ngày cũng như đêm. Thời hạn lâu nhất để được hôn thú là năm ngày. Lại có những tiểu bang không có những qui định ngày nào cả. Lệ phí rất nỏ. Mọi việc đều được trù liệu để nam nữ công dân không giao hợp với nhau trong lén lút và bí mật, mà

phải được chính quyền cho phép trước. Nếu không làm như vậy, họ cũng khó có cách nào khác. Quốc gia đã làm mọi việc thuộc thẩm quyền nhà nước để cho những cuộc giao hợp ngoài gia đình rất khó thực hiện. Đằng sau cánh cửa khách sạn, nơi những cặp trai gái bất hợp pháp vẫn trốn tránh, đã có những người canh chừng cho pháp luật.

KỸ NGHỆ LY DỊ TẠI NÉVADA

Trên một vài phương diện, luật pháp của Mỹ có vẻ sáng suốt hơn luật pháp Âu châu. Luật Mỹ không đòi hỏi vợ chồng phải ăn đời ở kiếp với nhau trong cay đắng và đau khổ, nếu họ không còn muốn sống chung với nhau nữa. Luật ly dị của Mỹ được coi như tự do nhất của những nước phương Tây, và đã từng vô địch vớo con số ly dị... Bốn mươi lăm trong số 48 tiểu bang của Hoa Kỳ đã công nhận sự thô bạo như là một lý do để xin ly dị. Trong ngôn ngữ pháp lý của Mỹ, "thô bạo" không có nghĩa là người chồng đánh đập người vợ hay tạt axit vào mặt vợ. Ngoài thô bạo thể xác còn có thô bạo về tinh thần, và thô bạo về tinh thần cũng là một lý do chính đáng để ly dị. Nếu chẳng hạn người chồng của một cô đào điện ảnh không chú trọng hoặc chú trọng quá nhiều đến những thành công của vợ, ông cũng có thể bị cho là thô bạo và xin ly dị. Do đó, luật pháp Mỹ đã xích lại rất gần quyền ly dị do ý muốn của một người.

Thật ra không phải tại tiểu bang nào luật pháp cũng giống nhau. Khắt khe nhất về vấn đề ly dị là luật pháp tiểu bang New York, rất gần với luật pháp và những định kiến Âu châu. Người ta chỉ chấp nhận

ngoại tình là một lý do để ly dị. Nếu những người có gia đình, không ngoại tình nhưng lại muốn ly dị thì phải dàn cảnh một vụ ngoại tình, qua trung gian những công ty dịch vụ. Nhưng nếu có nhiều thời giờ và tiền bạc thì họ không cần đến biện pháp khó chịu này mà chỉ cần thay đổi chỗ ở một thời gian là được.

Những năm 20, số nhà giàu Mỹ muốn sớm được ly dị đều tìm đến Yucatan (Mễ Tây Cơ) để làm việc này. Trong thời gian tàu còn đậu tại bến, họ đến gặp luật sư chuyên môn xin ly dị tại tòa và được ngay bản án. Khi chính quyền Mỹ không chấp nhận những biện pháp cẩu thả của Mễ Tây Cơ nữa thì ngành làm ăn quan trọng này được quốc hữu hóa. Tiểu bang Névada nhỏ bé nằm phía Tây dãy núi Rocky Mountains đã lợi dụng cơ hội và mở rộng cửa đón tiếp khách khắp nơi đến xin ly dị. Luật pháp Nevada chỉ cần hai vợ chồng đến đây lưu trú sáu tuần lễ là đủ để xin ly dị, trong khi các bang khác đòi hỏi phải cư trú từ một đến hai năm.

Sáng kiến này thật xuất sắc. Thành phố Réno nhỏ bé trên núi dần dần biến thành trung tâm ly dị cho cả nước Hoa Kỳ. Gần đây nó bị một thành phố sang trọng gần bên là Las Vegas cạnh tranh, nhưng trong một kỹ nghệ phồn thịnh như kỹ nghệ ly dị, chắc chắn là cả hai nơi đều có đầu đủ khách hàng. Người ta đi Rêno hay Las Vegas như đi du lịch... và chỉ trong sáu tuần lễ người ta đã thoát khỏi những đau khổ để làm lại cuộc đời. Nhưng tiểu bang Névada tiện lợi cho việc này, vì một lý do khác nữa. Ở đây luật pháp không đòi hỏi phải thử máu trước khi thành hôn như những nơi khác. Do đó ta thấy Nevada không phải là một khu kỹ nghệ ly dị danh tiếng nhất thế giới mà còn là một hội chợ hôn nhân thượng thặng nữa.

Năm 1953 có 53.000 cuộc hôn nhân tại đây trong lúc khắp cả tiểu bang chỉ có 6.000 con gái độc thân tới tuổi lập gia đình. Cố nhiên, kỹ nghệ này đã khiến cho người ta chỉ trích sôi nổi. Có lúc người ta tưởng rằng Réno sẽ chịu chung số phận của Yucatan trước đây. Nhưng năm 1949 Tối cao pháp viện đã nhìn nhận giá trị của luật lệ ly dị tại Nevada.

Ta nên nhớ rằng trong việc bình thường hóa đời sống sinh lý của Hollywood mà thị dân thường là khách quen của Nevada, quyết định này có tầm quan trọng đặc biệt. Trong đời sống riêng tư, những ngôi sao màn bạc thường là những người chuyên môn ly dị, nhưng tài nghệ này lại không được sử dụng trong điện ảnh vì trên thực tế người ta gần như cấm đoán những nhà sản xuất phim đụng tới đề tài lý dị. Ngay cả trên sân khấu và trong văn chương Mỹ đề tài này cũng không được đề cập đến. Thật là một mâu thuẫn lớn : trong một quốc gia người ta ly dị nhiều nhất thì người ta lại tránh nói đến vấn đề này.

Người ta sợ rằng những cuộc thảo luận công khai vấn đề này sẽ gây kích thích và làm sụp đổ định chế gia đình. Cũng vì lý do đó mà người ta dè dặt trong thống kê. Nước Mỹ có những thống kê tốt nhất về kinh tế và tài chính, nhưng về phương diện sinh lý người ta lại mù tịt về con số ly dị trong một năm là bao nhiêu trong khắp nước Mỹ. Tại Hca Thịnh Đốn người ta lấy lý do là những tiểu bang trong khắp nướn Mỹ không thông báo đều đặn cho chính quyền Liên bang biết con số ly dị của họ. Hơn nữa, vài tiểu bang quan trọng lại không biết tí gì về những vấn đề này. Vì vậy những ước lượng cho cả Liên bang rất khó có thể tin cậy được.

Theo ước lượng thì tổng số ly dị từ năm 1949 trở

đi được giữ vững ở mức trung bình hàng năm là 400.000 vụ, kể cả con số đã gia tăng lên 610.000 vụ sau đệ nhị thế chiến. Trong khoảng thời gian này tại Mỹ cũng như các nơi khác thế giới đã xảy ra rất nhiều vụ ly dị, những hôn nhân gãy đổ được xếp gọn và những hôn nhân mới được những quân nhân mới giải ngũ thực hiện với một tốc độ kỷ lục. Tỷ lệ giữa con số hôn nhân và con số ly dị được giữ vững sau đệ nhị thế chiến là 4/1. Năm 1930 tỉ lệ này là 6/1, năm 1910 tỉ lệ này là 12/1, năm 1890, tỉ lệ này là 18/1. như thế ta thấy có sự gia tăng mạnh mẽ và thường xuyên những vụ ly dị.

Chúng ta cũng khó có thể nói đã có một vụ ly dị trong bao nhiêu cuộc hôn nhân vì nếu trong một năm có bốn cuộc hôn nhân và một vụ ly dị thì việc đó cũng không có nghĩa là một trong số bốn cuộc hôn nhân đó đã gãy đổ. Những hôn nhân đã gãy đổ và được thanh toán hôm nay đều phần lớn được thực hiện cách đây một số năm. Trong thời điểm đó số hôn nhân trong một năm ít hơn bây giờ rất nhiều. Vậy chúng ta có thể kết luận rằng trong ba hôn nhân thì khoảng một hôn nhân thường kết thúc bằng một vụ ly dị.

NGHỀ ĐÀO MỎ VÀNG

Càng ngày xã hội càng tiến tới tình trạng gọi là chế độ liên tục nhiều vợ. Trên nguyên tắc, hôn nhân có tính suốt đời, nhưng nếu xảy ra nhiều khó khăn thì quốc gia vẫn chấp nhận cho ly dị. Tình trạng này thường gây nên tình trạng hai vợ hoặc hai chồng, bởi vì trong khi chờ đợi bản án ly dị chính thức, người chồng có quyền quan hệ với người vợ

tương lai của mình hoặc ngược lại. Con số tương đối lớn những vụ ly dị do Kinsey nêu lên có lẽ được giải thích bằng hiện tượng này.

Sự gia tăng số ly dị không phải là hiện tượng đặc biệt của xã hội Mỹ. Tại Âu châu cũng có sự gia tăng tương tự. Trước năm 1939 tại Anh con số các vụ ly dị không đáng kể, nhưng nó đã tăng lên gấp bốn lần từ sau đệ nhị thế chiến. Tại một số nước khác ở Âu châu con số này đã tăng gấp đôi. Tuy nhiên, vẫn có một sự khác biệt quan trọng giữa những vụ ly dị ở Âu châu và Mỹ. Tại Âu châu, ly dị không đem lại quyền lợi kinh tế nào cho người đàn bà nhiều tới mức bảo đảm cho người đàn bà ly dị một đời sống độc lập và có khi giàu sang nữa.

Ly dị không còn là hình thức đẩy vợ ra khỏi nhà như hồi trước nữa. Trong tình trạng ấy người đàn bà cực khổ đủ điều và chỉ được lấy lại những gì hộ đem tới thôi. Ngày nay ly dị đã trở thành một bảo đảm vật chất và một nguồn gốc giàu sang. Lấy chồng giàu và mau lẹ ly dị sau đó, hàng loạt như vậy, đã trở thành một nghề mà nhiều người đàn bà đã thành thạo và khéo léo vô cùng. Đó là một hình thức đào mỏ vàng (gold digging) một hình thức rất thịnh hành trong những năm 20 là thời đại giàu sang. Không phải luôn luôn những cô đào mỏ (gold giggers) chấp nhận hôn nhân. Nhiều khi chỉ một sự đe dọa "gây ồn ào" cũng đủ để họ được một trợ cấp quan trọng mà không cần phải nhọc xác đeo nhẫn vào. Với những sự dễ dãi dành cho ly dị, hôn nhân có ly dị kèm theo vốn là con đường lợi nhất mà mấy cô rất thường đi.

Có thể so sánh loại hôn nhân ngắn này với lối sống của những cô gái giang hồ của thế kỷ XIX đã sống chung liên tiếp với nhiều người giàu có trong

giới thượng lưu, mỗi lần sống chung có thể kéo dài vài năm. Tóm lại họ sống trong một chế độ nhiều chồng liên tiếp. Xét cho cùng, hai hạng đàn bà này khác nhau hoàn toàn. Người đàn bà "đào mỏ" một khi đã câu được một người chồng giàu thì đương nhiên có địa vị xã hội mà những cô gái giang hồ thế kỷ XIX không có. Nếu không có gì đặc biệt quan trọng để trách cứ họ thì họ vẫn thuộc thành phần thượng lưu trong xã hội và vẫn giữ địa vị sau khi ly dị, y như những góa phụ giàu sang của các thời đại trước.

Có lẽ ta nên ghi nhận rằng nghề đào mỏ sinh lý không phải là một nghề độc quyền của đàn bà. Tại Mỹ, nhiều nhà ngoại giao Caraibe, nhiều ông hoàng Caucase hoặc những người có nhiều chức vụ khác nữa cũng đã làm nghề này rất thành công. Trong những giới thượng lưu tại Mỹ, nhiều người đàn bà giàu có rất thích kết hôn một thời gian với loại đàn ông này. Trong tham vọng của các bà, sự săn đuổi những chức vụ không hẳn là một lý do quyết định. Tuy vậy ta thấy có nhiều người đàn ông có chức phận thành hôn liên tiếp bốn năm lần với những bà giàu có. Khoa học về sinh lý ngày nay vẫn chưa tìm ra được lý do tại sao những người đàn ông vừa kể lại có thể hấp dẫn đến như vậy. Họ có nhiều tính tốt đặc biệt mà ta không biết chăng ?

SINH LÝ TRONG ĐỜI SỐNG VỢ CHỒNG

Dù cho những yếu tố kinh tế có vai trò quan trọng bao nhiêu chăng nữa trong sự gia tăng những vụ ly dị, chúng cũng chỉ giữ một vai trò thứ yếu. Kinsey đã cố gắng chứng minh rằng có những nguyên nhân sinh lý

ảnh hưởng mạnh đến những năm đầu tiên của cuộc sống chồng vợ, nó làm cho hai người càng ngày càng xa lạ nhau để cuối cùng ly dị nhau. Vấn đề này không còn mới mẻ gì và người ta đã khai thác rất mạnh đề tài này trong những thế hệ trước, thế hệ của tác phẩm "Hôn nhân hoàn hảo" của Vandevelde. Kinsey cũng kết luận rằng hai vợ chồng nhiều khi rất thiếu sót trong những hiểu biết sinh lý thông thường nhất, do đó hành động sinh lý bị hư hỏng, nhất là về phía người đàn bà. Nhiều người đàn bà tìm thỏa mãn không phải trong giao cấu bình thường mà trong những cách thủ dâm hay biến thái sinh lý nào khác.

Với những nhận xét này Kinsey đã giải oan cho người đàn bà Mỹ khỏi những lời trách móc trước đây cho rằng họ bị chứng lãnh cảm. Theo ông thì chỉ có 10% đàn bà Mỹ mắc chứng ấy. Đa số những trường hợp lãnh cảm là do người đàn ông thiếu chuẩn bị cho họ hay là quá ích kỷ đối với họ. Nhưng những nhận xét của Kinsey đã tạo nên nhiều dư luận chỉ trích. Ngoài Mỹ ra, nhiều nhà chuyên môn bệnh đàn bà ở Âu châu và nhiều nhà thần kinh học cũng không đồng ý với ông. Theo nhiều nhà chuyên môn thì có tới 60% tổng số đàn bà bị bệnh lãnh cảm. Họ "miễn cưỡng thi hành bổn phận chồng vợ", với mục đích duy nhất là được làm mẹ hay tránh cho chồng khỏi phải đi tìm thỏa mãn sinh lý ở nơi nào khác.

Theo quan niệm của Kinsey thì giao hợp sinh lý trước hôn nhân là cách hay nhất để chọn lựa người bạn đời và tập luyện sinh lý trước khi lập gia đình. Nếu không có giao hợp sinh lý trước hôn nhân(1) thì sẽ có nhiều gia đình đau khổ và nhiều vụ ly dị. Những người đàn bà đã có kinh nghiệm sinh lý rồi

---

(1) Theo cách gọi cổ truyền của ta là "tiền dâm bôn hậu gia thú."

mới về nhà chồng không phải là những người vợ xấu. Do đó có lẽ không nên thay thế sinh lý trước hôn nhân bằng một thị trường hôn nhân (dù là một thị trường được tổ chức tuyệt khéo), bằng chẩn y viện cố vấn sinh lý hay bằng một Hội đồng hướng dẫn hôn nhân.

Trước kia, trong đêm tân hôn chỉ có người đàn ông biết về sinh lý dù cho sự hiểu biết ấy được thu thập một cách dơ dáy tại nhà điếm. Ngày nay tại Mỹ có phân nửa và tại Âu châu có 2/3 những cô dâu mới đã mất trinh trước khi lên xe hoa. Đối với cả hai người, đêm tân hôn đã phai hết cái bí mật của thời xưa. Có lẽ chỉ có những người bảo thủ và người lãng mạn mới luyến tiếc việc đó. Thực ra vuiệc đó đưa tới những lợi ích chắc chắn : không còn lo âu trước cái mới lạ, không còn những khủng hoảng sợ hãi trước đe dọa âu trước cái mới lạ, đến nỗi cơ thể gây nên nhiều phản ứng tai hại (như vaginisme)(1). Những người đàn bà kinh nghiệm, khi lập gia đình, không còn là nô lệ sinh lý nữa mà là người bạn đồng hành dịu dàng, thông cảm và bình đẳng của người đàn ông. Đó là một yếu tố quan trọng để giải phóng người phụ nữ.

Với khuynh hướng gia tăng những giao hợp trước ngày cưới, hôn nhân dần dần mất đi địa vị quan trọng đã giao phó cho nó. Với sự phát triển chung ngày nay, nhất là tại những nước nói tiếng Anh, những "tiền dâm bôn" nầy càng ngày càng gia tăng.

Tuy vậy tưởng không nên quan trọng hóa vấn đề nầy. Hiện tượng có những đưa con không chính thức trong 10% tổng số sinh sản trong nước (và tại nhiều nước con số nầy lên đến 20%) và hiện tượng có những đứa con chính thức hình thành trước hôn nhân,

(1) Theo cách gọi cổ truyền của ta là "tiền dâm bôn hậu giá thú"

chứng minh rằng quan niệm gìn giữ cái trinh cho tới hôn nhân không còn quan trọng nữa.

Luật pháp và án lệ từ lâu đã ghi nhận sự kiện nầy. Khắp nơi trên thế giới đã bãi bỏ nguyên tắc thời thượng cổ và trung cổ phủ nhận giá trị của hôn nhân nếu trong đêm tân hôn người chồng khám phá ra vợ mình đã mất trinh. Dù thực tế tỏ ra không đúng với lời xác nhận của vị hôn thê và cha mẹ nàng, chàng vẫn đành ôm lấy thất vọng mà không có quyền đuổi vợ về nhà cha mẹ nàng. Người chồng bị gạt phải ráng chịu đựng. Tại Hoa kỳ chỉ có tiểu bang Maryland còn công nhận sự mất trinh của vợ trước hôn nhân là một lý do chính đáng để ly dị.

Nhưng vấn đề sẽ được đặt ra cách khác nếu người đàn bà đã có thai với người khác trước khi thành hôn, mà không cho người chồng mới biết trước. Vài tiểu bang Hoa Kỳ và vài nước Âu châu coi đó là một sự lường gạt quan trọng, đủ để cho người chồng xin hủy bỏ hôn nhân. Tuy nhiên, có nơi người đàn ông vẫn chưa được bảo vệ thỏa đáng chống lại việc vợ mình có thai với người khác mà mình phải nuôi con. Điều 212 của bộ dân luật Pháp đã khiến cho nhiều người diễu cợt : "Người chồng là cha của đứa con được thành hình trong khi người đàn bà đã có gia đình". Tại một số nước, người đàn bà được bảo vệ tốt hơn người đàn ông để có thể chống lại việc người chồng đem những đứa con ngoại hôn về nuôi. Tại nhiều tiểu bang Mỹ, luật pháp vẫn cấm việc nuôi dưỡng những đứa con ngoại hôn của người chồng, dù được vợ đồng ý.

Về những vấn đề nầy, tình trạng pháp lý thay đổi tùy nước. Tuy nhiên không có vấn đề nào gây chia rẽ trầm trọng trong dư luận bằng những biện pháp bảo

chồng đã giao hợp với nhau. Nhưng nếu một trong hai người từ chối hành động sinh lý hay nếu người chồng bất lực, thì hôn nhân sẽ bị hủy bỏ. Một quyết định năm 1947 của Thượng viện Anh đã nói rõ rằng hôn nhân vẫn còn giá trị nếu những giao hợp được thực hiện với những dụng cụ chống thụ thai, nghĩa là không có ý định truyền chủng.

Nhiều thế kỷ đã trôi qua trước khi nguyên tắc sinh lý đến thay thế cho nguyên tắc truyền chủng trong luật gia đình. Nhiều bậc vua chúa đã yêu cầu Tòa Thánh La Mã cho phép hủy bỏ hôn nhân chỉ vì lý do người vợ không có con. Mãi cho đếnkhi sự ly dị được cho phép tại những nước theo đạo Tin lành, vấn đề này vẫn còn được đặt ra trong giới tư sản. Quan niệm hôn nhân là một cộng đồng sinh lý phải chăng là hạ bệ hôn nhân, vì không chú trọng đến sự trường tồn của gia đình ? Tại sao phải bắt buộc những người đàn ông và đàn bà muốn có con phải sống chung với nhau trong khi thời gian đã chứng tỏ rằng họ không thể có con ? Cho họ một cơ hội có con trong một hôn nhân khác có phải là công bằng hơn không ?

Những thắc mắc như vậy nêu lên trong thế kỷ của chúng ta, đã chống lại nguyên tắc sinh lý của hôn nhân. Cũng do những lý do đó, triết gia Anh là Bertrand Russel đã đề nghị rằng một hôn nhân chỉ chính thức và vĩnh viễn khi người vợ mang thai đứa con đầu tiên. Russel còn đề cập đến một hình thức hôn nhân khác : hôn nhân bè bạn đối với những người không muốn hoặc không thể có con. Lindsey, một thẩm phán người Mỹ, cũng có một đề nghị tương tự như thế. Ông thêm rằng những hôn nhân bè bạn này có thể hủy bỏ bất cứ lúc nào, tùy sự thỏa thuận giữa hai người mà không phải viện dẫn lý do và không phải trả món tiền bồi thường nào cả.

không thể có con ? Cho họ một cơ hội có con trong một hôn nhân khác có phải là công bằng hơn không ?

Những thắc mắc như vậy nêu lên trong thế kỷ của chúng ta, đã chống lại nguyên tắc sinh lý của hôn nhân. Cũng do những lý do đó, triết gia Anh là Bertrand Russel đã đề nghị rằng một hôn nhân chỉ chính thức và vĩnh viễn khi người vợ mang thai đứa con đầu tiên. Russel còn đề cập đến một hình thức hôn nhân khác : hôn nhân bè bạn đối với những người không muốn hoặc không thể có con. Lindsey, một thẩm phán người Mỹ, cũng có một đề nghị tương tự như thế. Ông thêm rằng những hôn nhân bè bạn này có thể hủy bỏ bất cứ lúc nào, tùy sự thỏa thuận giữa hai người mà không phải viện dẫn lý do và không phải trả món tiền bồi thường nào cả.

Nước Mỹ đã căm phẫn trước dự án cải cách này, đến nỗi cách chức thẩm phán tòa án nhi đồng của Lindsey. Còn Russel thì phải từ bỏ ghế giáo sư triết học tại Đại học New York.

Trước đệ nhất thế chiến, tại Pháp người ta đã thảo luận sôi nổi về việc cải cách toàn diện hôn nhân. Phát ngôn nhân của quan niệm tiến bộ là những nhà văn Paul và Victor Marguerite và Léon Blum. Họ đã cố gắng hạ thấp hàng rào ngăn cách hôn nhân chính thức và sự kết hợp tự do. Quan niệm này đã bị xã hội lúc đó lên án gắt gao. Quyển sách của Léon Blum về hôn nhân chống đối lại các quan niệm bảo thủ. Nhưng ba mươi năm sau, khi Léon Blum lên nắm chính quyền ông quá bận rộn với những vấn đề kinh tế tài chính nên không có thời giờ lo cải tiến luật lệ sinh lý. Kết quả là những cố gắng nhằm thích nghi những hình thức luật pháp của đời sống sinh lý với thực tế các tập quán xã hội chỉ là những ý kiến

trên giấy tờ. Người ta thích vi phạm những điều cấm kỵ cổ xưa hơn là chính thức sửa đổi chúng nó.

Người đàn bà càng ngày càng sẵn sàng giao hợp trước khi cưới xin và giới tư sản, nhất là giới sinh viên càng ngày càng có khuynh hướng thành lập gia đình sớm. Hai hiện tượng này phần nào hạn chế được phạm vi hoạt động của bọn mãi dâm chuyên nghiệp hay trá hình ; tuy vậy vẫn không giải quyết dứt khoát vấn đề này được. Khách hàng trung thành nhất của gái mãi dâm thường là những thành phần lớn tuổi chứ không phải thành phần trẻ.

Nhằm bảo vệ danh dự người đàn bà khỏi lớp bùn nhơ này, sau đệ nhị thế chiến, tại Pháp và tại Bỉ, chính quyền đã cấm nghề mãi dâm và cấm các nhà chứa. Trong lúc đó, thì tại Anvers, tại Hambourg và tại nhiều hải cảng khác người ta vẫn tiếp tục để cho gái mãi dâm tự do hành nghề trong những khu vực riêng và đằng sau những tủ kính. Năm 1950, Nhật đã ra lệnh đóng cửa tất cả các nhà thổ và cho một thời hạn hai năm để hướng nghiệp và tìm việc làm cho các gái điếm. Tại Trung Quốc, người ta bắt chước Liên Xô thành lập nhiều trung tâm cải huấn cho gái mãi dâm... Tại Pháp, nhiều tổ chức tôn giáo tìm cách thích nghi gái điếm với đời sống mới, bằng biện pháp giúp cho họ vào sống trong những gia đình. Tuy vậy, chúng ta rất tiếc phải ghi nhận rằng trong địa hạt này vẫn chưa có một cải cách pháp lý nào có chất lượng.

THỤ THAI NHÂN TẠO

Trên phương diện sinh lý mới xuất hiện một

vấn đề mà luật pháp sinh lý cổ truyền hầu như không giải quyết được. Suốt mấy ngàn năm, tất cả các luật pháp về hôn nhân đều dựa vào nhận thức rằng sự giao cấu là điều kiện cần thiết để thụ thai. Nhưng trong vòng mười mấy năm nay, chúng ta biết rõ rằng giả thuyết này không còn đúng nữa. Nếu người ta dùng ống chích đưa tinh trùng của đàn ông vào tử cung của đàn bà thì những bà này có thể thụ thai được và cho ra đời những đứa trẻ bình thường. Do đó, người ta vẫn có thể thụ thai mà không cần hai vợ chồng ôm ấp nhau, không cần tuân theo những thúc dục của bản năng sinh lý. Điều này thật đáng buồn, nhưng là sự thật. Thiên nhiên không lãng mạn như các nhà văn nhà thơ. Ngay cả người đàn ông cung cấp tinh trùng cũng không cần khoái lạc gì cả. Có thể lấy tinh trùng từ trong "áo mưa" sau cuộc giao hợp, hay do thủ dâm hay do sự cọ xát "tinh hoàn".

Kỹ thuật chích tinh trùng rất giản dị, chỉ duy nhất là phải hoàn toàn sát trùng. Bác sĩ có thể đêm tinh trùng vào âm đạo hoặc là chích thẳng tinh trùng vào tử cung nhưng việc này cần phải thật khéo léo. Tại Mỹ người ta đã thí nghiệm nhiều về vấn đề này và thông thường người ta phải chích 50 lần trong khoảng thời gian dễ thụ thai nhất của đàn bà. Dĩ nhiên là người ta ngưng chích tinh trùng khi người đàn bà mất kinh hay khi người ta trắc nghiệm biết chắc chắn người đàn bà đã thụ thai. Nếu không có kết quả thì tháng sau người ta lặp lại loạt chích như thế. Kỹ thuật này có kết quả khả quan hơn những giao hợp tự nhiên và nhất là phù hợp với việc thụ thai nhân tạo cho loài vật.

Chừng đó cũng quá đủ đối với sinh lý học, và đó chỉ là một phương diện của vấn đề. Một phương diện khác không kém quan trọng là xét xem trong trường

hợp nào người đàn bà được quyền sử dụng phương pháp này và nhất là ai sẽ là người cung cấp tinh trùng. Cố nhiên là trong đa số các trường hợp người đàn bà nào không thể thụ thai theo lối tự nhiên mới chịu thụ thai bằng cách này.

Đôi khi, do tật nguyền người đàn bà không thể giao hợp được nhưng lại có thể thụ thai được. Trong trường hợp này, chính người chồng cung cấp tinh trùng cho vợ. Trường hợp vợ, chồng ở cách xa nhau hàng ngàn dặm mà muốn có con cũng vậy, chính người chồng cung cấp tinh trùng. Trường hợp sau này thường thấy trong thời kỳ chiến tranh. Trong đệ nhị thế chiến, nhiều quân nhân Mỹ gửi tinh trùng bằng máy bay về cho vợ mình để thụ thai nhân tạo.

Thời bình, những trường hợp như vậy rất ít xảy ra. Thường xảy ra nhất là trường hợp một gia đình không con do lỗi của người chồng, nhưng cả hai đều muốn có con, nhất là người đàn bà. Có một điều nên ghi nhận là bệnh liệt dương không phải là nguyên nhân hiếm con của đàn ông. Dù sao đi nữa, trong trường hợp này cách duy nhất còn lại là xin tinh trùng của người khác. Một người đàn ông khác sẽ cung cấp tinh trùng để chích vào âm đạo người đàn bà mà không có giao hợp. Sự chích tinh trùng trong trường hợp này phải được sự ưng thuận của người chồng.

Giới bác sĩ đã đặt ra một số nguyên tắc để lựa chọn người cho tinh trùng. Dĩ nhiên người ta lựa chọn người mạnh khỏe về thể xác và tinh thần, có đời sống đạo đức gương mẫu mà cha mẹ đều khỏe mạnh và đã sinh nhiều đứa con khỏe mạnh. Để được bảo đảm hơn người ta không chọn những thanh niên trẻ tuổi mà chỉ chọn những đàn ông trên 35 tuổi. Những hiểu biết của chúng ta về luật di truyền hiện nay chưa đủ để bảo

đảm cho sự lựa chọn. Vấn đề vẫn là sự rủi may muôn thuở của người đàn bà khi lựa chọn người chồng.

Nhưng dầu cho bác sĩ có bảo đảm chắc chắn thực hiện đúng đắn những điều kiện của sự thụ thai nhân tạo thì như thế vẫn chưa đủ. Giáo hội Thiên Chúa La Mã đã nhiều lần lên tiếng về vấn đề này : Pie XI trong một chỉ dụ năm 1930 và Pie XIII trong một bài diễn văn năm 1949 đã cho thấy Giáo hội công nhận sự thụ thai nhân tạo với tinh trùng của người chồng trong một vài trường hợp đặc biệt, nhưng thụ thai với tinh trùng của người khác là ngoại tình. Nhiều luật tố tụng trên thế giới đã tán thành quan điểm này của giáo hội. Sự đồng ý của người chồng không giải quyết được vấn đề. Vấn đề này đặc biệt gay cấn ở Mỹ vì đa số luật lệ các tiểu bang đều kết án tội ngoại tình.

Mặc dù như thế, sự thụ thai với tinh trùng của người khác đã được thực hiện hàng nghìn lần và càng ngày càng nhiều hơn. Ở Âu châu cũng vậy. Người ta thường giao cho bác sĩ lựa chọn người cho tinh trùng. Cả hai vợ chồng đều không biết và không có quyền biết người đó là ai. Mặt khác người cho cũng không biết tinh trùng của mình sẽ dùng cho ai. Đây là một hình thức làm cha kiểu mới. Trong trường hợp bị tiết lộ, vấn đề này có thể phức tạp và có thể gây nhiều tranh chấp tình cảm. Nhưng nhiều gia đình đã chấp nhận sự mạo hiểm này : một đứa trẻ sinh ra với sự ưng thuận của họ vẫn hơn một đứa con nuôi

VẤN ĐỀ THẶNG DƯ PHỤ NỮ

Biện pháp thụ thai nhân tạo không phải là một

phương tiện riêng cho những gia đình không con. Đối với những góa phụ và những cô chưa chồng nhưng muốn có con, vấn đề này cũng được đặt ra. Đặc biệt là đối với những cô gái gần tới tuổi tắt kinh, không chịu lấy chồng và ghét phải đụng chạm với bất cứ ai thì việc thụ thai nhân tạo không khoái lạc là một giải pháp hay nhất. Có thể nhờ vậy mà tránh được một số những rắc rối tâm lý trầm trọng.

Vấn đề người đàn bà sắp đến tuổi mãn kinh mà chưa có con càng trở nên trầm trọng hơn nữ khi hầu hết khắp thế giới đàn bà nhiều hơn đàn ông. Năm 1955 tại Tây Đức, mức sai biệt lên đến hơn ba triệu tức là thặng dư 12% trên tổng số phụ nữ trong nước. Nguyên nhân sự sai biệt nầy không phải duy nhất là do tử vong chiến tranh. Ngay cả những nước mà đàn ông không bị hay bị chết rất ít trong chiến tranh, số thặng dư phụ nữ cũng càng ngày càng tăng. Lý do là vì nếu số trẻ trai đông hơn trẻ gái (101/100) thì người đàn bà lại sống lâu hơn đàn ông.

Mỗi năm tại Hoa kỳ số trẻ sơ sinh trai nhiều hơn trẻ sơ sinh gái là 100.000 nhưng lại có 200.000 phái nam chết nhiều hơn phái nữ. Do đó mỗi năm dân số nữ phải tăng hơn năm là 100.000. Rất có thể mức chênh lệch nầy không tiếp tục như thế mãi, vì nếu không thì dần dà nước Mỹ sẽ biến thành một quốc gia quá nhiều đàn bà và số đàn ông sẽ rất ít đến nỗi muốn bảo đảm sự truyền chủng có lẽ phải quay lại chế độ đa thê của giáo phái Mormons hoặc sử dụng phương pháp thụ thai nhân tạo. Năm 1954, tình trạng có vẻ bi đát : tính trên tổng số dân, phái nữ nhiều hơn phái nam một triệu người. Nhưng nếu chỉ tính đàn bà vào lứa tuổi từ 20 đến 30 nghĩa là lứa tuổi có thể làm mẹ được thì phái nữ thặng dư đến 2 triệu 3 so với phái nam.

Sự thiếu hụt đàn ông tại Mỹ như thế không phải là ít và đó cũng là một nguyên nhân đáng chú ý của những giao hợp ngoại hôn. Đối với những người kiếm được một người chồng thì những giao hợp nầy có tính "trước hôn nhân", nhưng đối với hàng triệu người đàn bà khác thì đây là một cách duy nhất để tranh cảnh phòng đơn gối chiếc. Sự gia tăng con số những vụ ly dị cũng có thể giải thích cho sự thặng dư đàn bà Những đàn bà ly dị đều hầu hết khó có cơ hội tái giá : năm 1953 số những người đàn bà ly dị không tái giá chỉ bằng phân nữa số những đàn ông đồng cảnh ngộ.

Chúng ta có thể cứu xét vấn đề trên mọi phương diện và hôn nhân một vợ một chồng chỉ có thể giữ vững nếu con số đàn ông và đàn bà bằng nhau. Khi số đàn bà thặng dư bằng hoặc hơn 10% như tại nhiều nước hiện nay, khuynh hướng nhiều vợ sẽ mạnh lên. Vả lại vì đa số đàn bà đều quá tự ái nên không ai chịu làm bé ai nếu không được đền bù xứng đáng về vật chất, cho nên từ chế độ đa thê người ta chuyển sang trạng thái tạp hôn. Chúng tôi nghĩ rằng tình trạng dân số không phải là nguyên nhân duy nhất, nhưng nó đã góp phần vào khuynh hướng nầy.

SINH LÝ VÀ TRUYỀN CHỦNG

Là hai động cơ của sự sống, bản năng sinh lý và bản năng truyền chủng vốn có những mối tương quan khá phức tạp. Cả hai bản năng nầy đều không có tính bất biến. Những ảnh hưởng của đạo đức, tôn giáo, kinh thế chính trị, thể thao v.v, đối với chúng quả thật khó lường. Bản năng truyền chủng được "chỉ huy" dễ

dàng hơn bản năng sinh lý, nhất là đối với một vài tầng lớp nào đó trong xã hội. Chúng ta cần ghi nhận một điều rằng trong thời gian vài chục năm gần đây, người ta đã dễ dàng nâng sinh suất lên 20 hay 30%, vì điều kiện kinh tế đầy đủ hay vì muốn bù đắp sự thâm hụt dân số sau chiến tranh. Sự thịnh vượng kinh tế tại Mỹ hay những khoảng trợ cấp hào phóng dành cho gia đình ông con tại Pháp đã xác nhận điều nầy. Hơn nữa với thành quả khoa học đạt được cho đến ngày nay, con người đang áp dụng rộng rãi các phương pháp chống thụ thai hoặc "cứ" thụ thai theo ý muốn, và trong cả hai trường hợp bản năng sinh lý đều không bị trở ngại gì.

Ta biết rằng khả năng thụ thai của người đàn bà chỉ có hạn (trong khi khả năng của người đàn ông hầu như vô cùng), nhưng nếu cứ buông thả theo quan niệm muốn thuở "rậm người hơn rậm của" thì tỉ lệ sinh đẻ của nhân loại phải lên tới 300% hay hơn nữa, chứ không phải chỉ là 20 hay 30% mà thôi đâu. Nếu chẳng may việc đó xảy ra, mức sống của chúng ta sẽ hạ thấp một cách khiếp đảm, không những về mặt lương thực mà còn về những mặt sinh hoạt khác của xã hội. Trong hoàn cảnh như thế, người đàn bà lại sẽ hiện nguyên hình làm một thứ mát đẻ và chăm lo con cái. Còn đâu thời giờ và điều kiện làm việc khác nữa ! Và cũng không ai mong muốn như thế bao giờ. Vả lại, trên thực tế đã có nhiều người thẳng thắn nói lên điều đó trong khi không ít những người khác lại không phát biểu gì mà cứ để cho bản năng sinh lý tiếp tục làm nhiệm vụ truyền chủng.

Với những hiểu biết mới, con người đã giúp cho bản năng sinh lý độc lập với bản năng truyền chủng. Một mặt với những phương tiện hiện đại để hạn chế sinh đẻ, và mặt khác với kỹ thuật thụ thai

nhân tạo, chúng ta đã tách rời hai bản năng nầy ra. Nói cách khác, hành động thụ thai nay đã tách rời hai bản năng nầy ra. Nói cách khác, hành động thụ thai nay đã tách rời hẳn với hành động sinh lý, và con người vẫn cứ giao hợp sinh lý thoải mái mà không có thụ thai, hoặc ngược lại, người đàn bà có thể có thụ thai mà hoàn toàn không hề giao hợp sinh lý.

Còn ai lạ gì một sự thật tàn nhẫn rằng suốt hai vạn năm, sinh hoạt tình ái của loài người vẫn diễn ra trong sự lo âu ? Kết quả một đêm vui thú ái ân là một em bé ra đời, mà thật tình đôi nam nữ không hề mong muốn. Bản năng truyền chủng vẫn thường xuyên lo lắng sợ hãi và bản năng sinh lý vì vậy mà không được thỏa mãn trọn vẹn.

Ngày nay ánh sáng khoa học đã soi rọi vào nhiều ngõ ngách tối tăm để xóa bỏ cái bóng đen từng gây nên nỗi lo sợ nầy và nhất là để nâng cao chất lượng của sự sống mà trong đó bản năng sinh lý và bản năng truyền chủng vẫn mãi mãi tồn tại.

HẾT